

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



1996

**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**HỆ CHÍNH QUY NGÀNH LUẬT**

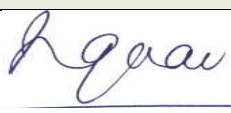
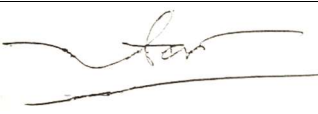
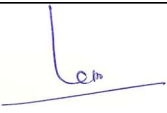



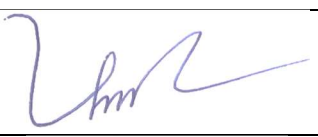

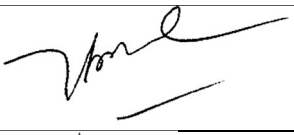


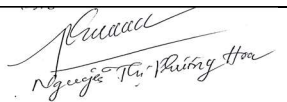

**(Giai đoạn 2017-2021)**

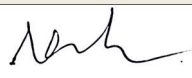

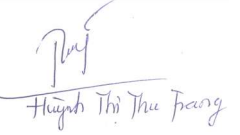

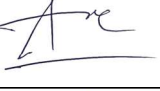
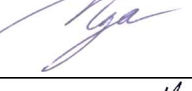
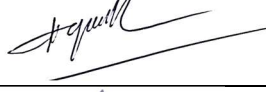
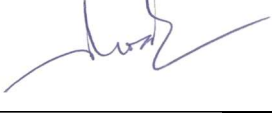
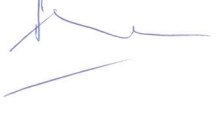
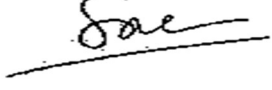
**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo**  
**của Bộ Giáo dục và đào tạo**

**Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 1 năm 2022**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NGÀNH  
LUẬT CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM**

(Kèm theo Quyết định số: 675/QĐ-ĐHL, ngày 20 tháng 8 năm 2021  
của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP.HCM)

Stt	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1.	Trần Hoàng Hải	Q. Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2.	Bùi Xuân Hải	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ	
3.	Lê Trường Sơn	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ	
4.	Vũ Văn Nhiêm	Bí thư Đảng ủy CT Hội đồng trường	Thành viên	
5.	Vũ Duy Cường	Giám đốc TT. ĐBCL&PPGD	Thư ký	
6.	Lê Văn Hiến	Phó trưởng phòng phụ trách phòng Đào tạo	Thành viên	
7.	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Trưởng phòng Đào tạo SDH	Thành viên	
8.	Phan Lê Hoàng Toàn	Trưởng Phòng Hành chính – Tổng hợp	Thành viên	
9.	Hà Thị Thanh Bình	Trưởng Khoa Luật thương mại	Thành viên	
10.	Đỗ Văn Đại	Trưởng Khoa Luật Dân sự	Thành viên	
11.	Nguyễn Thị Thủy	Phó Trưởng Khoa phụ trách Khoa Quản trị	Thành viên	
12.	Nguyễn Thị Phương Hoa	Trưởng Khoa Luật Hình sự	Thành viên	 Nguyễn Thị Phương Hoa
13.	Trần Việt Dũng	Trưởng Khoa Luật Quốc tế	Thành viên	

Stt	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
14.	Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng Khoa KHCB	Thành viên	
15.	Nguyễn Văn Trí	Phó Trưởng Khoa phụ trách Khoa Luật Hành chính – Nhà nước	Thành viên	
16.	Huỳnh Thị Thu Trang	GĐ Trung tâm quản lý đào tạo CLC & ĐTQT.	Thành viên	
17.	Phạm Hoàng Minh	Trưởng phòng QT - TB	Thành viên	
18.	Nguyễn Thành An	PGĐ. TT. QHDN&HTSV	Thành viên	
19.	Trần Hoàng Nga	GĐ TT. TTTV	Thành viên	
20.	Đào Quốc Hùng	GĐ Trung tâm Khảo thí	Thành viên	
21.	Lê Thị Hoài An	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng KT-TC	Thành viên	
22.	Võ Trung Tín	GV Khoa Luật Thương mại – Đại diện giảng viên	Thành viên	
23.	Trần Minh Sơn	Ủy viên BCH Hội sinh viên trường – Đại diện sinh viên	Thành viên	

(Danh sách gồm có 23 người).

## MỤC LỤC

<b>Phần I.....</b>	<b>1</b>
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Tổng quan chung.....	5
2.1. Giới thiệu chung về Trường ĐH Luật TP.HCM.....	5
2.2. Giới thiệu về các đơn vị thực hiện chương trình đào tạo.....	9
<b>Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....</b>	<b>16</b>
<b>Tiêu chuẩn 1.....</b>	<b>16</b>
<i>Mở đầu</i> .....	16
<i>Tiêu chí 1.1.</i> ....	16
<i>Tiêu chí 1.2.</i> .....	22
<i>Tiêu chí 1.3.</i> .....	26
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</i> .....	28
<b>Tiêu chuẩn 2.....</b>	<b>29</b>
<i>Mở đầu</i> .....	29
<i>Tiêu chí 2.1.</i> .....	29
<i>Tiêu chí 2.2.</i> .....	32
<i>Tiêu chí 2.3.</i> .....	33
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</i> .....	35
<b>Tiêu chuẩn 3.....</b>	<b>36</b>
<i>Mở đầu</i> .....	36
<i>Tiêu chí 3.1.</i> .....	36
<i>Tiêu chí 3.2.</i> .....	39
<i>Tiêu chí 3.3.</i> .....	42
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</i> .....	46
<b>Tiêu chuẩn 4.....</b>	<b>48</b>
<i>Mở đầu</i> .....	48
<i>Tiêu chí 4.1.</i> .....	48
<i>Tiêu chí 4.2.</i> .....	50
<i>Tiêu chí 4.3.</i> .....	54
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i> .....	57
<b>Tiêu chuẩn 5:.....</b>	<b>59</b>
<i>Mở đầu</i> .....	59
<i>Tiêu chí 5.1.</i> .....	59
<i>Tiêu chí 5.2.</i> .....	66

<i>Tiêu chí 5.3</i> .....	69
<i>Tiêu chí 5.4</i> .....	71
<i>Tiêu chí 5.5</i> : .....	74
<i>Kết luận về tiêu chuẩn 5</i> .....	76
<b>Tiêu chuẩn 6</b> .....	<b>78</b>
<i>Mở đầu</i> .....	78
<i>Tiêu chí 6.1</i> .....	78
<i>Tiêu chí 6.2</i> .....	82
<i>Tiêu chí 6.3</i> .....	84
<i>Tiêu chí 6.4</i> .....	88
<i>Tiêu chí 6.5</i> .....	92
<i>Tiêu chí 6.6</i> .....	96
<i>Tiêu chí 6.7</i> .....	100
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6</i> .....	103
<b>Tiêu chuẩn 7</b> .....	<b>104</b>
<i>Mở đầu</i> .....	104
<i>Tiêu chí 7.1</i> .....	104
<i>Tiêu chí 7.2</i> .....	107
<i>Tiêu chí 7.3</i> .....	111
<i>Tiêu chí 7.4</i> .....	112
<i>Tiêu chí 7.5</i> .....	114
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i> .....	117
<b>Tiêu chuẩn 8</b> .....	<b>118</b>
<i>Mở đầu</i> .....	118
<i>Tiêu chí 8.1</i> .....	118
<i>Tiêu chí 8.2</i> .....	121
<i>Tiêu chí 8.3</i> .....	122
<i>Tiêu chí 8.4</i> .....	125
<i>Tiêu chí 8.5</i> .....	128
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i> .....	130
<b>Tiêu chuẩn 9</b> .....	<b>132</b>
<i>Mở đầu</i> .....	132
<i>Tiêu chí 9.1</i> .....	132
<i>Tiêu chí 9.2</i> .....	134

<i>Tiêu chí 9.3</i> .....	137
<i>Tiêu chí 9.4</i> .....	139
<i>Tiêu chí 9.5</i> .....	141
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 9</i> .....	144
<b>Tiêu chuẩn 10:</b> .....	<b>145</b>
<i>Mở đầu</i> .....	145
<i>Tiêu chí 10.1</i> .....	145
<i>Tiêu chí 10.2</i> .....	147
<i>Tiêu chí 10.3</i> .....	149
<i>Tiêu chí 10.4</i> .....	152
<i>Tiêu chí 10.5</i> .....	154
<i>Tiêu chí 10.6</i> .....	157
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10</i> .....	<b>159</b>
<b>Tiêu chuẩn 11:</b> .....	<b>160</b>
<i>Mở đầu</i> .....	160
<i>Tiêu chí 11.1</i> .....	160
<i>Tiêu chí 11.2</i> .....	164
<i>Tiêu chí 11.3</i> .....	168
<i>Tiêu chí 11.4</i> .....	170
<i>Tiêu chí 11.5</i> .....	174
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11</i> .....	177
<b>Phần III. KẾT LUẬN</b> .....	<b>179</b>
1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo .....	179
2. Những điểm tồn tại của chương trình đào tạo .....	189
3. Kế hoạch cải tiến chất lượng.....	198
<b>Phần IV. PHỤ LỤC</b> .....	<b>209</b>
Phụ lục I. <b>CƠ SỞ DỮ LIỆU</b> .....	<b>212</b>
Phụ lục II. <b>QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ</b> .....	<b>1</b>
Phụ lục III. <b>KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ NGÀNH LUẬT HỌC</b> .....	<b>1</b>
Phụ lục IV. <b>CÁC BẢNG BIỂU</b> .....	<b>1</b>

## CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Diễn giải
1	BGH	Ban Giám hiệu
2	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	CĐR	Chuẩn đầu ra
4	CLC	Chất lượng cao
5	CSVC	Cơ sở vật chất
6	CTDH	Chương trình dạy học
7	CTĐT	Chương trình đào tạo
8	CTĐT trình độ ĐH ngành Luật	Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Luật
9	CVHT	Cổ vấn học tập
10	ĐCCT	Đề cương chi tiết
11	ĐGCL	Đánh giá chất lượng
12	ĐV SDLĐ	Đơn vị sử dụng lao động
13	GV	Giảng viên
14	HĐ KH&ĐT	Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường
15	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
16	MTCL	Mục tiêu chất lượng
17	NCKH	Nghiên cứu khoa học
18	P. CTSV	Phòng Công tác sinh viên
19	P. ĐT	Phòng Đào tạo
20	P. HC-TH	Phòng Hành chính-Tổng hợp
21	P. QL NCKH&HTQT	Phòng Quản lý Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế
22	P. QTTB	Phòng Quản trị - Thiết bị
23	SV	Sinh viên
24	TĐG	Tự đánh giá
25	TP. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
26	TT. CNTT	Trung tâm Công nghệ thông tin
27	TT. ĐBCL&PPGD	Trung tâm Đảm bảo chất lượng và phương pháp giảng dạy
28	TT. QHĐN&HTSV	Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp và Hỗ trợ sinh viên
29	TT. TTTV	Trung tâm Thông tin – Thư viện
30	TT. TVPL	Trung tâm Tư vấn pháp luật
31	TT. TVTS	Trung tâm Tư vấn tuyển sinh
32	Trường ĐH Luật TP.HCM, Trường, Nhà Trường	Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

## Phần I

### 1. Đặt vấn đề

#### a) Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Trải qua một chặng đường phát triển, Trường ĐH Luật TP. HCM đã và đang từng bước khẳng định vị trí, vai trò là trung tâm đào tạo, NCKH pháp lý và truyền bá pháp luật lớn nhất ở khu vực phía Nam. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định: “*Xây dựng Trường ĐH Luật Hà Nội và Trường ĐH Luật TP. HCM thành hai trường trọng điểm về đào tạo cán bộ pháp luật*”. Để thực hiện chủ trương nói trên của Bộ Chính trị, đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ mới của công cuộc hội nhập, góp phần thực hiện chiến lược cải cách tư pháp và cải cách hành chính, Trường ĐH Luật TP. HCM đã có những chiến lược, sách lược, kế hoạch tập trung hiệu quả mọi nguồn lực để trở thành trường đại học trọng điểm đào tạo về cán bộ pháp luật ở phía Nam.

Trường ĐH Luật TP. HCM luôn coi hoạt động đảm bảo chất lượng là yếu tố then chốt để giữ vững chất lượng đào tạo. Vì vậy ngay từ khi xây dựng kế hoạch đăng ký kiểm định CTĐT nhà Trường đã chọn **Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Luật (CTĐT trình độ ĐH ngành Luật) là chương trình đầu tiên trong các CTĐT của nhà trường có đào tạo tiên hành tự đánh giá để đăng ký kiểm định chất lượng.**

CTĐT trình độ ĐH ngành Luật có mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ căn bản về khoa học xã hội nói chung, có trình độ chuyên sâu về các lĩnh vực chuyên ngành Luật nói riêng (luật hành chính, dân sự, hình sự, quốc tế, thương mại), đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về tư vấn/tham vấn, tổ tụng nghiên cứu luật pháp và xây dựng pháp luật. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng, từ đó tạo nguồn nhân lực cao cho xã hội không chỉ ở trong nước mà cả quốc tế, việc thẩm định, đánh giá lại CTĐT một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết. Vì thế, với vai trò là trung tâm đào tạo, NCKH pháp lý và truyền bá pháp luật lớn nhất ở khu vực phía Nam, Trường ĐH Luật TP. HCM đã đăng ký kiểm định và đánh giá chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT của Bộ GD&ĐT. Trường ĐH Luật TP. HCM xem đây là cơ hội tốt để được kiểm định, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan toàn bộ CTĐT đại học ngành Luật, để thấy rõ vị trí nhà trường đang ở đâu trong tương quan với các CTĐT khác của quốc



gia, khu vực và quốc tế; từ đó xác định những việc cần làm, nhằm nâng cao chất lượng của CTĐT, tiến tới đào tạo theo hướng chuẩn khu vực, quốc tế.

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành Luật bao gồm có 4 phần:

+ Phần I: Khái quát, bao gồm việc mô tả tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT; với các tiêu chí được đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể, tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị đào tạo là các Khoa Luật;

+ Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiêu mục:

1/Mô tả hiện trạng;

2/Điểm mạnh;

3/Điểm tồn tại;

4/Kế hoạch hành động;

5/Tự đánh giá.

Mỗi Tiêu chuẩn có phần Mở đầu và phần Kết luận.

+ Phần III. Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá.

+ Phần IV. Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo Thông tư số 04/2016, các bảng biểu hỗ trợ phần nội dung Phần II, cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng.

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT trình độ ĐH ngành Luật theo bộ tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành là phần tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí. CTĐT trình độ đại học ngành Luật được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các Tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung CTDH và phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của người học; Tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ cán bộ GV, nghiên cứu viên và đội ngũ nhân viên; Tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về CSVC và trang thiết bị; Tiêu chuẩn 10 giúp có những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; Tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đầu ra của cả chương trình.

Ngoài ra, ở phần tổng quan chung, Báo cáo tự đánh giá đã phác thảo một bức tranh tổng thể về Trường ĐH Luật TP. HCM và các Khoa đào tạo Luật với những hoạt động và chính sách chất lượng cụ thể.

Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**; Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp  $n \geq 10$  thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)

- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3

### **b) Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp đánh giá**

*Mục đích tự đánh giá:* Đây là quá trình để Trường và các Khoa đào tạo ngành luật tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành nhằm báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC, cũng như các vấn đề liên quan khác; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước xây dựng và khẳng định vị thế của Trường là một trong những đơn vị đào tạo, nghiên cứu về pháp lý đứng đầu cả nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế.

Ngoài ra, hoạt động tự đánh giá còn thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Trường và các Khoa đào tạo ngành luật trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.

**Phạm vi tự đánh giá:** Đánh giá tổng thể các hoạt động của Trường và các Khoa đào tạo ngành luật theo **Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT trình độ ĐH ngành Luật** của Bộ GD&ĐT, ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

**Chu kỳ đánh giá 5 năm: Từ năm 2017 → 2021**

**Quy trình tự đánh giá:** được thực hiện theo các bước chính sau:

Bước 1. Thành lập Hội đồng tự ĐGCL CTĐT trình độ ĐH ngành Luật

Bước 2. Lập kế hoạch tự đánh giá

Bước 3. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Bước 4. Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được

Quá trình viết báo cáo tự đánh giá được thực hiện từ năm 2019 và được điều chỉnh trong các năm 2020, 2021. Phần tự đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chuẩn từ 1-11. Trong từng tiêu chuẩn, các nội dung được trình bày theo thứ tự các tiêu chí. Trong mỗi tiêu chí lại trình bày theo các nội dung: *1. Mô tả hiện trạng; 2. Điểm mạnh; 3. Tồn tại; 4. Kế hoạch hành động; 5. Tự đánh giá.*

Sau khi có quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT trình độ ĐH ngành Luật, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành Luật; thành lập các nhóm chuyên trách phụ trách những tiêu chuẩn khác nhau, cụ thể:

- + Nhóm 1 do Ths. Vũ Duy Cường làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 1,10,11.
- + **Nhóm 2 do Ths. Lê Văn Hiến làm trưởng nhóm phụ trách Tiêu chuẩn 2,3.**
- + Nhóm 3 do PGS.TS. Vũ Văn Nhiệm làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 4.
- + Nhóm 4 do Ths. Huỳnh Thị Thu Trang làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 5.
- + Nhóm 5 do Ths. Phan Lê Hoàng Toàn làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 6,7.
- + Nhóm 6 do PGS.TS. Hà Thị Thanh Bình làm nhóm trưởng phụ trách Tiêu chuẩn 8,9.

**Căn cứ trên Kế hoạch nhà trường ban hành, các hoạt động TĐG đều được thực hiện theo đúng trình tự: Tập huấn cho tất cả các thành viên tham gia hoạt động TĐG về bộ tiêu chuẩn CTĐT cũng như cách viết báo cáo TĐG, họp toàn thể Hội đồng TĐG và thành viên các Nhóm để phổ biến kế hoạch và phân công công việc rõ ràng theo những mảng công**

việc chính như: *Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng...* Các Nhóm thực hiện công việc theo sự phân công của nhóm trưởng, bên cạnh đó, báo cáo TĐG còn sự tham gia, nỗ lực của tất cả các thành viên trong nhà trường (CBGV, SV, Cựu SV, các nhà tuyển dụng...).

**Phương pháp đánh giá:** Dựa vào từng tiêu chuẩn, tiêu chí của bộ tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành. Đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, Trường đã tiến hành xem xét theo các bước sau đây:

- Mô tả để làm rõ thực trạng theo từng tiêu chí; chỉ ra điểm mạnh, tồn tại để từ đó đi đến những nhận định đánh giá cuối cùng;
- Xây dựng kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại, phát huy điểm mạnh, hoạch định rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện;
- Tự đánh giá mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn;

## **2. Tổng quan chung**

### **2.1. Giới thiệu chung về Trường ĐH Luật TP. HCM**

Trường ĐH Luật TP. HCM được thành lập vào ngày 30 tháng 3 năm 1996 với tư cách là một trường độc lập. Tiền thân của Trường ĐH Luật TP. HCM là những cơ sở đào tạo luật và cán bộ tư pháp hàng đầu của các tỉnh phía Nam, từ Trường Trung học Pháp lý TP. HCM đến Phân hiệu Đại học Pháp lý TP. HCM, sau đó là Phân hiệu ĐH Luật TP. HCM và Khoa Luật – Trường Đại học Tổng hợp TP. HCM với nhiệm vụ đào tạo cán bộ tư pháp, đặc biệt là cán bộ tòa án cho các tỉnh phía Nam.

Ngày 04/04/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 549/QĐ-TTg xác định Trường ĐH Luật Tp. HCM là một trong hai trường đại học trọng điểm về đào tạo cán bộ pháp luật trong cả nước (cùng với Trường Đại học Luật Hà Nội).

Ngày 18/04/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành QĐ số 521/QĐ-TTg Về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường ĐH Luật Tp. HCM.

Trải qua một chặng đường phát triển, Trường ĐH Luật Tp. HCM đã và đang từng bước khẳng định vị trí, vai trò là trung tâm đào tạo, NCKH pháp lý và truyền bá pháp luật lớn ở khu vực phía Nam. Trong xu hướng đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020, yếu tố cạnh tranh trong giáo dục và đào tạo nói chung và trong đào tạo ngành luật nói riêng đặt ra cho Trường ĐH Luật Tp. HCM yêu cầu bắt buộc

phải đổi mới để phát triển, phải đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực và đủ các trình độ để đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Để đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ mới, Trường ĐH Luật Tp. HCM đã có những chiến lược, sách lược, kế hoạch tập trung mọi nguồn lực xây dựng Nhà trường trở thành trường đại học trọng điểm đào tạo về pháp luật ở phía Nam. Trong những năm qua, Nhà trường đã cố gắng từng bước khẳng định thương hiệu trong quá trình xây dựng mô hình phát triển và nâng cao chất lượng của giáo dục đại học thông qua việc cung cấp nguồn nhân lực ngành luật có chất lượng cao cho các cơ quan hành chính, cơ quan tư pháp và các doanh nghiệp, kể cả các cơ sở giáo dục có đào tạo chuyên ngành luật và không chuyên luật; sớm hội nhập với giáo dục đại học trong khu vực và thế giới. Theo đó, sẽ mở ra cơ hội tăng tốc đầu tư và phát triển Nhà trường trong giai đoạn trước mắt cũng như hướng phát triển lâu dài trong tương lai.

Những định hướng trên của Trường ĐH Luật Tp. HCM đã được khẳng định trong các văn bản của Đảng, Chính phủ. Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định: “*Xây dựng Trường ĐH Luật Hà Nội và Trường ĐH Luật TP. HCM thành các trường trọng điểm về đào tạo cán bộ pháp luật*”. (Trích “*Đề án xây dựng Trường ĐH Luật TP. HCM thành trường trọng điểm đào tạo về pháp luật*”).

**Tầm nhìn:** Trường ĐH Luật TP. HCM là cơ sở đào tạo và NCKH đa ngành, hiện đại, góp phần giải quyết những vấn đề quan trọng trong khoa học, nhất là khoa học pháp lý; có quan hệ quốc tế rộng rãi; giữ vai trò nòng cốt, là chỗ dựa đáng tin cậy trong quan hệ với các cơ sở đào tạo khác, đặc biệt là các cơ sở đào tạo Luật ở các tỉnh phía Nam.

**Mục tiêu:** Để phát triển theo định hướng một đại học nghiên cứu, Nhà trường đã lập kế hoạch phát triển với những mục tiêu, định hướng, quy mô phát triển và quan điểm chỉ đạo, các nhiệm vụ ưu tiên... thể hiện rõ sứ mệnh và mục tiêu sắp tới của mình như sau:

**Sứ mạng:** Từ những năm đầu thành lập, Trường ĐH Luật TP. HCM đã sớm xác định sứ mạng của mình tại “*Kế hoạch chiến lược 1999-2005*” của Trường. Sau đó, Trường ĐH Luật TP. HCM có sự sửa đổi bằng việc tuyên bố sứ mạng trong văn bản kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2006 – 2020 đó là “*Xây dựng Trường ĐH Luật TP. HCM trở*

*thành một trong những trung tâm đào tạo và NCKH pháp lý có uy tín trong cả nước và trong khu vực, nhằm cung cấp nguồn lực có trình độ từ trung cấp đến đại học và sau đại học trong lĩnh vực pháp lý cho các địa phương và các bộ ngành; góp phần giải quyết các vấn đề quan trọng trong khoa học pháp lý của cả nước nói chung và của các tỉnh phía Nam nói riêng”*

*Về tổ chức*, Trường có Hội đồng trường, Quyền Hiệu trưởng, 02 Phó Hiệu trưởng, 8 Khoa, 11 phòng ban, 12 trung tâm, Tạp chí Khoa học pháp lý và một số tổ chức Đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội.

*Về nhân lực*, tổng số cán bộ cơ hữu hiện đang làm việc tại trường là 346 CBGV, trong đó có 229 GV cơ hữu, với 18 PGS, 48 TS, 160 ThS, 3 cử nhân đang theo học thạc sĩ.

*Về đào tạo*: Trường ĐH Luật TP. HCM là một cơ sở giáo dục có bề dày thành tích trong việc đào tạo Ngành Luật trong cả nước. Từ những năm đầu mới thành lập (1996) Trường chỉ có một CTĐT là Ngành Luật ở trình độ đại học với hai loại hình đào tạo là chính quy và không chính quy. CTĐT trình độ ĐH ngành Luật hiện nay được phân bổ về mặt quản lý cho 5 khoa chuyên ngành bao gồm: Khoa Luật Thương mại, Khoa Luật Dân sự, Khoa Luật Hình sự, Khoa Luật Hành chính và Khoa Luật Quốc tế. Sau hơn 20 năm phát triển, hiện nay Trường đã có nhiều CTĐT luật ở tất cả cấp độ từ đại học, cao học và tiến sĩ luật; từ một trường đào tạo đơn ngành, Trường đã và đang chuyên sang đào tạo đa ngành, hiện có thêm CTĐT trình độ ĐH ngành Luật Thương mại quốc tế, ngành Quản trị Luật, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Ngôn ngữ Anh. Hệ đào tạo sau đại học bắt đầu được tuyển sinh cao học từ 1997 đối với Thạc sĩ và 2004 đối với đào tạo Tiến sĩ; đến nay, Trường đã cấp bằng thạc sĩ luật cho gần 2000 học viên và đào tạo được 107 NCS.

*Về cơ sở vật chất*: Với vai trò là trung tâm đào tạo, NCKH pháp lý và truyền bá pháp luật lớn ở khu vực phía Nam, Trường ĐH Luật TP. HCM đang dần từng bước mở rộng CSVC và trang bị các phương tiện dạy, học và trang thiết bị kỹ thuật cao tiên tiến.

*Hiện nay*, Trường ĐH Luật TP. HCM có 03 cơ sở ( Cơ sở Nguyễn Tất Thành, cơ sở Bình Triệu, và cơ sở Long Phước, TP. Thủ Đức ) với tổng cộng 116 phòng học với tổng diện tích sử dụng là 14.233m<sup>2</sup>.

Ngoài các phòng học phục vụ cho công tác học tập, Trường còn có 03 hội trường lớn từ 200 chỗ ngồi đến 350 chỗ ngồi phục vụ cho các buổi hội thảo với quy mô lớn và một số phòng họp nhỏ, phục vụ cho các buổi Tọa đàm, tập huấn chuyên môn trong công tác

giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của trường..

- Năm 2018, Trường ĐH Luật TP. HCM đã tiến hành khởi công xây dựng cơ sở mới tại Thành phố Thủ Đức (Quận 9 cũ), TP. HCM với quy mô 30 ha dự kiến đến sẽ đưa SV về đây học tập trong thời gian gần nhất.

*Về tài chính*, Trường ĐH Luật TP. HCM là đơn vị dự toán cấp 2, thực hiện cơ chế quản lý tài chính của đơn vị hành chính sự nghiệp có thu, tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên. Với các nguồn kinh phí được giao tự chủ tài chính và các nguồn kinh phí không thuộc quyền tự chủ, Trường đã thực hiện quản lý và chi tiêu theo đúng quy định của Nhà nước, Bộ Tài chính.

Thực hiện quyền tự chủ tài chính, Trường đã và đang khai thác hiệu quả các hoạt động đào tạo đại học và sau đại học, NCKH và hợp tác quốc tế. Trường chú trọng rà soát, điều chỉnh các chính sách tài chính phù hợp với từng giai đoạn phát triển; có chính sách ưu tiên kinh phí cho các hoạt động phục vụ trực tiếp đào tạo; chủ động trong việc phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính, có kế hoạch và quy định cụ thể cho việc sử dụng nguồn kinh phí tái đầu tư phát triển, phân bổ kinh phí có trọng tâm phục vụ cho chiến lược ưu tiên nâng cao chất lượng giáo dục.

*Về công tác NCKH và hợp tác quốc tế*, Trường đã phát huy tiềm lực của đội ngũ cán bộ khoa học của Trường về nghiên cứu chuyên ngành có liên quan đến mục tiêu cải cách pháp luật, cải cách tư pháp, cải cách hành chính; nâng cao năng lực NCKH của cán bộ GV và SV Trường; đẩy mạnh hoạt động NCKH, hợp tác trong nước và hợp tác quốc tế, gắn đào tạo với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh ở phía Nam và cả đất nước; phát triển hợp tác quốc tế để phục vụ công tác đào tạo và NCKH thông qua việc xây dựng các chương trình liên kết đào tạo, giao lưu, học tập kinh nghiệm với các chuyên gia, giáo sư của nước ngoài.

*Về chính sách chất lượng*, Nhà trường đã xây dựng chính sách chất lượng, qua đó đưa ra cam kết về việc: (i) Không ngừng cải tiến công tác quản lý, nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động phục vụ khác; và (ii) Xây dựng nhà trường thành một “Xã hội học tập”, tạo cho GV, cán bộ, nhân viên và SV có nhận thức “Học liên tục, thường xuyên và học suốt đời” để phát huy năng lực công tác và học tập với năng suất và hiệu quả cao nhất. Nhằm triển khai chính sách chất lượng này, Nhà trường duy trì một Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong (IQA) và bên ngoài (EQA) trong đó thường

xuyên cải tiến, phát triển, đảm bảo tuân thủ mọi yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 9001:2015 và quy định của Bộ GD&ĐT.

## **2.2. Giới thiệu về các đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

### **2.1.1. Khoa Luật Thương mại**

Ngày 31/01/1988, Phân Khoa Pháp Luật Kinh tế được thành lập và là một trong hai phân khoa đầu tiên của Phân hiệu Đại học Pháp lý TP. HCM trực thuộc Bộ Tư pháp. Ngày 06/7/1993, Phân Khoa Pháp Luật kinh tế trực thuộc Phân hiệu Đại học Luật TP.HCM được thành lập; Khoa có bộ môn gồm: Luật Kinh tế, Tài chính-Ngân hàng, Luật Đất đai - Môi trường, Luật Lao động, Luật Quốc tế. Ngày 30/3/1996, Bộ trưởng Bộ Giáo dục - Đào tạo ra Quyết định số 1234/GD&ĐT thành lập Trường Đại học Luật trực thuộc Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, Khoa Pháp Luật Kinh tế được đổi tên thành Khoa Luật Thương mại, tách bộ môn Luật Quốc tế để thành lập Khoa Luật Quốc tế và Bộ môn Luật Lao động được chuyển sang Khoa Luật Dân sự.

Khoa Luật Thương mại là một trong những khoa có bề dày truyền thống và thành tích hàng đầu của Trường. Chuyên ngành mà Khoa đảm trách đào tạo được nhà trường xác định là một trong những chuyên ngành mũi nhọn nhằm khẳng định thương hiệu, phù hợp với đặc điểm của một cơ sở đào tạo luật đóng trên địa bàn TP.Hồ Chí Minh - trung tâm kinh tế lớn nhất nước. Kể từ khi ra đời, Khoa Luật Thương mại luôn đứng đầu trong số các khoa của nhà trường về điểm chuẩn đầu vào, kết quả học tập của SV nói chung và chất lượng (học vị) của đội ngũ GV.

#### *Chức năng và nhiệm vụ*

Khoa Luật Thương mại thực hiện hai chức năng cơ bản là giảng dạy và NCKH. Đội ngũ GV của Khoa đảm nhận nhiều nhiệm vụ như: tham gia xây dựng chương trình và giảng dạy các môn học pháp luật về lĩnh vực kinh doanh, thương mại, pháp luật về tài chính- ngân hàng, pháp luật về đất đai, pháp luật về môi trường cho SV của Trường ĐH Luật TP. HCM theo CTĐT cử nhân luật của Trường.

Khoa cũng phối hợp cùng với các đơn vị khác tham gia xây dựng chương trình và giảng dạy trình độ sau đại học (Thạc sĩ và Tiến sĩ) chuyên ngành luật kinh tế theo chương trình, kế hoạch của Trường. GV của Khoa thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn SV NCKH, thực tập cuối khoá, viết khoá luận tốt nghiệp cuối khoá ; hướng dẫn học viên cao học,



ngiên cứu sinh thực hiện đề tài luận văn cao học, luận án tiến sỹ chuyên ngành pháp luật kinh tế.

Khoa Luật Thương mại có 03 bộ môn (Luật Thương mại, Luật Tài chính- Ngân hàng, Luật Đất đai – Môi trường). Các môn học do Khoa phụ trách bao gồm: Pháp luật về Chủ thể kinh doanh, Pháp luật Thương mại hàng hóa và dịch vụ; Pháp luật Cạnh tranh, Pháp luật Phá sản và Giải quyết tranh chấp thương mại; Pháp luật về Đầu tư, Pháp luật về Xuất –nhập khẩu; Luật Ngân sách nhà nước, Luật Thuế, Luật Ngân hàng, Pháp luật Kinh doanh bảo hiểm, Pháp luật Kinh doanh chứng khoán; Pháp luật về thị trường tiền tệ, Luật Đất đai, Luật Môi trường; Pháp luật về Kinh doanh Bất động sản.....và nhiều môn học trong chương trình Cao học luật.

### *Đội ngũ GV*

Khoa Luật thương mại là Khoa có đội ngũ GV lớn nhất của Trường, các GV của Khoa có nhiều GV đã nhận bằng tiến sĩ luật, thạc sĩ luật từ các trường đại học ở nước ngoài như Đức, Nga, Australia, Nhật, Thụy Điển... GV của Khoa đã tham gia thực hiện nhiều đề tài NCKH cấp Bộ, có nhiều bài viết đăng trên các tạp chí luật trong nước và nước ngoài, tham dự nhiều hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Nhiều GV đã và đang tham gia hoạt động tư vấn pháp luật và hành nghề luật. Các GV của Khoa cũng đã có hàng trăm bài viết NCKH được công bố trên các tạp chí khoa học ở Việt Nam, Đức, Nga, Australia, Nhật Bản, Anh, Hà Lan ...GV của Khoa đã thực hiện nhiều đề tài NCKH cấp Bộ và cấp Trường về lĩnh vực pháp luật kinh doanh, thương mại. Tính đến nay, các GV của Khoa đã có nhiều đề tài NCKH cấp bộ được nghiệm thu, có nhiều SV của Khoa đạt giải cao trong hoạt động NCKH, trong đó có 1 SV đạt giải ba của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **2.1.2. Khoa Luật Quốc tế**

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và mở cửa thị trường giáo dục vào năm 2009, việc nâng cao chất lượng giáo dục là một nhiệm vụ cấp bách của xã hội, nhà trường nói chung và của Khoa Luật quốc tế nói riêng. Với đặc điểm là một Khoa mới trong trường, đội ngũ GV trẻ và năng động, nhiệt tình và yêu nghề, Khoa Luật quốc tế luôn phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ của Trường giao phó.

Mục tiêu đào tạo của Khoa Luật quốc tế nằm trong tổng thể chung của mục tiêu đào tạo của nhà Trường và mục tiêu của giáo dục Việt Nam là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Từ mục tiêu chung đó Khoa Luật quốc tế đặt ra mục tiêu cụ thể là các GV trong Khoa phấn đấu trở thành người thầy giỏi về chuyên môn và tốt về nhân cách, năng động, sáng tạo; SV có kiến thức chuyên môn vững, có khả năng tư duy vận dụng kiến thức vào thực tiễn, năng động và tích cực.

Để trở thành một Khoa đào tạo chuyên ngành Luật quốc tế phục vụ cho nguồn nhân lực của xã hội trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ngày nay, Khoa đã xác định hai nhiệm vụ trọng tâm là chất lượng giảng dạy của GV và chất lượng học tập của SV. Từ nhiệm vụ trọng tâm mang tính chiến lược lâu dài này Khoa đã đề ra nhiệm vụ cụ thể cho tất cả các GV là phải phấn đấu trong thời hạn 3 năm khi về công tác tại Khoa phải bảo đảm đủ chuẩn về trình độ chuyên môn (phải có bằng Thạc sĩ chuyên ngành) và SV trong khoa phải bảo đảm đúng giờ lên lớp và thực hành, thảo luận theo quy định của nhà Trường, tổng kết cuối năm không có SV yếu kém.

Hiện tại Khoa Luật quốc tế có 3 bộ môn: Bộ môn Công pháp quốc tế; Bộ môn Tư pháp quốc tế - Luật so sánh và Bộ môn Thương mại quốc tế.

### **2.1.3. Khoa Luật Dân sự**

Khoa Luật Dân sự là một Khoa lớn của Trường đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh với đội ngũ GV có trình độ cao, giàu kinh nghiệm và tâm huyết với nghề.

Khoa Luật Dân sự có đội ngũ GV hùng hậu của Trường và đều có học hàm học vị từ PGS, Tiến sĩ và Thạc sĩ. Trong số các GV của Khoa có 02 GV cao cấp, 03 GV chính, nhiều GV được đào tạo tại nước ngoài hoặc đã giảng dạy, là Giáo sư thỉnh giảng tại các cơ sở đào tạo đại học nước ngoài.

#### *Chức năng, nhiệm vụ*

Chức năng chính của Khoa Luật Dân sự là giảng dạy và nghiên cứu khoa học:

Đối với hoạt động quản lý chuyên môn và giảng dạy các học phần bắt buộc bao gồm Luật Dân sự; Luật Sở hữu trí tuệ; Luật Tố tụng dân sự, Luật Hôn nhân & gia đình; Luật Lao động và các môn thuộc các học phần tự chọn có định hướng như Giao dịch dân sự về nhà ở; Kỹ năng đàm phán, soạn thảo và giao kết hợp đồng; Kỹ năng giải quyết tranh

chấp dân sự; Quyền nhân thân; Hợp đồng dân sự thông dụng; Pháp luật an sinh xã hội; Pháp luật về người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài; Lý luận về chứng cứ trong tố tụng dân sự; Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Luật thi hành án dân sự; Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Khoa Luật Dân sự hiện có 03 Bộ môn là Bộ môn Luật dân sự, Bộ môn Luật lao động, Bộ môn Luật tố tụng dân sự và hôn nhân gia đình.

Khoa Luật Dân sự trang bị cho SV những kiến thức pháp luật có liên quan đến các lĩnh vực dân sự, sở hữu trí tuệ, lao động, tố tụng dân sự, hôn nhân gia đình. Các lĩnh vực này đều rất thực tế và gắn gũi với đời sống hàng ngày. Bên cạnh những giờ học lý thuyết là những giờ thảo luận, thực hành được xen kẽ, lồng ghép giúp SV có thể vận dụng kiến thức giải quyết các tình huống phát sinh từ thực tiễn. Không chỉ thế, Khoa Luật Dân sự còn chú trọng trang bị cho SV những kỹ năng cần thiết cho công việc sau này thông qua các môn học tự chọn như Kỹ năng đàm phán, soạn thảo và giao kết hợp đồng; Kỹ năng giải quyết tranh chấp dân sự...

Bên cạnh hoạt động giảng dạy – học tập, Khoa Luật Dân sự cũng rất chú trọng đến hoạt động NCKH của GV và SV. Hàng năm, nhiều hội thảo, tọa đàm liên quan đến pháp luật dân sự được tổ chức; nhiều công trình NCKH cấp trường, cấp Bộ, cấp Nhà nước được thực hiện; nhiều bài báo của các GV trong Khoa được công bố trên các tạp chí chuyên ngành luật uy tín trong và ngoài nước. Hoạt động NCKH của SV cũng luôn được Khoa khuyến khích và thúc đẩy.

#### **2.1.4. Khoa Luật Hình sự**

*\* Nhiệm vụ, chức năng, mục tiêu đào tạo của Khoa*

Khoa Luật Hình sự được thành lập vào tháng 7 năm 1996 – tiền thân là Khoa Tư pháp trước đây. Khoa quản lý chuyên môn và giảng dạy 3 Bộ môn thuộc các học phần bắt buộc bao gồm các Bộ môn Luật Hình sự, Bộ môn Luật Tố tụng hình sự, Bộ môn Tội phạm học và 9 môn học thuộc các học phần tự chọn là Tâm lý học tư pháp, Tâm thần học tư pháp, Khoa học điều tra hình sự, Lý luận về định tội, Giám định pháp y, Luật Tố tụng hình sự chuyên sâu, Nghiệp vụ thư ký Tòa án, Nghề luật sư và hoạt động tư vấn pháp luật, Đấu tranh phòng chống một số tội phạm.

Đội ngũ GV của Khoa Luật Hình sự đều là những GV có học hàm, học vị từ PGS, TS, Ths phần đông GV đều được đào tạo từ nước ngoài

Hoạt động chuyên môn của Khoa hướng đến việc đào tạo ra những SV chuyên ngành hình sự sẽ làm việc tại các cơ quan bảo vệ pháp luật như Tòa án, Viện Kiểm sát, cơ quan Điều tra, Thanh tra, cơ quan Thi hành án và một số cơ quan khác không thuộc khối cơ quan bảo vệ pháp luật như văn phòng Luật sư, văn phòng tư vấn pháp luật, hoặc ở một số cơ quan hành chính sự nghiệp khác. Mục tiêu chuyên môn của Khoa là trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về xã hội, hệ thống pháp luật hiện hành và có kỹ năng cơ bản trong việc giải quyết các tình huống pháp lý đơn giản. Do đó CTĐT Cử nhân Luật chuyên ngành hình sự được thiết kế theo hướng bên cạnh các học phần bắt buộc còn có một loạt các học phần tự chọn theo định hướng nghề nghiệp của SV trong tương lai. Việc lựa chọn các môn học chuyên ngành phụ thuộc vào định hướng nghề nghiệp của SV.

Trong giảng dạy, Khoa Luật Hình sự rất chú trọng đến việc đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy. Khoa đã biên soạn các Giáo trình như: Giáo trình Luật Hình sự (Phần Chung), Giáo trình Luật Hình sự (Phần Các tội phạm), Giáo trình Luật Tố tụng Hình sự, Giáo trình Tội phạm học, Giáo trình Tâm lý tư pháp. Ngoài ra, để phục vụ hoạt động giảng dạy Khoa cũng đã viết các sách như: Hướng dẫn học tập môn Luật Hình sự (Phần Chung), Hướng dẫn học tập (Phần Các tội phạm), Hướng dẫn học tập môn Luật Tố tụng hình sự, Hướng dẫn học tập môn Tâm lý học Tư pháp .v.v...

Khoa Luật Hình sự không chỉ thu hút SV bởi các môn học sinh động, lý thú mà còn có đội ngũ GV vững về chuyên môn, đầy tâm huyết với nghề và nhiệt tình giúp đỡ SV về mặt học tập cũng như NCKH. Những SV của Khoa, sau khi tốt nghiệp ra trường đã phát huy được năng lực nghề nghiệp của mình trong công tác ở các cơ quan Tòa án, Viện Kiểm sát, Điều tra, Thi hành án cũng như các cơ quan khác và đều được các cơ quan sử dụng lao động đánh giá cao về năng lực chuyên môn, tư cách đạo đức. Họ đang từng bước trưởng thành trong nghề nghiệp. Đây chính là niềm vinh hạnh và là nguồn động viên lớn cho Khoa Luật Hình sự.

#### **2.1.5. Khoa Luật Hành chính – Nhà nước**

Khoa Luật Hành chính – Nhà nước được thành lập từ năm 1996 khi Phân hiệu Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh tách khỏi Đại học Luật Hà Nội và trở thành Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh. Hiện nay, Khoa Luật Hành chính – Nhà nước đóng một vai trò quan trọng đối với sự khẳng định vị thế của Trường ĐH Luật Tp. HCM là một trong hai cơ sở đào tạo cán bộ pháp luật lớn nhất cả nước.

Khoa Luật Hành chính – Nhà nước có 5 Tổ Bộ môn trực thuộc gồm:

Bộ môn Lý luận Nhà nước và pháp luật

Bộ môn Luật Hiến pháp

Bộ môn Luật hành chính

Bộ môn Luật tổ tụng hành chính

Bộ môn Lịch sử nhà nước và pháp luật

Mỗi bộ môn đều định kỳ tổ chức các tọa đàm, hội thảo chuyên môn nhằm nâng cao chuyên môn của đội ngũ GV, đồng thời tạo diễn đàn khoa học cho các nhà khoa học trong và ngoài trường cũng như nghiên cứu sinh, học viên, SV đang theo học tại Trường tham gia thảo luận, trao đổi.

#### *Đội ngũ GV*

Nhân lực là một trong những yếu tố luôn được chú trọng và ưu tiên hàng đầu. Khoa Luật Hành chính – Nhà nước tự hào có đội ngũ GV giàu kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn cao. Tính đến năm 2022, Khoa Luật Hành chính – Nhà nước có 35 GV, trong đó có 3 Phó Giáo sư – Tiến sĩ, 6 Tiến sĩ và 26 Thạc sĩ (trong đó có 9 Thạc sĩ đang là Nghiên cứu sinh). Các GV của Khoa Luật Hành chính – Nhà nước luôn cố gắng trau dồi, rèn luyện cả chuyên môn lẫn phẩm chất đạo đức để vừa là người thầy, cô giáo mẫu mực, tâm huyết và tận tụy trên giảng đường, vừa hoàn thành tốt công tác nghiên cứu nhằm cho ra đời những công trình khoa học có giá trị cao cả về lý luận lẫn thực tiễn. Bên cạnh đó, đội ngũ GV thân thiện, năng động, nhiệt tình cũng chính là một trong những lý do quan trọng cho mối quan hệ gắn kết khăng khít giữa Khoa và SV.

#### *Chức năng, nhiệm vụ*

Hai chức năng cơ bản của Khoa Luật Hành chính – Nhà nước là giảng dạy và NCKH.

Khoa Luật Hành chính – Nhà nước hiện đang đảm trách rất nhiều môn học ở bậc cử nhân như: Lý luận về nhà nước và pháp luật, Xây dựng văn bản pháp luật, Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính, Thủ tục hành chính, Pháp luật xây dựng và nhà ở, Luật Hiến pháp Việt Nam, Luật Hiến pháp nước ngoài, Giám sát Hiến pháp, Pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương, Các nghề hỗ trợ tư pháp, Lịch sử nhà nước và pháp luật, Luật Tổ tụng hành chính, Pháp luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng,

Kỹ năng giải quyết khiếu nại hành chính. Bên cạnh đó, Khoa còn phụ trách nhiều môn học bằng tiếng Anh như Theory of State and Law, Customary Law and Precedent, Human rights and citizens' rights, Constitutional Law, Overview of Vietnamese History.

Nhằm mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực pháp lý cho xã hội, các môn học của Khoa luôn được thiết kế sao cho không chỉ trang bị cho SV kiến thức pháp lý từ nền tảng đến chuyên sâu, mà còn giúp SV có được những kỹ năng cần thiết cho việc hành nghề luật trong tương lai như kỹ năng nghiên cứu pháp luật, phân biện, tranh biện, phân tích vụ việc,... Nhờ sự khuyến khích và quan tâm đúng mức từ Ban Lãnh đạo Khoa, đội ngũ GV trong Khoa luôn thường xuyên cập nhật kiến thức và đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với SV, xây dựng bài giảng hiện đại, tích cực, lấy người học làm trung tâm, từ đó thu hút SV hào hứng với những buổi học sinh động, hấp dẫn, mang tính thực tiễn cao.

Bên cạnh việc hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy trên giảng đường, đội ngũ GV của Khoa còn tích cực tham gia xây dựng CTĐT, viết giáo trình, tập bài giảng, sách chuyên khảo, tổng hợp văn bản quy phạm pháp luật. Học liệu của Khoa hiện đang được nhiều cơ sở đào tạo luật khác sử dụng để nghiên cứu, giảng dạy. Ngoài những học liệu truyền thống, Khoa Luật Hành chính – Nhà nước đã đầu tư biên soạn và công bố đầy đủ các tài liệu trực tuyến trên trang e-learning của nhà trường, phục vụ đặc lực cho công tác dạy và học trực tuyến, đảm bảo hiệu quả chất lượng đào tạo trong tiến trình hội nhập giáo dục trong thời đại công nghệ 4.0.

Ngoài hoạt động giảng dạy, Khoa Luật Hành chính – Nhà nước còn nỗ lực góp phần giải quyết những vấn đề quan trọng trong khoa học pháp lý của cả nước và địa phương. Các GV trong Khoa đã công bố nhiều công trình NCKH chuyên sâu các cấp được đánh giá cao và hàng trăm bài báo khoa học được đăng trên những tạp chí khoa học pháp lý uy tín. Khoa cũng thường xuyên tổ chức những hội thảo chuyên môn quy tụ đông đảo nhiều nhà khoa học cũng như những người làm thực tiễn trong lĩnh vực pháp lý. Bên cạnh đó, đội ngũ GV của Khoa Luật Hành chính – Nhà nước luôn tích cực, nhiệt tình trong việc hướng dẫn SV NCKH, làm khóa luận tốt nghiệp, hướng dẫn học viên cao học, nghiên cứu sinh thực hiện đề tài.

**TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ****Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*****Mở đầu***

Mục tiêu và CDR của CTĐT là hai yếu tố cơ bản cốt lõi để định hướng xây dựng CTĐT, xây dựng CTDH và đánh giá kết quả học tập của người học. Ý thức được điều đó, Nhà trường đã quan tâm xây dựng mục tiêu và CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật đáp ứng được yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước, phù hợp với mục tiêu, tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học đồng thời được rà soát, điều chỉnh và đo lường được.

***Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học***

***1. Mô tả hiện trạng***

Trong giai đoạn 2017 – 2021, mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được Nhà trường quy định cùng với việc ban hành CTĐT trình độ ĐH ngành Luật thể hiện trong Quyết định số 2227/QĐ-ĐHL ngày 22 tháng 9 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Luật TP. HCM (áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm 2016) và Quyết định số 239/QĐ-ĐHL ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Luật TP. HCM (áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm 2020) **[H1.01.01.01]**.

Theo Quyết định số 2227/QĐ-ĐHL, mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được xác định như sau: “*Chương trình đào tạo được xây dựng theo định hướng chung nhằm trang bị cho SV những kiến thức pháp luật nền tảng và kỹ năng phân tích, xử lý và thực hành pháp luật để có thể làm việc ở mọi lĩnh vực, ngành nghề; không theo hướng đào tạo kỹ năng hành nghề luật hoặc theo hướng đào tạo chuyên sâu kiến thức chuyên ngành. Kiến thức chuyên sâu của từng chuyên ngành sẽ được đào tạo ở trình độ sau đại học.*” **[H1.01.01.02]**. Với mục tiêu này, Nhà trường đã xác định xây dựng CTĐT theo hướng trang bị kiến thức pháp luật nền tảng; kỹ năng phân tích, xử lý và thực hành pháp luật để có thể làm việc ở mọi lĩnh vực, ngành nghề.

Theo Quyết định số 239/QĐ-ĐHL, mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được quy định gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Mục tiêu chung của CTĐT ngành Luật là hướng đến đào tạo đội ngũ cử nhân luật có phẩm chất chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, có đạo đức, có tri thức nghề nghiệp vững vàng, có kỹ năng thực hành tốt để có thể làm việc trong lĩnh vực luật, chính trị, xã hội, góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành Luật là: (1) có tinh thần tôn trọng pháp luật; (2) có kiến thức chuyên môn vững vàng; (3) có khả năng nhận thức, phân tích, đánh giá đúng các vấn đề pháp lý; (4) có tư duy độc lập, kỹ năng vận dụng pháp luật vào thực tiễn; (5) có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu công việc, năng động và tích cực, có ý thức phục vụ cộng đồng; (6) có khả năng nghiên cứu và học tập suốt đời **[H1.01.01.03]**. Các mục tiêu này đã xác định rõ ràng những định hướng đào tạo mà CTĐT hướng đến, đó là: đào tạo đội ngũ cử nhân luật có phẩm chất chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, có đạo đức, có tri thức nghề nghiệp vững vàng, có kỹ năng thực hành tốt để có thể làm việc trong lĩnh vực luật, chính trị, xã hội, góp phần xây dựng đất nước trong tình hình mới (mục tiêu chung); đồng thời có kiến thức chuyên môn vững vàng, có khả năng nhận thức, phân tích, đánh giá đúng các vấn đề pháp lý, có tư duy độc lập, kỹ năng vận dụng pháp luật vào thực tiễn, có tinh thần tôn trọng pháp luật, có khả năng nghiên cứu và học tập suốt đời, có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu công việc, năng động và tích cực, có ý thức phục vụ cộng đồng.

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được xây dựng phù hợp với mục tiêu của Nhà nước về “xây dựng Trường Đại học Luật Hà Nội và Trường ĐH Luật TP. HCM thành các trường trọng điểm đào tạo cán bộ về pháp luật” (ban hành kèm theo Quyết định số 549/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ), phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường.

Mục tiêu của Đề án tổng thể “Xây dựng Trường Đại học Luật Hà Nội và Trường ĐH Luật TP. HCM thành các trường trọng điểm đào tạo cán bộ về pháp luật” (ban hành kèm theo Quyết định số 549/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ) là tập trung nguồn lực xây dựng Trường Đại học Luật Hà Nội và Trường ĐH Luật TP. HCM thành các trường trọng điểm đào tạo cán bộ về pháp luật, (...) hệ thống chương trình, giáo trình, phương pháp đào tạo tiên tiến; (...); tạo chuyển biến mạnh về quy mô,



chất lượng đào tạo cán bộ pháp luật và NCKH pháp lý; cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho các cơ quan tư pháp, hỗ trợ tư pháp và toàn xã hội nhằm thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế (Mục tiêu chung) và giai đoạn từ 2017 đến 2020: Tạo chuyển biến mạnh về chất lượng đào tạo cán bộ pháp luật, tiếp cận trình độ tiên tiến trong khu vực. (...); tạo được uy tín, danh tiếng trong đào tạo mũi nhọn của từng trường, trong đó (...) Trường ĐH Luật TP. HCM khẳng định thế mạnh đào tạo chương trình chất lượng cao hành chính – tư pháp, chương trình cử nhân quản trị - luật và đào tạo pháp luật liên quan đến thương mại, luật hành chính, luật hình sự, luật dân sự, luật tố tụng hình sự, luật tố tụng dân sự; (...); xây dựng từng trường thành trung tâm nghiên cứu, trung tâm học thuật và trao đổi các ý tưởng khoa học pháp lý có uy tín của Việt Nam; ưu tiên công tác nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng gắn với nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện thể chế nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền và hội nhập quốc tế. (...) (Mục tiêu cụ thể) **[H1.01.01.04]**. Đối chiếu với các mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật của Trường, chúng tôi thấy rằng, các mục tiêu của CTĐT đã phù hợp với mục tiêu của Đề án là đào tạo cán bộ pháp luật và NCKH pháp lý có chất lượng; tạo chuyển biến mạnh về chất lượng đào tạo cán bộ pháp luật, tiếp cận trình độ tiên tiến trong khu vực.

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật cũng được xây dựng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường.

Tầm nhìn của Trường được xác định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường năm 2020 (ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Trường Trường ĐH Luật TP. HCM) như sau: Trường ĐH Luật TP. HCM là cơ sở đào tạo và NCKH đa ngành, hiện đại; góp phần giải quyết những vấn đề quan trọng trong khoa học nhất là khoa học pháp lý; có quan hệ quốc tế rộng rãi, giữ vững vai trò nòng cốt, là chỗ dựa đáng tin cậy trong quan hệ với các cơ sở đào tạo khác, đặc biệt là các cơ sở đào tạo Luật tại các tỉnh phía Nam. **[H1.01.01.05]**.

Sứ mạng của Trường được xác định là:

Giai đoạn 2015 – 2020: Xây dựng Trường ĐH Luật TP. HCM trở thành một trong những trung tâm đào tạo và NCKH pháp lý có uy tín trong cả nước và trong khu vực, nhằm cung cấp nguồn lực có trình độ từ trung cấp đến đại học và sau đại học trong lĩnh

vực pháp lý cho các địa phương và các bộ ngành; góp phần giải quyết những vấn đề quan trọng trong khoa học pháp lý của cả nước nói chung và của các tỉnh phía Nam nói riêng **[H1.01.01.06]**.

- Giai đoạn từ 2020 trở đi: Trường ĐH Luật TP. HCM là trường đại học công lập hàng đầu đào tạo cán bộ pháp luật trong cả nước, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trình độ đại học, sau đại học; là trung tâm NCKH, trọng tâm là khoa học pháp lý, góp phần xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế **[H1.01.01.07]**.

Đối chiếu với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu của Nhà trường thì mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật hoàn toàn phù hợp. Đó là đào tạo đội ngũ cử nhân luật có phẩm chất chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, có đạo đức, có tri thức nghề nghiệp vững vàng, có kỹ năng thực hành tốt để có thể làm việc trong lĩnh vực luật, chính trị, xã hội, góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Mục tiêu này phù hợp với tầm nhìn, mục tiêu, sứ mạng của Trường nói chung là trung tâm đào tạo và NCKH pháp lý có uy tín trong cả nước và trong khu vực, nhằm cung cấp nguồn lực có trình độ từ trung cấp đến đại học và sau đại học trong lĩnh vực pháp lý cho các địa phương và các bộ ngành; góp phần giải quyết những vấn đề quan trọng trong khoa học pháp lý của cả nước nói chung và của các tỉnh phía Nam nói riêng; đào tạo cán bộ pháp luật trong cả nước, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trình độ đại học, sau đại học; là trung tâm NCKH, trọng tâm là khoa học pháp lý, góp phần xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật phù hợp về cơ bản với mục tiêu của giáo dục đại học. Điều này thể hiện qua bảng đối sánh dưới đây **[H1.01.01.08]**.

**Bảng 1.1a. Đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành Luật và mục tiêu của giáo dục đại học**

Stt	Nội dung đối sánh	Mục tiêu của giáo dục đại học (Điều 5 Luật Giáo dục đại học năm 2012)	Mục tiêu của CTĐT ngành Luật (Quyết định số 239/QĐ-ĐHL ngày 15/01/2021)	Đánh giá mức độ phù hợp
1	Mục tiêu chung	<p>Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, NCKH, công nghệ tạo ra trí thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;</p> <p>Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.</p>	<p>Đào tạo đội ngũ cử nhân luật có phẩm chất chính trị, có ý thức phục vụ nhân dân, có đạo đức, có tri thức nghề nghiệp vững vàng, có kỹ năng thực hành tốt để có thể làm việc trong lĩnh vực luật, chính trị, xã hội, góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay</p>	Phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục đại học

Stt	Nội dung đối sánh	<b>Mục tiêu của giáo dục đại học</b> (Điều 5 Luật Giáo dục đại học năm 2012)	<b>Mục tiêu của CTĐT ngành Luật</b> (Quyết định số 239/QĐ- ĐHL ngày 15/01/2021)	<b>Đánh giá mức độ phù hợp</b>
2	Mục tiêu cụ thể	Đào tạo trình độ đại học để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên – xã hội;	Có kiến thức chuyên môn vững vàng (mục tiêu số 2)	Phù hợp với mục tiêu cụ thể của giáo dục đại học
Có kỹ năng thực hành cơ bản, có kỹ năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo		Có khả năng nhận thức, phân tích, đánh giá đúng các vấn đề pháp lý (mục tiêu số 3);  Có tư duy độc lập, kỹ năng vận dụng pháp luật vào thực tiễn (mục tiêu số 4);	Phù hợp với mục tiêu cụ thể của giáo dục đại học	
CÓ TINH THẦN TÔN TRỌNG PHÁP LUẬT (MỤC TIÊU SỐ 1);  CÓ SỨC KHỎE, CÓ PHẨM CHẤT ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP ĐÁP ỨNG ĐƯỢC YÊU CẦU CÔNG VIỆC, NĂNG ĐỘNG VÀ TÍCH CỰC, CÓ Ý THỨC PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG (MỤC TIÊU SỐ 5);  CÓ KHẢ NĂNG NGHIÊN CỨU VÀ HỌC TẬP SUỐT ĐỜI (MỤC TIÊU SỐ 6)			Phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục đại học	

## **2. Điểm mạnh**

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được xác định rõ ràng trong văn bản của Nhà trường.

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu của Nhà nước về xây dựng trường trọng điểm đào tạo cán bộ về pháp luật của cả nước.

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học.

## **3. Điểm tồn tại**

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật năm 2020 được ban hành sau khi ban hành CTĐT trình độ ĐH ngành Luật.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2022 trở đi, HĐ KH&ĐT sẽ có những chỉ đạo sâu sát hơn đối với P.ĐT trong việc rà soát, điều chỉnh và ban hành kịp thời mục tiêu của CTĐT cùng với việc ban hành CTĐT để đảm bảo nhất quán và logic trong ban hành mục tiêu đào tạo và CTĐT.

## **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 5/7**

*Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.*

### **1. Mô tả hiện trạng**

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được thể hiện trong Quyết định số 2227/QĐ-ĐHL ngày 22 tháng 9 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Luật TP. HCM về việc ban hành CTĐT trình độ đại học hệ chính quy ngành Luật theo hệ thống tín chỉ (áp dụng cho khóa nhập học từ năm học 2016 – 2017) và Quyết định số 239/QĐ-ĐHL ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Luật TP. HCM về việc ban hành Mục tiêu đào tạo và Chuẩn đầu ra của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật (áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm học 2020 – 2021) **[H1.01.02.01]**.

Theo Quyết định số 2227/QĐ-ĐHL ngày 22 tháng 9 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Luật TP. HCM [H1.01.02.02], CĐR được xác định như sau:

- Về kiến thức: Sau khi tốt nghiệp, người học sẽ:
  - + Nắm vững một cách có hệ thống những tri thức khoa học pháp lý ở trình độ đại học, đồng thời biết vận dụng một cách có hiệu quả các kiến thức đã học vào việc xử lý các công việc chuyên môn (quy ước là KT1);
  - + Hiểu biết về một số vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực xã hội, nhân văn (quy ước là KT2); am hiểu và có kiến thức vững chắc về luật thực định thuộc các lĩnh vực kinh tế, dân sự, hình sự, hành chính, quốc tế .v.v... và có kỹ năng nghề nghiệp ban đầu khi giải quyết các vấn đề pháp lý đặt ra (quy ước là KT3);
  - + Có trình độ tiếng Anh đạt chuẩn TOEIC quốc tế (*Khoa Luật Hình sự và Hành chính: 450 điểm TOEIC; Khoa Luật Dân sự và Quốc tế: 470 điểm TOEIC; Khoa Luật Thương mại: 500 điểm TOEIC*); đồng thời trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông (KT 4).
- Về kỹ năng, thái độ và đạo đức nghề nghiệp:
  - + Về kỹ năng nghề nghiệp (quy ước là KN):
    - Hình thành và phát triển năng lực vận dụng kiến thức luật thực định của các lĩnh vực vào việc giải quyết các công việc chuyên môn (KN 1);
    - Có kỹ năng diễn đạt, hùng biện và thuyết trình trước đám đông (KN 2);
    - Có kỹ năng phân tích, giải thích và đánh giá các sự kiện, vụ việc, vụ án .v.v... liên quan đến lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội nói chung và lĩnh vực khoa học pháp lý nói riêng (KN 3);
    - Có kỹ năng làm việc nhóm hoặc hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp giải quyết tốt các vấn đề thực tiễn đặt ra (KN 4).
  - + Về thái độ và đạo đức nghề nghiệp (quy ước là TĐ):
    - Đào tạo đội ngũ cán bộ pháp lý có phẩm chất chính trị vững vàng, tư cách đạo đức tốt, trung thành với Tổ quốc, với Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (TĐ 1);
    - Có ý thức thực hiện và chấp hành tốt mọi chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước (TĐ 2);

- Có ý thức tự hoàn thiện về nhân cách để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của đội ngũ cán bộ pháp luật đối với sự nghiệp đổi mới và cải cách tư pháp (TĐ 3);

- Có thái độ trung thực và trách nhiệm cao trong công việc; có ý thức bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội (TĐ 4).

Với phát biểu như trên, CĐR năm 2016 đã xác định những yêu cầu mà người học sẽ đạt được sau khi tốt nghiệp, cụ thể là: (1) về kiến thức: vừa có hiểu biết cơ bản về xã hội, nhân văn vừa nắm vững kiến thức về khoa học pháp lý và luật thực định để giải quyết công việc ; (2) về kỹ năng nghề nghiệp: vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết công việc chuyên môn; thuyết trình; phân tích, đánh giá các sự kiện, vụ việc, vụ án; làm việc nhóm (3) thái độ và đạo đức nghề nghiệp: có phẩm chất chính trị vững vàng, trung thành với Tổ quốc; có ý thức chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật; tự hoàn thiện về nhân cách để đáp ứng yêu cầu công việc; trung thực và có trách nhiệm trong công việc, có ý thức bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội. Bên cạnh đó, CĐR này có thể đo lường được. Điều này thể hiện ở chỗ: những môn học/học phần về xã hội – nhân văn thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành do khoa Khoa học cơ bản phụ trách trong CTĐT năm 2016 đáp ứng CĐR thứ hai và thứ tư về kiến thức (quy ước là KT 2 và KT 4); những môn học thuộc kiến thức ngành và một số môn thuộc kiến thức cơ sở ngành do các khoa chuyên môn đảm trách đáp ứng CĐR thứ nhất (quy ước là KT 1) và thứ ba (quy ước là KT 3) về kiến thức và các CĐR về kỹ năng, về thái độ [H1.01.02.03].

Theo Quyết định số 239/QĐ-ĐHL ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Luật TP. HCM [H1.01.02.04], CĐR được phát biểu như sau:

### **Về kiến thức**

- PLO1.** Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị để tiếp thu kiến thức về khoa học pháp lý;
- PLO2.** Có kiến thức nền tảng và kiến thức chuyên sâu về khoa học pháp lý;
- PLO3.** Đạt chuẩn trình độ về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc;
- PLO4.** Đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu theo chuẩn TOEIC quốc tế từ 500 đến 550 điểm hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương tùy theo từng chuyên ngành;
- PLO5.** Có kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động pháp lý cụ thể.

### Về kỹ năng

- PLO6.** Có năng lực nghiên cứu, lập luận, phân tích, vận dụng các quy định của pháp luật để giải quyết những vấn đề cơ bản về chuyên môn, nghiệp vụ;
- PLO7.** Khả năng tự tạo việc làm cho mình và cho người khác;
- PLO8.** Vận dụng kỹ năng phản biện và đưa ra giải pháp thay thế đối với các vấn đề chuyên môn về pháp lý trong các môi trường làm việc khác nhau;
- PLO9.** Thể hiện kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm;
- PLO10.** Khả năng tự học, cập nhật kiến thức mới.

### Về thái độ/ mức độ tự chủ và trách nhiệm

- PLO11.** Thể hiện ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật;
- PLO12.** Thể hiện ý thức bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội;
- PLO13.** Có ý thức trách nhiệm nghề nghiệp;
- PLO14.** Có đủ sức khỏe để làm việc, có khả năng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;
- PLO15.** Khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, năng lực đưa ra kết luận để giải quyết các tình huống pháp lý.

Với phát biểu như trên, CĐR năm 2021 đã xác định rõ những yêu cầu mà người học sẽ đạt được sau khi tốt nghiệp về mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm theo đúng tinh thần của Bảng mô tả Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bậc 6 – trình độ đại học) ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ **[H1.01.02.05]**. Bên cạnh đó, CĐR năm 2021 còn được thể hiện phù hợp với đặc điểm đặc thù của ngành luật là thể hiện ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật (PLO 11) và thể hiện ý thức bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội (PLO 12). CĐR này cũng đo lường được. Điều này thể hiện qua bảng ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT **[H1.01.02.06]**.

Các CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật vừa đáp ứng được yêu cầu chung vừa đáp ứng được yêu cầu chuyên biệt mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp. Yêu cầu chung mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp là các CĐR: KT 2, KT 4, KN 4, TĐ 1, TĐ 2, PLO 1, PLO 3, PLO 4, PLO 5, PLO 9, PLO 10, PLO 14, PLO 15. Yêu cầu chuyên biệt mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp là các CĐR: KT 1, KT 3, KN 1, KN 2, KN 3, TĐ 3, Tđ 4, PLO 2, PLO 6, PLO 7, PLO 8, PLO 11, PLO 12, PLO 13.



## **2. Điểm mạnh**

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp.

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật về cơ bản đo lường được.

## **3. Điểm tồn tại**

Một số CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật (CĐR về kỹ năng và CĐR về thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm) còn nghiêng về định tính nhiều hơn định lượng dẫn đến khó đo lường chính xác trên thực tế.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2022 trở đi, HĐ KH&ĐT của Trường sẽ có những chỉ đạo cụ thể và sâu sát hơn đối với các đơn vị liên quan (P. ĐT, trung tâm Đảm bảo chất lượng và phương pháp giảng dạy, các Khoa ) để việc đo lường những CĐR mang tính định tính thực hiện được trên thực tế.

## **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 5/7**

*Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.*

### **1. Mô tả hiện trạng**

Trong giai đoạn 2017 – 2021, Nhà trường đã có hai CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật như đã trình bày ở tiêu chí 1.2. Khi xây dựng CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật, Nhà trường đã tham khảo nhiều nguồn thông tin khác nhau để bảo đảm CĐR phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan. Nguồn thông tin thứ nhất mà Trường tham khảo để xây dựng CĐR là dựa trên các quy định của các cơ quan quản lý Nhà nước, cụ thể là: Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (đối với CĐR năm 2016) [H1.01.03.01] và Bảng mô tả Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (đối với CĐR năm 2021) [H1.01.03.02]. Nguồn thông tin thứ hai mà Nhà trường tham khảo để xây dựng CĐR là ý kiến của đội ngũ giảng

viên, đội ngũ nhà giáo có uy tín khoa học là thành viên HĐ KH&ĐT của Trường **[H1.01.03.03]**.

Thực hiện quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc định kỳ rà soát, điều chỉnh CĐR, trong giai đoạn 2017 – 2021, Nhà trường đã tiến hành rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật một lần vào năm 2020 và công bố ban hành vào đầu năm 2021 **[H1.01.03.04]**. CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật năm 2021 được xây dựng trên cơ sở tham khảo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, triết lý giáo dục của Unesco, đề cương CDIO, các thang đo trình độ năng lực và mục tiêu đào tạo của Nhà trường.

Các CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật đều được công bố công khai sau khi ban hành để các bên liên quan được biết. Hình thức công khai CĐR phổ biến và hiệu quả nhất là công khai trên website của Nhà trường thông qua trang thông tin của P.ĐT và trang thông tin công khai **[H1.01.03.05]**. Hình thức công khai thứ hai là trực tiếp phổ biến CĐR cho người học tại các buổi sinh hoạt chính trị đầu năm học **[H1.01.03.06]**.

## **2. Điểm mạnh**

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật có phản ánh yêu cầu của các bên liên quan.

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật có được rà soát, điều chỉnh trong chu kỳ đánh giá.

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được công khai đến các bên liên quan.

## **3. Điểm tồn tại**

Mức độ đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan trong CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật còn khá khiêm tốn.

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật chưa được định kỳ rà soát, điều chỉnh 2 năm một lần mà mới chỉ rà soát, điều chỉnh một lần trong chu kỳ đánh giá.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2022 trở đi, khi rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật, HĐ KH&ĐT của Nhà trường sẽ có chỉ đạo sâu sát hơn đối với các đơn vị liên quan trong Trường để bảo đảm CĐR mới được lấy ý kiến rộng rãi của nhiều bên liên quan như giảng viên, người học, đơn vị sử dụng lao động, chuyên gia.

Từ năm 2022 trở đi, HĐ KH&ĐT của Nhà trường sẽ chỉ đạo P. ĐT định kỳ rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật ít nhất hai năm một lần theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo.

### ***5. Tự đánh giá***

**ĐẠT: 4/7**

#### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 1***

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được Nhà trường xác định rõ ràng, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu của Nhà nước về xây dựng trường trọng điểm đào tạo cán bộ về pháp luật của cả nước đồng thời cũng phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học. CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp. CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật về cơ bản đo lường được. CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật có phản ánh yêu cầu của các bên liên quan; được rà soát, điều chỉnh trong chu kỳ đánh giá và được công khai đến các bên liên quan.

Bên cạnh những điểm mạnh nổi bật như đã kể trên, Nhà trường thừa nhận vẫn còn một số hạn chế nhất định trong việc rà soát, điều chỉnh và xây dựng mục tiêu của CTĐT và CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật. Đó là mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật năm 2020 được ban hành sau khi ban hành CTĐT trình độ ĐH ngành Luật; một số CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật (CDR về kỹ năng và CDR về thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm) còn nghiêng về định tính nhiều hơn định lượng dẫn đến khó đo lường chính xác trên thực tế; mức độ đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan trong CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật còn khá khiêm tốn; CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật chưa được định kỳ rà soát, điều chỉnh 2 năm một lần mà mới chỉ rà soát, điều chỉnh một lần trong chu kỳ đánh giá. Nhà trường sẽ sớm có kế hoạch điều chỉnh,, khắc phục những hạn chế này trong thời gian sớm nhất.

#### ***- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1:***

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,67/7 điểm.
- Số tiêu chí Đạt: 3/3.
- Tỷ lệ số tiêu chí Đạt: 100%.

## **Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo**

### ***Mở đầu***

Bản mô tả CTĐT là khái niệm mới được đề cập lần đầu tiên tại Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT các trình độ của giáo dục đại học. Bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được xây dựng trên cơ sở các quy định của pháp luật về CTĐT của giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của nhà trường, **có đủ các thông tin cần thiết**, được thể hiện công khai, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu xã hội về các dịch vụ pháp lý. Bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành Luật cung cấp các thông tin về chương trình, dự kiến kết quả, cấu trúc khóa học, CDR của toàn bộ chương trình và của từng học phần cụ thể, bản tổng hợp các học phần, các tiêu chí/yêu cầu tuyển sinh, đề cương học phần cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp dạy, học, kiểm tra/đánh giá học phần.

### ***Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Cùng với việc chuyển đổi mô hình đào tạo từ niên chế sang hệ thống tín chỉ theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định 43/2007/QĐ-BGDĐT và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 03/5/2009, Trường ĐH Luật TP. HCM đã tiến hành xây dựng và ban hành CTĐT trình độ ĐH ngành Luật mới phục vụ hoạt động đào tạo của nhà trường theo hệ thống tín chỉ **[H2.02.01.01]**. Sau đó, CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được rà soát trên cơ sở Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 và được ban hành chính thức vào ngày 22/9/2016 (quyết định số 2227/QĐ – ĐHL); được cập nhật, rà soát định kỳ 02 năm một lần theo quy định tại Điều 8 Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT – từ đó, trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường có CTĐT trình độ ĐH ngành Luật 2018 (Ban hành kèm theo quyết định số 1871/QĐ-ĐHL ngày 28/12/2018) và 2020 ((Ban hành kèm theo quyết định số 1007/QĐ – ĐHL ngày 30/10/2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh) **[H2.02.01.02]**.

**Tương ứng với các CTĐT trong giai đoạn đánh giá nêu trên, các yếu tố của một Bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành Luật đã được hình thành trong các văn bản khác nhau, với đầy đủ các nội dung liên quan đến: tên cơ sở đào tạo, ngành đào tạo, loại hình và mục tiêu đào tạo, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, cách thức đánh giá, vị trí việc làm, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp. Đến năm 2020, các yếu tố trên**

đã được tập hợp lại, cập nhật phù hợp thành Bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành Luật theo quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của Trường, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường cũng như của các Khoa (Bản Mô tả CTĐT và CTDH CTĐT trình độ Đại học hệ chính quy ngành Luật được ban hành kèm theo Quyết định số 1009/QĐ-ĐHL ngày 30/10/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐH Luật TP. HCM)

Các CTĐT trình độ ĐH ngành Luật đã cung cấp đầy đủ các thông tin về chương trình, cấu trúc từng khối kiến thức, CDR của toàn bộ chương trình, bản tổng hợp của các học phần, đảm bảo các nguyên tắc về học phần trước, học phần tiên quyết, học phần tự chọn và học phần bắt buộc. Trên cơ sở của CTĐT 2020, Bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được xây dựng bao gồm thông tin cơ bản như: Thông tin chung; Tóm tắt mục tiêu đào tạo và kết quả học tập dự kiến; Cấu trúc khóa học; Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được CDR của chương trình.... Đề cương các học phần có đầy đủ các thông tin cần thiết như: Tên và mã học phần; Số tín chỉ; Mục tiêu học phần; Vai trò học phần đáp ứng CDR; Phương pháp giảng dạy; Phương pháp KTĐG [H2.02.01.03]. Bản mô tả CTĐT có cấu trúc hợp lý, được xây dựng dựa trên thông tin đóng góp từ các bên liên quan trong và ngoài Trường, có thảo luận nghiêm túc và khoa học của HĐ KH&ĐT trong tư vấn cho BGH Nhà trường, đề cương học phần được cập nhật thường xuyên và thể hiện công khai cho các bên liên quan qua website và hệ thống E-learning [H2.02.01.04].

**Bảng 2.1.a. Tóm tắt sự thay đổi CTĐT để thấy được sự thay đổi trong Bản Mô tả CTĐT tương ứng.**

Nội dung		CTĐT trình độ đại học ngành Luật	
		2018	2020
Thời gian đào tạo (năm)		4	4
Cấp bằng		Cử nhân Luật	Cử nhân Luật
Số tín chỉ		<b>121</b>	<b>124</b>
Số tín chỉ khối kiến	Đại cương	19 (15.7%)	20 ( 16,1 %)
	Cơ sở ngành	24 (19.83%)	22 ( 17,7 %)

Nội dung		CTĐT trình độ đại học ngành Luật	
		2018	2020
thức (TC)	Kiến thức ngành	59 (48.76%)	65 ( 52,4 %)
	Kiến thức ngành chuyên sâu, đặc thù	12 (9.91%)	12 ( 9,7 %)
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	7 (5.78%)	5 ( 4 %)
Kế hoạch đào tạo		8 học kỳ	8 học kỳ

Như vậy, có thể thấy, CTĐT đã được cải tiến theo hướng **cố gắng** giảm tối đa số lượng tín chỉ các kiến thức đại cương, **2 tín chỉ của Khóa luận tốt nghiệp**; tăng số lượng kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành để trang bị các kiến thức chuyên môn, giúp cho SV được đào tạo đầy đủ về kiến thức và các kỹ năng áp dụng kiến thức vào các tình huống thực tế, đáp ứng nhu cầu và đòi hỏi của thị trường lao động.

## **2. Điểm mạnh**

Bản mô tả CTĐT đầy đủ các thông tin về các học phần và quá trình đào tạo, thứ tự đào tạo, thời gian đào tạo, kết quả đào tạo;

## **3. Điểm tồn tại**

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan chưa thật sự đầy đủ, đặc biệt là ý kiến của các bên liên quan bên ngoài trường;

**Tuy đã có các yếu tố cần phải có của Bản Mô tả CTĐT tương ứng với các CTĐT 2016, 2018, bản Mô tả CTĐT 2020 mới chính thức được tập hợp, cập nhật theo quy định.**

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, liên quan đến quá trình cải tiến và cập nhật Bản mô tả CTĐT, nhà trường sẽ thực hiện ngay việc lấy ý kiến đầy đủ của các bên liên quan làm dữ kiện để cập nhật và cải tiến chương trình một cách đầy đủ và toàn diện.

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Trường sẽ tiến hành rà soát để cập nhật Bản Mô tả CTĐT phù hợp hơn với yêu cầu của xã hội và thực tiễn đào tạo của Nhà trường.

### **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 4/7**

#### ***Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.***

##### ***1. Mô tả hiện trạng***

Cùng với việc cập nhật và ban hành CTĐT mới, tất cả các học phần đều được nhà trường yêu cầu rà soát và hoàn chỉnh lại đề cương học phần [H2.02.02.01].

Hiện tại, 100% học phần trong CTĐT của trường đều có đề cương học phần, các đề cương đều đầy đủ thông tin, được rà soát, cập nhật và công khai theo đúng quy định [H2.02.02.02], [H2.02.02.03], [H2.02.02.04]. Đề cương học phần bao gồm các nội dung chủ yếu như sau (1) Thông tin về GV (Cung cấp những thông tin cơ bản về GV tham gia giảng dạy học phần, trợ giảng (nếu có) như: họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính, địa chỉ liên hệ, thời gian và địa điểm làm việc ở trường); (2) Thông tin chung về học phần; (3) Mục tiêu của học phần: Mục tiêu chung (về kiến thức, kỹ năng, thái độ), Mục tiêu nhận thức chi tiết; (4) Tóm tắt nội dung học phần; (5) Nội dung chi tiết học phần; (6) Học liệu; (7) Hình thức tổ chức dạy học (Lịch trình chung, Lịch trình chi tiết); (8) Chính sách đối với học phần và các yêu cầu khác của GV; (9) Phương pháp, hình thức KTĐG;

Đề cương các học phần được bổ sung, cập nhật dựa theo nhu cầu đào tạo của từng học phần và theo sự thay đổi của CDR CTĐT. Trong những lần cập nhật này, các đề cương học phần đã được rà soát kỹ hơn về nội dung các học phần, danh mục tài liệu... Đặc biệt, các đề cương chi tiết học phần theo CTĐT 2020 đã có bổ sung các ma trận nhằm đảm bảo các yếu tố của đề cương tương thích với CDR của CTĐT.

Trong quá trình xây dựng đề cương chi tiết học phần, Trường tiến hành việc lấy ý kiến của GV thông qua các Tổ bộ môn cũng như tổ chức những buổi hội thảo với sự tham gia của ĐV SDLĐ để tiếp thu các ý kiến đóng góp. Ngoài ra, Trường cũng có tham khảo các đề cương học phần của CSGD uy tín có đào tạo Ngành Luật khác (Trường Đại học Luật Hà Nội) nhằm xây dựng Đề cương chi tiết các học phần phù hợp hơn với yêu cầu xã hội và mang những đặc trưng trong thực tiễn đào tạo của Trường [H2.02.02.05].

## **2. Điểm mạnh**

Tất cả các học phần đều đã có xây dựng đề cương chi tiết. Đề cương học phần được xây dựng đầy đủ cho tất cả các học phần; nội dung đề cương thể hiện rõ ràng, thống nhất theo mẫu chung, đầy đủ các thông tin về yêu cầu, kỹ năng, kiến thức CĐR của học phần mà người học sẽ đạt được khi hoàn thành học phần, cách thức để đánh giá người học đã hoàn thành học phần;

## **3. Điểm tồn tại**

- Một số các CĐR của các đề cương học phần còn viết chung chung, chưa có tính chi tiết và định lượng được;
- Việc rà soát và cập nhật đề cương thiếu tham khảo ý kiến của các bên liên quan, chủ yếu thực hiện dựa trên ý kiến của GV và sự thay đổi của thực tiễn.
- Các đề cương có thiết kế ma trận về đóng góp của học phần trong việc thực hiện CĐR của trường nhưng việc tổng kết đánh giá sự đáp ứng trên thực tế chưa được thực hiện.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Trường giao TT. ĐBCL&PPGD:

Xây dựng quy trình lấy ý kiến của các bên liên quan về đề cương chi tiết các học phần; tiến hành việc tổng kết để đánh giá, rà soát tổng thể tất cả các đề cương học phần của các học phần trên cơ sở tham khảo ý kiến của các bên liên quan;

Tiến hành tập huấn để cập nhật các nội dung đề cương chi tiết học phần nhằm đáp ứng hơn nữa yêu cầu của các bên liên quan.

## **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 4/7**

**Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận**

### **1. Mô tả hiện trạng**

**Bản mô tả CTĐT năm 2020**, Đề cương các học phần sau khi có quyết định ban hành của Nhà trường đều được công bố công khai đến GV, SV, cơ quan chủ quản, ĐV SĐLĐ và các bên liên quan có quan tâm khác qua nhiều kênh thông tin khác nhau biết để sử



dụng, góp ý [H2.02.03.01].

Đối với SV khóa mới vào trường, hàng năm, nhà trường đều tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân-SV” với rất nhiều nội dung liên quan đến quá trình học tập tại trường của SV, trong đó SV sẽ được cung cấp sổ tay SV, gồm các quy định, quy chế, CTDH, CTĐT của nhà trường giúp SV có được cái nhìn tổng quan về toàn bộ CTĐT, tiếp cận và nắm được CDR của ngành [H2.02.03.02]. Trong quá trình giảng dạy cụ thể, Đề cương các học phần được GV cung cấp cho SV bằng nhiều hình thức trực tiếp và gián tiếp. Ngoài ra, việc phổ biến Đề cương các học phần cho SV còn thể hiện ở nội dung định kỳ từng học kỳ, TT. ĐBCL&PPGD đều lồng ghép việc đánh giá nội dung học phần qua việc lấy Phiếu khảo sát ý kiến SV về công tác giảng dạy của GV [H2.02.03.03].

Với việc công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường, GV sẽ dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các HP, qua đó giúp GV chủ động lên kế hoạch giảng dạy, cũng như nắm bắt nội dung các học phần khác để có sự liên thông giữa các môn học và giữa các năm học. Ngoài ra, trang thông tin điện tử của Nhà trường cũng giúp các bên liên quan khác ngoài Trường có thể truy cập dễ dàng từ đó tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết, đóng góp các ý kiến cho Nhà trường cải tiến chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng hiệu quả hơn các yêu cầu của thị trường lao động.

Từ HK 2 năm học 2019 – 2020, nhằm thích ứng phù hợp với tình hình dịch bệnh, Trường đã kết hợp cả 2 hình thức đào tạo trực tiếp và trực tuyến (đến năm học 2020 – 2021 thì chuyển hẳn sang đào tạo trực tuyến). Khi chuyển đổi sang hình thức này, Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các HP có thêm một kênh công khai là phân bổ trực tiếp đến từng lớp học phần thông qua kho học liệu E-learning, giúp SV có cơ hội tiếp cận tốt hơn nữa.

## **2. Điểm mạnh**

- Đề cương các học phần được công bố công khai bằng nhiều cách thức khác nhau, giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

## **3. Điểm tồn tại**

- Chưa xây dựng quy định của Nhà trường liên quan đến các hình thức công khai Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, **P. ĐT chủ trì và đề xuất Nhà trường** tiến hành việc ban hành quy định liên quan đến hình thức công khai Bản mô tả CTĐT; đề cương học phần, chú trọng việc công khai trên website thuận lợi hơn nữa để tạo điều kiện tiếp cận tốt hơn cho các bên liên quan.

### **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 5/7**

#### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 2***

Các thông tin trong Bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được công bố rõ ràng, đầy đủ và rõ ràng. Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới về lĩnh vực Luật học. Quá trình bổ sung, điều chỉnh của khoa đều dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau như từ đóng góp, xây dựng của HĐ KH&ĐT khoa, cựu SV, GV, các ĐV SDLĐ, các nhà chuyên môn. Ma trận hiển thị kết quả chương trình CDR được thể hiện rõ trong bản mô tả chương trình và được cụ thể hóa trong các đề cương học phần của chương trình. Đề cương của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐH Luật TP. HCM. Mọi thông tin liên quan đến Bản mô tả CTĐT, đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp KTĐG... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa; được công bố công khai và dễ tiếp cận.

Mặc dầu vậy, vẫn còn một số tồn tại như sau: Việc thông tin bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần tới các bên có liên quan vẫn chưa được thực hiện một cách bài bản và chuyên nghiệp. Việc lấy ý kiến của ĐV SDLĐ, của cựu SV để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT, các đề cương học phần, nhưng phạm vi, đối tượng lấy ý kiến phản hồi chưa rộng. Hình thức công khai CTĐT và đề cương các học phần chưa được quy định cụ thể.

#### ***- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:***

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,33/7 điểm.
- Số tiêu chí Đạt: 3/3.
- Tỷ lệ số tiêu chí Đạt: 100%.

### **Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### ***Mở đầu***

CTDH trình độ ĐH ngành luật có cấu trúc hợp lý và mang tính hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTDH của nhà trường với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo cử nhân Luật học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Các phương pháp dạy và học, phương thức KTĐG SV được sử dụng để nhằm đảm bảo đạt các CĐR chung của cả CTĐT và các CĐR của từng học phần. Chủ đề và nội dung các học phần được cấu trúc logic, theo trình tự và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTĐT. Đồng thời, CTDH của ngành luật liên tục được rà soát định kỳ nhằm đảm bảo tính thích hợp và cập nhật ở từng học phần cụ thể và ở CTĐT tổng thể.

#### ***Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.***

##### ***1. Mô tả hiện trạng***

CTDH của Trường ĐH Luật TP. HCM được thiết kế phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường, được thiết kế dựa trên Chuẩn đầu ra của CTĐT [H3.03.01.01], [H3.03.01.02], [H3.03.01.03]. Điều này thể hiện trong nội dung của các học phần và trong toàn bộ CTDH, góp phần xây dựng mục tiêu Trường ĐH Luật TP. HCM theo định hướng nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực, phục vụ quá trình phát triển thực tiễn của đất nước, chủ động hội nhập với các trường đại học trong và ngoài khu vực [H3.03.01.04].

Các yếu tố của CTDH luôn tồn tại và được thể hiện tương ứng với các CTĐT 2016, 2018 và 2020. Một CTDH hoàn chỉnh, được ban hành tương ứng với CTĐT trình độ đại học ngành Luật năm 2020 (QĐ số 1009/ QĐ - ĐHL ngày 30/10/2020 Ban hành Bản mô tả CTĐT và Chương trình dạy học trình độ đại học ngành Luật của Trường ĐH Luật Tp. HCM) đã được Trường công bố sau khi được HĐKH nghiệm thu [H3.03.01.07]. CTDH này bao gồm các nội dung: (i) Mục tiêu đào tạo của Nhà trường; (ii) Mục tiêu CTĐT (iii) CĐR CTĐT; (iv) Nội dung và lịch trình đào tạo; (v) Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs); (vi) Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học. Có thể nói, các yếu tố này đều có liên quan và thiết kế với nội dung và lịch trình phù hợp tương ứng với CĐR CTĐT.

Xem xét ở góc độ các các học phần trong CTDH, việc thiết kế, sắp xếp các học phần này đều dựa trên CDR - thông qua bảng Ma trận **quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)**, mối quan hệ và mức độ liên quan của các học phần với CDR CTĐT được thể hiện rõ. Hoặc ở góc độ **Phương pháp giảng dạy và học tập của Trường ĐH Luật TP. HCM (Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của NH)** cũng thể hiện là sự thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra của CTĐT và thiết kế chuẩn đầu ra học phần. Dựa trên các chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến hành giảng dạy, đề cương môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc môn học tiến hành đánh giá môn học và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình. CDR được xây dựng rõ ràng, dễ đo lường nên CTDH được vận hành một cách nhuần nhuyễn và hiệu quả, có hệ thống và được sự thống nhất giữa các GV. Trường đã chú trọng tới tính logic của các học phần trong CTDH, nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ khối lĩnh vực rộng đến kiến thức chuyên ngành hẹp.

Việc thiết kế CTDH dựa trên CDR có thể được xem xét cụ thể hơn qua một ví dụ đối với một CDR về kỹ năng trong CTĐT, đó là CDR thứ 8 – (PL08: Vận dụng kỹ năng phân biện và đưa ra giải pháp thay thế đối với các vấn đề chuyên môn về pháp lý trong các môi trường làm việc khác nhau), đây là một chuẩn đầu ra về Kỹ năng – một kỹ năng rất đặc thù của NH chuyên ngành Luật. Nhằm giúp NH đạt được CDR này, các học phần đã được thiết kế và sắp xếp phù hợp bao gồm các học phần đại cương và chuyên ngành (trải đều trong các học kỳ) thuộc các Khoa có lồng ghép việc luyện tập, trải nghiệm các kỹ năng liên quan trong khi dạy và học (với các phương pháp dạy và học tích cực; phương pháp kiểm tra đánh giá ưu tiên điểm quá trình – 30%). Việc thiết kế các học phần dựa trên CDR cũng thể hiện bằng việc xu hướng thiết kế các học phần chuyên ngành Luật công (Hiến pháp, Hành chính, hình sự...) trước các học phần Luật tư (Dân sự, Thương mại...) qua đó nâng cao hơn kỹ năng phân biện và đưa ra các giải pháp thay thế. CTDH cũng thiết kế việc giảng dạy một học phần chuyên về Kỹ năng pháp lý (học phần: Kỹ năng thực hành Pháp luật – 2 tín chỉ) được thiết kế vào học kỳ thứ bảy của chương trình nhằm nâng cấp kỹ năng phân biện và đưa ra các giải pháp thay thế này lên mức độ cao (thuần thực) cho SV trước khi ra Trường.

Có thể nói, sau các lần bổ sung, điều chỉnh, CTDH trình độ ĐH ngành luật đã thể hiện tính chất thực tiễn, hiện đại và cập nhật **[H3.03.01.05]**. Toàn bộ các học phần hiện

nay được xây dựng dựa trên thực tế nhu cầu xã hội, nằm trong chủ trương điều chỉnh của nhà trường (được xây dựng căn cứ theo các văn bản của nhà nước về đào tạo đại học) [H3.03.01.06], [H3.03.01.07], nhằm đảm bảo triết lý sư phạm phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ, thể hiện trong bố cục, nội dung cụ thể của chương trình.

Thực tế cho thấy, Luật học là nghề làm việc với con người, nhất là với những thân chủ đang bị tổn thương, rối nhiễu, khủng hoảng... cần sự trợ giúp chuyên nghiệp. Do đó người làm trong lĩnh vực luật học đòi hỏi phải có chuyên môn, thái độ tích cực và đạo đức nghề nghiệp rất cao. Và các kết quả thăm dò đã chỉ ra sự phù hợp của CTĐT đối với người học, và đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn<sup>1</sup>: Sau khi hoàn thành khóa học, SV: Có khả năng làm việc trong môi trường đa văn hóa (7,39), Có khả năng tự học, tự nghiên cứu (7,67), Chịu đựng được áp lực cao trong công việc (7,59), Có khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tiễn (7,32), Có khả năng ứng dụng kỹ năng vào công việc thực tiễn (7,34), Có kỹ năng giao tiếp, truyền đạt (7,41), Có kỹ năng phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề (7,72), Có kỹ năng làm việc nhóm (7,86), Có kỹ năng tổ chức, sắp xếp và quản lý công việc (7,72), Tính chuyên nghiệp (làm việc có kỷ luật, có kế hoạch, phong thái nghiêm túc...) (7,82), Sử dụng tốt ngoại ngữ (6,75), Sử dụng tốt tin học (7,01), Có lợi thế cạnh tranh trong công việc (7,29), HÀi lòng về chất lượng đào tạo của khóa học (7,59), HÀi lòng về chất lượng của môi trường sống, học tập tại Trường (7,80). Song song với đó, có một tỷ lệ nhỏ SV đánh giá mức *chưa phù hợp*. Điều này cho thấy, CTĐT vẫn cần được hoàn thiện thêm, nhà Trường cần có những điều chỉnh cho phù hợp hơn nữa, đáp ứng yêu cầu của người học. Để từ đó SV khi tốt nghiệp có thể làm việc tốt hơn khi ra nhập vào thị trường lao động.

## **2. Điểm mạnh**

Dựa trên CTĐT 2020, Trường ĐH Luật TP. HCM đã thiết kế CTDH với các học phần có nội dung bao trùm các CDR của CTĐT (về kiến thức, kỹ năng, thái độ/ mức độ tự chủ và trách nhiệm).

## **3. Điểm tồn tại**

Trong giai đoạn đánh giá, Trường chưa tiến hành hoạt động tổng kết, đánh giá sự phù hợp của các yếu tố trong CTDH (phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm

---

<sup>1</sup> Xem thêm tại Bảng 3.3.b tại Phụ lục IV. Các bảng biểu

tra/đánh giá kết quả học tập của NH) với khả năng đạt được CĐR.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, HĐ KH&ĐT sẽ thực hiện việc bổ sung, điều chỉnh CTĐT, trên cơ sở đó, điều chỉnh CTDH một cách hợp lý và logic hơn. Ngoài ra, tiến hành việc tổng kết, đánh giá sự phù hợp của các yếu tố trong CTDH (phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH) với khả năng đạt được CĐR.

#### **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 5/7**

**Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Tất cả các học phần trong CTĐT của Trường ĐH Luật TP. HCM đều có ĐCCT, do các GV tại các tổ bộ môn biên soạn theo yêu cầu về chuyên môn của từng học phần, phù hợp với CĐR của CTĐT và với phương thức đào tạo theo tín chỉ [H3.03.02.01].

Về cơ bản, đề cương các học phần đều được xây dựng dựa vào nội dung đề cương học phần đã hoàn thiện trước đây theo Hướng dẫn xây dựng đề cương học phần phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ và CĐR [H3.03.02.02] và Hướng dẫn xây dựng CĐR học phần của Trường ĐH Luật TP. HCM [H3.03.02.03]. Theo đó đề cương tất cả các học phần đều đã được bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với CTĐT theo CĐR hiện hành. Năm 2014, 2016, 2018, 2020, Trường đã tiến hành sửa đổi CTĐT và các khoa đều đã cập nhật, công bố đề cương môn học hằng năm theo quy chế công khai chất lượng đào tạo của Bộ GD&ĐT [H3.03.02.04]. Trong tất cả các đề cương học phần này đều có phần mục tiêu và CĐR được thể hiện rõ ràng, cụ thể những nội dung cần đạt được khi kết thúc học phần trên các mặt kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ/ chịu trách nhiệm của SV. Các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần này nhằm đạt được CĐR, cụ thể như sau:

+ *Các học phần về Kiến thức giáo dục đại cương:* SV hiểu kiến thức về Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tiếng Anh, Tin học đại cương, Giáo dục thể chất,

## Giáo dục quốc phòng

+ *Các học phần về Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành:* SV hiểu kiến thức về Lịch sử văn minh thế giới, Đại cương văn hoá Việt Nam, Luật học đại cương, Xã hội học đại cương, Logic học, Lý luận về Nhà nước và pháp luật, Lịch sử Nhà nước và pháp luật, Luật học so sánh, Xây dựng văn bản pháp luật, Kỹ năng nghiên cứu và lập luận

+ *Các học phần về Kiến thức chuyên ngành:* SV hiểu kiến thức về Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Tố tụng hành chính, Luật Hình sự phần chung, Luật Hình sự phần các tội phạm, Luật Tố tụng hình sự, Tội phạm học, Những quy định chung về Luật Dân sự, tài sản và thừa kế, Hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Lao động, Luật Tố tụng dân sự, Pháp luật về chủ thể kinh doanh và phá sản, Pháp luật thương mại hàng hoá và dịch vụ, PL về cạnh tranh và giải quyết tranh chấp thương mại, Luật Thuế, Luật Ngân hàng, Luật Đất đai, Luật Môi trường, Công pháp quốc tế, Tư pháp quốc tế, Luật Thương mại quốc tế

+ *Các học phần về Kiến thức chuyên sâu:* SV hiểu kiến thức về Pháp luật thanh tra và khiếu nại, tố cáo, Thủ tục hành chính, Giám sát Hiến pháp, Bầu cử trong nhà nước pháp quyền, Nhà nước pháp quyền, Pháp luật chứng khoán, Pháp luật kinh doanh bất động sản, Pháp luật đầu tư, Pháp luật xuất nhập khẩu, Giám định pháp y, Tâm thần học tư pháp, Khoa học điều tra hình sự, Nghiệp vụ thư ký Toà án, Đấu tranh phòng chống một số tội phạm, Hợp đồng dân sự thông dụng, Quyền nhân thân theo quy định pháp luật Dân sự, Thi hành án Dân sự, Một số vấn đề chuyên sâu về Luật Hôn nhân và gia đình, Áp dụng pháp luật lao động vào quản lý doanh nghiệp, Pháp luật về an sinh xã hội, Lễ tân ngoại giao và lãnh sự, Tập quán thương mại quốc tế và thanh toán quốc tế, Giải quyết tranh chấp Hợp đồng thương mại quốc tế, Quyền con người, quyền công dân, Luật Hiến pháp nước ngoài, Công chứng, Luật sư, Án lệ trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Nho giáo với Nhà nước phong kiến phương Đông, Pháp luật kinh doanh bảo hiểm, Pháp luật thương mại điện tử, Pháp luật về nhượng quyền thương mại, Công tác pháp chế trong doanh nghiệp, Pháp luật về y tế và vệ sinh an toàn thực phẩm, Lý luận định tội, Hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự và thi hành án hình sự, Luật học tư pháp; Giao dịch dân sự về nhà ở, Hợp đồng dân sự thông dụng, Đàm phán, soạn thảo, giao kết HĐ, giải quyết tranh chấp, Thi hành án dân sự, Hoạt động chứng minh trong tố tụng dân sự, Pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, Luật hàng không quốc tế, Kỹ thuật

đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại quốc tế, Luật quốc tế về sở hữu trí tuệ [H3.03.02.05].

Mối liên quan và mức độ đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra được thể hiện cụ thể trong Bảng 3.2a (PL 3) về “Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)”

## **2. Điểm mạnh**

Các học phần cơ sở, các học phần thuộc khối kiến thức nhóm ngành, ngành được thiết kế linh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong việc lựa chọn đăng ký học phần do không bị ràng buộc quá nhiều bởi các học phần tiên quyết.

Nội dung của các học phần cơ sở và học phần chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy – học và đánh giá nhằm đạt được mục tiêu của CDR.

## **3. Điểm tồn tại**

Một vài học phần là các môn thuộc khối kiến thức chung, khối kiến thức theo lĩnh vực và khối kiến thức theo khối ngành- là các học phần cung cấp kiến thức nền tảng, tuy nhiên lại quá nhiều lý thuyết mà ít mang tính ứng dụng thực tiễn từ đó có thể ảnh hưởng đến khả năng đóng góp của các học phần này trong việc đạt được CDR.

Chưa có quy trình định kỳ lấy ý kiến các bên liên quan về đề cương chi tiết các học phần.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Hội đồng KH-ĐT, P. ĐT tổ chức kiểm tra, rà soát các học phần nhằm tăng cường tính ứng dụng thực tiễn, qua đó đảm bảo hơn nữa khả năng đóng góp của các học phần này trong việc đạt được CDR chương trình.

Trung tâm AQAC chủ trì việc xây dựng quy trình và triển khai lấy ý kiến các bên liên quan về đề cương chi tiết các học phần theo quy định.

## **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 4/7**



***Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.***

***1. Mô tả hiện trạng***

CTDH trình độ ĐH ngành luật được thiết kế gồm các phân có tính logic và kế thừa cao, trực tiếp liên quan đến chức năng, nhiệm vụ đào tạo cử nhân luật học, đáp ứng được yêu cầu của CDR ngành luật, gồm: 1. Khối kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm 3 tín chỉ của học phần Giáo dục thể chất và 11 tín chỉ của học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh) (20 tín chỉ), 2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (104 tín chỉ), a) Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành (22 tín chỉ), b) Kiến thức ngành (77 tín chỉ), - Kiến thức chung: (65 tín chỉ), - Kiến thức bắt buộc của từng Khoa: (6 tín chỉ), - Kiến thức tự chọn chung của 5 Khoa: (6 tín chỉ), c) Khóa luận tốt nghiệp hoặc thực tập cuối khóa và học, thi học phần chuyên môn (5 tín chỉ).

Trường ĐH Luật TP. HCM có phân chia hướng chuyên ngành trong chương trình cử nhân luật học. Các hướng chuyên ngành tương ứng với các bộ môn của các khoa: *Khoa Luật Thương mại, Khoa Luật Dân sự, Khoa Luật Hình sự, Khoa Luật Hành chính, Khoa Luật Quốc tế, các lớp thuộc CTĐT đặc biệt*, ngoài ra còn có các môn thuộc Khoa Khoa học cơ bản cung cấp các kiến thức nền tảng cho SV trong những năm đầu tiên. Với đặc thù như vậy, CTDH ngành Luật có dành 12 tín chỉ để SV các khoa luật khác nhau học và chọn học các nội dung kiến thức khác nhau, phù hợp với Khoa tương ứng (Kiến thức bắt buộc của từng Khoa-6 tín chỉ, - Kiến thức tự chọn chung của 5 Khoa-6 tín chỉ. Việc thiết kế CTDH ngành luật cũng được thực hiện dựa trên quan điểm tăng cường khối kiến thức ngành cho SV, giúp trang bị các kiến thức chuyên sâu hơn, mang tính thực hành nhiều hơn, đảm bảo cho SV có thể thích ứng ngay với thị trường lao động sau khi tốt nghiệp **[H3.03.03.01], [H3.03.03.02], [H3.03.03.03]**.

Trình tự của các học phần được sắp xếp logic, đảm bảo cho SV có thể tiếp thu kiến thức hiệu quả từ năm thứ nhất đến năm thứ 4. Cụ thể là: các học phần được thiết kế trong CTDH theo trình tự hợp lý, logic và khoa học, liên kết chặt chẽ với nhau, đi từ đơn giản đến phức tạp, từ lý thuyết đến thực hành, từ cơ bản đến chuyên sâu. SV có thời gian hợp lý để học tập trên giảng đường và thời gian thực tập thực tế, thực tập tổng hợp, nghiên cứu... **[H3.03.03.04]**. Việc xác định học phần tiên quyết đóng vai trò hết sức quan trọng đối với các CTĐT, trong đó có ngành luật. Cụ thể: học phần tiên quyết vừa đảm bảo

cung cấp kiến thức nền tảng chung cho cả CTDH, đồng thời vừa đảm bảo cung cấp kiến thức cho học phần tiếp theo (tính kế thừa giữa các học phần).

Bên cạnh đó, nội dung các học phần tích hợp cả lý thuyết và thực hành nhằm giúp người học có điều kiện củng cố lý thuyết và hình thành kỹ năng thực hành, rèn luyện các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề thực tiễn [H3.03.03.05]. Trong đa số các học phần, CTDH đều dành thời lượng để các SV học tập theo hình thức thực hành, thảo luận, SV sẽ có cơ hội được học lý thuyết và triển khai thực hành hoặc thực hiện các bài tập thực tế, được thực hành với nhiều nội dung khác nhau đang học tại các tiết học lý thuyết [H3.03.03.06].

Trong giai đoạn đánh giá, Trường ĐH Luật TP. HCM đã qua 2 lần chỉnh sửa, đổi mới CTĐT trình độ ĐH ngành Luật (2018, 2020). Để có được khung CTĐT theo CĐR phù hợp với phương thức đào tạo tín chỉ như hiện nay, Trường đã thực hiện đầy đủ các quy trình theo đúng quy chế đào tạo, quy định của nhà nước về đào tạo đại học [H3.03.03.07]. Khi chuyển từ hình thức đào tạo theo niên chế, các học phần được tính theo đơn vị học trình sang đào tạo theo tín chỉ, các học phần tính theo tín chỉ, đã có một số học phần được rút đi, thay vào đó là các học phần khác, đáp ứng tốt hơn yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của CĐR, nhiều học phần đã được sửa đổi về nội dung cho phù hợp với sự phát triển của thời đại, yêu cầu của xã hội, và cập nhật được kiến thức chuyên ngành theo xu thế chung của đào tạo bậc đại học ở các quốc gia tiên tiến [H3.03.03.08]

Trong việc xây dựng, cập nhật CTDH trình độ đại học ngành Luật, Trường đã tiến hành so sánh với CTĐT trình độ đại học ngành Luật của Trường Đại học Luật Hà Nội, điều đó được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 3.3.a. Đối sánh tiến trình đào tạo CTĐT trình độ ĐH ngành Luật với Trường Đại học Luật Hà Nội**

Các học kỳ	CTĐT 2018 (tín chỉ)	CTĐT 2020 (tín chỉ)	CTĐT Đại học Luật Hà Nội 2016 (tín chỉ)
1	18	18	17
2	15	16	18
3	14	15	17

Các học kỳ	CTĐT 2018 (tín chỉ)	CTĐT 2020 (tín chỉ)	CTĐT Đại học Luật Hà Nội 2016 (tín chỉ)
4	15	15	18
5	14	15	17
6	17	14	19
7	14	14	14
8	14	14	10
<b>Tổng</b>	<b>121</b>	<b>124</b>	<b>130</b>

**Bảng 3.3.b. Cập nhật một số thay đổi CTĐT đối với các khóa đào tạo gần đây**

TT	CTĐT năm 2018 121 tín chỉ	Số TC	CTĐT năm 2020 124 tín chỉ	Số TC	Điều chỉnh
I.	Khối kiến thức đại cương	19	Khối kiến thức đại cương	21	Tăng 2 tín chỉ và điều chỉnh tên các học phần cho phù hợp quy định của Bộ.
II.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	102	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	104	Tăng 2 tín chỉ
II.1	Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành	24	Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành	22	Giảm 2 tín chỉ

<b>TT</b>	<b>CTĐT năm 2018 121 tín chỉ</b>	<b>Số TC</b>	<b>CTĐT năm 2020 124 tín chỉ</b>	<b>Số TC</b>	<b>Điều chỉnh</b>
II.2	Kiến thức ngành	71	Kiến thức ngành	77	Tăng 6 tín chỉ - Tăng khối lượng kiến thức ngành. (ví dụ: bổ sung học phần Luật Biên: 2 TC; Luật Đầu tư: 2TC
II.2.1	Kiến thức chung	59	Kiến thức chung	65	Tăng thêm 6 tín chỉ
II.2.2	Kiến thức bắt buộc của từng Khoa	6	Kiến thức bắt buộc của từng Khoa	6	Không thay đổi
II.2.3	Kiến thức tự chọn chung của 5 Khoa	6	Kiến thức tự chọn chung của 5 Khoa	6	Số tín chỉ không đổi nhưng thay đổi rất nhiều học phần khác nhau cho phù hợp yêu cầu của thực tiễn.
II.3	Khóa luận TN hoặc thực tập cuối khóa và học, thi các học phần chuyên môn	7		5	Giảm 2 tín chỉ, bổ sung các học phần tăng kỹ năng cho SV.

Kết quả khảo sát cho thấy, ĐV SDLĐ đánh giá tốt về cấu trúc CTĐT trình độ ĐH ngành Luật<sup>2</sup>. Cụ thể, các số liệu cho thấy, 100% ĐV SDLĐ cho rằng CĐR của ngành Luật đáp ứng được sự mong đợi của ĐV SDLĐ, 92.3% cho rằng CĐR của ngành Luật đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Về cấu trúc của CTĐT (thông qua các câu

<sup>2</sup> Xem thêm tại Bảng 3.3.c Phụ lục IV. Các bảng biểu

hồi mở), các ĐV SDLĐ cũng đóng góp một số ý kiến để CTĐT được hoàn thiện hơn, giảm thời lượng của khối kiến thức chung, gia tăng thời lượng tại một số học phần liên quan kỹ năng thực tiễn, tổ tụng. Trường sẽ tiếp thu ý kiến để có sự điều chỉnh cho phù hợp hơn nữa, qua đó có thể trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng vận dụng Luật học, đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động ngày càng khắt khe.

## ***2. Điểm mạnh***

CTDH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp cao và đáp ứng xu hướng phát triển ngành luật trên thế giới và trong khu vực.

## ***3. Điểm tồn tại***

CTDH được thiết kế chưa hoàn toàn hợp lý: các học phần được giảng dạy ở năm đầu còn chung chung, chưa thực sự giúp SV định hướng được những học phần được giảng dạy ở những năm sau.

Chưa tiến hành định kỳ lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTDH.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Trường ĐH Luật TP. HCM tiếp tục rà soát, cân nhắc các khối kiến thức, các học phần... để CTĐT được hoàn thiện hơn, cung cấp kiến thức, kỹ năng cho SV phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, để SV tốt nghiệp ngành luật có thể đáp ứng tốt yêu cầu của công việc. Bên cạnh đó, Trường sẽ định kỳ lấy ý kiến của các bên liên quan nhằm cải tiến CTDH hơn nữa, ví dụ: rà soát, thay đổi cấu trúc các học phần ở năm thứ nhất và thứ hai theo hướng lồng ghép, minh họa các kiến thức chuyên ngành vào những học phần chung...

## ***5. Tự đánh giá***

**ĐẠT: 4/7**

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 3***

CTDH của Trường ĐH Luật TP. HCM được thiết kế với các học phần có nội dung bao trùm các CDR của CTĐT. Trường đã hết sức lưu ý tới tính logic và tính tích hợp của các học phần trong CTDH, nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ khối lĩnh vực rộng đến kiến thức ngành hẹp. Đây cũng là triết lý sư phạm theo đào tạo tín chỉ mà Trường đã thấm

nhuần từ nhiều năm nay. Các học phần cơ sở, các học phần thuộc khối kiến thức nhóm ngành, ngành được thiết kế linh hoạt, không gây khó khăn cho SV trong việc lựa chọn đăng ký học phần do không bị ràng buộc quá nhiều bởi các học phần tiên quyết. Nội dung của các học phần cơ sở và học phần chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau.

CTDH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp cao và đáp ứng xu hướng phát triển ngành luật trên thế giới và trong khu vực. Tuy nhiên, nhiều học phần được giảng dạy thiên về lý thuyết mà ít mang tính ứng dụng thực tiễn; Cơ cấu CTDH được thiết kế có phần chưa hoàn toàn hợp lý: các học phần được giảng dạy ở năm đầu còn khá chung chung, do vậy chưa thực sự giúp SV định hướng được những học phần được giảng dạy ở những năm sau. Ngoài ra, Chưa có quy trình định kỳ lấy ý kiến các bên liên quan về đề cương chi tiết các học phần nói riêng và CTDH nói chung.

- ***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3:***

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,33/7 điểm.
- Số tiêu chí Đạt: 3/3.
- Tỷ lệ số tiêu chí Đạt: 100%.

## **Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

### ***Mở đầu***

Trong đào tạo đại học, phương pháp tiếp cận trong dạy và học có vai trò quan trọng. Các Khoa đào tạo ngành luật của Trường ĐH Luật TP. HCM chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học với các mô hình kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố của CTĐT, phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV. Để đạt được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các học phần kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những học phần chuyên sâu, các hoạt động dạy và học đều cùng hướng đến CĐR. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình được mỗi GV và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình.

***Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.***

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Triết lý giáo dục của nhà trường được tuyên bố rõ ràng trong Tuyên bố chất lượng của Trường [H4.04.01.01]. Triết lý này có nội dung “Sáng tri thức, vững công minh“, kết hợp với cách tiếp cận “lấy người học làm trung tâm“. Triết lý thể hiện việc lấy tri thức làm đầu cho sự phát triển bền vững, khi tri thức được khai sáng sẽ mang đến những giá trị tốt đẹp cho mỗi cá nhân và cả xã hội, thể hiện sự vững mạnh về chuyển giao tri thức, trí tuệ, đồng thời không ngừng nỗ lực cống hiến hết mình cho sự bảo vệ công lý xã hội. Những nội dung này được Trường triển khai rộng rãi từ thời điểm năm 2013 khi đổi logo và bộ nhận diện thương hiệu của Trường [H4.04.01.02]. Triết lý giáo dục này là phù hợp với đặc thù ngành nghề đào tạo chính của Trường khi là trường chuyên đào tạo về luật, nhấn mạnh vào yếu tố tri thức, kiến thức và cả sự công bằng, sáng suốt trong các hành động, phán quyết của SV được Trường đào tạo.

Triết lý của Trường đã trở thành kim chỉ nam cho hoạt động của Trường và các GV, SV, đã được thể hiện như một khẩu hiệu (slogan) và xuất hiện trong hầu hết các văn bản chính thức của Trường, trong các dịp lễ lớn, trong các buổi mít tinh, hội họp với các đối tượng trong và ngoài trường. Các ĐV SDLĐ, SV, cựu SV, GV... đều được biết về triết lý

giáo dục của Trường do trong tất cả các tài liệu giới thiệu về trường đều có thể hiện nội dung này **[H4.04.01.03]**..

Triết lý giáo dục của Trường được cụ thể hóa bởi các mục tiêu của CTĐT, các CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ/năng lực tự chủ của người học, hướng tới mục tiêu lấy người học làm trung tâm, tăng tính tương tác giữa người dạy và người học, tăng tính chủ động của người học thông qua việc tăng thời lượng thảo luận, tự học, thực hành **[H4.04.01.04]**. Các nội dung này được tuyên bố trong CTĐT **[H4.04.01.05]**, và được cụ thể hóa khi thiết kế ĐCCT từng học phần các học phần, được phổ biến cho toàn thể cán bộ, GV, SV, ĐV SDLĐ và toàn xã hội **[H4.04.01.06]**.

Các GV của trường đều tham gia vào quá trình xây dựng mục tiêu đào tạo, CDR của CTĐT, được phổ biến văn bản ban hành mục tiêu đào tạo, CDR CTĐT. Do vậy, các GV đã thấm nhuần và cụ thể hóa triết lý giáo dục trong quá trình xây dựng đề cương học phần khi xây dựng mục tiêu, CDR học phần, ma trận tích hợp CDR học phần và CDR của CTĐT, bố trí thứ tự các học phần bắt buộc và tự chọn một cách hợp lý, có hệ thống và logic với nhau **[H4.04.01.06]**.

Đối với SV, ngay từ năm thứ nhất khi mới vào trường, triết lý giáo dục được phổ biến tới SV khi tham gia Tuần Sinh hoạt công dân – SV đầu năm dành cho tân SV các khóa **[H4.04.01.07]**. Ở Khoa, các em được giới thiệu về ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo của Khoa; Các nội dung chi tiết về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của ngành luật được giới thiệu chi tiết trong cuốn Sổ tay SV **[H4.04.01.08]**. Bên cạnh đó, Đoàn thanh niên, Hội SV, các Câu lạc bộ của Trường cũng tổ chức các buổi tọa đàm và đối thoại giúp SV hiểu rõ hơn về vai trò chủ động tích cực của chính họ trong quá trình học tập thông qua các buổi tọa đàm, các cuộc thi học thuật, phiên tòa giả định **[H4.04.01.09]**. Mỗi GV khi bắt đầu giảng dạy học phần của mình, đều dành thời gian để giới thiệu vị trí của học phần trong CTĐT, giới thiệu mục tiêu, nội dung, phương pháp học tập, CDR của học phần và tiêu chí đánh giá **[H4.04.01.10]**. Các GV là CVHT sinh hoạt với SV định kỳ 1 tháng/1 lần, giúp SV hiểu rõ lịch trình và mục tiêu giáo dục của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật, giúp các em có chiến lược đăng ký học phần phù hợp **[H4.04.01.11]**.

Nhà trường đã mời các ĐV SDLĐ góp ý cho CTĐT trình độ ĐH ngành Luật, đánh giá đề cương các học phần là những nội dung thể hiện và thực hiện triết lý giáo dục của Trường **[H4.04.01.12]**. Với toàn xã hội: Triết lý giáo dục và mục tiêu đào tạo của CTĐT



trình độ ĐH ngành Luật được Nhà trường công khai trên website dưới nhiều hình thức khác nhau, bản tin, đề cương học phần... [H4.04.01.13].

## **2. Điểm mạnh**

Triết lý giáo dục và kèm với đó là mục tiêu giáo dục của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật đã có từ rất sớm, được phổ biến một cách triệt để thông qua các hình thức sinh động, đa dạng để tất cả các đối tượng trong và ngoài trường đều có thể nắm bắt. Mục tiêu giáo dục đã được các chuyên gia tại các ĐV SDLĐ (các trường đại học, các viện nghiên cứu, các cơ quan hành chính, Tòa án nhân dân các cấp, Viện kiểm sát nhân dân các cấp, công ty luật, văn phòng luật sư, văn phòng công chứng, văn phòng thừa phát lại...) góp ý xây dựng.

Các cán bộ, GV trong trường đều hiểu sâu sắc về triết lý của Trường, luôn luôn áp dụng tinh thần của Triết lý trong từng hoạt động giáo dục và đào tạo của Trường.

## **3. Điểm tồn tại**

Do đặc thù 1 ngành Luật nhưng được đào tạo bởi 7 khoa (5 khoa Luật, Khoa Khoa học Cơ bản và Khoa Quản trị) nên từng Khoa Luật chưa xây dựng triết lý giáo dục riêng để cụ thể hóa triết lý giáo dục của Trường cho riêng chuyên ngành Luật của Khoa.

Khi được khảo sát, vẫn có một tỉ lệ nhất định SV, các đối tượng bên ngoài trường nói rằng chưa hiểu rõ về triết lý giáo dục đã xây dựng.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Trường giao TT. ĐBCL&PPGD tổng hợp và tư vấn các Khoa Luật xây dựng triết lý riêng, thống nhất với triết lý giáo dục của Trường và phù hợp với định hướng đào tạo theo các nhóm chuyên ngành luật học mà từng khoa đều đóng góp vào quá trình đào tạo;

Giao các khoa và bộ phận thông tin của Trường tăng cường phổ biến và tuyên truyền triết lý giáo dục của ngành, của khoa đến các đối tượng liên quan

## **5. Tự đánh giá:**

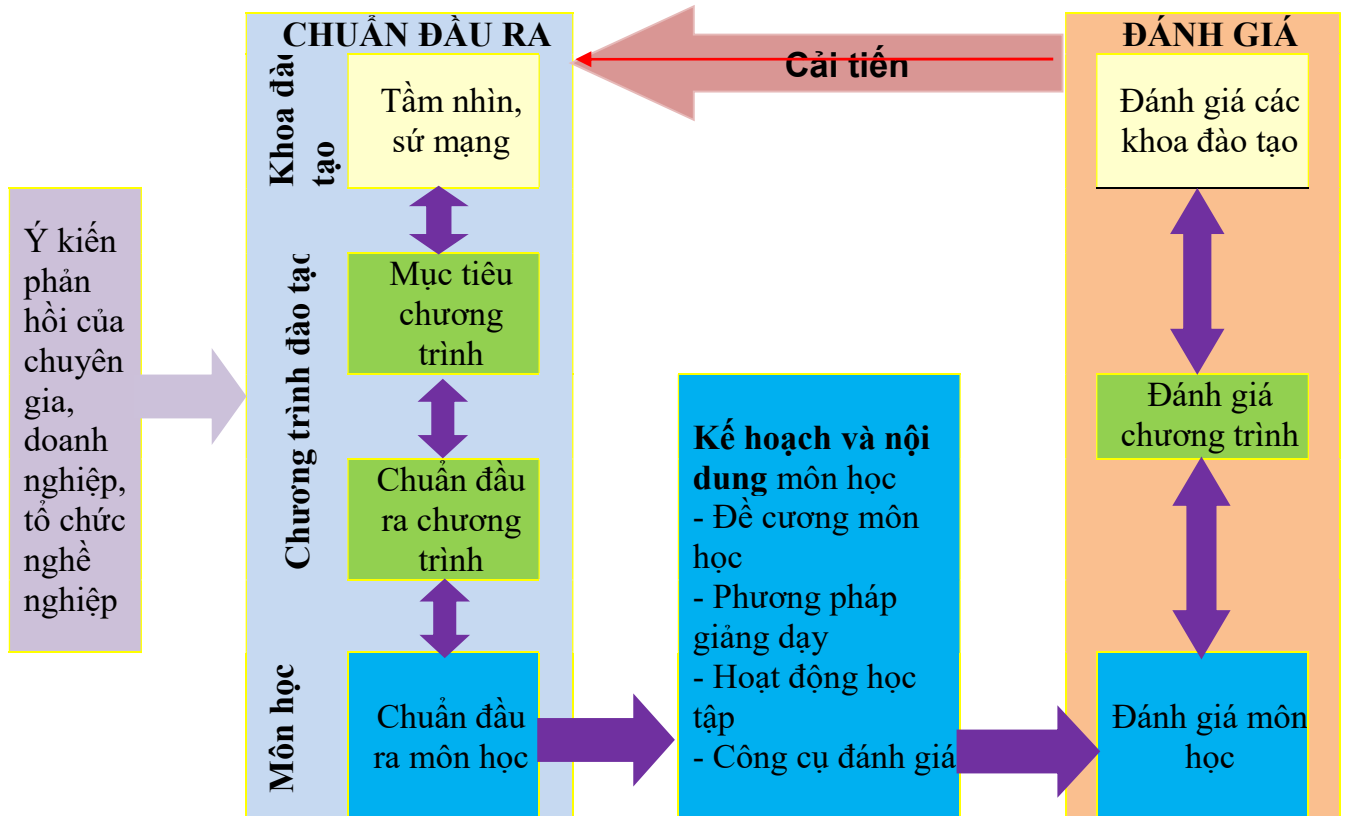
**ĐẠT: 5/7**

***Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.***

### **1. Mô tả hiện trạng**

Phương pháp giảng dạy và học tập của Trường ĐH Luật TP. HCM là tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra, ở cấp độ chương trình, từ chuẩn đầu ra mong đợi của CTĐT,

thiết kế chuẩn đầu ra SV, thiết kế chuẩn đầu ra môn học. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến hành giảng dạy, đề cương môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc môn học tiến hành đánh giá môn học và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình [Hình 1].



Hình 4.2a. Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra của Trường ĐH Luật TP. HCM<sup>3</sup>

Với mục tiêu đáp ứng với nhu cầu xã hội, đào tạo được các SV ra trường nắm vững kiến thức lẫn có khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, tất cả các học phần trong CTĐT trình độ ĐH ngành Luật đều được bố trí 30% tiết thảo luận và 70% tiết lý thuyết; 10% học phần tự chọn và 90% học phần bắt buộc [H4.04.02.01], [H4.04.02.02]. Theo cơ cấu và tính chất phân chia như vậy, các Khoa, GV xây dựng hoạt động dạy học, phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CDR thông qua việc Trường đã có xây dựng bản mô tả CTĐT, các bộ môn xây dựng các hồ sơ môn học với nội dung, phương pháp dạy và học cụ thể cho từng học phần [H4.04.02.03].

<sup>3</sup> Trích: Bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành Luật –Phần 7

Khi bắt đầu học phần, thông tin của môn học với các phương pháp dạy học được cung cấp cho SV thông qua đề cương các môn học.

**Bảng 4.2b. Chiến lược và phương pháp giảng dạy<sup>4</sup>**

<b>Chiến lược giảng dạy</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Phương pháp giảng dạy</b>
Giảng dạy trực tiếp	Đa số các môn học lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình thuyết giảng, vấn đáp, đặt câu hỏi gợi ý, giao bài tập về nhà cho SV và kiểm tra khả năng tự học của SV thông qua bài tập, thảo luận, seminar.	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thuyết giảng</li> <li>• Bài học</li> <li>• Câu hỏi gợi ý, chuẩn đoán</li> <li>• Luyện tập &amp; thực hành</li> </ul>
Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng nào của giảng viên, các môn học được chọn lựa trong CTĐT của chuyên ngành có thể được tiến hành theo phương pháp dạy dựa trên vấn đề, người học được tạo điều kiện môi trường tốt nhất cho hoạt động học tập các học phần này.	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Yêu cầu</li> <li>• Giải quyết vấn đề</li> <li>• Nghiên cứu tình huống</li> <li>• Xây dựng ý tưởng</li> </ul>
Học tập trải nghiệm	Các môn học trong CTĐT được thiết kế học tập trải nghiệm như các môn tổ tụng, các môn kỹ năng... SV được trang bị học tập thực hành	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Mô phỏng</li> <li>• Hình ảnh tập trung</li> <li>• Đóng vai</li> <li>• Mô hình</li> <li>• Trò chơi</li> <li>• Thực tế</li> </ul>
Giảng dạy tương tác	Được thực hiện hầu hết trong các môn học của CTĐT. SV làm bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, làm thực nghiệm nhóm, thực tập doanh nghiệp, tham quan thực tế và khóa luận tốt nghiệp.	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tranh luận</li> <li>• Thảo luận</li> <li>• Giải quyết vấn đề</li> <li>• Học tập nhóm</li> <li>• Tương tác, phản hồi</li> </ul>
Học tập độc lập	Hoạt động thực nghiệm, thiết kế trong môn học khóa luận tốt nghiệp, trình bày khóa luận, làm bài tập ở nhà, viết báo cáo thực tập và học tập tự do.	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Phân công công việc cá nhân</li> <li>• Bài tập tham quan thực tế</li> <li>• Khóa luận tốt nghiệp</li> </ul>

Với từng lớp cụ thể khác nhau, các GV đã chủ động, linh hoạt sử dụng các phương pháp giảng dạy nhằm bảo đảm chất lượng đầu ra của SV [H4.04.02.04]. Ngoài ra, bên cạnh việc sử dụng phương pháp thuyết giảng truyền thống cho các lớp lớn (100 SV trở lên), các GV còn chia thành các nhóm nhỏ dưới 25 SV để có thể sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, phát huy tính chủ động của người học và trải nghiệm nghề nghiệp

<sup>4</sup> Trích: Bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành Luật –Phần 7

thông qua các hoạt động tổ chức dạy học như tổ chức thuyết trình, thảo luận nhóm, nghiên cứu vụ việc cụ thể (case study), tổ chức phiên tòa giả định đóng vai, tổ chức hình thức thi vấn đáp để thúc đẩy khả năng chủ động vận dụng kiến thức và sáng tạo của người học **[H4.04.02.05]**.

Nhằm đáp ứng nguyện vọng và nhu cầu của người học cho nghề nghiệp về sau, CTĐT cũng thiết kế nhiều học phần tự chọn sau khi người học đã học xong khối kiến thức nền tảng và khối kiến thức chuyên ngành **[H4.04.02.06]**. Với hình thức đào tạo tín chỉ, Người học có thể chủ động quyết định về tiến độ hoàn thành các học phần tự chọn, tham gia các hình thức học tập trải nghiệm nghề nghiệp thực tế giúp đạt CĐR về kỹ năng và thái độ, ví dụ như, thực tập cuối khóa **[H4.04.02.07]**, tham gia các buổi tọa đàm với các chuyên gia pháp lý như luật sư, công chứng và các chức danh tư pháp khác **[H4.04.02.08]**. Bên cạnh hoạt động học tập, ngay từ năm thứ nhất, SV được khuyến khích tham gia hoạt động NCKH và đã có nhiều SV đạt được các giải thưởng NCKH cấp Khoa, cấp Trường; các đề tài nghiên cứu có thể do các Khoa đề xuất hoặc do SV tự đề xuất trên cơ sở tham vấn của các GV **[H4.04.02.09]**.

Hoạt động Thực tập cuối khóa: Nhằm giúp cho SV thực hành nghiên cứu, tiếp cận và hiểu thực tiễn, hình thành thái độ đúng đắn và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp, CTĐT thiết kế phần Thực tập cuối khóa được tính số lượng tín chỉ... mang tính bắt buộc **[H4.04.02.10]**. Các cơ quan, tổ chức mà SV luật thực tập rất đa dạng như các cơ quan hành chính nhà nước, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và các cơ quan tư pháp khác cũng như các Văn phòng luật sư, Công ty Luật, Văn phòng công chứng... nhằm đáp ứng yêu cầu của hướng chuyên ngành luật. Hoạt động thực tập của SV phải đáp ứng các yêu cầu cụ thể được nêu rõ tại thông báo thực tập và yêu cầu thực tập của từng khoa **[H4.04.02.11]**. Để bảo đảm chất lượng của hoạt động thực tập, nhà Trường quy định các vấn đề liên quan đến GV phụ trách và hướng dẫn thực tập cho các SV **[H4.04.02.12]**. Ngoài ra, để có được thái độ đúng đắn đối với nghề nghiệp, SV được khuyến khích tham gia các hoạt động ngoại khóa **[H4.04.02.13]**.

Sau khi kết thúc học phần, Trường đều tiến hành lấy ý kiến SV đánh giá nhiều vấn đề trong đó có đánh giá phương pháp và hoạt động giảng dạy tại lớp của GV đảm trách học phần, kết quả đánh giá được tổng hợp, phân tích và gửi cho lãnh đạo Trường, khoa cũng như GV để có thể làm căn cứ cải tiến chất lượng giáo dục và đào tạo trong nhà Trường.

Kết quả đánh giá về phương pháp giảng dạy thường đạt mức rất tốt trong số các tiêu chí đánh giá và được duy trì hằng năm [H4.04.02.14].

## **2. Điểm mạnh**

CTĐT thiết kế linh hoạt đối với các học phần tự chọn giúp SV tự quyết định tiến độ hoàn thành và lựa chọn phù hợp với nguyện vọng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt có thể phát huy tính chủ động của người học và trải nghiệm nghề nghiệp. Các hoạt động dạy – học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp, từng khóa, từng năm học nhằm đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ và cởi mở giữa GV và SV cũng như giữa các SV với nhau.

## **3. Điểm tồn tại**

Số lượng SV của một số lớp học còn lớn ít nhiều gây trở ngại cho GV trong việc tổ chức hoạt động giảng dạy theo phương pháp tích cực như thuyết trình nhóm, nghiên cứu vụ việc cụ thể (case study); Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng một số phòng học chưa thuận lợi cho việc áp dụng các phương pháp giảng dạy phát huy tính chủ động của SV, ví dụ chưa đủ số lượng phòng học để tổ chức phương pháp giảng dạy dựa trên giải quyết vấn đề (teaching based on problem solving) rất khó áp dụng vì phần lớn là các hội trường chứa khoảng 200-300 SV.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, đối với các lớp lý thuyết đông SV, Trường giao các Khoa phối hợp với P. ĐT nghiên cứu áp dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp, kết hợp cho SV truy cập kho học liệu E-learning có liên quan, tăng cường thư viện số, để xuất thời lượng các tiết thảo luận từng học phần cho phù hợp để SV có thể trải nghiệm lớp học nhỏ cũng như các phương pháp giảng dạy tích cực.

## **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 5 /7**

**Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Nhận thức được vai trò quan trọng của việc rèn luyện các kỹ năng và học tập suốt đời, CTĐT trình độ ĐH ngành Luật đã thiết kế hoạt động dạy học hướng đến trang bị cho

SV hệ thống các kỹ năng cần thiết trong quá trình học tập. **Tại tất cả các ĐCCT học phần thuộc CTĐT, các GV đã mô tả rõ việc sử dụng các phương giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm, có lồng ghép các hoạt động tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV;** các hoạt động từ dạy và học lý thuyết đến thảo luận, thực hành, hoạt động NCKH, bài tập nhóm, đi thực tập thực tế cơ sở... được thiết kế để hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tự học, kỹ năng nghiên cứu và đặc biệt có khả năng học tập suốt đời **[H4.04.03.01]**. Hoạt động học tập đa dạng với nhiều hình thức học tập khác nhau có thể giúp SV hiểu được các chiến lược học tập khác nhau để có thể lựa chọn được chiến lược phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập cụ thể. Các GV của Trường rất linh động trong việc chọn lựa phương pháp giảng dạy theo tình hình thực tế từng lớp mà mình đảm trách để phát huy tính tích cực tự học, tự nghiên cứu, kích thích hứng thú tìm tòi tri thức mới của SV và đa số đều được đánh giá cao trong vấn đề phương pháp giảng dạy **[H4.04.03.02]**.

Bên cạnh đó, các hoạt động NCKH và thực tập thực tế tại các cơ quan đơn vị có liên quan đến chuyên ngành đào tạo như Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân, bộ phận pháp chế các đơn vị... đòi hỏi bản thân mỗi SV phải tự rèn luyện và trau dồi kiến thức để có thể vận dụng vào giải quyết các tình huống thực tế cụ thể, các vấn đề phát sinh cần giải quyết **[H4.04.03.03]**. Các bài tập nhóm theo từng chủ đề được thực hiện bằng phương pháp thuyết trình sẽ giúp cho SV khả năng giải quyết vấn đề đặt ra, đồng thời rèn cho SV có khả năng diễn đạt kiến thức của mình, tự tin trình bày ý kiến của mình trước người khác **[H4.04.03.04]**.

Trong mỗi học kỳ/năm học, SV được đề xuất, lựa chọn, bảo vệ trước Hội đồng tuyển chọn để giành được quyền thực hiện các đề tài NCKH phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Việc SV thi đua nhau trong NCKH, trong tìm kiếm tài liệu, số liệu, trình bày suy nghĩ, nhận thức của mình cũng như sự phản biện, góp ý lẫn nhau đã tạo ra sự say mê học hỏi, đặc biệt là ở SV các lớp đào tạo theo chương trình đặc biệt **[H4.04.03.05]**

Trường ĐH Luật TP. HCM cũng thường xuyên mời các chuyên gia có trình độ cao về giảng dạy học, trao đổi khoa học... từ đó tạo một tinh thần cởi mở, góp ý và học hỏi lẫn nhau trong khoa học **[H4.04.03.06]**. SV được khuyến khích tham gia vào nhiều hoạt động chuyên môn như tọa đàm khoa học, hội thảo khoa học, đặc biệt đối với các học viên

cao học và nghiên cứu sinh của trường bắt buộc phải tham gia các Hội thảo chuyên môn do các đơn vị và Nhà trường tổ chức phù hợp với chuyên ngành đào tạo (minh chứng - danh mục các Hội thảo, tọa đàm NCKH do Trường và các Khoa, Bộ môn tổ chức). Bên cạnh hoạt động NCKH, nhiều hoạt động ngoại khóa do các Khoa, Phòng, đơn vị chức năng của Nhà trường tổ chức cũng góp phần rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và giao lưu khoa học [H4.04.03.07].

Từ năm 2014 và duy trì liên tục đến thời gian gần đây, bên cạnh việc dạy kiến thức chuyên ngành, Trường ĐH Luật TP. HCM còn triển khai đào tạo cho SV những học phần chuyên về kỹ năng mềm như Kỹ năng lập luận, Kỹ năng giải quyết vấn đề, ngoài ra còn có học phần “Kỹ năng thực hành Pháp luật“ do Trung tâm Thực hành Pháp luật triển khai... [H4.04.03.08]. Chứng chỉ kỹ năng mềm được coi là một điều kiện để xét tốt nghiệp mà SV cần tích lũy.

## **2. Điểm mạnh**

Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện và cơ hội cho SV rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Nhà trường có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy và học tập các học phần Kỹ năng và các học phần có lồng ghép đào tạo Kỹ năng. TT. ĐBCL&PPGD triển khai khảo sát, thăm dò ý kiến SV theo từng học phần Kỹ năng này. Kết quả khảo sát được phản hồi lại cho lãnh đạo Trường, Khoa, GV giúp nâng cao chất lượng giảng dạy.

## **3. Điểm tồn tại**

Vẫn còn hiện tượng SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn. Quá trình học còn thụ động; có trường hợp học đối phó, học cho qua học phần mà chưa chú trọng đến việc học để có được kiến thức; thiếu kỹ năng.

GV tham gia giảng dạy cũng chưa có những biện pháp thực sự phù hợp để khuyến khích khả năng tư duy phản biện của SV cũng như áp dụng các kỹ năng mềm một cách hiệu quả.

Việc đánh giá kết quả học tập chủ yếu vào việc đánh giá khả năng nhớ và hiểu mà chưa chú trọng đến việc đánh giá khả năng tư duy sáng tạo, khả năng lập luận cũng như các kỹ năng mềm khác của người học.

Ngoài ra, số lượng SV quá đông trong một lớp học cũng ảnh hưởng rất nhiều đến quá trình tương tác của GV với SV, đặc biệt là rất khó khăn cho GV khi áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực.

#### ***4. Kế hoạch hành động***

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Trường giao các Khoa phối hợp với P. ĐT quán triệt: Các CVHT cần nắm bắt tâm tư, tình hình học tập của SV mình phụ trách để tư vấn hợp lý với các trường hợp SV chưa chủ động trong học tập và rèn luyện kiến thức, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu.

GV cần lắng nghe SV một cách cầu thị để điều chỉnh ngay và có những biện pháp thực sự khuyến khích khả năng tư duy phản biện của SV cũng như áp dụng các kỹ năng mềm một cách hiệu quả.

GV tăng cường nội dung đánh giá khả năng tư duy sáng tạo, khả năng lập luận cũng như các kỹ năng mềm khác của người học khi triển khai hoạt động học tập trên lớp và ra đề thi hết môn.

Nghiên cứu, tạo cơ chế cho SV truy cập kho học liệu E-learning có liên quan để học tập tốt nhất với các nội dung lý thuyết. Dựa trên việc sử dụng kho học liệu E-learning, tăng cường thư viện số để có thể nghiên cứu triển khai các phương pháp tích cực cho lớp lớn như dạy học đảo ngược, dạy học dự án...

#### ***5. Tự đánh giá***

**ĐẠT: 5/7**

#### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 4***

Tại Trường ĐH Luật TP. HCM, triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan, là cơ sở để Trường xây dựng mục tiêu đào tạo và kết nối hệ thống nội dung chương trình, các hoạt động và phương pháp dạy-học và KTĐG của mỗi CTĐT. Các hoạt động dạy và học đã được thiết kế thiết kế phù hợp, đa dạng và linh hoạt để đạt CDR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội, giúp SV có khả năng và tinh thần học suốt đời. Môi trường học tập cởi mở, thân thiện, tôn trọng và nâng đỡ người học, có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và người học.

Tuy nhiên, một số ĐV SDLĐ, đại diện các ĐV SDLĐ, cựu SV chưa thực sự hiểu rõ về triết lý giáo dục hiện nay của Nhà trường. Mặc dù Trường đã được tăng cường đầu tư CSVC kỹ thuật phục vụ hoạt động dạy và học, song một số phòng học hoặc bàn ghế được bố trí chưa thuận lợi cho việc áp dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực, dạy học theo nhóm,. Vẫn còn một số SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng, thiếu rèn luyện về ngoại ngữ; một số GV chưa có những biện



pháp hiệu quả để kích lệ khả năng tư duy phản biện, khơi dậy tinh thần khởi nghiệp, đổi mới và sáng tạo cho SV. Những tồn tại này sẽ được khắc phục trong tương lai.

- ***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4:***

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5/7 điểm.
- Số tiêu chí Đạt: 3/3.
- Tỷ lệ số tiêu chí Đạt: 100%.

## **Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

### ***Mở đầu***

Đánh giá kết quả học tập của người học là công tác quan trọng để cung cấp cho Nhà trường các thông tin giá trị về hiệu quả đào tạo và các dịch vụ hỗ trợ người học. Việc đánh giá kết quả học tập của SV thuộc CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được thiết kế để đo lường mức độ SV đạt được CDR, phù hợp với từng giai đoạn đào tạo của trường. Nhà trường có đầy đủ các văn bản, quy định về đào tạo và đánh giá người học, về quy trình tuyển sinh, thi và chấm thi... và các quy định này đều được công bố công khai cho người học biết trên các phương tiện thông tin thuộc phạm vi của trường. Công tác đánh giá do nhiều đối tượng có vai trò cụ thể thực hiện và có hoạt động thanh tra nhằm đảm bảo tính hiệu quả của các quy trình đánh giá này. Phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng, kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học có điều kiện cải thiện việc học tập hoặc tiếp cận với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

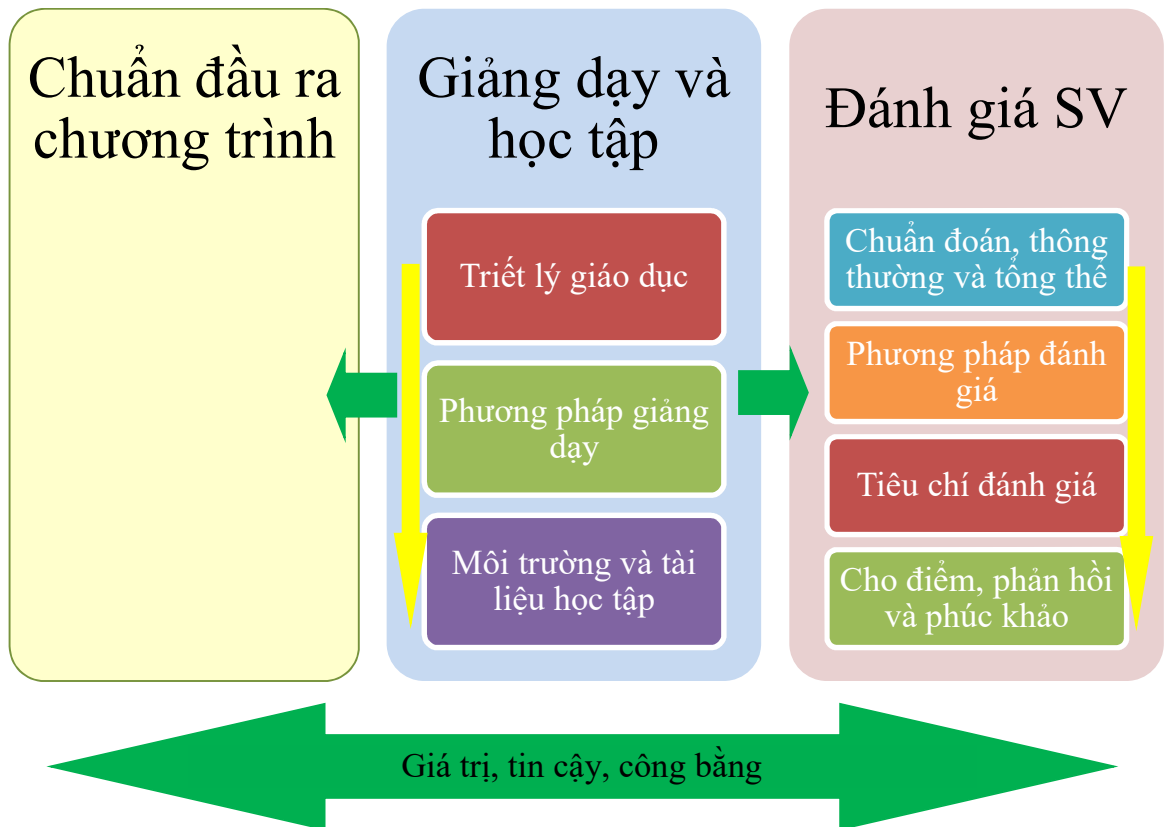
***Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra***

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Tại **Trường ĐH Luật TP. HCM**, CDR CTĐT, việc giảng dạy và học tập, việc đánh giá SV có mối quan hệ với nhau, được sắp xếp, bố trí một cách phù hợp. Trong đó, việc đánh giá kết quả học tập của SV Trường sau quá trình giảng dạy và học tập được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR môn học và CDR môn học phản ánh mức độ đạt được của CDR chương trình. Việc đánh giá này đảm bảo tính giá trị, tin tưởng, công bằng và được thể hiện tại Quy chế tạm thời đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường [H5.05.01.01]. Quy chế này được công bố công khai, do đó, SV biết được các quy định về KTĐG để điều chỉnh phương pháp học tập của mình trong quá trình học, các quy định này cũng được thể hiện rõ trong đề cương từng học phần và thay đổi cho phù hợp với thực tế [H5.05.01.02].

### **Hình 5.1a. Quy trình giảng dạy, học tập và đánh giá SV<sup>5</sup>**

<sup>5</sup> Trích: Bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành Luật –Phần 8



Công tác đánh giá kết quả học tập được thực hiện xuyên suốt từ đầu vào - quá trình học tập - đầu ra thông qua các hoạt động: tuyển SV vào Trường (tuyển sinh), đào tạo SV (hướng dẫn SV học tập các KTĐG trong quá trình học tập), và thi đầu ra (thi các học phần cuối khoá/ thi tốt nghiệp, làm tiểu luận). Cụ thể:

**Đánh giá đầu vào:** Hằng năm, quá trình tuyển sinh được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, quy định và quy trình do Nhà trường ban hành [H5.05.01.03]. Từ năm 2015, Trường tuyển sinh theo phương thức riêng với việc xét tuyển kết hợp với KTĐG năng lực, dựa vào 3 tiêu chí: điểm học bạ (*chiếm tỷ trọng 10% điểm trúng tuyển*), điểm trong kỳ thi THPT quốc gia (*chiếm tỷ trọng 50-60% điểm trúng tuyển*) và điểm của bài KTĐG năng lực- bộ đề do Trường biên soạn với những yêu cầu riêng biệt cho SV của Trường (*chiếm tỷ trọng 40-30% điểm trúng tuyển*) [H5.05.01.04]. Kết quả tuyển sinh của các ngành đào tạo hàng năm của Trường đều được công bố công khai trên website của Nhà trường [H5.05.01.05]. Chất lượng đầu vào của SV Trường và đặc biệt là của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật ngày càng tăng lên và được thể hiện ở việc điểm tuyển sinh đầu vào ngày càng tăng [H5.05.01.06].

**Hướng dẫn tân SV:** ngay từ khi nhập học, căn cứ vào điểm trúng tuyển, SV đã được nhận sự tư vấn tích cực từ Nhà trường trong việc lựa chọn chuyên ngành phù hợp, hiểu

CĐR của ngành mình đã chọn, nắm bắt phương pháp học và các hình thức KTĐG SV để đạt các CĐR [H5.05.01.07]. Sau khi hoàn tất các thủ tục nhập học, nhằm giúp SV đạt được CĐR ngoại ngữ, với sự hỗ trợ của Trung tâm Anh ngữ VASS, SV được Nhà trường bố trí thi xếp loại trình độ ngoại ngữ theo khung tham chiếu TOEIC-Test of English for International Communication – Bài kiểm tra tiếng Anh giao tiếp quốc tế, việc phân loại trình độ ngoại ngữ được thực hiện theo tinh thần tự nguyện.

**Hình 5.1b. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật<sup>6</sup>**

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<b>I. Đánh giá tiến trình</b>															
1. Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x			x	x			x	x	x	x	x
2. Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x
3. Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
4. Đánh giá báo cáo	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x
5. Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6. Tham gia các buổi hướng dẫn làm bài tập lớn theo nhóm của giảng viên (kiến tập thực tế)	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>II. Đánh giá tổng kết</b>															
7. Bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x
8. Kiểm tra viết	x	x	x	x						x	x	x	x	x	x

<sup>6</sup> Trích: Bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành Luật –Phần 8

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9. Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x

Đánh giá quá trình: Quy trình, kế hoạch KTĐG kết quả học tập của SV CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được thực hiện theo Quy chế đào tạo ĐH, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT và của Trường. Bên cạnh đó, bản mô tả CTĐT, cũng như ĐCCT từng học phần đã nêu rõ yêu cầu của hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV (các điểm thành phần gồm: bài tập, kiểm tra thường kỳ, tiểu luận, thi kết thúc môn học và điểm tổng kết), công cụ/hình thức thực hiện KTĐG<sup>7</sup>, thể hiện mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong CĐR của mỗi học phần, CTĐT để đảm bảo tính kết nối giữa PPKTĐG và việc đạt được CĐR [H5.05.01.08].

Trên cơ sở Quy chế đào tạo ĐH, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, Nhà trường còn ban hành quy trình ra đề thi, quản lý và in/sao đề thi, quy trình tổ chức thi, quy trình quản lý điểm (Quy trình giao nhận bài thi, làm phách, chấm và công bố, quản lý điểm thi, bài thi) [H5.05.01.09]. Tương ứng với yêu cầu của từng môn học, các điểm số từng môn sẽ được xử lý để đánh giá mức độ đạt được CĐR của môn học đó. Tùy vào mục đích đánh giá các CĐR mà GV sẽ áp dụng các cách thức đánh giá phù hợp: (1) Đối với các CĐR kiến thức: bao gồm kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành và việc kiểm tra mức độ đạt được các kiến thức này được thông qua bài thi kết thúc học phần các bài kiểm tra giữa kỳ, điểm quá trình và điểm chuyên cần để tính điểm thành phần; (2) Đối với các CĐR kỹ năng được đánh giá thông qua cách trình bày, bài tập giải quyết tình huống, khả năng thuyết trình và bài thi cuối kỳ. Về khả năng thiết kế, triển khai các vấn đề được đánh giá thông qua việc hoàn thành bài tập tình huống, bài tập nhóm, bài tập lớn; (3) Đối với các CĐR về mức tự chủ và trách nhiệm: việc đánh giá được thực hiện thông qua các nhiệm vụ được giao trong quá trình học tập, thái độ khi thi cử, đặc biệt là thái độ

<sup>7</sup> Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan đa lựa chọn, bài KT ngắn, bài khóa luận, bài thi thực hành, tham quan ĐV SDLĐ, thực tập tốt nghiệp, bài trình bày, nghiên cứu tình huống... Chuẩn đánh giá là các rubrics môn học gồm rubrics thang điểm, rubrics phân tích và một số rubrics tổng hợp và đáp án môn học.

làm việc nhóm, thái độ ứng xử khi làm Luận văn tốt nghiệp, bảo vệ Luận văn tốt nghiệp.. [H5.05.01.10].

Mỗi môn học được tổng hợp từ điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần. Trong suốt quá trình đào tạo, Nhà trường bố trí các tiết thảo luận/Thực hành bắt buộc trong mỗi học phần nhằm khuyến khích SV chủ động, sáng tạo, tích cực tư duy trong học tập, đạt được cả 3 nhóm CDR kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Tại các tiết thảo luận, GV chủ động lồng ghép đánh giá tinh thần học tập chuyên cần, sự sáng tạo qua việc cho bài kiểm tra ngắn hoặc thực hiện tiểu luận. Điểm số SV nhận được tại các tiết thảo luận chính là điểm tiến trình chiếm 30%, 70% còn lại là điểm thi kết thúc học phần được thực hiện theo quy trình tổ chức thi học kỳ của Nhà trường [H5.05.01.11]. Ngân hàng đề thi được cập nhật theo từng học kỳ nhằm đảm bảo tính mới cũng như độ bảo mật. Thêm nữa, Nhà trường cũng rất chú trọng trong việc thiết kế, xây dựng đề cương của từng học phần trong CTĐT, qua đó nêu rõ mục tiêu, yêu cầu cần đạt được về kiến thức, kỹ năng và thái độ, là tiêu chuẩn để kiểm tra, đánh giá quá trình thu nhận kiến thức và rèn luyện của SV [H5.05.01.12].

Từng học phần trong CTĐT (thể hiện qua ĐCCT học phần) được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra. VD môn “Giao dịch dân sự về bất động sản“ được thiết kế với 15 CLO với 3 nhóm hình thức KTĐG để đánh giá các CLO như sau:

**Bảng 5.1c. Quy trình giảng dạy, học tập và đánh giá SV<sup>8</sup>**

Hình thức	Số lượng	Nội dung	Thời điểm	% điểm số	CLO															
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	1/2	13	14	15	
Bài kiểm tra tại lớp	1	Các nội dung từ vấn đề 1 đến hết vấn đề 4	Buổi học thứ 9	10%	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Thảo luận nhóm	6	6 bài thảo luận	Ngay sau kết thúc môn học	20%	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x				x

<sup>8</sup> Trích: ĐCCT Học phần “Giao dịch dân sự về bất động sản“, Phần 6. Phương thức đánh giá-Mô tả các phương pháp đánh giá được sử dụng

Hình thức	Số lượng	Nội dung	Thời điểm	% điểm số	CLO															
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
Thi cuối khóa	1	Các nội dung từ vấn đề 1 đến hết vấn đề 8	Theo lịch của Nhà trường	70%	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				x	x

*Đánh giá đầu ra:*

Kết thúc mỗi học kỳ, Nhà trường đều có đánh giá xếp hạng SV căn cứ theo Quy chế đào tạo của Nhà trường và sẽ tiến hành cảnh báo SV chỉ đạt được điểm trung bình dưới mức điểm quy định theo thứ tự từng năm học. Sau hai lần cảnh báo, SV sẽ bị buộc thôi học nếu điểm trung bình chung học tập vẫn chỉ đạt dưới mức quy định **[H5.05.01.13]**.

SV năm cuối sau khi hoàn tất các tín chỉ còn lại sẽ được chia làm hai nhóm, nhóm viết khóa luận tốt nghiệp, nhóm đi thực tập và học các môn kỹ năng mềm để đáp ứng đủ 7 tín chỉ tốt nghiệp. Đối với nhóm đi thực tập<sup>9</sup>, SV sẽ được sự hướng dẫn của các Khoa và CB của cơ sở thực tập, cuối kỳ thực tập, SV có nhiệm vụ viết báo cáo thực tập tốt nghiệp có sự xác nhận, đánh giá của cơ sở thực tập. Quá trình thực tập của SV sẽ được đánh giá bởi đơn vị tiếp nhận thực tập và GV được phân công theo quy định về đánh giá kết quả thực tập của SV tại các khoa chuyên ngành, **[H5.05.01.14]**. Đối với nhóm viết khóa luận tốt nghiệp, tùy theo từng năm Nhà trường sẽ có thông báo mức điểm trung bình tối thiểu để được đăng ký viết khóa luận tốt nghiệp (thường là từ 7.0/10 điểm trở lên) **[H5.05.01.15]**. Đề tài viết khóa luận tốt nghiệp do các khoa chuyên ngành xây dựng trên cơ sở các kiến thức đã truyền đạt cho SV, các đề tài liên hệ với thực tiễn có tính ứng dụng cao và các vấn đề đang được xã hội quan tâm **[H5.05.01.16]**. Các khoa chuyên ngành chủ động tổ chức hội đồng chấm khóa luận của khoa mình theo tiêu chí đánh giá khóa luận của từng chuyên ngành cụ thể **[H5.05.01.17]**

Sau khi có kết quả tốt nghiệp nhà trường tiến hành họp hội đồng xét công nhận tốt nghiệp **[H5.05.01.18]**, SV ngoài việc hoàn thành việc thi và bảo vệ khóa luận còn phải đáp ứng tiêu CDR về ngoại ngữ, tin học được áp dụng với từng chuyên ngành cụ thể,

<sup>9</sup> Thực tập tốt nghiệp cuối khóa được tiến hành theo hình thức thực tập tại các ĐV SDLD, đây là giai đoạn giúp SV tiếp cận các điều kiện thực tế nhằm chuẩn bị các kỹ năng và kiến thức cho công việc sau khi tốt nghiệp

không vi phạm pháp luật và hoàn thành các nghĩa vụ được quy định với Nhà trường [H5.05.01.19].

## **2. Điểm mạnh**

Trường có quy định rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của SV. Các tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp, công cụ KTĐG phù hợp với mục đích: đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR. Các hoạt động KTĐG được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR.

SV ra trường nắm chắc kiến thức cơ sở, có kỹ năng phân tích vấn đề, có khả năng sử dụng ngoại ngữ để áp dụng vào công việc.

GV có thể chủ động lồng ghép các tình huống thực tế trong giảng dạy thay vì chỉ giảng lý thuyết như trước đây.

## **3. Điểm tồn tại**

Các quy định, văn bản hành chính về KTĐG chủ yếu là về quy trình, chưa có quy định về nội dung kiểm tra được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.

Việc KTĐG kết quả học tập ở một số học phần vẫn còn dựa trên nền tảng lý thuyết, thiếu lồng ghép thực hành từ đó chưa thực sự hiệu quả trong việc đánh giá đầu ra của SV.

Số lượng tiết thảo luận, việc phân chia lớp lớn thành lớp nhỏ chưa có một quy định cụ thể nên trên thực tế có sự khác nhau giữa các khóa cho cùng một học phần, có thể ảnh hưởng đến việc dạy học và cả KTĐG điếm tiến trình đối với học phần đó.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Trường sẽ tiếp tục chuẩn hóa các quy định về việc đánh giá kết quả học tập của SV theo hướng đáp ứng các điều kiện đánh giá của bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT với nội hàm là việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Trường tiếp tục khuyến khích GV cải tiến, tìm hiểu, học hỏi các phương pháp KTĐG sao cho hoạt động này lượng hóa một cách cụ thể nhất việc đo được mức độ đạt được CĐR của SV sau khóa học. Nghiên cứu xây dựng các thước đo nhằm đánh giá khả năng ứng dụng lý thuyết vào thực tế của SV từ đó nhằm hỗ



trợ việc cải tiến phương pháp giảng dạy/ đánh giá của GV để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo cũng như đầu ra cho SV.

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Trường sẽ điều chỉnh và cụ thể hóa quy định về phân chia lớp nhỏ thảo luận để đảm bảo tính hợp lý trong hoạt động KTĐG đi kèm tiến trình giữa các lớp, các khóa.

### ***5. Tự đánh giá:***

**ĐẠT: 5/7**

***Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Nhà trường đánh giá kết quả học tập của người học xuyên suốt từ khi bắt đầu tuyển sinh vào trường, trong quá trình học đến khi kết thúc khoá học. Trường có các quy trình đánh giá SV rõ ràng nhằm đạt CDR của CTĐT, đồng thời công bố công khai, rộng rãi đến các bên liên quan trong và ngoài trường. Cụ thể:

Đánh giá đầu vào: Từ năm 2015, cùng với việc thực hiện tuyển sinh theo phương thức riêng<sup>10</sup>, chính sách tuyển sinh được công khai, đầy đủ trên các kênh thông tin tuyển sinh như: website Trường, các phương tiện thông tin đại chúng, tờ rơi, ngày hội tư vấn tuyển sinh<sup>11</sup>[H5.05.02.01], [H5.05.02.02]... Thời điểm công bố là rất sớm, trước khi học sinh lớp 12 bắt đầu chọn trường đại học để tham gia dự tuyển [H5.05.02.03], [H5.05.02.04]. Kết quả tuyển sinh của các ngành đào tạo hàng năm của Trường đều được công bố công khai trên website của Nhà trường [H5.05.02.05].

Đánh giá quá trình: Khi vào trường, trong suốt quá trình học SV được đào tạo và đánh giá kết quả học tập theo quy chế đào tạo hiện hành của trường theo từng học phần và từng học kỳ [H5.05.02.06]. Quy chế đào tạo này được công khai trên web của trường, chuyên

<sup>10</sup> Xét tuyển kết hợp với KT đánh giá năng lực dựa trên 3 tiêu chí: điểm học bạ, điểm trong kỳ thi THPT quốc gia và điểm của bài KT năng lực- bộ đề do Trường biên soạn với những yêu cầu riêng biệt. Từ các tiêu chí này, Trường tiến hành đánh giá, xếp loại và chọn ra những SV đạt yêu cầu vào học tại trường

<sup>11</sup> Cán bộ tư vấn của Trường công bố và quảng bá rộng rãi cho học sinh các trường phổ thông tại các buổi tư vấn tuyển sinh hàng năm

mục Đào tạo bậc chính quy [H5.05.02.07] và trong quyển Sổ tay SV được phát cho từng tân SV trong ngày đăng ký nhập học vào trường [H5.05.02.08].

Trong đề cương hoặc bảng mô tả của mỗi học phần thuộc CTĐT đều ghi rõ tỷ lệ điểm quá trình (còn gọi là điểm bộ phận) và điểm thi cuối kỳ - phần lớn theo tỷ lệ 30/70 – được dùng để đánh giá kết quả học tập học phần đó của SV [H5.05.02.09]. Điểm quá trình bao gồm điểm chuyên cần, thảo luận, bài tập, kiểm tra giữa kỳ... Tỷ lệ điểm này được GV thông báo cho người học trong những buổi trên lớp đầu tiên của học phần. Điểm quá trình do GV đứng lớp tổ chức cho SV thực hiện, GV chấm và công bố điểm cho SV cũng như P. ĐT trước khi kết thúc học phần.

Trung tâm khảo thí của trường phối hợp với P. ĐT bố trí lịch thi cuối kỳ và thông báo cho người học biết lịch thi, hình thức thi của từng học phần vào khoảng giữa cuối học kỳ, được đăng trên trang web Đào tạo riêng của trường [H5.05.02.10]. Sau ngày thi, bài thi cuối kỳ của SV được Trung tâm khảo thí chuyển đến GV để chấm và GV phải gửi bảng điểm về Trung tâm Khảo thí trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bài [H5.05.02.11]. GV được phân công chịu trách nhiệm nhập điểm thi cuối kỳ và điểm quá trình vào bảng điểm chung, bảng điểm này sau khi được kiểm tra đối chiếu sẽ được công bố đến người học. Người học tự đăng nhập vào trang web đào tạo bằng ID và password của mình (được Nhà trường cung cấp vào đầu năm học) để biết điểm đánh giá của học phần đó hoặc trực tiếp đến P. ĐT đề nghị cung cấp bảng điểm cập nhật mới nhất (bảng điểm cá nhân). Trong thời hạn 01 tuần kể từ ngày công bố điểm, người học được quyền phản hồi về điểm của mình và yêu cầu được chấm phúc khảo nếu cảm thấy không hợp lý [H5.05.02.11].

Theo quy định, kết quả học tập của người học được đánh giá sau từng học kỳ theo các tiêu chí: số lượng tín chỉ mà SV học trong học kỳ đó, điểm trung bình chung theo học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy từ đầu năm học cho đến học kỳ đó. Vào cuối mỗi học kỳ, Nhà trường thực hiện rà soát việc học tập của người học để tiến hành cảnh báo học vụ hoặc xem xét buộc thôi học đối với các trường hợp vi phạm quy chế đào tạo [H5.05.02.12].

*Đánh giá đầu ra:*

Vào học kỳ cuối của khoá học, SV tùy theo điểm trung bình chung tích lũy và nguyện vọng cá nhân sẽ được làm khóa luận tốt nghiệp hoặc đi thực tập kèm với viết tiểu luận tốt nghiệp/ báo cáo thực tập theo kế hoạch chung của trường [H5.05.02.13]. Kế hoạch chung

này được Nhà trường ban hành vào giữa học kỳ thứ 8 của khoa học và công khai cho SV trong trường được biết bằng cách đăng website, gửi văn bản giấy và email đến các lớp... **[H5.05.02.14]**. Đối với khoá luận tốt nghiệp, SV làm đề tài của khoa nào sẽ phải tuân thủ hình thức và một vài quy định riêng của khoa đó đã được công bố trên web hoặc được các khoa giải thích rõ trong các buổi hướng dẫn do khoa tổ chức **[H5.05.02.15]**, và Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp sẽ do khoa chuyên ngành tổ chức, chấm điểm theo thang điểm chung **[H5.05.02.16]**. Điểm khóa luận được công khai ngay sau khi Hội đồng thống nhất ý kiến, trong ngày SV bảo vệ khóa luận tốt nghiệp và báo kết quả về cho P. ĐT. Đối với SV thuộc trường hợp đi thực tập, SV phải đến thực tập tại đơn vị mà mình đăng ký đồng thời dành thời gian viết tiểu luận tốt nghiệp hoặc báo cáo thực tập (từ năm 2017 SV đi thực tập chỉ phải hoàn thành báo cáo thực tập, không cần phải viết tiểu luận tốt nghiệp), nộp về khoa chuyên ngành để GV chấm điểm **[H5.05.02.17]**. Kết quả của khóa luận hoặc báo cáo thực tập được cộng vào để tính điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học, đánh giá kết quả học tập toàn khóa của SV.

Mặt khác, Nhà trường còn tiến hành đánh giá năng lực ngoại ngữ của SV từ khi bắt đầu vào học để phân loại trình độ và tổ chức khóa đào tạo tương ứng **[H5.05.02.18]**, đồng thời cung cấp cho SV năm I biết thông tin CDR ngoại ngữ khi tốt nghiệp **[H5.05.02.19]**. Sau quá trình đào tạo, SV tham gia thi các kỳ thi chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và nộp kết quả phù hợp cho trường để được công nhận đủ trình độ ngoại ngữ, đủ điều kiện tốt nghiệp.

Kết quả khảo sát ý kiến của người học về đánh giá kết quả học tập cho thấy người học đồng ý rằng họ được GV cung cấp thông tin về các tiêu chí đánh giá kết quả học tập từ buổi học đầu tiên (trên 90%) **[H5.05.02.20]**.

## ***2. Điểm mạnh***

Nhà trường có các quy định cần thiết cho công tác đào tạo, đánh giá kết quả học tập của người học và những quy định, thông tin này đều được công bố công khai, rộng rãi đến người học theo nhiều kênh khác nhau, nhiều hình thức khác nhau trong tất cả các giai đoạn của quá trình đào tạo.

## ***3. Điểm tồn tại***

Mặc dù các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đã được trình bày chi tiết, rõ ràng trong đề cương học phần, được GV phổ biến trực tiếp vào đầu kì học, được đăng tải trên trang web của nhà trường, tuy nhiên, trong một số trường hợp (VD: không

đủ GV để hỏi vấn đáp), GV giảng dạy vẫn có thể thay đổi phương thức KTĐG và một số SV có phản ứng.

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) đã rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. Tuy nhiên, về nội dung của quy định đánh giá kết quả học phần, trọng số của các môn hiện quy định khá cứng (30/70 cho điểm quá trình), khiến cho điểm số phụ thuộc nhiều vào bài thi cuối kỳ và phần nào phản ánh chưa chính xác quá trình học tập.

#### ***4. Kế hoạch hành động***

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Trường sẽ giao Trung tâm Khảo thí nghiên cứu đề:

Quy định cụ thể về việc thay đổi phương thức KTĐG, GV cần nhất quán trong việc tuyên bố phương thức KTĐG, đặc biệt là tình huống nhiều GV cùng giảng dạy 1 học phần cho một lớp. Các tình huống thay đổi phương thức KTĐG sẽ phải có độ lùi thời gian để SV chuẩn bị, luyện tập trước khi thi cử

Xây dựng quy định linh hoạt về trọng số điểm thi/điểm kiểm tra học trình và phổ biến để GV có thể uyển chuyển bố trí thời lượng KTĐG điểm quá trình cho học phần mình phụ trách giúp SV quan tâm hơn đến cả quá trình học của mình thay vì đặt nặng bài thi cuối kỳ.

#### ***5. Tự đánh giá***

**ĐẠT: 5/7**

***Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng***

##### ***1. Mô tả hiện trạng***

Việc đánh giá kết quả học tập tại Trường ĐH Luật TP. HCM hiện nay được áp dụng theo các quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT và theo quy định của nhà trường về quy trình KTĐG [H5.05.03.01]. Theo đó việc đánh giá kết quả học tập được thực hiện đối với từng học phần, theo học kỳ và cho toàn khoá học.

Kết quả học tập của SV được đánh giá mỗi học kỳ qua các tiêu chí: số lượng tín chỉ, khối lượng kiến thức tích lũy, điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung

tích lũy **[H5.05.03.02]**. Đầu mỗi học kỳ SV phải đăng ký và hoàn thành những tín chỉ đã đăng ký trong học kỳ đó. Khối lượng kiến thức tích lũy được tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã hoàn thành trong học kỳ tương ứng và là căn cứ xếp hạng SV từng năm đào tạo. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số là các tín chỉ tương ứng của từng học phần mà SV đã đăng ký trong học kỳ đó. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần mà SV tích lũy được, tính từ đầu khoá học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ. Đánh giá kết quả học tập của từng học phần thể hiện qua điểm học phần, tổng hợp từ điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần theo tỷ lệ 30-70.

Phương pháp đánh giá kết quả học tập từng học phần được thực hiện hết sức đa dạng thông qua các hình thức: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm hoặc kết hợp các hình thức trên. Hình thức thi kết thúc học phần được P. ĐT thông báo cho SV biết trước khi tổ chức kỳ thi chậm nhất là 04 tuần. Đánh giá kết quả học tập tại lớp được thể hiện qua điểm bộ phận. Điểm bộ phận của học phần được tổng hợp từ: điểm kiểm tra thường xuyên, điểm đánh giá nhận thức, thái độ tham gia thảo luận và điểm báo cáo thu hoạch, và thông qua các hình thức đa dạng: vấn đáp, bài kiểm tra cá nhân (tự luận, trắc nghiệm) hoặc các bài tập nhóm như thuyết trình, báo cáo, thu hoạch... Hình thức thi và kiểm tra của từng học phần do bộ môn phụ trách học phần đề xuất và ghi rõ trong đề cương học phần hoặc hồ sơ học phần **[H5.05.03.03]**.

Đề thi đối với mỗi hình thức thi được thiết kế theo quy định của nhà trường; Đề thi cuối học kỳ phải được nộp trước 02 tuần so với thời gian tổ chức thi **[H5.05.03.04]**. Thời gian làm bài tự luận tối thiểu là 60 phút và tối đa là 120 phút. Đề thi cuối học kỳ được xác định mục đích và hình thức sau khi kết thúc học phần. Để đảm bảo tính chính xác, tính phù hợp và hạn chế việc SV tự thu thập đề thi và giải trước, việc thay đổi và cập nhật bộ đề thi, đổi mới cách ra đề được tổ bộ môn phụ trách học phần thực hiện thường xuyên mỗi năm học. Để đảm bảo sự khách quan và tin cậy của kết quả, mỗi bài thi tự luận kết thúc học phần đều có hai GV chấm và các GV này do Trưởng bộ môn phân công, đối với hình thức thi vấn đáp cũng có sự tham gia của hai GV thuộc tổ bộ môn phụ trách.

Để việc KTĐG đạt được độ giá trị, độ tin cậy, độ công bằng cao, đề cương từng học phần có đầy đủ nội dung về hình thức KTĐG, nội dung KTĐG, tiêu chí đánh giá, sự tương thích giữa hoạt động KTĐG và CĐR, nội dung học phần **[H5.05.03.05]**. Các phương pháp

kiểm tra kết quả học tập được đánh giá là công bằng, khách quan, đáng tin cậy thể hiện trong biên bản họp lớp của SV, biên bản tổng kết công tác SV hàng năm, biên bản lấy ý kiến SV... [H5.05.03.06]. Báo cáo tổng kết công tác ra đề, số liệu thống kê đơn của SV về điều chỉnh điểm giúp nhà trường, khoa, tổ bộ môn xem xét và cải tiến phương pháp KTĐG cho phù hợp, đảm bảo sự đa dạng, tin cậy và công bằng [H5.05.03.07]; báo cáo của Phòng Thanh tra về công tác coi thi thể hiện cho tinh thần thi cử nghiêm túc, công bằng [H5.05.03.08].

## ***2. Điểm mạnh***

Kết quả học tập được đánh giá bằng nhiều phương pháp đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng học phần. Công tác đánh giá được thực hiện nghiêm túc, khách quan, đảm bảo chính xác và công bằng, đáp ứng được mục tiêu từng học phần và mục tiêu chất lượng của nhà trường.

## ***3. Điểm tồn tại***

Việc cập nhật ngân hàng đề thi của một số học phần chưa được tiến hành thường xuyên và liên tục để phù hợp với thực tiễn.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Trường sẽ giao Trung tâm Khảo thí phối hợp với các Khoa sẽ tiến hành rà soát và yêu cầu cập nhật nội dung, đổi mới cách thức ra đề thi để đánh giá chính xác kết quả học tập của SV.

## ***5. Tự đánh giá***

**ĐẠT: 5/7**

***Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.***

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Việc chấm thi, công nhận kết quả thi, thông báo kết quả thi của SV **được quy định rõ ràng trong hệ thống văn bản của Trường và luôn** thông tin kịp thời đến SV theo đúng các quy định về việc đánh giá KQHT, giúp SV có thể biết kết quả học tập của mình, thực hiện việc khiếu nại hoặc kịp thời cải thiện việc học tập [H5.05.04.01]. SV nắm rõ quy trình KTĐG, quy định về phản hồi KQHT và phúc khảo, khiếu nại kiểm tra KQHT thông qua:

Sổ tay SV, tài khoản cá nhân của SV và trên trang thông tin điện tử của Nhà trường **[H5.05.04.02]**. Việc thông báo kết quả điểm kiểm tra giữa kỳ cũng được GV tiến hành kịp thời, đồng thời có nhận xét đánh giá kết quả kiểm tra của SV để SV nhận diện được những điểm mạnh, điểm yếu của bản thân đối với học phần qua đó lập kế hoạch cải tiến KQHT **[H5.05.04.03]**.

Theo quy định về công bố điểm thi, điểm tiến trình (điểm bộ phận) phải được thông báo công khai cho SV ngay khi kết thúc giảng dạy học phần, điểm thi hết học phần được công bố bởi P. ĐT sau khi trải qua quy trình chấm điểm nghiêm ngặt và khoa học; điểm khóa luận được công bố và niêm yết tại văn phòng mỗi khoa sau khi các hội đồng chấm bảo vệ khóa luận làm việc xong **[H5.05.04.03]**.

Kết quả học tập của người học được tổng hợp và đưa vào báo cáo tổng kết kết quả công tác đào tạo hàng năm, báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học mới của Trường ĐH Luật TP. HCM **[H5.05.04.04]**. Trong đó đã thống kê tỷ lệ SV các khóa có phổ điểm từ các mức khá, giỏi để xem xét, đánh giá tỷ lệ SV ở các mức trung bình, khá, giỏi sau các năm học.

Thực hiện Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, Nhà trường đã thực hiện việc cảnh báo kết quả học tập của SV theo từng học kỳ nhằm giúp SV có kết quả học tập kém biết và thay đổi phương pháp học tập thích hợp để có thể cải thiện điểm số, tích lũy đủ theo điều kiện của chương trình học **[H5.05.04.05]**, kết quả là tỷ lệ SV nhập học/tốt nghiệp qua các năm luôn ở mức tốt **[H5.05.04.06]**.

Kết quả học tập của người học được P. ĐT, Nhà trường thông báo kịp thời và công khai tới từng người học thông qua tài khoản cá nhân của từng người học theo MSSV tại website daotao.hcmulaw.edu.vn sau mỗi học kỳ. Tài khoản cá nhân của người học được Nhà trường cung cấp vào đầu năm thứ nhất dựa trên MSSV của người học. Sau khi có kết quả học tập của người học ở mỗi học kỳ thì Nhà trường đều có các văn bản thông báo về việc người học có quyền kiến nghị, phúc khảo kết quả học tập của học kỳ đó để làm rõ thắc mắc của người học. Kết quả học tập này được Nhà trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác bằng phần mềm quản lý PSC trên cơ sở dữ liệu được sao lưu và cập nhật định kỳ vào hệ thống **[H5.05.04.07]**.

Nhà trường có phần mềm hệ thống quản lý PSC giúp quản lý kết quả học tập của người học hiệu quả, chính xác với độ tin cậy cao, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính

toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu kết quả học tập của người học dễ dàng, nhanh chóng [H5.05.04.07]. Trong quá trình học, người học có quyền đề nghị P.ĐT cấp bảng điểm tạm thời của các học kỳ đã học có xác nhận của Nhà trường, bảng điểm này tổng hợp đầy đủ các môn, tín chỉ đạt hoặc không đạt của người học xin cấp bảng điểm [H5.05.04.08].

Từng học kỳ, CVHT cùng các ban cán sự tiến hành các buổi họp lớp lớn để gặp gỡ và giải đáp những thắc mắc của người học; hằng năm, Nhà trường đều tổ chức các buổi Người học đối thoại với hiệu trưởng để SV trình bày những tâm tư, nguyện vọng, giải đáp các thắc mắc về những vấn đề nổi cộm, phát sinh trong suốt quá trình học của người học. Trong các buổi gặp CVHT và đối thoại với hiệu trưởng, vấn đề về phản hồi kết quả KTĐG kịp thời để người học cải thiện việc học nhận được khá nhiều câu hỏi. Trường đều giải quyết rất ráo và tổng hợp, công khai bằng văn bản trên các kênh thông tin như Website Nhà trường (www.hcmulaw.edu.vn), Fanpage Nhà trường (Trường ĐH Luật TP. HCM), thông qua hệ thống email Ban cán sự các lớp và trong các bảng tin điện tử của Nhà trường [H5.05.04.09].

Trong mỗi năm học, Nhà trường đều tổ chức khảo sát, lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của người học về hoạt động KTĐG. Khảo sát được tiến hành dưới dạng bảng câu hỏi qua Hệ thống khảo sát online (FOS-Feedback online system) [H5.05.04.10]. TT.ĐBCL&PPGD quản lý FOS, thu thập và gửi báo cáo cho các đối tượng liên quan<sup>12</sup> để nắm bắt tình hình và có các hành động cải tiến phù hợp [H5.05.04.11]. Kết quả phản hồi của SV về các nội dung trên thường đạt mức hài lòng trở lên [H5.05.04.12].

## **2. Điểm mạnh**

Kết quả học tập của người học được cập nhật, thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn.

Nhà trường có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động chấm thi, khiếu nại, phúc khảo, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp; có hệ thống quản lý PSC mạnh mẽ, chặt chẽ, hạn chế tối đa các sai sót, nhầm lẫn trong quá trình cung cấp kết quả học tập, văn bằng tốt nghiệp. Hệ thống văn bằng được quản lý, đánh số rõ ràng, thuận tiện cho việc theo dõi và kiểm tra.

---

<sup>12</sup> Báo cáo khảo sát được gửi cho lãnh đạo Trường, lãnh đạo khoa, từng GV có kết quả.



Người học có rất nhiều kênh thông tin để tra cứu, truy xuất và bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng trong quá trình học tập. Các kênh thông tin này được Nhà trường thông báo rộng rãi đến người học ngay từ năm thứ nhất để nắm và thực hiện.

### **3. Điểm tồn tại**

Một số thời điểm, lượng bài thi, bảng điểm tương đối nhiều dẫn đến P. ĐT chưa đủ nhân lực để giải quyết nhanh chóng các yêu cầu của người học. Cơ sở hạ tầng mạng bị hạn chế dẫn đến việc truy cập đăng ký học phần, phản hồi thông tin bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho người học.

Hệ thống văn bản về KTĐG của Trường về cơ bản là đầy đủ, được hợp nhất thành 1 văn bản duy nhất cho các hệ đào tạo, các hình thức KTĐG khác nhau. Tuy nhiên, thời hạn xử lý công việc của các đơn vị liên quan (P. ĐT, Trung tâm khảo thí, văn phòng khoa) chưa được quy định cụ thể. Việc này giúp tạo độ dung sai trong thời hạn giải quyết công việc khi khối lượng công việc tăng đột biến (thường vào cuối học kì), nhưng lại tạo sự chưa chặt chẽ trong thời hạn công bố điểm cho SV.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Nhà trường **giao P. QTTB, TT. CNTT, Trung tâm KT tham mưu để tiếp** tục đầu tư CSVC, hạ tầng mạng và hoàn thiện về phần mềm chuyên dụng để hỗ trợ tối đa cho người học; **giao Trung tâm KT** nghiên cứu xây dựng, điều chỉnh quy trình xử lý điểm thi tại các đơn vị liên quan; **giao TT. ĐBCL&PPGD** tiếp tục khảo sát, lấy ý kiến người học để nâng cao chất lượng dạy và học qua từng năm.

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Trường **giao Trung tâm KT** rà soát văn bản về KTĐG theo hướng phải đặt ra một thời hạn tối đa cho việc chấm, phản hồi kết quả đánh giá (đã bao gồm tất cả các công đoạn, tại tất cả các đơn vị).

### **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 5/7**

**Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Quy trình khiếu nại về kết quả học tập được Nhà trường quy định cụ thể và phổ biến trong văn bản hợp nhất số 506B/ĐHL-TCHC ngày 27 tháng 3 năm 2014 [**H5.05.05.01**]

và Sổ tay SV được phát cho người học ngay từ đầu năm thứ nhất [H5.05.05.02]. Sau khi công bố kết quả học tập, người học có quyền phúc khảo kết quả học tập:

- Đối với điểm quá trình/giữa kỳ, người học khiếu nại với GV trực tiếp giảng dạy/thảo luận học phần đó khi công bố điểm;

- Đối với điểm thi kết thúc học phần, người học làm đơn phúc khảo gửi Văn phòng Khoa liên quan trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày công bố điểm thi. Khoa chuyên môn, bộ môn liên quan phối hợp cùng P.ĐT chính quy giải quyết yêu cầu của SV theo quy định: nhận đơn, lệ phí phúc khảo bài thi, rút bài thi, phân công GV chấm phúc khảo khác với GV chấm thi lần 1, xác nhận điểm phúc khảo trong trường hợp điểm 2 lần chấm giống/khác nhau, xác nhận điểm trong trường hợp điểm sai lệch do cộng điểm hoặc ghi điểm không đúng, do thất lạc bài thi hoặc một phần bài thi (trong trường hợp bài thi gồm nhiều tờ giấy thi) nay tìm thấy..., công bố điểm phúc khảo. Sau khi nhận kết quả báo cáo phúc khảo, nếu thấy cần thiết, Phòng Thanh tra thực hiện thủ tục kiểm tra kết quả phúc khảo theo quy định thanh tra, việc đối thoại giữa Hội đồng kiểm tra kết quả phúc khảo với người chấm thi lần trước và người chấm phúc khảo sẽ do Hiệu trưởng quyết định trong trường hợp cần thiết.

- Đối với điểm tích lũy trung bình chung mỗi năm học, học kỳ, toàn khóa, người học có thể liên hệ P.ĐT để in bảng điểm hoặc trực tiếp xem tại bảng điểm trong tài khoản cá nhân của mỗi người học được Nhà trường cấp vào năm thứ nhất để khiếu nại khi có sai sót.

Thống kê giải quyết khiếu nại điểm hằng năm và kết quả đánh giá của SV đối với GV cho thấy thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học được đánh giá thuận tiện, nhanh chóng và người học đều được tiếp cận với các quy định này [H5.05.05.03].

## ***2. Điểm mạnh***

Nhà trường cung cấp đầy đủ thông tin về việc khiếu nại kết quả học tập đến người học; tạo điều kiện cho người học được tiếp cận và hiểu rõ các kênh khiếu nại kết quả học tập ngay từ đầu năm thứ nhất.

## ***3. Điểm tồn tại***

Mặc dù Trường đã thông tin tuyên truyền từ rất sớm và phát đầy đủ tài liệu về các quy định, quy chế về học tập, sinh hoạt tại trường (trong đó các quy định về quy trình khiếu nại về kết quả học tập), nhưng vẫn có một lượng nhỏ SV ít quan tâm và chưa chủ động tìm hiểu cách tiếp cận với quy trình khiếu nại kết quả học tập, vẫn lên hỏi trực tiếp P.ĐT và các khoa.

Hệ thống văn bản về KTĐG của Trường về cơ bản là đầy đủ, được hợp nhất thành 1 văn bản duy nhất cho các hệ đào tạo, các hình thức KTĐG khác nhau nhưng do thời hạn công bố điểm, thời hạn nhận đơn phúc khảo đều là khoảng thời gian nên chưa quy định 1 thời hạn tối đa cho việc phúc khảo, việc này đã tạo sự chưa chặt chẽ trong thời hạn công bố điểm phúc khảo cho SV.

#### ***4. Kế hoạch hành động***

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Nhà trường tiếp tục thông tin, tuyên truyền để người học tiếp cận và hiểu rõ hơn nữa quy trình này, hình thức truyền tin có thể là P. CTSV tổ chức cho SV thực hiện một bài kiểm tra trắc nghiệm bắt buộc hằng năm về các nội quy, quy định của Trường.

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Trường **giao Trung tâm KT** rà soát văn bản về KTĐG theo hướng phải đặt ra một thời hạn tối đa cho việc phúc khảo (đã bao gồm tất cả các công đoạn).

#### ***5. Tự đánh giá***

**ĐẠT: 5/7**

#### ***Kết luận về tiêu chuẩn 5***

Việc đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT thực tế của Nhà trường, được thông báo rõ ràng và công khai đến người học. Kết quả được đánh giá theo tiêu chí rõ ràng, đa dạng, minh bạch và được phản hồi kịp thời đến người học.

#### ***- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5:***

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5/7 điểm.
- Số tiêu chí Đạt: 5/5.
- Tỷ lệ số tiêu chí Đạt: 100%.



## **Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

### ***Mở đầu***

Đội ngũ GV, nghiên cứu viên là lực lượng nòng cốt trong việc thực hiện CTĐT, góp phần vào việc thực hiện sứ mạng, mục tiêu đào tạo của Nhà trường. Ý thức được vai trò, vị trí quan trọng của đội ngũ này đối với việc thực hiện CTĐT, Nhà trường đã luôn quan tâm và tập trung đầu tư đến công tác xây dựng, phát triển đội ngũ GV, nghiên cứu viên từ khâu quy hoạch, tuyển chọn, bổ nhiệm, đến khâu đánh giá năng lực, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng và công nhận... làm cho đội ngũ này ngày càng đông về số lượng, mạnh về chất lượng, đủ sức đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH của Nhà trường cũng như có những đóng góp tích cực và có hiệu quả cho công tác xây dựng, áp dụng pháp luật trên thực tế, xứng đáng là đội ngũ của trung tâm đào tạo cán bộ về pháp luật lớn nhất khu vực phía Nam.

***Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng***

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Đội ngũ GV, nghiên cứu viên của Trường tham gia vào thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành Luật là đội ngũ có quy mô lớn về số lượng và mạnh về chất lượng. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, số lượng GV cơ hữu tham gia CTĐT trình độ ĐH ngành Luật chưa quy đổi của Trường là 229 GV, trong đó có 18 phó giáo sư, 48 tiến sỹ, 160 thạc sỹ và 03 cử nhân [H6.06.01.01]. Họ có đủ trình độ và năng lực phù hợp để đáp ứng yêu cầu công việc được giao; có đóng góp rất lớn trong việc triển khai thực hiện các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, góp phần hoàn thành tốt các kế hoạch của Nhà trường.

Đề có được đội ngũ GV, nghiên cứu viên hùng hậu như trên là nhờ Nhà trường đã chú trọng và quan tâm đến công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV, nghiên cứu viên để bảo đảm đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường.

Công tác quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên bao gồm những nội dung chủ yếu như: kế hoạch phát triển đội ngũ; chính sách thu hút, tiếp nhận, bố trí, quy hoạch nhân sự, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu.

Kế hoạch phát triển đội ngũ GV được xác định trong “*Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006 – 2020*” được Bộ GD&ĐT phê duyệt tại Quyết định số 6002/QĐ-BGD ngày 21 tháng 9 năm 2007 về việc phê duyệt “*Đề án quy hoạch tổng thể phát triển Trường ĐH Luật TP. HCM đến năm 2020*”. Theo đó, đến năm 2020, tổng số GV, cán bộ NCKH của Trường khoảng 610 người, trong đó phần đầu 50% số GV có học vị tiến sĩ; 40% có trình độ thạc sĩ; 5% GV và cán bộ có học hàm giáo sư, phó giáo sư; 3% số GV là GV cao cấp, 30% GV là GV chính; 100% GV thành thạo ít nhất một ngoại ngữ, trong đó 70% GV thành thạo tiếng Anh [H6.06.01.02].

Sau một thời gian dài triển khai thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ, Nhà trường nhận thấy, các chỉ tiêu đề ra về phát triển số lượng GV đã chưa hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở giáo dục và của xã hội. Do đó, Nhà trường đã tiến hành điều chỉnh kế hoạch phát triển đội ngũ cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh mới. Kế hoạch phát triển đội ngũ GV giai đoạn 2006 – 2020 quy định trong “*Đề án quy hoạch tổng thể phát triển Trường ĐH Luật TP. HCM đến năm 2020*” đã được thay thế bằng *Kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức đến năm 2020 – Phụ lục 7 của Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của Trường ĐH Luật TP. HCM”* ban hành kèm theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường ĐH Luật TP. HCM. Theo đó, kế hoạch phát triển đội ngũ được xác định cụ thể đến từng năm học, từng trình độ, chức danh trong đó xác định đến năm học 2019 – 2020, số lượng GV cơ hữu của Trường là 443, gồm: 6 Giáo sư, 22 Phó Giáo sư, 60 tiến sĩ, 251 Thạc sĩ và 104 Đại học [H6.06.01.03]. Trong Đề án vị trí việc làm của Trường cũng xác định số lượng người ở từng vị trí việc làm giai đoạn 2018 -2021 làm cơ sở để Nhà trường tuyển dụng, đưa vào quy hoạch nhân sự, bổ nhiệm vào các vị trí lãnh đạo cho phù hợp với chỉ tiêu [H6.06.01.04].

Để đảm bảo số lượng GV đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD theo từng giai đoạn và theo từng năm học, Nhà trường đã triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển đội ngũ GV thông qua các chính sách, quy định về thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu đối với GV.

Từ khi đi vào hoạt động cho đến nay, chủ trương chung của Nhà trường là luôn mở rộng cửa đón nhận các ứng viên có trình độ chuyên môn phù hợp, có năng lực giảng dạy, có khả năng NCKH, có tư cách đạo đức và ngoại ngữ đáp ứng được yêu cầu công việc,

đặc biệt là những ứng viên có học vị thạc sĩ đã từng tham gia giảng dạy ba năm liên tục, những ứng viên có học vị tiến sĩ tốt nghiệp ở các cơ sở đào tạo uy tín, những ứng viên có khả năng giảng dạy bằng tiếng Anh các môn chuyên ngành, những ứng viên có bài báo khoa học đăng trên các tạp chí uy tín đều được ưu tiên trong tuyển dụng. Điều này được thể hiện trong các Thông báo tuyển dụng GV hàng năm của Nhà trường [H6.06.01.05].

Công tác quy hoạch cán bộ là GV để bổ nhiệm vào vị trí lãnh đạo Bộ môn, lãnh đạo Khoa, Phòng, Trung tâm được Nhà trường quan tâm và triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch của Bộ GD&ĐT. Từ năm 2017 đến năm 2021, Nhà trường đã có nhiều đợt triển khai công tác quy hoạch cán bộ. Công tác quy hoạch được thực hiện theo trình tự, thủ tục chặt chẽ, có thành lập Tổ công tác quy hoạch nhân sự để triển khai công tác quy hoạch. Kết quả của công tác quy hoạch cán bộ được thể hiện qua việc Nhà trường ban hành các quyết định công bố quy hoạch nhân sự giai đoạn 2014 – 2018, 2018 – 2020, 2018 -2023, 2021 - 2023 và các quyết định sửa đổi, bổ sung quy hoạch nhân sự vào các năm 2016, 2018, 2020, 2021 [H6.06.01.06].

Việc chấm dứt hợp đồng đối với GV được Nhà trường thực hiện theo các quy định của Nhà trường và phù hợp với các quy định của pháp luật và các quy định của Nhà nước. Đối tượng thuộc diện chấm dứt hợp đồng gồm: (1) GV tập sự không đạt yêu cầu sau tập sự hoặc bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên; (2) GV khác. Từ năm 2017 đến năm 2021, Nhà trường đã chấm dứt hợp đồng đối với 41 GV.

**Bảng 6.1. Thống kê tình hình chấm dứt hợp đồng đối với GV ngành Luật**

Stt	Năm	GV tập sự	GV khác	Tổng cộng
1	2017	0	08	08
2	2018	0	17	17
3	2019	04	07	11
4	2020	0	02	02
5	2021	0	03	03

Việc cho nghỉ hưu đối với GV cũng được Nhà trường thực hiện thường xuyên và tuân theo các quy định hiện hành của pháp luật và của Nhà nước. Trên thực tế, những GV đến tuổi nghỉ hưu đều là những GV kỳ cựu, có trình độ cao, giỏi chuyên môn và đều có nhu cầu nghỉ hưu đúng tuổi. Để tiếp tục sử dụng đội ngũ GV hưu trí, Nhà trường đã mời những

GV có nguyện vọng cộng tác với Trường trở thành GV thỉnh giảng và động viên những GV có học vị tiến sĩ kéo dài thời gian công tác sau khi đã đủ tuổi nghỉ hưu **[H6.06.01.07]**.

## ***2. Điểm mạnh***

Nhà trường có đội ngũ GV hùng hậu về số lượng, có trình độ cao về chuyên môn, giỏi ngoại ngữ, có khả năng NCKH, đáp ứng được các yêu cầu đối với công việc của Nhà trường, xứng tầm với cơ sở đào tạo cán bộ về pháp luật lớn nhất khu vực phía Nam.

Nhà trường có sự quan tâm và đầu tư đúng mức cho công tác quy hoạch phát triển đội ngũ. Nhà trường có xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ, có triển khai thực hiện kế hoạch, có điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế.

## ***3. Điểm tồn tại***

Kế hoạch phát triển đội ngũ được Nhà trường xây dựng nhưng chưa nêu được biện pháp cụ thể để đạt được các chỉ tiêu đề ra, trong khi đó, số lượng GV tuyển dụng được hàng năm chưa đạt chỉ tiêu so với kế hoạch phát triển đội ngũ của Nhà trường và việc GV xin nghỉ hàng năm vẫn tiếp diễn.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, để phát triển chất lượng đào tạo, nhà trường vẫn tiếp tục phát triển đội ngũ GV theo kế hoạch từng năm của nhà trường, còn đối với các GV có học vị tiến sĩ thì nhà trường thường xuyên tuyển dụng.

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, để thu hút thêm GV, Đảng ủy và Ban giám hiệu sẽ có thêm nhiều chính sách về tiền lương, chế độ đãi ngộ tốt hơn cho GV mới tuyển dụng. Các Phòng ban, chuyên viên trong nhà trường sẽ có cơ chế làm việc đảm bảo quy định, phối hợp hoạt động nhưng cũng có sự linh hoạt, hỗ trợ tối đa cho các hoạt động của GV, SV nhà trường. Đặc biệt, chính mỗi GV của nhà trường bên cạnh phát triển hoạt động chuyên môn thì cũng cần tu dưỡng đạo đức để tạo ra môi trường làm việc, học tập ngày càng tốt hơn - là một trong những lý do có thể thu hút thêm nhiều giáo viên có chất lượng, có tâm với nghề về làm việc tại trường.

## ***5. Tự đánh giá***

**ĐẠT: 5/7**



***Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Kế 31/10/2021, tổng số GV cơ hữu thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành Luật thuộc trường chưa quy đổi hiện nay là 229 người, trong đó có 18 phó giáo sư, 48 tiến sĩ, 160 thạc sĩ và 03 cử nhân. Tính đến ngày 31/12/2021, số lượng SV chính quy quy đổi/GV quy đổi của nhà trường là 23,67 SV/GV, hoàn toàn phù hợp với quy định của nhà nước về chỉ tiêu tuyển sinh là 25 SV/1 GV[H6.06.02.01]<sup>13</sup>.

Ngoài ra trường còn có sự hợp tác với các GV thỉnh giảng là các tiến sĩ, thạc sĩ có kinh nghiệm thực tiễn tham gia giảng dạy các môn tự chọn, kỹ năng mềm nhằm nâng cao chất lượng đào tạo [H6.06.02.02]. Về cơ bản với đội ngũ GV như vậy đã đáp ứng được nhu cầu đào tạo của nhà trường. Bên cạnh công việc giảng dạy, GV nhà trường còn tham gia các công việc PVCD như: tư vấn, tuyên truyền pháp luật miễn phí cho các phạm nhân, việc làm này được tổ chức thường xuyên hàng năm với sự tham gia nhiệt tình của các thầy cô [H6.06.02.03].

Về cơ bản các nghĩa vụ, công việc của GV được thực hiện theo nghị định số 41/2012/NĐ – CP ngày 8/5/2012 của chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư số 14/2012/TT – BNV ngày 18 tháng 12 năm 2012 hướng dẫn thực hiện nghị định số 41/2012/NĐ – CP ngày 8/5/2012 của chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập. Hiện nay GV nhà trường đã tự kê khai các công việc của mình, đầu ra của mỗi nhiệm vụ cũng như có những kế hoạch phát triển chuyên môn theo biểu mẫu của Trường - Thống kê công việc cá nhân (ban hành kèm theo thông tư nói trên) và các khoa đã tổng hợp các mẫu kê khai và nộp về P. HC-TH để làm căn cứ cho các kế hoạch phát triển nhà trường trong đó có chất lượng đội ngũ GV, chất lượng đào tạo [H6.06.02.04]. Bên cạnh đó, Nhà trường có các văn bản quy định các nghĩa vụ của GV cũng như cách thức quy đổi giờ giảng, giờ NCKH như: định mức giờ giảng chuẩn của GV, định mức giờ NCKH, coi thi và các công việc khác để GV triển khai thực hiện và nhà trường giám sát. Từ năm học 2014- 2015 đến năm học 2017-2018, số tiết chuẩn giảng dạy, NCKH, coi thi của GV được thực hiện theo quyết định số 844/QĐ –

<sup>13</sup> Xem thêm tại bảng 6.2a,b-Phụ lục IV. Các bảng biểu

ĐHL về việc ban hành quy định về chế độ làm việc, nghỉ ngơi, nghỉ việc riêng của công chức, viên chức và người lao động Trường ĐH Luật TP. HCM. Từ năm học 2018-2019 trở đi, định mức giờ chuẩn giảng dạy của GV được thực hiện theo Quyết định số 900/QĐ – ĐHL về việc ban hành quy định về chế độ làm việc, nghỉ ngơi, nghỉ việc riêng của công chức, viên chức và người lao động Trường ĐH Luật TP. HCM và Quyết định số 896/QĐ – ĐHL về việc ban hành quy định NCKH đối với GV của Trường ĐH Luật TP. HCM, theo đó số giờ giảng tối thiểu hiện nay của GV là 270 tiết/năm học; số giờ nghiên cứu tối thiểu đối với GV hạng III là 587 tiết; GV chính (hạng II) là 687 tiết và GV cao cấp (hạng I) là 787 tiết. Về công tác coi thi kết thúc học phần cũng như chấm thi kết thúc học phần hiện nay thực hiện theo văn bản số 506B/ ĐHL – TCHC ngày 27/3/2014 về việc hợp nhất quy định về tổ chức thi và chấm thi kết thúc học phần. Ngoài ra một số công việc này của GV còn thực hiện theo các quy định chi tiết trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường **[H6.06.02.05]**.

Để thực hiện các công việc của mình, đội ngũ GV ngoài việc chịu sự quản lý chuyên môn trực thuộc khoa, mà còn chịu sự kiểm tra, giám sát của nhiều phòng ban khác như phòng thanh tra trong việc kiểm tra giờ giấc lên lớp của GV, kê khai giờ giảng, giờ giấc coi thi; TT. ĐBCL&PPGD trong việc thực hiện triển khai phiếu khảo sát online chất lượng giảng dạy của GV theo từng học kỳ; phòng NCKH liên quan đến việc quản lý các hoạt động NCKH cũng như giám sát hoạt động thông kê số tiết NCKH, hay P. HC-TH trong việc trực khoa hay thực hiện các công việc khác của GV **[H6.06.02.06]**. Nhìn chung, các công việc của GV đều được thực hiện nghiêm túc, đầy đủ theo sự phân công của các cấp, các đơn vị trong trường. Bên cạnh đó, có một số GV lớn tuổi chưa thực hiện đầy đủ công việc coi thi kết thúc học phần theo sự phân công của trung tâm Khảo thí mà thường nhờ GV trẻ đi thay.

Vào cuối năm học nhà trường đều tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện công việc của GV thông qua việc đánh giá, phân loại viên chức và công nhận danh hiệu thi đua khen thưởng theo quy trình và quy định đã được ban hành **[H6.06.02.07]**. Về cơ bản, trong giai đoạn 2017-2021, đội ngũ GV của nhà trường đều đạt chuẩn, vượt chuẩn giờ giảng cũng như số tiết NCKH đồng thời không có đơn thư, khiếu nại trong việc bình xét thi đua, khen thưởng.

## ***2. Điểm mạnh***

Trong 5 năm qua, tỷ lệ người học/GV, khối lượng công việc cũng như định mức giờ chuẩn của GV Trường ĐH Luật TP. HCM được xác định rõ ràng và có văn bản quy định.

Cơ bản, GV cơ hữu của nhà trường đều hoàn thành khối lượng công việc theo định mức chuẩn hoặc vượt định mức giờ chuẩn về giảng dạy cũng như NCKH.

Việc thực hiện công việc của GV đều có sự đôn đốc, nhắc nhở từ phía lãnh đạo khoa, lãnh đạo nhà trường tại các cuộc họp bộ môn, họp khoa định kỳ hay các cuộc họp giao ban cũng như có sự giám sát của nhiều phòng ban thể hiện tính công khai, minh bạch.

### **3. Điểm tồn tại**

Việc giám sát công tác coi thi kết thúc học phần của Nhà trường chưa được chặt chẽ dẫn đến hiện tượng có một số GV không trực tiếp đi coi thi theo sự phân công của trung tâm Khảo thí mà thường nhờ những GV mới về trường đi coi thi thay.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Nhà trường sẽ có những biện pháp quyết liệt hơn để giám sát chặt chẽ công tác coi thi kết thúc học phần. Ban Giám hiệu sẽ có những chỉ đạo thường xuyên về công tác coi thi kết thúc học phần tại các cuộc họp giao ban để lãnh đạo các khoa nhắc nhở GV của khoa mình. Trung tâm Khảo thí sẽ phối hợp với phòng Thanh tra tích cực tăng cường thanh tra, kiểm tra công tác tổ chức thi kết thúc học phần để hạn chế đến mức tối đa tình trạng nhờ người đi coi thi hộ.

### **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 5/7**

**Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Trong các văn bản liên quan đến phát triển đội ngũ nhân sự của Trường như: Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006 – 2020, Kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức đến năm 2020, Đề án vị trí việc làm giai đoạn 2018 – 2021 của Trường đều xác định cụ thể số lượng và trình độ GV làm việc tại Trường trong từng năm học

**[H6.06.03.01].** Trên cơ sở đó, hàng năm, Nhà trường có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV nhằm đáp ứng chỉ tiêu đề ra.

Việc tuyển dụng GV được Nhà trường thực hiện theo Quy định về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, tập sự và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp của Trường ĐH Luật TP. HCM ban hành kèm theo Quyết định số 1452/QĐ-ĐHL ngày 12/8/2015 đối với các trường hợp được tuyển từ ngày 21/01/2019 trở về trước và Quy định Tuyển dụng viên chức của Trường ĐH Luật TP. HCM ban hành kèm theo quyết định số 133/QĐ-ĐHL ngày 22/01/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Luật TP. HCM đối với các trường hợp được tuyển từ ngày 22/01/2019 trở về sau, trong đó quy định cụ thể các tiêu chí tuyển dụng và quy trình tuyển dụng GV**[H6.06.03.02].**

Việc tuyển dụng GV được Nhà trường thực hiện công khai, minh bạch, khách quan, công bằng, dựa trên nhu cầu công việc, có tiêu chuẩn và quy trình rõ ràng. Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu đào tạo chung của Nhà trường và của CTĐT, các Khoa đề xuất số lượng GV cần tuyển trình Hiệu trưởng phê duyệt làm căn cứ tuyển dụng **[H6.06.03.03].** Tiếp đó, Nhà trường công khai Thông báo tuyển dụng GV trên website của Trường, trong đó nêu rõ tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể đối với ứng viên; chỉ tiêu tuyển dụng; đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng; thời gian nộp hồ sơ và thời gian dự tuyển; thời gian công bố kết quả **[H6.06.03.04].** Việc xét tuyển GV được thực hiện minh bạch theo đúng quy trình, gồm các bước: (1) xác định nhu cầu; (2) thông báo tuyển dụng và nhận hồ sơ; (3) xét duyệt hồ sơ, hướng dẫn giảng thử kết hợp sát hạch; (4) tổ chức xét tuyển; (5) xác định người trúng tuyển; (6) thông báo kết quả xét tuyển **[H6.06.03.05].** Theo đó, trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2021, Trường đã tuyển chọn được 18 GV cho CTĐT trình độ ĐH ngành Luật đáp ứng yêu cầu của Nhà trường. **[H6.06.03.06].**

**Bảng 6.3.a. Số lượng GV ngành Luật được tuyển dụng từ 2017 đến 2021**

Stt	Năm	Số lượng tuyển
1	2017	04
2	2018	04
3	2019	03
4	2020	04
5	2021	03
	<b>Tổng cộng:</b>	

So với chỉ tiêu đề ra, số lượng GV tuyển vào hàng năm tuy chưa đủ nhưng vẫn bảo đảm đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD của Nhà trường. Điều này thể hiện ở chỗ các kế hoạch, hoạt động, nhiệm vụ của Nhà trường liên quan đến công tác đào tạo, NCKH và PVCD đều hoàn thành **[H6.06.03.07]**.

Sau khi tuyển dụng được GV, Nhà trường tiến hành tiếp nhận, ký kết hợp đồng, bố trí vào vị trí việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn của GV và phù hợp với nhu cầu của các đơn vị đề xuất **[H6.06.03.08]**.

Công tác bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp cho GV được Nhà trường tiến hành thường xuyên, công khai, theo đúng quy định, quy trình **[H6.06.03.09]**. Việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp dành cho ba đối tượng: (1) người hết tập sự GV đạt yêu cầu tập sự; (2) người chuyển đổi từ chức danh nghề nghiệp khác sang chức danh nghề nghiệp GV sau khi đã qua xét tuyển chức danh đạt yêu cầu; (3) người chuyển đổi chức danh nghề nghiệp lên hạng cao hơn sau khi đã thi thăng hạng hoặc được xét thăng hạng.

**Bảng 6.3.b.Số lượng GV thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp**

Stt	Năm	Hết tập sự	Chuyển đổi chức danh	Thăng hạng cao hơn	Tổng cộng
1	2017	14	0	05	19
2	2018	05	01	04	10
3	2019	04	0	0	04
4	2020	04	0	10	14
5	2021	05	0	0	05

Đối với các vị trí lãnh đạo từ cấp Bộ môn trở lên, việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý được thực hiện theo Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Trường ĐH Luật TP. HCM ban hành kèm theo Quyết định số 995/QĐ-ĐHL ngày 19/6/2013 của Hiệu trưởng Trường ĐH Luật TP. HCM (áp dụng từ ngày 28 tháng 4 năm 2021 trở về trước) và Quyết định 517/QĐ-ĐHL ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Luật TP. HCM về việc ban hành quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm đối với viên chức quản lý của Trường Đại học

Luật TP.HCM(áp dụng từ ngày 29 tháng 4 năm 2021 trở về sau). Tiêu chuẩn để được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cũng như quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo đều được quy định rõ trong các văn bản của Nhà trường-[H6.06.03.10]..Nhìn chung, công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý được thực hiện công khai; theo đúng quy hoạch; quy trình; phù hợp với trình độ, năng lực, kinh nghiệm của người được bổ nhiệm; đáp ứng được yêu cầu của vị trí việc làm và nhu cầu của Nhà trường [H6.06.03.11]. Từ năm 2017 đến năm 2021, Nhà trường đã tiến hành bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 47 GV thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành Luật vào các vị trí lãnh đạo cấp Bộ môn, cấp Khoa, cấp Phòng – Trung tâm góp phần bảo đảm sự ổn định, kế thừa và phát triển của đội ngũ, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị và của Trường.[H6.06.03.12].

**Bảng 6.3c.Số lượng GV thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại**

Stt	Năm	Bổ nhiệm mới	Bổ nhiệm lại
1	2017	11	02
2	2018	05	03
3	2019	04	03
4	2020	04	04
5	2021	08	03
	<b>Tổng cộng</b>	<b>32</b>	<b>15</b>

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường có các văn bản quy định về tiêu chí tuyển chọn GV. Quy định này được phổ biến đến toàn thể đội ngũ GV, nhân viên của Nhà trường và được công khai trên website trong Thông báo tuyển dụng hằng năm của Nhà trường.

Nhà trường có các văn bản quy định cụ thể các tiêu chí bổ nhiệm đội ngũ GV (bao gồm bổ nhiệm theo các chức danh của GV và bổ nhiệm theo vị trí lãnh đạo). Việc bổ nhiệm đội ngũ GV được thực hiện theo đúng quy hoạch, quy trình, công khai, minh bạch.

Các quy định về tiêu chí đánh giá, tuyển chọn GV đều được Hội đồng tuyển chọn thảo luận, thống nhất và được thông báo công khai. Điều này thể hiện tính khách quan, công khai, minh bạch trong công tác tuyển chọn của Nhà trường.

### **3. Điểm tồn tại**

Số lượng GV tuyển dụng được hàng năm chưa đủ so với chỉ tiêu đề ra trong Kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức của Trường đến năm 2020.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Nhà trường (Hội đồng trường, BGH, P. HC-TH, các Khoa đào tạo Luật) sẽ triển khai nhiều hoạt động để tăng số lượng GV tuyển mới hàng năm như: tích cực vận động SV tốt nghiệp loại khá, giỏi đăng ký tuyển dụng; ban hành nhiều chính sách ưu đãi hơn nữa về thu nhập, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, cơ hội phát triển nghề nghiệp và NCKH.

### **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 5/7**

**Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Tính đến ngày 31/12/2021, số lượng GV cơ hữu tham gia vào thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành Luật chưa quy đổi của Trường là 229 GV, trong đó có 18 Phó giáo sư, 48 Tiến sỹ, 160 Thạc sỹ và 03 Cử nhân.

Đội ngũ GV cơ hữu ngành Luật của trường đều đảm bảo trình độ chuyên môn theo chuẩn quy định: (1) Đã có bằng Thạc sỹ, Tiến sỹ chuyên ngành phù hợp, đáp ứng các tiêu chuẩn chung và đặc thù của chức danh nghề nghiệp hoặc đã có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên mà đang theo học CTĐT Thạc sỹ, Tiến sỹ chuyên ngành phù hợp, đáp ứng các tiêu chuẩn chung và đặc thù của chức danh nghề nghiệp; (2) Có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của Nhà trường; (3) GV dạy ngoại ngữ thì trình độ ngoại ngữ đạt bậc A2 theo quy định của Bộ GD&ĐT; (4) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Bộ GD&ĐT; (5) Có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và khả năng NCKH[H6.06.04.01],[H6.06.04.02], [H6.06.04.03].



Hàng năm, đội ngũ GV cơ hữu ngành Luật của Trường đều đảm bảo thực hiện tốt các nghĩa vụ liên quan đến năng lực chuyên môn của mình như: (1) Tổng thời gian làm việc của GV trong 1 năm học để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, học tập bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác trong trường là 1760 giờ sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định; (2) Định mức giờ chuẩn giảng dạy cho GV trong một năm học là 270 giờ, trong đó, giờ trực tiếp trên lớp tối thiểu là 50% định mức quy định, phần còn lại có thể quy đổi **[H6.06.04.04]**(3) Về công tác NCKH, GV dành tối thiểu 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để NCKH. Định mức chung về số giờ NCKH của GV được quy định theo chức danh nghề nghiệp của GV. Cụ thể: GV (Hạng III) là 587 tiết, GV chính (Hạng II) là 687 tiết và GV cao cấp (Hạng I) là 787 tiết **[H6.06.04.05]**; (4) về các công tác hành chính khác tại văn phòng khoa, GV phải thực hiện các công việc khác do lãnh đạo khoa phân công và quản lý **[H6.06.04.06]**; (5) GV có tác phong giảng dạy nghiêm túc, nộp điểm thi, kiểm tra, chuyên đề, khóa luận, tiểu luận, danh sách cấm thi đúng thời gian quy định, hoàn thành nhiệm vụ công tác CVHT, công tác coi thi hết học phần theo phân công và các nhiệm vụ khác, chấp hành nội quy, quy định của Trường, tham gia đầy đủ các buổi họp, lịch làm việc của Trường và của đơn vị **[H6.06.04.07]**.

Đội ngũ GV ngành Luật của Trường đảm bảo cơ cấu và giảng dạy theo đúng chuyên môn, các Khoa phân công GV làm việc ở từng bộ môn và phụ trách giảng dạy học phần cụ thể sau khi được Hội đồng **thông qua bài giảng cấp Khoa** thông qua bài giảng**[H6.06.04.08]**.

Phần lớn GV được đào tạo tại các cơ sở đào tạo luật uy tín trong và ngoài nước, có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động giảng dạy và NCKH, giỏi về ngoại ngữ **[H6.06.04.09]**, có khả năng làm việc trực tiếp về chuyên môn với người nước ngoài **[H6.06.04.10]**; có khả năng tham gia giảng dạy luật bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật cho CTĐT cử nhân chất lượng cao một cách hiệu quả **[H6.06.04.11]**, **[H6.06.04.12]**, **[H6.06.04.13]**.

Về việc đánh giá năng lực của GV, nghiên cứu viên, Nhà trường đã thực hiện theo nhiều cấp với các hình thức khác nhau:

*Thứ nhất*, GV và các cấp đánh giá vào cuối năm học:

Trường đã ban hành quy định về đánh giá, phân loại viên chức trong Trường, đối với từng CBGV đều có tiêu chí cụ thể về đạo đức, chuyên môn, nghiệp vụ. Hàng năm vào



cuối năm học, Trường đã tiến hành đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV như sau:

(i) *Tự đánh giá của GV*: Trường có quy định rõ về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của GV, định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng GV [H6.06.04.14]. Trên cơ sở đó, vào cuối mỗi năm học (tháng 6 hàng năm), các GV thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới và tự xếp loại danh hiệu thi đua [H6.06.04.15].

(ii) *Đánh giá thông qua cuộc họp cấp Khoa*

Trên cơ sở bản tự đánh giá của mỗi GV về mức độ hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và tham gia các hoạt động khác, các Khoa sẽ tổ chức cuộc họp toàn thể để đánh giá và bình bầu danh hiệu thi đua theo các tiêu chuẩn quy định [H6.06.04.16].

(iii) *Đánh giá thông qua Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp Trường*

Trên cơ sở kết quả bình chọn danh hiệu thi đua của các Khoa, Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp Trường họp, đánh giá và bình xét, xếp loại thi đua của CBVC toàn trường [H6.06.04.17].

Trên cơ sở kết quả đánh giá, phân loại GV, nhà trường đã thực hiện tốt chế độ khen thưởng cho GV hàng năm trên cơ sở của Hội đồng thi đua khen thưởng đề xuất: Hiệu trưởng ra quyết định đối với các hình thức thi đua, khen thưởng thuộc thẩm quyền [H6.06.04.18] và đề xuất các hình thức thi đua khen thưởng cấp cao hơn [H6.06.04.19].

Việc đánh giá, phân loại viên chức hàng năm này không chỉ giúp từng GV, nghiên cứu viên đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ; mà thông qua công tác đánh giá năng lực này, GV, Khoa và Trường còn thu được các thông tin tổng quan về tình hình giảng dạy, NCKH của các GV, từ đó Khoa và Trường tiếp tục có định hướng chiến lược phát triển phù hợp [H6.06.04.20].

*Thứ hai*, đánh giá năng lực GV thông qua việc lấy phiếu ý kiến của SV (Feedback)

Kết thúc mỗi học phần, TT. ĐBCL&PPGD của nhà trường đều thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV thông qua phiếu đánh giá. Trong những năm qua, kết quả đánh giá của SV cho thấy phần lớn các hoạt động giảng dạy của GV đã đáp ứng được nhu cầu của người học. Các SV luôn đánh giá cao hoạt động giảng dạy của GV, điểm phản hồi của

người học đối với hoạt động giảng dạy của GV có mức trung bình là hơn 4.27/5 [H6.06.04.21]. Mặc dù, việc đánh giá của SV chỉ có tính chất tham khảo nhưng qua đó, GV có thể rút kinh nghiệm để hoàn thiện hơn những hoạt động giảng dạy đã được SV góp ý kiến nhiều.

*Thứ ba*, việc các GV tham gia dự tuyển và được nâng ngạch GV hoặc công nhận học hàm GS, PGS cũng là một hình thức đánh giá và ghi nhận năng lực của GV, nghiên cứu viên. Trong thời gian từ 2017-2021, Nhà Trường có 06 GV được công nhận học hàm PGS và 20 GV được nâng ngạch GV chính [H6.06.04.22].

Như vậy, Trường thực hiện việc đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Trên cơ sở đó, GV không ngừng điều chỉnh về năng lực giảng dạy và NCKH và các cấp quản lý có cơ sở cụ thể để xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển cán bộ phù hợp.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường có văn bản quy định về năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên rất cụ thể, rõ ràng. Đây là cơ sở pháp lý cho việc đánh giá và phân loại đối với GV và công tác này luôn được thực hiện công khai, minh bạch, công bằng, đúng quy trình.

Về cơ bản, GV cơ hữu của Trường đều đáp ứng tốt yêu cầu về năng lực chuyên môn để hoàn thành công việc được giao theo quy định.

## **3. Điểm tồn tại**

Trình độ ngoại ngữ, khả năng NCKH của một số GV còn hạn chế, chưa có sự đồng đều giữa các GV.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Nhà trường (BGH, P. QL NCKH&HTQT, P. HC-TH, các Khoa chuyên môn) phải quan tâm hơn đến công tác phát triển năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên, cụ thể như sau: (1) Tạo môi trường và có cơ chế để tất cả GV có cơ hội sử dụng ngoại ngữ nhiều hơn trong giảng dạy, nghiên cứu, trao đổi, hợp tác quốc tế như: đặt ra lộ trình để số lượng GV giảng dạy bằng ngoại ngữ tăng theo thời gian, tích cực tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế cấp Khoa, cấp Trường, tích cực cử GV luân phiên tham dự các chương trình trao đổi GV tại nước ngoài...; (2) Có quy định cụ thể về NCKH đối với GV trong đó chú trọng tác động mạnh vào đánh giá, xếp loại và thi đua

khen thưởng để tạo động lực hơn trong NCKH; (3) Có các chương trình bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho GV về ngoại ngữ, NCKH.

### ***5. Tự đánh giá***

**ĐẠT: 6/7**

***Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Thực hiện đề án quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐH Luật TP. HCM, một trong những chiến lược phát triển của Nhà trường là xây dựng thành trung tâm đào tạo đại học và sau đại học đạt tiêu chuẩn và có chất lượng cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cho xã hội, đặc biệt là các tỉnh phía Nam. Theo đó, Nhà trường tập trung vào Chiến lược phát triển đội ngũ GV, nghiên cứu viên có trình độ cao.

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của GV được xác định thông qua Bản đăng ký kế hoạch của GV và được đưa vào Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV hằng năm của Khoa, Bộ môn [H6.06.05.01]. Theo đó, mỗi cá nhân GV tự xác định cho mình nhu cầu nâng cao trình độ chuyên môn, bao gồm kiến thức chuyên sâu của học phần được phân công giảng dạy, biên soạn giáo trình, sách hướng dẫn tình huống, tập hợp tài liệu tham khảo liên quan đến bộ môn, NCKH. Ngoài ra, GV tự xác định nhu cầu bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp và nâng cao trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh, Pháp, Nhật).

Nhu cầu của Nhà trường thể hiện qua kế hoạch phát triển của Nhà trường xác định phát triển đội ngũ GV có trình độ chuyên môn, học hàm, học vị, chức danh nghề nghiệp, mức độ sử dụng ngoại ngữ [H6.06.05.02].

Để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, trong 05 năm học vừa qua, Nhà trường đã ban hành hai văn bản là Quyết định số 1668/QĐ-ĐHL ngày 25/9/2015 về việc ban hành Quy định Đào tạo, bồi dưỡng Cán bộ, viên chức của Trường ĐH Luật TP. HCM và Quyết định số 897/QĐ-ĐHL ngày 12/7/2018 về Ban hành Quy định đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của Trường ĐH Luật TP. HCM [H6.06.05.03]. Trên cơ sở này, Nhà trường tạo điều kiện và có chế độ hỗ trợ học phí để GV nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng phục vụ công việc chuyên

môn. Từ năm 2017 đến năm 2021, đã có 27 lượt GV đi học nâng cao trình độ chuyên môn [H6.06.05.04].

**Bảng 6.5a. Thống kê số lượng GV ngành Luật được đào tạo về trình độ chuyên môn**

Stt	Năm	Số lượng GV đi học		Số lượng GV được cấp bằng	
		Th.S	TS	Th.S	TS
01	2017	0	14	21	0
02	2018	0	05	19	07
03	2019	0	05	04	04
04	2020	0	02	16	02
05	2021	0	01	0	01

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển GV theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, trong năm học 2018-2019, Nhà trường đã phối hợp với Trường ĐH Sư phạm TP. HCM mở lớp Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV chính (hạng II). Bên cạnh đó Nhà trường cũng đã phối hợp với Học viện quản lý giáo dục mở lớp Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV cao cấp (hạng I) [H6.06.05.05]. Trong năm học 2019-2020, Nhà trường cho Giáo viên đăng ký nhu cầu và nộp hồ sơ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp GV chính (hạng II) và GV cao cấp (hạng I) [H6.06.05.06].

**Bảng 6.5 b. Thống kê số lượng GV ngành Luật được bồi dưỡng ngắn hạn**

Stt	Năm	Số lượng GV đi học		Số lượng GV được cấp chứng chỉ	
		Bồi dưỡng GV chính	Bồi dưỡng GV cao cấp	Bồi dưỡng GV chính	Bồi dưỡng GV cao cấp
01	2017	0	0	0	0
02	2018	97	0	97	0
03	2019	08	17	08	17
04	2020	0	0	0	0
05	2021	02	02	02	02

Phần lớn GV đăng ký đi học nâng cao trình độ chuyên môn và bồi dưỡng ngắn hạn theo kế hoạch của Nhà trường đều thực hiện việc đi học như đã đăng ký. Đánh giá: đạt trên 90% so với kế hoạch **[H6.06.05.07]**.

Chiến lược đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được Nhà trường quan tâm và xác định trong hoạt động theo từng Khoa chuyên ngành. Mỗi Khoa đào tạo đều thành lập một Hội đồng khoa học gồm sự tham gia của các GV là Phó Giáo sư, Tiến sĩ nhằm định hướng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của từng GV trong khoa. Ở cấp độ Tổ bộ môn, định kỳ họp chuyên môn mỗi tháng ít nhất 01 lần nhằm trao đổi kiến thức, bổ sung thông tin pháp luật theo quy định mới cũng như cùng thảo luận về vấn đề thực tiễn.

Nhằm không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, Trường ĐH Luật TP. HCM đặc biệt chú trọng đến việc phát triển kỹ năng, trình độ cho GV. Trường đã tổ chức các buổi tập huấn “Phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra, đánh giá” cho các GV được tuyển dụng vào giai đoạn năm 2014 – 2018. Việc vận dụng phương pháp giảng dạy tích cực nhằm bồi dưỡng cho các GV các kỹ năng giảng dạy, đánh giá SV được chú trọng. Với những yêu cầu kiểm tra, đánh giá được thiết kế tương thích nội dung tập huấn và phù hợp về thời gian, các GV đã tham gia tích cực và hoàn thành tốt buổi tập huấn **[H6.06.05.08]**.

Ngoài ra, với mục đích phát huy tính tích cực trong hoạt động giảng dạy, hướng đến tính đổi mới trong phương pháp truyền đạt kiến thức, Trường ĐH Luật TP. HCM đã tổ chức cuộc thi “Phương pháp giảng dạy tích cực” dành cho các GV trẻ. Cuộc thi thu hút sự quan tâm của toàn thể GV cũng như SV trong trường **[H6.06.05.09]**.

Trong năm học 2019-2020, do tình hình diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, Nhà trường chủ động thành lập Trung tâm Đào tạo trực tuyến trực thuộc Trường theo Quyết định số 257/QĐ-ĐHL ngày 24/3/2020. Trung tâm này chịu trách nhiệm về nghiên cứu phương pháp giảng dạy, các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin thông qua hình thức đào tạo trực tuyến. Với đặc trưng của ngành luật – chú trọng sự tương tác giữa GV và SV trong quá trình đào tạo, mô hình trực tuyến này vừa là thử thách, vừa là cơ hội cho Nhà trường khi thay đổi phương pháp đào tạo, hướng dẫn GV thực hiện hoạt động giảng dạy, thảo luận trực tuyến đảm bảo truyền đạt kiến thức cho SV **[H6.06.05.10]**.

NCKH đóng vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động tìm kiếm một cách có hệ thống các tri thức, hay xác nhận các mối quan hệ giữa các sự kiện của tự nhiên. Đây là

một trong những hoạt động cơ bản của các trường đại học, cao đẳng, học viện và các viện nghiên cứu. Việc công bố bài báo quốc tế được xem là một trong những giá trị của quá trình NCKH để phổ biến kết quả nghiên cứu đến cho xã hội. Với mục đích tạo ra diễn đàn khoa học để trao đổi kinh nghiệm, phương pháp NCKH và công bố các bài báo quốc tế trong lĩnh vực pháp lý, Trường ĐH Luật TP. HCM tổ chức Hội thảo khoa học cấp trường “Phương pháp NCKH và công bố bài báo quốc tế trong lĩnh vực pháp lý” ngày 07/5/2019 **[H6.06.05.11]**.

Với mục tiêu mở ra nhiều cơ hội lựa chọn chương trình học tập và nghiên cứu sau đại học cho GV, Trường ĐH Luật TP. HCM đã có buổi làm việc với đại diện của Trường Đại học Deakin (Úc). Đây là dịp để hai bên trao đổi cụ thể hơn các thông tin tổng quan về hoạt động giảng dạy, CTĐT cũng như các chính sách ưu đãi học bổng dành cho GV tất cả các chuyên ngành của Trường ĐH Luật TP. HCM tham gia học tập, trao đổi nghiên cứu **[H6.06.05.12]**.

Ngoài ra, Nhà trường cũng quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ cho GV. Trong năm 2019, Nhà trường đã tạo điều kiện cho GV tham gia khóa học bồi dưỡng, nâng cao trình độ ngoại ngữ tại Úc. Tuy nhiên, số lượng đi học chưa nhiều mà còn khá khiêm tốn (03 GV) **[H6.06.05.13]**.

Việc cử GV đi học tập, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được thực hiện theo quy trình Đào tạo, bồi dưỡng GV **[H6.06.05.14]**.

Việc giám sát thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV được Nhà trường quan tâm triển khai theo các bước: (1) Nhà trường gửi công văn yêu cầu Khoa báo cáo tình hình sắp xếp nhân sự đề cử đi học (lồng ghép trong báo cáo năm học của Khoa) và GV báo cáo tình hình đi học bằng văn bản gửi P. HC-TH; (2) Khoa chuyên môn và GV đi học báo cáo trong thời hạn yêu cầu, gửi cho Phòng HCTH; (3) Hiệu trưởng đánh giá mức độ hoàn thiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của từng Khoa và có sự điều chỉnh kịp thời **[H6.06.05.15]**.

Việc giám sát GV đi học nâng cao nghiệp vụ bằng việc theo dõi thông tin lớp học và GV nộp chứng chỉ, chứng nhận sau khi hoàn thành khóa học. Các khóa học nâng cao nghiệp vụ chủ yếu diễn ra trong thời gian ngắn và ngoài giờ làm việc nên việc đi học của GV chủ động hơn và chủ yếu do Nhà trường quản lý (thông qua Phòng HCTH). Quy trình giám sát gồm các bước sau: (1) Nhà trường cử đi học và liên hệ với đơn vị tổ chức lớp để

theo dõi quá trình tham gia khóa học; (2) GV báo cáo kết quả bằng việc nộp chứng chỉ, chứng nhận sau khi hoàn thành **[H6.06.05.16]**.

## **2. Điểm mạnh**

Trường ĐH Luật TP. HCM rất quan tâm đến công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng giảng dạy và NCKH cho GV. Qua đó, GV đã tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng lấy người học làm trung tâm, kết hợp nhuần nhuyễn những yếu tố hợp lý trong các phương pháp truyền thống với năng lực vận dụng các phương pháp dạy học tích cực; tiến hành chuẩn hóa về phương pháp ở các hệ đào tạo, bồi dưỡng, tăng cường bổ sung kiến thức thực tế và lý luận cho học viên.

## **3. Điểm tồn tại**

Các khóa bồi dưỡng, nâng cao trình độ ngoại ngữ cho GV ở nước ngoài chưa thu hút được nhiều GV tham gia vì chính sách hỗ trợ của Nhà trường chưa đủ tạo động lực để GV yên tâm đi học.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Ban Giám hiệu Nhà trường sẽ có những biện pháp hiệu quả hơn trong việc khuyến khích GV đi học ngoại ngữ ở nước ngoài. Một trong những biện pháp đó là cải thiện chính sách hỗ trợ đối với người đi học ngoại ngữ ở nước ngoài, bảo đảm chi phí học tập và sinh hoạt hợp lý để có nhiều GV yên tâm đăng ký đi học hơn.

## **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 6/7**

***Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

### **1. Mô tả hiện trạng**

Quản trị theo kết quả công việc của GV gồm các hoạt động: xác định khối lượng công việc của GV; phân công công việc cho GV; giám sát, đôn đốc GV thực hiện trên thực tế; đánh giá kết quả thực hiện công việc; xếp loại viên chức; công nhận các danh hiệu thi đua

và khen thưởng; cải tiến các hoạt động có liên quan để mang lại tác động tích cực cho GV và cho Nhà trường.

Công việc của GV được xác định trong Đề án Vị trí việc làm (Phụ lục 2), tập trung vào bốn nhóm công việc **[H6.06.06.01]**. Đối với từng mảng công việc, Nhà trường đều ban hành văn bản quy định cụ thể để GV thực hiện đồng thời cũng là cơ sở để Nhà trường đánh giá, xếp loại thi đua, công nhận và khen thưởng**[H6.06.06.02]**.

GV triển khai các công việc tổ chức giảng dạy; NCKH; trực khoa; coi thi; chấm thi; CVHT; các công tác khác (tư vấn tuyển sinh; tư vấn pháp luật...) theo sự phân công của Bộ môn, Khoa và của các Phòng, Trung tâm chức năng. Đối với công tác giảng dạy, việc phân công giờ giảng do Lãnh đạo Bộ môn, Lãnh đạo Khoa phụ trách phân công giờ giảng thực hiện và được Hội đồng duyệt phân công giờ giảng của Nhà trường duyệt trước khi đưa vào kế hoạch giảng dạy chung của Nhà trường **[H6.06.06.03]**. Đối với công tác NCKH, GV tham gia các công trình NCKH thì theo sự phân công của chủ nhiệm đề tài; GV tham gia hội thảo thì theo sự phân công/thư mời của ban tổ chức; GV tham gia viết sách, giáo trình, tập bài giảng, tài liệu học tập thì theo sự phân công của chủ biên...**[H6.06.06.04]**. Đối với công tác coi thi kết thúc học phần, GV chịu sự phân công của Trung tâm Khảo thí **[H6.06.06.05]**. Đối với công tác tư vấn tuyển sinh, GV chịu sự phân công của lãnh đạo P. ĐT, **TT. TVTS** **[H6.06.06.06]**. Đối với công tác tư vấn pháp luật, GV chịu sự phân công của lãnh đạo TT. TVPL **[H6.06.06.07]**...

Bên cạnh đó, Lãnh đạo Bộ môn, Lãnh đạo Khoa và các Phòng, Trung tâm chức năng của Nhà trường cũng thường xuyên kiểm tra, giám sát, kịp thời đôn đốc, nhắc nhở GV để bảo đảm công việc được thực hiện theo kế hoạch và đúng tiến độ. Ngoài ra, GV còn chịu sự kiểm tra, giám sát của phòng Thanh tra đối với công tác giảng dạy, coi thi kết thúc học phần, coi thi, chấm thi tuyển sinh và tốt nghiệp **[H6.06.06.08]**.

Kết quả công việc của GV được tiến hành đánh giá, phân loại vào cuối mỗi năm học căn cứ vào Quy định đánh giá, phân loại GV, chuyên viên và người lao động của Trường ĐH Luật TP. HCM ban hành kèm theo Quyết định số 858/QĐ-ĐHL ngày 22/5/2014 của Hiệu trưởng Trường ĐH Luật TP. HCM**[H6.06.06.09]** và theo Kế hoạch đánh giá, xếp loại viên chức hằng năm do Phòng HCTH gửi đến các đơn vị **[H6.06.06.10]**. Theo đó, việc đánh GV được chia thành bốn loại: (1) hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; (2) hoàn thành tốt nhiệm vụ; (3) hoàn thành nhiệm vụ; (4) không hoàn thành nhiệm vụ. Trong đó quy định



cụ thể tiêu chuẩn đánh giá đối với từng loại. Ngoài ra, Nhà trường cũng có quy định tiêu chuẩn đánh giá đối với GV là cán bộ quản lý từ cấp Phó Trưởng Bộ môn, Trưởng Bộ môn, Phó Trưởng khoa, Trưởng khoa, Phó Hiệu trưởng, Hiệu trưởng. Việc đánh giá GV được tuân theo quy trình gồm 4 bước: (1) GV tự đánh giá, phân loại; (2) Đồng nghiệp trong Khoa đánh giá; (3) Lãnh đạo khoa tổng hợp nhận xét của tập thể và chuyển kết quả phân loại lên Phòng HCTH; (4) Hiệu trưởng xét duyệt kết quả phân loại của các đơn vị. Kết quả phân loại GV nói riêng và phân loại viên chức nói chung được Nhà trường gửi về tất cả các đơn vị và các cá nhân thông qua hình thức email **[H6.06.06.11]**.

Công tác đánh giá, phân loại GV được Nhà trường thực hiện công khai, minh bạch, theo đúng quy định, quy trình, dựa trên kế hoạch đánh giá, phân loại hằng năm, có tiêu chuẩn đánh giá cụ thể, kết quả phân loại khách quan, trung thực đã đem lại sự hài lòng cho đội ngũ GV **[H6.06.06.12]**. Điều này thể hiện qua việc không có đơn, thư khiếu nại gì về kết quả phân loại GV hằng năm.

Công tác bình xét và công nhận các danh hiệu thi đua được Nhà trường triển khai thực hiện đồng thời với công tác đánh giá, phân loại và căn cứ theo các quy định về công tác thi đua khen thưởng như: Công văn số 1953A/HD-ĐHL ngày 01/11/2012 của Hiệu trưởng Trường ĐH Luật TP. HCM hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng **[H6.06.06.13]**. Theo đó, cách thức tiến hành bình xét và công nhận cũng tương tự như đánh giá, phân loại GV: GV tự nhận danh hiệu thi đua sau đó đưa ra cuộc họp Khoa bình xét và bỏ phiếu; danh sách các danh hiệu thi đua của Khoa được gửi đến Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường bình xét, sau đó Hiệu trưởng ra quyết định công nhận các danh hiệu thi đua đối với các cá nhân và tập thể các đơn vị **[H6.06.06.14]**.

Việc đánh giá, phân loại, công nhận các danh hiệu thi đua khen thưởng của GV là cơ sở để Nhà trường xét nâng bậc lương trước hạn đối với GV. Hàng năm, Hội đồng xét nâng bậc lương của Trường đều họp, xem xét và quyết định nâng lương cho viên chức trong đó có các trường hợp nâng lương trước hạn cho những GV lập thành tích xuất sắc **[H6.06.06.15]**. Việc làm này đã có tác động tích cực, tạo động lực cho GV phấn đấu nhiều hơn trong công việc.

Bên cạnh việc được nhận các danh hiệu thi đua và được nâng lương trước hạn, Nhà trường cũng có các hình thức thưởng tác động vào thu nhập của GV được quy định chi tiết trong Quy chế Chi tiêu nội bộ của Nhà trường **[H6.06.06.16]**. Các hình thức khen

thường và các mức thưởng của Nhà trường đối với GV là sự động viên rất có ý nghĩa đối với họ, giúp họ dành nhiều tâm huyết và gắn bó với công việc của mình hơn.

Các quy định liên quan đến công tác đánh giá, xếp loại thi đua, khen thưởng đối với viên chức nói chung và GV nói riêng (tiêu chí, quy trình...) được xây dựng công khai, minh bạch, dân chủ, viên chức được tham gia đóng góp ý kiến trên bản dự thảo quy định và khi có bản chính thức được gửi về cho các đơn vị và cá nhân qua email [**H6.06.06.17**]. Điều đó thể hiện các quy định liên quan đến quyền lợi của viên chức đều phù hợp với ý chí, nguyện vọng của họ nên có tính khả thi cao trên thực tế.

Dưới góc độ quản trị Nhà trường, Ban giám hiệu đã không ngừng cải tiến, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định liên quan đến khối lượng công việc cũng như chế độ chính sách, lương, thưởng đối với GV nói riêng và đối với viên chức nói chung nhằm đem lại những tác động tích cực cho GV và cho công tác quản trị của Nhà trường. Các quy định liên quan đến định mức giờ giảng chuẩn, định mức NCKH; các mức tiền giảng, tiền lương, tiền thưởng... được Nhà trường nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế [**H6.06.06.18**].

## ***2. Điểm mạnh***

Công tác quản trị theo kết quả công việc của GV được Nhà trường quy định khá đầy đủ, chi tiết trong rất nhiều văn bản liên quan. Điều này thể hiện sự quan tâm khá lớn của Nhà trường đối với công tác này và đã chủ trương “văn bản hóa” làm căn cứ pháp lý cho việc áp dụng trên thực tế.

Công tác đánh giá, phân loại GV, công nhận các danh hiệu thi đua và khen thưởng được Nhà trường triển khai thực hiện khách quan, công khai, minh bạch, theo đúng quy trình, quy định và trên cơ sở các kế hoạch đã đề ra. Điều này đã đem đến sự hài lòng cho đội ngũ GV về các kết quả đánh giá, phân loại, thi đua, khen thưởng.

Các hình thức khen thưởng của Nhà trường khá phong phú và thiết thực đã tác động mạnh mẽ đến sự nhiệt tình và nỗ lực phấn đấu của đội ngũ GV.

## ***3. Điểm tồn tại***

Thời gian qua, có một số GV xin nghỉ việc và có một số đơn thư khiếu nại, tố cáo làm ảnh hưởng ít nhiều đến uy tín và sự phát triển của Nhà trường.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Nhà trường (Đảng ủy, Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu, Công đoàn Trường, **Phòng HCTH**) sẽ chú ý hơn nữa đến việc tạo ra môi trường làm việc thân thiện, đoàn kết và phát triển, qua đó giữ vững đội ngũ cũng như thương hiệu Nhà trường, **cụ thể như sau: (1) có chính sách cải thiện thu nhập và chăm lo tốt hơn đến đời sống vật chất và tinh thần của viên chức, người lao động nói chung và đội ngũ giảng viên nói riêng để họ yên tâm công tác lâu dài tại Trường; (2) tạo điều kiện, môi trường thuận lợi để giảng viên được phát huy tối đa năng lực của họ đóng góp vào sự phát triển chung của Nhà trường; (3) phát huy hơn nữa cơ chế làm việc dân chủ, công khai, minh bạch, công bằng để hạn chế tối đa việc khiếu kiện; (4) ban hành bộ quy tắc ứng xử trong Nhà trường để hướng viên chức, người lao động có thái độ, hành vi phù hợp với môi trường giáo dục.**

### ***5. Tự đánh giá***

**ĐẠT: 5/7**

***Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của **giảng viên** được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Giai đoạn 2017 – 2021, Nhà trường chủ yếu thực hiện các loại hình nghiên cứu như sau: triển khai đề tài NCKH các cấp; tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế; công bố bài báo trên các tạp chí khoa học uy tín quốc tế và trong nước; xây dựng hệ thống thư viện, tạp chí, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ; mua bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ của nước ngoài. Hoạt động NCKH của trường được xác lập theo Thông tư 22/2011/TT-BGDĐT ngày 30/5/2011 của Bộ GD&ĐT [**H6.06.07.01**], từ năm 2015 Nhà trường định hướng hoạt động NCKH theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 [**H6.06.07.02**]. Nhà trường đã ban hành một số quy định riêng về công tác NCKH để GV thực hiện [**H6.06.07.03**] và có thay đổi theo hướng mở rộng phạm vi hoạt động NCKH từ năm 2018 [**H6.06.07.04**]. Đồng thời, Nhà trường cũng yêu cầu các khoa xác định số lượng cũng như hình thức NCKH hàng năm của từng khoa qua thông báo đăng ký hoạt động NCKH [**H6.06.07.05**].

Trong năm học, GV thực hiện nhiều hoạt động nghiên cứu khác nhau để đảm bảo mình đạt đủ số giờ NCKH phải đảm nhiệm theo chức danh đã quy định. Kết thúc năm

học, theo phân công của trường, P. QL NCKH&HTQT là đơn vị đánh giá kết quả hoạt động NCKH của GV theo bảng kê khai của từng cá nhân [H6.06.07.06] kèm theo minh chứng cụ thể. Kết quả đánh giá này [H6.06.07.07] được Nhà trường sử dụng trong công tác đánh giá, phân loại viên chức hàng năm và trong công tác thi đua khen thưởng [H6.06.07.08], [H6.06.07.09].

Các công trình nghiên cứu của GV, cụ thể như đề tài NCKH các cấp luôn được giám sát chất lượng bởi các hội đồng tuyển chọn, nghiệm thu là những chuyên gia trong lĩnh vực của đề tài theo thư mời của Trường [H6.06.07.10], bài báo khoa học gửi đăng tạp chí Khoa học pháp lý của trường phải qua các bước thẩm định do Hội đồng biên tập của tạp chí tiến hành [H6.06.07.11], các giáo trình hay sách và các tài liệu học tập khác xuất bản từ trường đều được HĐ KH&ĐT thẩm định cẩn thận trước khi gửi đến nhà xuất bản [H6.06.07.12]...

CTĐT trình độ ĐH ngành Luật của trường gồm nhiều chuyên ngành luật cụ thể nên lĩnh vực nghiên cứu cũng rất đa dạng, thể hiện rất rõ ở các bài báo khoa học của GV đăng trên tạp chí trong nước và quốc tế [H6.06.07.13], cụ thể:

STT	Năm	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ			Số lượng bài báo khoa học					Số lượng sách đã xuất bản	
		Cấp QG	Cấp bộ	Cấp cơ sở	ISI (WoS)	SC OP US	ACI	Khác	Số bài đăng trên tạp chí KH	Xuất bản ở nước ngoài	Xuất bản ở trong nước
1	2017	2	3	24	0	0	0	4	75	0	GT: 9 SCK: 8 SHD: 6
2	2018	0	0	4	0	0	0	6	75	0	GT: 6 SCK: 3 SHD: 1
3	2019	0	1	14	0	1	0	1	80	Sách: 01	GT: 5 SCK: 07 STK: 03
4	2020	1	1	22	0	1	0	2	127	0	GT: 02 SCK: 13 STK: 03
5	2021	0	2	13	10	7	0	7	141	0	GT: 05 SCK: 03 STK: 04

Các đề tài NCKH cấp quốc gia có quy mô lớn và Nhà trường phải huy động nhân lực từ các đơn vị để thực hiện, vì vậy chỉ có 2 đề tài cấp quốc gia trong 5 năm (1 đề tài đã

hoàn thành, 1 đề tài đang thực hiện). Do hỗ trợ Nhà trường triển khai đề tài quốc gia, số lượng đề tài cấp Bộ có giảm so với 2 năm trước đó, tuy nhiên 2 đề tài cấp Bộ này được đặt hàng nhiều sản phẩm ứng dụng có khả năng ứng dụng cao trong thực tiễn. Đề tài NCKH cấp cơ sở tăng giảm từng năm theo nhu cầu đăng ký của GV trong khi các chính sách hỗ trợ của Nhà trường vẫn giữ nguyên và có xu hướng ưu đãi nhiều hơn. Riêng các bài báo đăng tạp chí quốc tế có cải thiện hơn so với giai đoạn 2011 – 2015, các bài báo khoa học trong nước cũng tăng nhẹ qua từng năm – điều này có thể lý giải là do lực lượng GV trẻ có trình độ ngoại ngữ tốt qua từng năm giảng dạy và nghiên cứu đã có sự vững vàng hơn về chuyên môn để tự tin viết bài cho những tạp chí trong nước cũng như quốc tế, bên cạnh đó là họ được khuyến khích bằng chính sách ưu đãi thưởng bài báo quốc tế của Nhà trường áp dụng từ năm 2018 đến nay. Riêng các giáo trình giảm dần từng năm vì Nhà trường đang trong giai đoạn kết thúc quá trình chuẩn hóa bộ giáo trình giảng dạy cho các môn học trong CTĐT cử nhân. Các sách tham khảo, chuyên khảo do GV biên soạn và phát hành được khuyến khích nhằm hỗ trợ học viên có nhu cầu tìm hiểu sâu hơn về lĩnh vực nghiên cứu.

## ***2. Điểm mạnh***

GV của trường đều có ý thức thực hiện nghĩa vụ NCKH theo quy định và tham gia nhiều hình thức nghiên cứu khác nhau, vì vậy trên 95% GV của trường đều đạt vượt mức số giờ NCKH hàng năm theo chức danh trong quy định chung. Nhà trường mở rộng nhiều loại hình nghiên cứu, có quy định cụ thể cho từng loại hình và chú trọng dành kinh phí riêng chi cho hoạt động này. Nhà trường có đề tài khoa học cấp quốc gia, cấp Bộ và thực hiện đều đặn các đề tài NCKH cấp cơ sở. Mặt khác, hoạt động tổ chức hội thảo, tọa đàm khoa học là thế mạnh của trường.

## ***3. Điểm tồn tại***

Nhà trường chưa có đề tài nghiên cứu chung với đối tác nước ngoài, chưa có nhiều bài báo được đăng trên tạp chí thuộc danh mục Scopus, ISI.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Nhà trường sẽ:

- Bên cạnh các dự án tăng cường năng lực ngoại ngữ của GV, Nhà trường (**Ban Giám hiệu, P. QL NCKH&HTQT, các Khoa đào tạo luật**) tăng cường trao đổi, hợp tác quốc tế để tìm kiếm đối tác cùng thực hiện đề tài hoặc công trình nghiên cứu chung.

- Giao **P. QL NCKH&HTQT** tiếp tục tổ chức các buổi tập huấn, trao đổi chia sẻ kinh nghiệm giữa GV trường với các chuyên gia có kinh nghiệm đăng bài báo quốc tế để GV của trường làm quen và tìm kiếm cơ hội đăng bài trên tạp chí quốc tế.

- Giao **P. QL NCKH&HTQT** nghiên cứu để thành lập và phát triển nhóm nghiên cứu, đặt ra yêu cầu về sản phẩm để tăng số lượng – chất lượng các công trình nghiên cứu công bố trong nước và quốc tế mang tên của Trường ĐH Luật Tp. HCM.

### ***5. Tự đánh giá***

**ĐẠT: 5/7**

#### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 6***

Mặc dù một bộ phận GV còn những hạn chế nhất định trong việc thực hiện công tác coi thi kết thúc học phần, về số lượng bài viết được đăng trên các tạp chí thuộc danh mục Scopus, nhưng nhìn chung đội ngũ GV, nghiên cứu viên thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành Luật là đội ngũ có trình độ chuyên môn cao, có năng lực tổ chức giảng dạy và NCKH tốt, biết sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ vào hoạt động nghề nghiệp. Được sự quan tâm đúng mức của Nhà trường từ công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ đến công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, phân công công việc, đánh giá năng lực, đào tạo, bồi dưỡng, quản trị kết quả công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên đã làm cho đội ngũ này ngày càng lớn mạnh về số lượng và chất lượng, đủ sức thực hiện được những nhiệm vụ của Nhà trường đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo, NCKH và PVCĐ. Bên cạnh đó, Nhà trường nhìn nhận vẫn còn những khiếm khuyết trong công tác quy hoạch phát triển đội ngũ, công tác tuyển dụng và giữ chân GV, công tác quản trị nhân sự cần được điều chỉnh, hoàn thiện cho phù hợp hơn với tình hình thực tế của Trường.

#### ***- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6:***

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,28/7 điểm.
- Số tiêu chí Đạt: 7/7.
- Tỷ lệ số tiêu chí Đạt: 100%.

## Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

### Mở đầu

Trong triển khai thực hiện CTĐT, bên cạnh việc đóng góp tích cực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên, cơ sở giáo dục còn cần đến sự hỗ trợ đặc lực của đội ngũ nhân viên. Chính vì thế, Nhà trường đã dành sự quan tâm và đầu tư đúng mức cho đội ngũ này từ khâu quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo - bồi dưỡng, đánh giá đến khen thưởng, công nhận để làm cho đội ngũ nhân viên ngày càng đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, đảm bảo góp phần thực hiện sứ mạng, nhiệm vụ của Nhà trường.

***Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.***

### 1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ nhân viên của Trường tham gia vào thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành Luật là đội ngũ làm việc tại các đơn vị cấp Phòng, Trung tâm của Nhà trường như: P. ĐT, P. CTSV, P. QL NCKH&HTQT, Phòng HCTH, P. TCKT, P. QTTB, TT. TTTV, Trung tâm Học liệu, TT. CNTT, TT. QHDN&HTSV, TT. ĐBCL&PPGD, Trung tâm Khảo thí, TT. TVPL, bộ phận văn phòng của các Khoa... Họ có đủ trình độ và năng lực phù hợp để đáp ứng yêu cầu công việc được giao; có sự hỗ trợ tích cực trong việc triển khai thực hiện các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, góp phần hoàn thành tốt các kế hoạch của Nhà trường. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, số lượng nhân viên tham gia hỗ trợ CTĐT trình độ ĐH ngành Luật của Trường là 113 người, trong đó có 25 thạc sỹ, 71 cử nhân, 08 cao đẳng, 01 trung cấp, 08 trung học phổ thông[H7.07.01.01].

**Bảng 7.1. Số lượng nhân viên**

Nhân viên	Trình độ cao nhất đạt được				Tổng số	Ghi chú
	THPT	CN	Ths	Ts		
Phòng Hành chính tổng hợp	0	09	02	0	11	
P. ĐT	0	04	03	0	07	
Phòng Công tác SV	0	05	02	0	07	
Phòng Thanh tra	01	01	01	0	03	
Phòng Tài chính kế toán	0	07	01	0	08	

Nhân viên	Trình độ cao nhất đạt được				Tổng số	Ghi chú
	THPT	CN	Ths	Ts		
Phòng Quản trị thiết bị	12	10	02	0	24	04 cao đẳng, 07 THPT, 01 THCN
Phòng Quản lý NCKH&HTQT	0	01	02	0	03	
Phòng tạp chí KHPL	0	0	01	0	01	
Trung tâm đào tạo ngắn hạn	0	02	01	0	03	
Trung tâm tư vấn pháp luật	0	01	0	0	01	
Trung tâm QHDN và HT SV	0	04	01	0	05	
Trung tâm sở hữu trí tuệ	0	01	0	0	01	
Trung tâm công nghệ thông tin	03	01	0	0	04	03CD
Trung tâm học liệu	0	04	01	0	05	
Trung tâm khảo thí	0	04	01	0	05	
Trung tâm đảm bảo chất lượng và phương pháp giảng dạy	0	01	02	0	03	
Trung tâm Thông tin – Thư viện	01	10	01	0	12	01 CD
Trung tâm Tư vấn tuyển sinh	0	01	01	0	02	
Trung tâm Đào tạo trực tuyến		01			01	
Đoàn Thanh niên			01		01	
Trợ lý khoa	0	03	02	0	05	
Văn phòng Đảng ủy – công đoàn	0	01	0	0	01	
<b>Tổng số</b>	<b>17</b>	<b>71</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>113</b>	

Để có được đội ngũ như trên là nhờ Nhà trường đã quan tâm đến công tác quy hoạch, dự báo nhu cầu, chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ để bảo đảm cho đội ngũ này đủ mạnh, đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD của Nhà trường.

Kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên của Trường được xác định trong “*Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006 – 2020*” được Bộ GD&ĐT phê duyệt tại Quyết định số 6002/QĐ-BGD ngày 21 tháng 9 năm 2007 về việc phê duyệt “*Đề án quy*



*hoạch tổng thể phát triển Trường ĐH Luật TP. HCM đến năm 2020*”; Theo đó, Đề án đưa ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2020, Nhà trường có 145 cán bộ quản lý và nhân viên phục vụ [H7.07.01.02]. Trong quá trình phát triển, để đảm bảo định hướng phát triển của Nhà trường phù hợp với chủ trương chung của Nhà nước là cho phép các cơ sở giáo dục đại học được thí điểm tự chủ, Nhà trường đã điều chỉnh quy hoạch về đội ngũ nhân sự nói chung và đội ngũ nhân viên của Nhà trường nói riêng thể hiện trong *Kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức đến năm 2020 – Phụ lục 7 của Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của Trường ĐH Luật TP. HCM”* ban hành kèm theo Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường ĐH Luật TP. HCM. Theo Kế hoạch này, đến năm học 2019 – 2020, số lượng đội ngũ cán bộ hành chính, phục vụ của Nhà trường là 150 [H7.07.01.03]. Trên thực tế, quy hoạch này vẫn chưa phù hợp với nhu cầu của Nhà trường. Do đó, quy hoạch này đã được điều chỉnh thể hiện qua Đề án vị trí việc làm của Trường. Theo Đề án Vị trí việc làm, đến năm học 2020 – 2021, số lượng vị trí việc làm ngạch chuyên viên nói chung là 117 người [H7.07.01.04]. Như vậy, quy hoạch dự báo về đội ngũ nhân viên trong Đề án Vị trí việc làm của Nhà trường là tương đối phù hợp với thực tế (113 người cho CTĐT trình độ ĐH ngành Luật/ dự báo 117 người cho toàn trường).

Dựa vào các quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên và căn cứ vào nhu cầu công việc thực tế, Nhà trường đã tiến hành tuyển dụng, đào tạo – bồi dưỡng đội ngũ nhân viên để đội ngũ này có đủ số lượng, trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ phục vụ cho nhu cầu công việc [H7.07.01.05].

Trong quá trình công tác, Nhà trường luôn tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo nhu cầu của bản thân và theo nhu cầu của Nhà trường để bảo đảm đáp ứng tốt công việc của Nhà trường [H7.07.01.06]. Do đó, Nhà trường đã có được đội ngũ nhân viên đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững, năng động, nhiệt tình trong công việc, hỗ trợ tích cực cho đội ngũ GV và người học, góp phần đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD của Trường. Điều đó thể hiện qua việc các nhiệm vụ, kế hoạch năm của các đơn vị hỗ trợ đều hoàn thành tốt và có đơn vị hoàn thành xuất sắc; ý kiến phản hồi của các bên liên quan về mức độ hài lòng của các đơn vị hỗ trợ đều khả quan và có phản hồi tích cực [H7.07.01.07].

Nhà trường có rất nhiều đơn vị chức năng để thực hiện hoạt động hỗ trợ người học và GV như P. ĐT, P. CTSV, P. QL NCKH&HTQT, TT. QHDN&HTSV, TT. CNTT, TT. TTTV, Trung tâm Học liệu, TT. TVPL, TT. ĐBCL&PPGD, Trung tâm Khảo thí, bộ phận văn phòng các Khoa... với mục đích đáp ứng tốt nhất nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD **[H7.07.01.08]**.

## ***2. Điểm mạnh***

Nhà trường có sự quan tâm và đầu tư đúng mức cho công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ nhân viên. Nhà trường có xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ, có triển khai thực hiện kế hoạch, có điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế.

Các dịch vụ hỗ trợ GV và người học của Nhà trường đa dạng, phong phú, đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD.

Nhà trường có đội ngũ nhân viên đủ về số lượng, có trình độ cao về chuyên môn, vững về nghiệp vụ, đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD.

## ***3. Điểm tồn tại***

Trong các văn bản thể hiện quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên, Nhà trường chưa chú ý đưa ra giải pháp để đạt được chỉ tiêu đề ra và chưa có sự hoạch định tập trung vào đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, khi xây dựng các quy hoạch chiến lược, quy hoạch trung hạn, ngắn hạn về phát triển đội ngũ nhân viên, Nhà trường (Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu, Phòng HCTH, các đơn vị hỗ trợ) sẽ đưa ra chỉ tiêu và giải pháp cụ thể để đạt được chỉ tiêu dự báo như trong kế hoạch; đồng thời, chú trọng nhiều hơn cho công tác định hướng đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên hỗ trợ.

## ***5. Tự đánh giá***

**ĐẠT: 5/7**

***Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.***

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Để bổ sung lực lượng lao động vào đội ngũ viên chức và người lao động của Trường, Nhà trường đã tiến hành tuyển dụng nhân viên căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và quỹ tiền lương. Việc tuyển dụng này được quy định trong các văn bản liên quan đến công tác tuyển dụng của Trường, cụ thể là: từ ngày 21/01/2019 trở về trước, việc tuyển dụng nhân sự được thực hiện theo Quy định về tuyển dụng, ký kết hợp đồng lao động, tập sự và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp của Trường ĐH Luật TP. HCM ban hành kèm theo Quyết định số 1452/QĐ-ĐHL ngày 12/8/2015; từ ngày 22/01/2019 đến nay, việc tuyển dụng nhân sự được thực hiện theo Quy định về tuyển dụng viên chức của Trường ĐH Luật TP. HCM ban hành kèm theo Quyết định số 133/QĐ-ĐHL ngày 22/01/2019 [H7.07.02.01]. Tiêu chí tuyển dụng nhân viên được quy định rõ trong các văn bản về tuyển dụng. Đối với việc tuyển dụng chức danh chuyên viên hoặc tương đương, ngoài việc đáp ứng bảy tiêu chí chung như: (1) có quốc tịch Việt Nam và cư trú ở Việt Nam; (2) từ đủ 18 tuổi; (3) có Phiếu đăng ký dự tuyển; (4) có lý lịch rõ ràng; (5) có văn bằng, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ hành nghề phù hợp với vị trí việc làm; (6) đủ sức khỏe để thực hiện công việc, nhiệm vụ, ngoại hình ưa nhìn, không nói ngọng, nói lắp; (7) đáp ứng các điều kiện khác theo yêu cầu vị trí việc làm do Hiệu trưởng xác định, tại mỗi đợt tuyển dụng; ứng viên còn phải đáp ứng ba tiêu chí cụ thể là: (1) có bằng cao đẳng, đại học chuyên ngành phù hợp, đáp ứng các tiêu chuẩn chung và đặc thù của chức danh nghề nghiệp; (2) có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc; (3) có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản. Việc tuyển dụng nhân viên được tiến hành theo quy trình xét tuyển (kể từ ngày 22/01/2019 đến nay) và theo quy trình thi tuyển, xét tuyển (kể từ ngày 21/01/2019 trở về trước). Các bước xét tuyển theo quy định hiện hành của Trường gồm: (1) xác định nhu cầu, tiêu chuẩn chức danh; (2) thông báo tuyển dụng và nhận hồ sơ; (3) xét duyệt hồ sơ, hướng dẫn sát hạch, phỏng vấn; (4) tổ chức xét tuyển; (5) xác định người trúng tuyển; (6) thông báo kết quả xét tuyển [H7.07.02.02]. Thông báo tuyển dụng nhân sự căn cứ vào Kế hoạch tuyển dụng từng năm và được đăng công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên website của Nhà trường [H7.07.02.03]. Từ năm 2017 đến năm 2021, Nhà trường đã tuyển được 19 nhân sự bổ sung vào đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường [H7.07.02.04].

Bổ nhiệm nhân sự vào vị trí lãnh đạo các bộ phận hỗ trợ cũng được Nhà trường quan tâm triển khai thực hiện. Việc bổ nhiệm này được thực hiện theo quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức các đơn vị trực thuộc Trường ĐH Luật TP.

HCM ban hành kèm theo Quyết định số 995/QĐ-ĐHL ngày 19/6/2013 của Hiệu trưởng Nhà trường (áp dụng từ ngày 28 tháng 4 năm 2021 trở về trước) và quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm đối với viên chức quản lý của Trường ĐH Luật TP. HCM ban hành kèm theo Quyết định số 517/QĐ – ĐHL ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Nhà trường (áp dụng từ ngày 29 tháng 4 năm 2021 trở về sau) [H7.07.02.05].

Đối với trường hợp được bổ nhiệm mới theo Quyết định 995, người được bổ nhiệm phải hội đủ những điều kiện, tiêu chuẩn cụ thể như sau: (1) phải đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn của chức vụ theo quy định chung của Đảng, Nhà nước và các tiêu chuẩn chuyên môn theo quy định của pháp luật về giáo dục và Điều lệ trường đại học; (2) có hồ sơ cá nhân rõ ràng, kê khai tài sản, nhà, đất theo quy định; (3) có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao; (4) không trong thời gian thi hành kỷ luật [H7.07.02.06]. Đối với trường hợp được bổ nhiệm lại theo Quyết định 995, người được bổ nhiệm phải có những điều kiện sau: (1) Hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; (2) Đạt tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo quy định tại thời điểm xem xét, bổ nhiệm lại, đáp ứng được yêu cầu công tác trong thời gian tiếp theo; (3) Cơ quan, đơn vị có nhu cầu; (4) Đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ và chức trách được giao; (5) Bảo đảm các điều kiện khác theo quy định của pháp luật về công tác bổ nhiệm [H7.07.02.07]. Theo Quyết định 995, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại nhân sự được thực hiện theo trình tự năm bước được quy định cụ thể đối với từng thủ tục bổ nhiệm [H7.07.02.08].

Theo Quyết định 517, có 6 tiêu chuẩn để được bổ nhiệm trong đó có 3 tiêu chuẩn giống với quyết định 995 (đạt tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn riêng; có hồ sơ, lý lịch và kê khai thu nhập; có đủ sức khỏe) và 3 tiêu chuẩn mới là: đủ tuổi bổ nhiệm; có chương trình công tác; được quy hoạch chức vụ bổ nhiệm [H7.07.02.09]. Quy trình bổ nhiệm đối với lãnh đạo các đơn vị hỗ trợ theo Quyết định 517 được thể hiện khá chi tiết trong đó có chia ra hai đối tượng: bổ nhiệm đối với nguồn nhân sự tại chỗ và bổ nhiệm nguồn nhân sự từ nơi khác [H7.07.02.10].

Từ năm 2017 đến năm 2021, Nhà trường đã bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 17 trường hợp giữ các chức vụ từ Tổ trưởng đến Trưởng, Phó các đơn vị hỗ trợ góp phần bảo đảm sự ổn định, kế thừa và phát triển của đội ngũ, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị và của Nhà trường [H7.07.02.11]. Hiện nay, phần lớn lãnh đạo các đơn vị khối

phòng, trung tâm của Trường đều có học vị thạc sĩ, tiến sĩ phù hợp với vị trí công việc đảm nhận, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ vững, đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của công việc **[H7.07.02.12]**.

Các quy định của Nhà trường nói chung và các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm viên chức của Nhà trường nói riêng đều được xây dựng, ban hành công khai và được gửi đến địa chỉ email của từng cá nhân trong Trường từ khi xây dựng dự thảo để góp ý đến khi ban hành chính thức để thực hiện **[H7.07.02.13]**. **Các ý kiến góp ý của viên chức về dự thảo quy định tuyển dụng, bổ nhiệm đều được Nhà trường tham khảo, xem xét trước khi ban hành văn bản chính thức [H7.07.02.14]**.

## ***2. Điểm mạnh***

Nhà trường có đủ các văn bản quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên làm cơ sở pháp lý cho việc thực hiện công tác tuyển dụng, bổ nhiệm.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm nhân sự được quy định rõ ràng; khi xây dựng văn bản về tuyển dụng, bổ nhiệm có phổ biến và đề nghị toàn Trường góp ý trước khi ban hành.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm nhân sự được phổ biến đến toàn thể cán bộ, GV, nhân viên của trường qua email nội bộ.

Việc tuyển dụng, bổ nhiệm được công khai trên website Trường.

## ***3. Điểm tồn tại***

Công tác bổ nhiệm nhân viên vào vị trí cán bộ lãnh đạo các đơn vị hỗ trợ còn ở mức khiêm tốn.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Nhà trường sẽ nhanh chóng triển khai công tác bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo các đơn vị hỗ trợ đã được quy hoạch, đặc biệt là lãnh đạo cấp phó các đơn vị để bổ sung vào đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt của các đơn vị hỗ trợ làm cho đội ngũ này ngày càng vững mạnh đồng thời khích lệ, động viên tinh thần phấn đấu, cống hiến của những người trong diện quy hoạch cán bộ.

## ***5. Tự đánh giá***

**ĐẠT: 5/7**

### ***Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Năng lực của đội ngũ nhân viên được thể hiện qua trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; mức độ hoàn thành công việc được giao; sự hài lòng của các bên liên quan. Để đánh giá năng lực của nhân viên, Nhà trường đã ban hành quy định về đánh giá, phân loại viên chức của Trường trong đó quy định các tiêu chuẩn đánh giá và quy trình đánh giá nhân viên [H7.07.03.01].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức việc đánh giá, phân loại viên chức trong đó có đội ngũ nhân viên. Phòng HCTH gửi công văn triển khai công tác đánh giá, phân loại viên chức đến các đơn vị trong toàn Trường, trong đó nêu rõ những văn bản làm căn cứ đánh giá, xếp loại; thời gian triển khai, thời hạn nộp hồ sơ về Phòng HCTH; các loại biểu mẫu cần kê khai và hồ sơ đánh giá, xếp loại [H7.07.03.02]. Các đơn vị trong Trường tiến hành đánh giá, phân loại nhân viên dựa trên văn bản hướng dẫn của Phòng HCTH và các văn bản liên quan đến công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức, người lao động. Tiêu chuẩn đánh giá và quy trình đánh giá đội ngũ nhân viên được thực hiện theo đúng quy định về đánh giá, phân loại GV, chuyên viên và người lao động của Nhà trường. Nội dung đánh giá năng lực nhân viên được thực hiện theo biểu mẫu, tập trung vào sáu nhóm nội dung: (1) việc chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; (2) phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong, lề lối làm việc; (3) năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; (4) tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ so với bản đăng ký đầu năm; (5) tinh thần trách nhiệm và phối hợp, đoàn kết trong thực hiện nhiệm vụ; (6) thái độ phục vụ công vụ và việc thực hiện cuộc vận động “Học tập và làm theo đạo đức, tác phong Hồ Chí Minh”. Quy trình đánh giá thực hiện theo bốn bước: cá nhân tự đánh giá (bước 1); đồng nghiệp và lãnh đạo đơn vị đánh giá (bước 2); lãnh đạo đơn vị nhận xét vào bản tự đánh giá (bước 3); lãnh đạo Nhà trường xét duyệt kết quả đánh giá (bước 4) [H7.07.03.03]. Kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức trong đó có đội ngũ nhân viên hỗ trợ được thông báo đến từng cá nhân thông qua email nội bộ của Nhà trường [H7.07.03.04].

Bên cạnh đó, hàng năm, các đơn vị hỗ trợ cũng thực hiện việc khảo sát ý kiến các bên liên quan về mức độ hài lòng đối với các dịch vụ hỗ trợ để cải tiến chất lượng phục vụ

người học và GV, nhân viên của Trường. Kết quả khảo sát ý kiến cho thấy phần lớn các bên liên quan đều hài lòng với các đơn vị hỗ trợ **[H7.07.03.05.]**.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường có xây dựng quy trình, công cụ, tiêu chuẩn, tiêu chí, đánh giá, phân loại công chức, viên chức, người lao động trong đó có đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

Nhà trường có triển khai định kỳ hằng năm việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên hỗ trợ về nhiều mặt, từ năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; tinh thần, thái độ, trách nhiệm đối với công việc; quan hệ ứng xử đối với đồng nghiệp... đến tư cách đạo đức; ý thức chấp hành các quy định của Đảng và Nhà nước.

## **3. Điểm tồn tại**

Tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá nhân viên còn mang tính chung chung, nghiêng về định tính nhiều hơn định lượng nên ở một góc độ nào đó, việc đánh giá chưa phản ánh đúng năng lực thật sự của đội ngũ nhân viên.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Nhà trường sẽ quan tâm rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy định về tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá đội ngũ nhân viên hỗ trợ để các quy định này ngày càng hoàn thiện, phù hợp với tình hình thực tế, tạo động lực làm việc, nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc.

## **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 5/7**

***Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.***

### **1. Mô tả hiện trạng**

Để góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên và đã triển khai các hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu này.

Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên được xác định qua hai kênh. Kênh thứ nhất xuất phát từ nguyện vọng đăng ký được đào tạo, bồi dưỡng của cá nhân. Khi có nhu cầu nâng cao trình độ, chuyên môn



nghịệp vụ của bản thân, cá nhân nhân viên làm đơn/tờ trình xin đi học nâng cao trình độ/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ gửi lãnh đạo Nhà trường xét duyệt. Trên cơ sở ý kiến xác nhận của lãnh đạo đơn vị nơi nhân viên làm việc, lãnh đạo Nhà trường xét thấy việc đi học/ bồi dưỡng là cần thiết và chính đáng thì duyệt đồng ý và chuyển sang Phòng HCTH ra quyết định cử đi học hoặc đi bồi dưỡng [H7.07.04.01]. Kênh thứ hai xuất phát từ phía Nhà trường cần cử nhân viên đi học tập/tập huấn/bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ nhằm đáp ứng nhu cầu công việc. Khi có các khóa/lớp tập huấn/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân viên, Nhà trường cử đích danh nhân viên đi học thể hiện qua quyết định cử đi học/bồi dưỡng/tập huấn [H7.07.04.02]. Nhà trường luôn tạo điều kiện về mọi mặt (thời gian, nhân lực, kinh phí) để nhân viên yên tâm đi học/bồi dưỡng/tập huấn. Đối với các khóa học/bồi dưỡng/tập huấn/thi nâng ngạch ngắn hạn, Nhà trường đều có chính sách hỗ trợ kinh phí học tập, đi lại, ăn, ở từ 50% đến 100% học phí/lệ phí/chi phí tùy thuộc vào địa điểm học, số lượng nhân viên đi học của mỗi đợt, tính chất cần thiết, quan trọng của khóa học. Các trường hợp này, kinh phí được hỗ trợ ngay khi đi học/bồi dưỡng/tập huấn [H7.07.04.03]. Đối với các trường hợp xin đi học dài hạn nâng cao trình độ (cử nhân, thạc sỹ), Nhà trường hỗ trợ kinh phí đào tạo theo mức quy định tại Quy chế Chi tiêu nội bộ của Trường. Trong các trường hợp này, kinh phí hỗ trợ cho nhân viên sau khi có bằng tốt nghiệp bản sao nộp về Trường [H7.07.04.04].

Từ năm 2017 đến năm 2021, Nhà trường đã cử trên 201 lượt nhân viên đi học tập/đào tạo/bồi dưỡng từ ngắn hạn đến dài hạn [H7.07.04.05]. Điều này đã làm cải thiện đáng kể trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên, tạo động lực cho đội ngũ này phấn đấu và cống hiến nhiều hơn trong công tác.

## ***2. Điểm mạnh***

Nhà trường đã đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo/bồi dưỡng, nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên thể hiện qua việc đồng ý và hỗ trợ kinh phí, tạo điều kiện về thời gian để nhân viên yên tâm đi học/bồi dưỡng/tập huấn.

Nhà trường có kế hoạch về đào tạo/bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên và đã triển khai thực hiện trên thực tế.

## ***3. Điểm tồn tại***



Nhà trường chưa thật sự chú ý đến công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực lãnh đạo, điều hành cho đội ngũ nhân viên trong diện quy hoạch cán bộ lãnh đạo các đơn vị hỗ trợ để họ có thể thích ứng tốt với công việc sau khi được bổ nhiệm.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Nhà trường sẽ quan tâm triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực lãnh đạo, điều hành cho đội ngũ nhân viên trong diện quy hoạch cán bộ lãnh đạo các đơn vị hỗ trợ.

#### **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 5/7**

***Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng***

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Quản trị theo kết quả công việc của nhân viên gồm các hoạt động: quy định khối lượng công việc của nhân viên; phân công công việc cho nhân viên; giám sát, đôn đốc nhân viên thực hiện trên thực tế; đánh giá kết quả thực hiện công việc; xếp loại viên chức; công nhận các danh hiệu thi đua và khen thưởng; cải tiến các hoạt động có liên quan để mang lại tác động tích cực cho nhân viên và cho Nhà trường.

Công việc của nhân viên được xác định trong Đề án Vị trí việc làm của Nhà trường [H7.07.05.01]. Theo đó, công việc của nhân viên (chuyên viên, người lao động) gồm hai nhóm công việc: (1) công việc công tác chuyên môn theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị; (2) công tác công đoàn, các hoạt động phong trào.

Đối với nhóm công việc công tác chuyên môn, nhân viên thực hiện theo kế hoạch và sự phân công của lãnh đạo đơn vị. Việc phân công công việc được ghi nhận trong các biên bản cuộc họp của đơn vị [H7.07.05.02]. Đầu năm học, nhân viên xây dựng kế hoạch công việc cá nhân trong năm học đó nộp cho lãnh đạo đơn vị để tổng hợp thành kế hoạch chung của đơn vị [H7.07.05.03]. Khi triển khai thực công việc, nhân viên còn tuân thủ các quy trình, hướng dẫn công việc trong hệ thống quản lý chất lượng toàn diện ISO phiên bản 9001: 2010 và 9001: 2015 của đơn vị và của Nhà trường [H7.07.05.04]. Việc theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện công việc, đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên được

thực hiện thường xuyên bởi lãnh đạo đơn vị và các đồng nghiệp. Thông thường, hoạt động này được thực hiện tại các cuộc họp của đơn vị hàng tháng hoặc đột xuất **[H7.07.05.05]**. Ngoài ra, nhân viên còn thực hiện những công việc chung khác của Nhà trường như tham gia công tác coi thi kết thúc học phần; tham gia một số công việc trong công tác tổ chức thi tuyển sinh, thi tốt nghiệp các hệ đào tạo của Trường; tham gia công tác tư vấn tuyển sinh, đón tiếp và làm thủ tục nhập học cho các tân SV; tham gia công tác tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia... Đối với những công việc này, nhân viên chịu sự phân công, điều động của các đơn vị chức năng trong Trường như: Trung tâm Khảo thí, các P. ĐT.. **[H7.07.05.06]**. Khi thực hiện những công việc chung của Nhà trường, nhân viên chịu sự kiểm tra, giám sát của các đơn vị chức năng chuyên môn và bộ phận Thanh tra của Nhà trường; đối với công tác coi thi tốt nghiệp THPTQG, nhân viên chịu sự kiểm tra, giám sát của Ban Chỉ đạo điểm thi, bộ phận giám sát và bộ phận Thanh tra điểm thi.

Đối với nhóm công việc công tác Công đoàn, hoạt động phong trào, nhân viên tham gia khi có các kế hoạch hoạt động triển khai cụ thể của từng tổ chức đoàn thể và chịu sự phân công, điều động, kiểm tra, giám sát, đôn đốc, nhắc nhở của các tổ chức đoàn thể **[H7.07.05.07]**.

Kết quả công việc của nhân viên được tiến hành đánh giá, phân loại vào cuối mỗi năm học căn cứ vào Quy định đánh giá, phân loại GV, chuyên viên và người lao động của Trường ĐH Luật TP. HCM ban hành kèm theo Quyết định số 858/QĐ-ĐHL ngày 22/5/2014 của Hiệu trưởng Trường ĐH Luật TP. HCM **[H7.07.05.08]** và theo Kế hoạch đánh giá, xếp loại viên chức hằng năm do Phòng HCTH gửi đến các đơn vị **[H7.07.05.09]**. Theo đó, việc đánh nhân viên được chia thành bốn loại: (1) hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; (2) hoàn thành tốt nhiệm vụ; (3) hoàn thành nhiệm vụ; (4) không hoàn thành nhiệm vụ. Trong đó quy định cụ thể tiêu chuẩn đánh giá đối với từng loại. Việc đánh giá nhân viên được tuân theo quy trình gồm 4 bước như đã trình bày trong tiêu chí 7.3. Kết quả phân loại nhân viên được Nhà trường gửi về các đơn vị và các cá nhân thông qua hình thức email **[H7.07.07.10]**.

Công tác bình xét và công nhận các danh hiệu thi đua được Nhà trường triển khai thực hiện đồng thời với công tác đánh giá, phân loại và căn cứ theo các quy định về công tác thi đua khen thưởng của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường **[H7.07.05.11]**.

Theo đó, cách thức tiến hành bình xét và công nhận cũng tương tự như đánh giá, phân loại nhân viên [H7.07.05.12].

Việc đánh giá, phân loại, công nhận các danh hiệu thi đua khen thưởng của nhân viên là cơ sở để Nhà trường xét nâng bậc lương trước hạn đối với nhân viên. Hàng năm, Hội đồng xét nâng bậc lương của Trường đều họp, xem xét và quyết định nâng lương cho viên chức trong đó có các trường hợp nâng lương trước hạn cho những nhân viên lập thành tích xuất sắc [H7.07.05.13]. Việc làm này đã có tác động tích cực, tạo động lực cho nhân viên phấn đấu nhiều hơn trong công việc.

Bên cạnh việc được nhận các danh hiệu thi đua và được nâng lương trước hạn, Nhà trường cũng có các hình thức thưởng tác động vào thu nhập của nhân viên được quy định chi tiết trong Quy chế Chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H7.07.05.14].

Các quy định liên quan đến công tác đánh giá, xếp loại thi đua, khen thưởng đối với đội ngũ nhân viên được xây dựng công khai, minh bạch, dân chủ; viên chức được tham gia đóng góp ý kiến trên bản dự thảo quy định và khi có bản chính thức được gửi về cho các đơn vị và cá nhân qua email [H7.07.05.15]. Điều đó thể hiện các quy định liên quan đến quyền lợi của viên chức đều phù hợp với ý chí, nguyện vọng của họ nên có tính khả thi cao trên thực tế.

Dưới góc độ quản trị Nhà trường, Ban giám hiệu đã không ngừng cải tiến, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định liên quan đến chế độ chính sách, lương, thưởng đối với nhân viên nói riêng và đối với viên chức nói chung nhằm đem lại những tác động tích cực cho nhân viên và cho công tác quản trị của Nhà trường. Các quy định liên quan đến các mức tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng... được Nhà trường nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế [H7.07.05.16].

## ***2. Điểm mạnh***

Nhà trường có đầy đủ hệ thống văn bản để triển khai công tác quản trị đối với công việc của nhân viên.

Nhà trường đã thực hiện khá hiệu quả công tác quản trị đối với công việc của nhân viên và đem đến sự hài lòng cho đội ngũ nhân viên.

### **3. Điểm tồn tại**

Quy định về công việc của một bộ phận nhân viên trong Đề án vị trí việc làm (bản mô tả công việc) của Nhà trường còn mang tính chung chung, viện dẫn theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị để cá nhân xây dựng kế hoạch cụ thể và triển khai thực hiện, chưa có bản mô tả cụ thể từng vị trí việc làm để chuẩn hóa công việc của nhân viên.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Nhà trường (Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Phòng HCTH) sẽ xác định rõ hơn trong bản mô tả công việc về từng vị trí việc làm để chuẩn hóa công việc của nhân viên, tạo điều kiện cho việc thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện công việc được khách quan và công bằng hơn.

### **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 5/7**

#### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 7***

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ tham gia vào thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành Luật của Trường đủ về số lượng, mạnh về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng động, nhiệt tình, tận tụy với công việc. Với cách tổ chức và điều hành bài bản, khoa học, có hệ thống, từ công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đến công tác đánh giá, xếp loại, công nhận, khen thưởng đã tạo ra đội ngũ nhân viên có chất lượng, đủ sức thực hiện và hoàn thành tốt các kế hoạch, nhiệm vụ của Nhà trường. Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, Nhà trường thừa nhận vẫn còn một số hạn chế nhất định trong công tác cán bộ đối với đội ngũ nhân viên như công tác bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo các đơn vị hỗ trợ còn ở mức khiêm tốn; chưa chú ý đến công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực lãnh đạo, điều hành cho đội ngũ nhân viên trong diện quy hoạch; tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá nhân viên còn chung chung. Trong thời gian tới, Nhà trường sẽ sớm khắc phục những hạn chế này để đội ngũ nhân viên thực sự vững mạnh, yên tâm công tác và cống hiến, góp phần hỗ trợ đắc lực cho công tác đào tạo, NCKH và PVCD của Nhà trường.

#### ***- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7:***

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: **5,00/7 điểm.**
- Số tiêu chí Đạt: **5/5.**
- Tỷ lệ số tiêu chí Đạt: **100%.**

**Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học*****Mở đầu***

Nhà trường chủ động xác định quy mô tuyển sinh và xây dựng phương án tuyển sinh riêng phù hợp với yêu cầu, lộ trình của Bộ GD&ĐT và yêu cầu của xã hội. Chính sách tuyển sinh của Trường được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường. Các tiêu chí cấu thành chính sách tuyển sinh đảm bảo chất lượng đầu vào phù hợp với từng ngành, hệ đào tạo theo yêu cầu của một trường đại học trọng điểm trong đào tạo cán bộ về pháp luật; đảm bảo nghiêm túc, công khai, minh bạch, công bằng xã hội trong tuyển sinh; thực hiện chế độ ưu tiên trong tuyển sinh theo đúng quy định của pháp luật.

Nhà trường luôn chú trọng việc nâng cao chất lượng đào tạo, tạo môi trường sư phạm tốt cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu, đảm bảo cho người học được đào tạo theo đúng cam kết đã được Trường công bố; GV và người học được ứng dụng khoa học công nghệ; được rèn luyện kỹ năng và trau dồi phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.

Nhà trường thực hiện trách nhiệm xã hội của trường công lập với với nhiều hoạt động hỗ trợ người học, có chính sách học bổng, khuyến khích học tập và tín dụng SV; tạo điều kiện thuận lợi để các đối tượng chính sách, đối tượng nghèo, hoàn cảnh khó khăn có cơ hội học tập tại trường.

***Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật***

***1. Mô tả hiện trạng***

Trong công tác tuyển sinh, Trường ĐH Luật TP. HCM luôn là cơ sở thực hiện tuân thủ đúng các quy định của quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và kế hoạch do Nhà trường. Vì vậy việc tuyển sinh các ngành đào tạo của Nhà trường luôn tuân thủ đúng quy định [H8.08.01.01], [H8.08.01.02]. Hàng năm, hình thức, chỉ tiêu, quy trình xét tuyển được xác định và công khai rộng rãi và bằng nhiều hình thức khác nhau, gồm:

**Bảng 8.1.a. Hình thức thông báo tuyển sinh**

<b>STT</b>	<b>Hình thức</b>	<b>Tần suất tổ chức</b>	<b>Đánh giá hiệu quả</b>	<b>Minh chứng</b>
1	Website, bản tin	Liên tục	Tốt	[H8.08.01.03]
2	Tư vấn tuyển sinh hợp tác với các cơ quan báo chí (báo Tuổi trẻ, báo giáo dục, báo Thanh niên...)	Liên tục trong năm	Tốt	[H8.08.01.04]
3	Tổ chức học sinh thăm quan tại trường	4 lần/ năm	Tốt	[H8.08.01.05]
4	Hình thức khác (tư vấn tuyển sinh thông qua tổng đài và mạng xã hội, SV về trường tư vấn)	Liên tục	Tốt	[H8.08.01.06]; [H8.08.01.07]

Từ năm học 2015 - 2016, theo đề án tuyển sinh riêng được Bộ GD & ĐT phê duyệt, các tiêu chí tuyển sinh của Nhà trường bao gồm: (i) kết quả thi THPT Quốc gia; (ii) kết quả điểm học bạ, và (iii) điểm kiểm tra năng lực được tổ chức tại Trường [H8.08.01.08]. Hằng năm, Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường đều tiến hành họp và đưa ra phân tích, dự báo về các vấn đề biến động trong công tác tuyển sinh từ đó có những thay đổi, trong công tác tuyển sinh cho phù hợp với tình hình thực tế và được công bố rộng rãi trên cổng thông tin tuyển sinh của Nhà trường [H8.08.01.01], [H8.08.01.09].

Với chính sách tuyển sinh như trên, mặc dù những năm gần đây nhiều trường Đại học khác đều tuyển sinh ngành Luật, nhưng trong 5 năm qua số lượng thí sinh đăng ký vào ngành Luật tại Trường ĐH Luật TP. HCM và số lượng SV theo học ngành Luật của trường đều đảm bảo tuyển đủ chỉ tiêu tuyển sinh và ổn định. Tuy nhiên, vì hạn chế về CSVC nên mỗi năm việc tăng chỉ tiêu tuyển sinh của Trường cũng có nhiều hạn chế, trong 10% chỉ tiêu tăng hàng năm, Trường đều tập trung vào tăng chỉ tiêu của SV ngành Luật cao hơn so với các ngành khác vì đây là ngành mũi nhọn của Trường trong hơn 30 năm qua.

## **2. Điểm mạnh**

- Chính sách tuyển sinh của Trường luôn được xác định rõ ràng bằng văn bản cụ thể và được thông tin tới các đối tượng người học thông qua nhiều hình thức khác nhau. Vì vậy người học luôn được tiếp cận dễ dàng và đầy đủ thông tin về ngành Luật cũng như các ngành khác của Trường. Từ đó, mà mỗi năm ngành Luật luôn là ngành có số lượng thí sinh đăng ký rất lớn và chất lượng thí sinh cũng rất cao. #

- Chính sách tuyển sinh của Trường luôn được cập nhật, đổi mới và công khai đến các đối tượng tuyển sinh bằng nhiều hình thức khác nhau, đáp ứng và phù hợp với yêu cầu xã hội.

## **3. Điểm tồn tại**

- CSVN bị hạn chế (về diện tích) nên gây trở ngại cho Nhà trường trong việc nâng cao chỉ tiêu tuyển sinh.

- Chưa thu thập được rộng rãi ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh hàng năm

## **4. Kế hoạch hành động**

- Tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường ĐH Luật TP. HCM đã đề ra: giai đoạn 2020 – 2025 từng bước hoàn thành và đưa vào sử dụng một số hạng mục trong dự án đầu tư xây dựng Trường ĐH Luật TP. HCM tại Phường Long Phước, Tp Thủ Đức, TP. HCM, bao gồm khu hiệu bộ, khu giảng đường, khu ký túc xá và khu văn hóa - thể dục thể thao.

- Giao cho TT. TVTS phối hợp cùng P. ĐT đến năm 2022, cơ bản thực hiện việc xây dựng và hoàn thiện quy trình về công tác tuyển sinh, trong đó chú trọng việc lấy ý kiến của các bên liên quan đóng góp ý kiến về đề án tuyển sinh của Nhà trường.

- Chính sách tuyển sinh của Trường trong những năm tiếp theo sẽ tiếp tục được cập nhật thông tin đầy đủ, rõ ràng tới các đối tượng người học thông qua nhiều hình thức khác nhau để người học kịp thời có các thông tin khi đăng ký lựa chọn học. #

## **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 5/7**

## ***Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá***

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Hàng năm, khi Nhà trường xây dựng Đề án tuyển sinh ngoài việc xây dựng các chính sách tuyển sinh riêng của trường theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT thì trong đó Trường ĐH Luật TP. HCM luôn chú trọng tới các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học phù hợp với từng ngành mà nhà trường đào tạo, đặc biệt là những SV vào học ngành Luật - một ngành đặc thù của trường [H8.08.02.01]. Vì vậy tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học ngành Luật luôn được xác định rõ ràng và được công bố công khai trên các trang thông tin của Trường và trong các Đề án tuyển sinh hàng năm [H8.08.02.02], [H8.08.02.03]. Từ năm tuyển sinh 2015, sau khi Trường được cho phép tự chủ thì công tác tuyển sinh của Trường cũng có nhiều thay đổi trong các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, cụ thể: ngoài các tiêu chí chung đảm bảo ngưỡng đầu vào phải đáp ứng quy định của Bộ GD&ĐT thì người học còn phải đáp ứng các tiêu chí riêng của Nhà Trường về tỷ trọng điểm trúng tuyển phải đảm bảo 3 loại điểm: Điểm học bạ, điểm thi THPT và điểm của bài KTĐG năng lực. Tỷ trọng % của 3 loại điểm này mỗi năm cũng được Hội đồng tuyển sinh của Trường họp đánh giá tình hình để có sự thay đổi để đảm bảo đánh giá đúng chất lượng SV đầu vào [H8.08.02.02], [H8.08.02.04]. Đối với SV ngành Luật là ngành chủ đạo của trường nên luôn là ngành có chỉ tiêu cao nhất các ngành khác ngoài các tiêu chí chung của trường thì tiêu chí tuyển chọn người học ngành Luật cũng có những tiêu chí riêng mang đặc thù của ngành về khối thi và chỉ tiêu (A, A1, C, D) [H8.08.02.02].

Tuy nhiên, sau thời gian thực hiện tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực để xét tuyển Trường đã nhận thấy phương thức tuyển sinh này khá phức tạp và gây khó khăn cho người học nên từ năm 2020 Hội đồng tuyển sinh của Trường đã quyết định thay đổi trong phương thức tuyển sinh trong đó bao gồm cả phương thức tuyển sinh đối với người học đăng ký vào ngành Luật theo 2 phương thức mới: Xét tuyển thẳng (25% chỉ tiêu); Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 (75% chỉ tiêu) [H8.08.01.05] .

Tiêu chí và phương thức tuyển chọn được Hội đồng tuyển sinh của Trường ĐH Luật TP. HCM họp xem xét lựa chọn đánh giá, rút kinh nghiệm và điều chỉnh, bổ sung kịp thời theo hàng năm, đồng thời cũng có tham khảo ý kiến của các lãnh đạo các Khoa, phòng, ban liên quan [H8.08.02.06].



## **2. Điểm mạnh**

Tiêu chí và phương thức tuyển sinh được xác định rõ ràng và được cập nhật hàng năm theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và mang tính đặc thù của ngành Luật tại Trường.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan về việc xây dựng, cập nhật các tiêu chí cũng như các phương pháp tuyển sinh của trường chưa được thực hiện rộng rãi mà chỉ tập trung vào các thành viên của Hội đồng tuyển sinh và lãnh đạo Khoa chuyên môn.

## **4. Kế hoạch hành động**

- Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Trường sẽ giao cho các Khoa chuyên ngành phối hợp cùng các đơn vị liên quan sẽ chủ động mở rộng các đối tượng để thực hiện việc đóng góp ý khi xây dựng các tiêu chí, phương thức tuyển sinh của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật.

- Từ năm học 2022 – 2023 các Tiêu chí và phương thức tuyển sinh của Trường sẽ tiếp tục được nghiên cứu, tiếp thu ý kiến các bên liên quan để kịp thời cập nhật các thông tin, các tiêu chí phù hợp với yêu cầu xã hội và có những tiêu chí mang tính đặc thù của ngành Luật #

## **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 5/7**

***Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học***

### **1. Mô tả hiện trạng**

Từ năm 2013 cho đến nay, Trường ĐH Luật TP. HCM đã xây dựng một hệ thống hỗ trợ rõ ràng, cụ thể cho các phòng ban chức năng và khoa:

Đầu mỗi năm học P. ĐT ban hành Kế hoạch học tập của năm học, lập thời khóa biểu, lịch thi và kế hoạch đăng ký cho toàn thể người học biết và triển khai thực hiện. Kết thúc một đợt học hoặc kỳ học, P. ĐT tổng hợp số liệu kết quả học tập của Người học; so sánh với kết quả học tập của những kỳ trước đó để lên phương án hỗ trợ cho Người học. Đặc biệt lưu ý đến Người học là người dân tộc thiểu số hoặc có hoàn cảnh khó khăn, Người học đã hoặc đang trong quá trình bị kỷ luật (chưa đến mức bị đình chỉ học tập), Người học bị cảnh báo kết quả học tập của các kỳ học trước đó, thông qua CVHT thường xuyên theo dõi Người học giữ liên hệ thường xuyên ghi nhận những bất thường có liên quan đến

Người học và kịp thời đôn đốc, nhắc nhở Người học đảm bảo đúng quy định. Trường hợp Người học có những vi phạm đến mức phải bị xử lý theo các Quy định về quản lý Người học, CVHT có trách nhiệm tìm hiểu nguyên nhân, nhắc nhở Người học và đề xuất mức xử lý kỷ luật tương ứng với mức độ vi phạm.

P. CTSV phối hợp với P. ĐT, các Khoa và CVHT tiến hành đánh giá kết quả rèn luyện của SV phù hợp với Quy định hiện hành về đánh giá điểm rèn luyện, việc đánh giá điểm rèn luyện thực hiện theo các bước cụ thể:

- Thông báo Quy định và Kế hoạch;
- CVHT và Ban Cán sự lớp triển khai đánh giá trực tiếp đến Người học;
- CVHT chuyển bộ hồ sơ đánh giá kết quả rèn luyện cho Khoa xác nhận;
- Sau khi có kết quả đánh giá từ Khoa, Trường sẽ thành lập Hội đồng xét duyệt;
- P. CTSV tiến hành tổng hợp, đánh giá kết quả rèn luyện và cập nhật kết quả vào trang cá nhân cho từng Người học.

Để phục vụ cho công tác quản lý đánh giá Người học, Trường ĐH Luật TP. HCM đã trang bị phần mềm quản lý SV (phần mềm PSC) [H8.08.03.01], hệ thống giám sát cấp Trường và Khoa luôn được cải thiện và không ngừng tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV. Quá trình học tập và rèn luyện của SV được ghi nhận cụ thể trên trang cá nhân của SV, trang này được cấp tài khoản riêng cho từng SV và phụ huynh khi nhập học, giúp SV theo dõi và cập nhật kết quả học tập và rèn luyện của SV và được cập nhật trực tiếp vào phần mềm quản lý SV [H8.08.03.02]. Trong quá trình đào tạo, các môn học tín chỉ, thời gian học được cụ thể hoá trong lịch học của từng học kỳ được P. ĐT cung cấp cho GV và SV, quy chế đào tạo đại học, quy chế công tác SV do Trường ban hành được cập nhật thường xuyên và được đăng tải trên website, sổ tay SV [H8.08.03.03]. Hệ thống giám sát này được bổ sung, cập nhật thường xuyên và được công bố rộng rãi để người học, cán bộ, GV thực thi. Cơ chế tương tác giữa người học và Nhà trường thông qua đội ngũ CVHT để kịp thời nắm bắt được tiến độ học của người học cũng như những khó khăn vướng mắc để báo cáo về Hội đồng khoa học có sự ghi nhận, điều chỉnh cho phù hợp [H8.08.03.04]. Khối lượng môn học từng ngành và chuyên ngành thể hiện rõ số tín chỉ SV phải hoàn thành để tốt nghiệp, chia thành khối kiến thức, và có bảng tiến trình học tập được phổ biến cho toàn thể SV [H8.08.03.05]. Khối lượng học tập được phân bổ cân đối trong mỗi năm học, Người học trung bình có thể hoàn tất CTĐT trong thời gian 4 năm

đối với ngành Luật. Điều kiện tốt nghiệp cũng được phổ biến ngay từ đầu khi SV nhập học [H8.08.03.06]. Trên cơ sở đối sánh số liệu từng kỳ và quá trình, Phòng QLĐT phối hợp với các Khoa chuyên môn tổng hợp tình hình học tập và rèn luyện của Người học trong suốt quá trình học tập. Trong trường hợp cần thiết, 2 bên có thể phân công các cán bộ có kinh nghiệm, hỗ trợ trực tiếp cho Người học. Việc theo dõi và đánh giá người học được P. ĐT chủ trì tổ chức việc thực hiện mỗi học kỳ để nhằm kịp thời cảnh báo kết quả học tập, buộc dừng học hoặc thôi học hoặc đề xuất khen thưởng Người học và các cá nhân có thành tích xuất sắc một cách kịp thời.

Về công tác tổ chức các hoạt động, Đoàn trường, Hội SV luôn chủ động tổ chức các chương trình một cách phong phú và chất lượng, tạo mọi điều kiện giúp SV tham gia để mọi SV trong quá trình học tập đều có thể đạt thang điểm khá điểm rèn luyện. Các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học được thực hiện một cách kịp thời, thường xuyên, các chính sách: Miễn giảm học phí, Trợ cấp xã hội, Hỗ trợ chi phí học tập, Hỗ trợ cho con em cán bộ GV của trường, Hỗ trợ người khuyết tật được triển khai thường xuyên đồng bộ từ đầu các học kỳ để SV nắm bắt. Trường có riêng một website dành riêng cho vấn đề hỗ trợ SV để truyền tải thông tin, nội dung các học bổng và chính sách cho người học, đáp ứng tốt nhu cầu của SV [H8.08.03.07]

## ***2. Điểm mạnh***

Trường có các quy định rõ ràng về việc hỗ trợ học tập rèn luyện của người học, có các quy định về công tác CVHT. Có hệ thống phần mềm quản lý đào tạo để giám sát KQHT của người học.

Dữ liệu về kết quả học tập của người học luôn được theo dõi và có cảnh báo học vụ đến Người học để kịp thời có sự điều chỉnh phù hợp.

## ***3. Điểm tồn tại***

#**Bộ phận giám sát KQHT** của NH hiện nay tại các Khoa chuyên ngành còn thiếu công cụ và thông tin mà chỉ tập trung tại một bộ phận là P. ĐT.

Các học phần đào tạo kỹ năng, kỹ năng mềm hỗ trợ định hướng nghề theo CDR của ngành đào tạo có số tiết còn ít và chỉ tập chung vào học kỳ cuối khóa.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ năm học 2022- 2023, để giải quyết những tồn tại nêu trên và phát huy thế mạnh của mình, Trường ĐH Luật TP. HCM sẽ:

- Giao cho P. CTSV chủ trì phối hợp với các Khoa chuyên ngành hoàn thiện về các quy định quy trình đối với đội ngũ CVHT để thực hiện việc giám sát KQHT của NH tại các Khoa chuyên ngành Luật.

- Chỉ đạo P. ĐT phối hợp với các Khoa chuyên ngành điều chỉnh CTĐT xây dựng các học phần đào tạo kỹ năng, kỹ năng mềm hỗ trợ định hướng nghề theo CDR cho phù hợp với tiến trình đào tạo.

- P. ĐT tiếp tục nghiên cứu và cải tiến hơn nữa để hoàn thiện hệ thống phần mềm quản lý đào tạo để giám sát KQHT của người học #

### ***5. Tự đánh giá***

**ĐẠT: 4/7**

***Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Thứ nhất, về các hoạt động nhằm hỗ trợ để cải thiện việc học tập của người học.

Về phía nhà trường

Để hỗ trợ SV, đội ngũ CVHT được phát huy tối đa; đảm bảo thực hiện chế độ sinh hoạt với CVHT định kỳ 01 tháng/01 lần. CVHT có nhiệm vụ phổ biến các quy định hiện hành của Nhà trường về CTĐT, lưu ý về phương pháp học tập, phương pháp NCKH ở bậc đại học [H8.08.04.01], [H8.08.04.02]

SV được trang bị đầy đủ sổ tay SV tổng hợp những quy định, quy chế, những nội dung mà SV cần lưu ý đối với chương trình giảng dạy của Nhà trường [H8.08.04.03]. Bên cạnh đó, SV cũng được nhà trường thông tin về kế hoạch giảng dạy theo từng học kỳ cụ thể để có kế hoạch học tập và rèn luyện phù hợp [H8.08.04.04]. Ngoài ra, nhà trường cũng tổ chức tổ chức gặp gỡ SV đầu năm và tổ chức Tuần sinh hoạt công dân cho SV đầu năm học [H8.08.04.05]

Định kỳ hằng năm, Nhà trường đều tổ chức buổi đối thoại giữa SV với lãnh đạo khoa và lãnh đạo trường để lắng nghe ý kiến, nguyện vọng cũng như trao đổi các vấn đề SV thắc mắc xoay quanh CSVC, chương trình học, chất lượng giảng dạy... **[H8.08.04.06]**

Thường xuyên tổ chức ngày hội NCKH; tọa đàm hướng dẫn viết khóa luận, tiểu luận cho SV năm cuối với sự tham gia hướng dẫn của các lãnh đạo Khoa và Trưởng Bộ môn, cùng các thầy cô có chuyên môn, kinh nghiệm trong Hội đồng chấm khóa luận, tiểu luận tham gia, giúp các bạn hiểu được cách viết, trình bày, một khóa luận, tiểu luận **[H8.08.04.07]**

Khuyến khích SV học tập, NCKH thông qua chính sách học bổng khuyến khích học tập và các học bổng khác **[H8.08.04.08]**

Về phía Đoàn trường, Hội SV trường

Đoàn trường, Hội SV tích cực đồng hành cùng nhà trường trong việc thực hiện các nhiệm vụ đào tạo cũng như tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua cho SV thông qua các hoạt động thực tiễn cũng như tuyên truyền qua những kênh thông tin như Fanpage Tuổi trẻ Luật, Hội SV Trường ĐH Luật TP. HCM và các trang thông tin của đơn vị cơ sở **[H8.08.04.09]**

Đoàn trường, Hội SV trường tổ chức nhiều cuộc thi học thuật cấp khoa, cấp trường, liên trường, quốc gia và quốc tế. Đặc biệt, Đoàn trường đã tổ chức thành công cuộc thi “Phiên tòa giả định – Vmoot” cấp quốc gia với sự tham gia của hơn 20 trường đào tạo Luật trên cả nước. Đây là một sân chơi lành mạnh, bổ ích để các bạn SV trao đổi kiến thức học thuật, góp phần nâng cao kiến thức chuyên môn, rèn luyện kỹ năng mềm **[H8.08.04.10]**

Bên cạnh đó, Đoàn trường, Hội SV trường tiếp tục phát huy vai trò của các Câu lạc bộ dành cho SV như: CLB Thực hành pháp luật, CLB Moot Community, CLB Quốc tế thanh niên, CLB Phiên tòa tập sự với mục tiêu hoạt động khác nhau nhằm tạo điều kiện để các bạn SV có nhiều môi trường để phát triển kiến thức không chỉ trong lĩnh vực pháp luật mà còn nhiều lĩnh vực khác: lịch sử, hội nhập quốc tế... và kỹ năng cá nhân **[H8.08.04.11]**

Thứ hai, về các hoạt động nhằm cải thiện khả năng có việc làm của người học

Để tăng cường kỹ năng mềm cho SV sau khi tốt nghiệp ra trường, hướng tới mục tiêu cải thiện khả năng có việc làm của người học, trong chương trình của học kỳ thứ 8, nhà trường có thiết kế các học phần đào tạo kỹ năng [H8.08.04.12]

Nhằm hỗ trợ và giúp đỡ SV một cách tối đa, vào năm 2015 trường đã thành lập TT. QHDN&HTSV [H8.08.04.13]. Với sứ mệnh là hỗ trợ cho SV trong tìm kiếm cơ hội việc làm cũng như định hướng nghề nghiệp trong tương lai, trung tâm đã làm cầu nối giữa các ĐV SDLĐ và SV trường thông qua “Ngày hội việc làm” được tổ chức thường niên [H8.08.04.14].

## **2. Điểm mạnh**

- SV được nhà Trường cung cấp đầy đủ thông tin về lịch sử phát triển của Nhà trường, của Khoa; về CTĐT, nội quy nhà trường. #
- Đội ngũ cố vấn học tập đã giúp SV tháo gỡ những khó khăn liên quan đến chương trình học, phương pháp học tập, rèn luyện cũng như những phản ánh liên quan đến CSVC và chất lượng giảng dạy. #
- SV cũng đã được tiếp cận và sử dụng một cách hiệu quả sự trợ giúp của CVHT, trợ lý đào tạo, NCKH, ban chấp hành liên chi đoàn, Hội SV, GV. #

## **3. Điểm tồn tại**

Việc khảo sát người học về về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm nhà trường có thực hiện nhưng còn nằm rải rác ở nhiều hoạt động mà chưa tập trung nên việc thu các ý kiến này chưa được kịp thời..

Các hoạt động phong trào chưa thực sự đa dạng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của SV. Đồng thời, một số hoạt động chưa thu hút được đông đảo SV tham gia.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Nhà trường giao nhiệm vụ cho P. CTSV và TT. QHDN&HTSV phối hợp với các Khoa chuyên ngành nghiên cứu để có thể bổ sung thêm các hoạt động ngoại khóa mang tính thiết thực hơn, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của đại đa số SV.

Bên cạnh đó Nhà trường sẽ giao cho TT. ĐBCL&PPGD nghiên cứu và xây dựng quy định về Hoạt động kết nối và PVCĐ tại Trường ĐH Luật TP. HCM để triển khai áp dụng từ năm 2022.

Đối với thể mạnh của Trường trong hoạt động này, Nhà trường giao trách nhiệm cho P. CTSV nghiên cứu đề xuất hoàn thiện các quy định đối với đội ngũ CVHT để phát huy thể mạnh của Trường cũng như của đội ngũ này trong việc hỗ trợ SV về hoạt động học tập, NCKH và các hoạt động PVCD.

### **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 5/7**

***Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.***

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Hiện tại nhà trường có hai cơ sở chính là cơ sở Nguyễn Tất Thành - Quận 4 và Cơ sở Bình Triệu, mỗi cơ sở có 02 khoá học với số lượng hơn 4000 SV, việc bố trí lịch học cho SV được cố định ở hai cơ sở **[H8.08.05.01]**. Điều này tạo điều kiện tối ưu hoá thời gian và công sức của SV và GV. Trong hai cơ sở này, trường đều bố trí các phòng chức năng, Trung tâm Học liệu, Trung tâm Thư viện, Đoàn, Hội để giúp SV, GV hoạt động, học tập nghiên cứu giảng dạy một cách thuận lợi nhất. Mỗi cơ sở đều có một Phòng Y tế, mỗi phòng Y tế có một bác sĩ trực, với trang thiết bị, dụng cụ y tế và nguồn thuốc đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho SV và GV. Đầu mỗi năm học, trường có tổ chức khám sức khỏe định kỳ nhằm tư vấn, theo dõi SV trong quá trình học **[H8.08.05.02]**.

Các phòng học tại Trường đều được bố trí một cách có hệ thống **[H8.08.05.03]**, có cách âm với mỗi phòng điều trang bị hệ thống quạt, máy chiếu âm thanh và máy lạnh phục vụ tốt nhu cầu của SV cả hai mùa nắng và mùa mưa. Đặc biệt, tại cơ sở Bình Triệu, trường đưa vào hoạt động hội trường đa năng D101 có sức chứa hơn 400 chỗ ngồi, là nơi tổ chức các hội thảo, các cuộc thi và là sân chơi trí thức cho toàn bộ SV của trường. Ngoài không gian học, Trường còn trang bị các Phòng nghỉ giữa các buổi tạo điều kiện một cách thuận lợi nhất cho SV trong quá trình nghiên cứu và học tập tại Trường. Trong khuôn viên, Nhà trường triển khai trồng nhiều cây xanh lấy bóng mát và tạo nguồn không khí trong lành giúp SV, GV có được sự thư giãn sau mỗi ca học. Tại mỗi giảng đường, Nhà trường đều trang bị sổ góp ý cũng như số điện thoại đường dây nóng để SV, GV phản hồi thông tin về trường **[H8.08.05.04]**. Thường xuyên định kỳ, P. QTTB kiểm tra CSVC và khắc phục, việc này được cụ thể hóa bằng biên bản sửa chữa trang thiết bị **[H8.08.05.05]**

Tại những nơi SV đi lại nhiều, trường điều trang bị bảng nội quy, quy tắc ứng xử để SV biết và thực hiện trong đó nhấn mạnh đến sự ứng xử giữa GV và SV, quy định đối với trang phục và đeo thẻ tên SV và cán bộ nhằm tạo ra trật tự, kỷ cương học đường [H8.08.05.06]. Ngay khi vào Trường, SV được tổ bảo vệ kiểm tra việc đeo thẻ và tác phong ăn mặc, việc này cũng nhằm tránh trường hợp người ngoài vào trường thực hiện mục đích xấu. Trong tiến trình xây dựng Trường, trở thành trường Đại học nghiên cứu, Ban Giám hiệu nhà trường nhấn mạnh đến triết lý khai phóng, tạo động lực mới và sự thoải mái trong tư tưởng của toàn thể cán bộ, GV và SV.

Năm 2016 trang web: edu2review.com đánh giá Trường ĐH Luật TP. HCM là trường hạnh phúc nhất với chỉ số hài lòng SV SSI (Student Satisfaction Index) là 8.1/10 (đánh giá 2 năm 1 lần). Đến năm 2018 Trường thuộc Top 5 trường hạnh phúc nhất không phải vì mức độ hạnh phúc giảm mà các trường khác có sự vươn lên mạnh mẽ, điển hình trong hai năm vừa qua, với nỗ lực cải thiện CSVC và chất lượng dạy, mức điểm SSI của trường đã tăng từ 8.1 lên 8.5. Năm 2017, trang web Toplist khảo sát ngẫu nhiên SV học tại các trường đại học trên địa bàn TP. HCM thì Trường ĐH Luật TP. HCM là trường hạnh phúc nhất, với chỉ số hạnh phúc là 8.1. Năm 2018, trang web edu2review.com đánh giá Trường ĐH Luật TP. HCM thuộc top 5 trường hạnh phúc nhất với chỉ số Student Satisfaction Index (SSI) đạt 8.5 [H8.08.05.07]

## **2. Điểm mạnh**

Khi học tập nghiên cứu tại trường, cán bộ, GV và SV luôn thấu hiểu tầm quan trọng của sự tôn trọng tính chủ thể, chấp nhận sự khác biệt, quyền tự quyết của mỗi cá nhân, không phân biệt đối xử, từ đó mối quan hệ ứng xử giữa Thầy trò có sự mềm mại và linh hoạt, tạo môi trường tâm lý xã hội tích cực trong học tập và giảng dạy.

Phong trào hoạt động phong phú, luôn thuộc Top đầu của cụm thi đua

## **3. Điểm tồn tại**

Mặt dù thể thể cán bộ GV đã cố gắng, xây dựng một môi trường cảnh quan xung quanh đẹp, thân thiện, giúp người học cảm thấy thoải mái khi đến trường. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như:

- Chưa có cơ chế cụ thể để người học tham gia vào việc góp phần xây dựng môi trường làm việc và học tập gần gũi, gắn bó hơn giữa cơ sở đào tạo và người học, giữa GV, cán bộ phục vụ đào tạo và SV;



- Các bản tin tại các phòng làm việc và các khoa chưa đồng bộ, thông tin cung cấp chưa thật sự đa dạng.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, giao cho P. QTTB phối hợp với các Phòng/Ban chức năng, Đoàn trường và Hội SV xây dựng cơ chế để người học tham gia tích cực và thiết thực hơn vào việc góp phần xây dựng môi trường làm việc và học tập gần gũi, gắn bó hơn giữa cơ sở đào tạo và người học, giữa GV, cán bộ phục vụ đào tạo và SV; Hoàn thiện về mặt hình thức và nội dung các bảng tin ở các phòng làm việc và các khoa để SV có thể tiếp cận đầy đủ hơn các thông tin liên quan đến hoạt động học tập và giảng dạy của trường.

Những điểm mạnh của Trường, các đơn vị có liên quan cũng như người học tiếp tục giữ vững và phát huy việc tạo môi trường tâm lý, xã hội thoải mái và thuận lợi cho CBGV, SV trong đào tạo và nghiên cứu. Đồng thời P. QTTB, Đoàn trường, Hội SV và một số đơn vị liên quan trong năm 2022-2023 xem xét mở rộng các khu vực sinh hoạt, học tập tạo môi trường tốt hơn nữa cho CBGV và người học.#

#### **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 5/7**

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 8**

Trường ĐH Luật TP. HCM đã thực hiện khá tốt các tiêu chí liên quan đến người học và các hoạt động hỗ trợ người học. Các tiêu chí tuyển sinh của Nhà trường được xác định rõ ràng và được đánh giá lại hàng năm. Việc này góp phần không nhỏ trong việc Nhà trường luôn tuyển đủ chỉ tiêu tuyển sinh trong một đợt tuyển sinh. Chất lượng SV đầu vào tương đối tốt, được xã hội đánh giá cao. Nhà trường có hệ thống giám sát phù hợp để đánh giá sự tiến bộ của người học trong hoạt động học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học đáp ứng yêu cầu của CDR. Nhà trường chú trọng công tác tư vấn học tập, tăng cường tổ chức các hoạt động ngoại khóa thông qua các hoạt động đoàn, hội, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. Nhà trường luôn chú trọng việc xây dựng và cải thiện môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học. Mặc dù vậy, do một số hạn chế về CSVC, môi trường tâm lý của Nhà trường cần phải được tiếp tục cải thiện để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người học, nâng cao chất lượng học tập. Các hoạt động ngoại khóa và giáo dục

ngành nghiệp và kỹ năng mềm cũng cần phải được đầu tư thêm để nâng cao mức độ thỏa mãn yêu cầu của người học, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của ĐV SDLĐ đối với SV khi ra trường.

- ***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8:***

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,80/7 điểm.
- Số tiêu chí Đạt: 5/5.
- Tỷ lệ số tiêu chí Đạt: 100%.

## **Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

### ***Mở đầu***

Trong các chiến lược phát triển của trường ĐH Luật TP. HCM qua các thời kỳ thì vấn đề về CSVC phục vụ công tác đào tạo luôn được Lãnh đạo nhà trường đặc biệt quan tâm và là một trong những mục tiêu hàng đầu để có thể mở rộng quy mô đào tạo và trở thành một trong hai trường trọng điểm đào tạo cán bộ về pháp luật của cả nước (Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị và Quyết định 549/QĐTTg của Thủ tướng Chính phủ). Trong những năm vừa qua, bằng sự nỗ lực của tập thể CBGV và Lãnh đạo nhà trường cùng với sự quan tâm của các cấp Lãnh đạo đặc biệt là của Thành ủy TP. HCM Trường ĐH Luật TP. HCM đã có được cơ sở đào tạo khang trang, có đủ phòng học, phòng chức năng với các trang thiết bị dạy, học hiện đại được kết nối mạng internet tốc độ cao hỗ trợ tối ưu nhất cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của toàn trường nói chung và của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật nói riêng.

***Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.***

### ***1. Mô tả hiện trạng***

Trường ĐH Luật TP. HCM hiện nay có 3 cơ sở đào tạo tại TP. HCM, gồm: cơ sở tại quận 4, cơ sở tại Bình Triệu TP Thủ Đức và cơ sở Long Phước TP Thủ Đức (Quận 9 cũ) với tổng diện tích đất là gần 20ha. Trong đó, cơ sở Long Phước, TP Thủ Đức với quy mô gần 12,8ha đang được hoàn thiện và từng bước đưa vào sử dụng từng hạng mục trong thời gian gần đây, còn lại hai cơ sở Q4 và Bình Triệu là hai cơ sở đào tạo có từ những ngày đầu Trường được hình thành với tổng diện tích đất là 7.196m<sup>2</sup> [H9.09.01.01]. Các cơ sở hiện nay của Trường đều được bố trí đầy đủ phòng làm việc cho các cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu có tổng số phòng làm việc là 52 phòng với 10.187 m<sup>2</sup> đáp ứng nhu cầu để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.01.02]

**#Tất cả các phòng làm việc của Trường ĐH Luật TP. HCM tập trung chủ yếu tại cơ sở Bình Triệu và Quận 4 được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trong đó các phòng làm việc của các Khoa chuyên ngành Luật tập khu tại Tòa nhà A – cơ sở Q4 và đều được thiết kế có khu vực tiếp SV, khu vực làm việc của lãnh đạo Khoa và khu vực sinh hoạt chuyên môn. Tất cả các phòng làm việc của các Khoa chuyên ngành được trang bị máy tính cấu hình mạnh kết nối**

internet, máy in, tủ đựng tài liệu và các trang thiết bị tiện nghi đèn, quạt, điều hòa, quạt thông gió đảm bảo về điều kiện ánh sáng, nhiệt độ phù hợp giúp cho các cán bộ GV Khoa có không gian làm việc thoải mái, hiệu quả hỗ trợ các công tác đào tạo và NCKH.. [H9.09.01.03] .

CTĐT trình độ ĐH ngành Luật là ngành đào tạo trọng tâm của Trường ĐH Luật TP. HCM với số lượng SV chính quy là 4.528 SV (tính đến tháng 5/2021) **chiếm hơn 50%#** tổng số SV chính quy của cả 5 ngành đào tạo của trường, vì vậy việc bố trí phòng học và các phòng chức năng phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH đều được bố trí ở cả hai cơ sở Bình Triệu và Q4. Hiện nay, tổng số phòng học của Trường là 116 phòng học với tổng diện tích sử dụng là 14.233m<sup>2</sup>, 05 phòng thực hành máy tính với diện tích 360m<sup>2</sup>, và các phòng chức năng như thư viện, học liệu, trung tâm nghiên cứu, thực tập, tự học với diện tích 13.286m<sup>2</sup> [H9.09.01.04]. Tính đến năm học 2020-2021, quy mô SV chính quy của cả Trường là 8.131 SV trong đó có 4.528 SV chính quy ngành Luật như vậy diện tích bình quân đạt **3,42m<sup>2</sup>**/người học đối với tất cả các ngành học của cả trường. Tất cả các phòng học và phòng chức năng đều được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết phục vụ cho hoạt động dạy học và NCKH [H9.09.01.05].

Đặc thù của ngành Luật là ngành khoa học xã hội, CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được chia ra các môn học lý thuyết thuộc phần kiến thức đại cương, kiến thức ngành và cơ sở ngành nên SV các lớp có thể học tập trung tại những giảng đường, hội trường lớn với số lượng 100 – 200 chỗ ngồi. Bên cạnh đó cũng có những môn học thuộc khối kiến thức bắt buộc của từng Khoa chuyên ngành hay các môn thuộc học phần tự chọn, các môn kỹ năng với số lượng SV ít chia theo lớp học phần để có thể tổ chức thảo luận vì vậy cần bố trí ở những giảng đường nhỏ từ 30-100 chỗ ngồi. **Những yêu cầu này của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật cũng được nhà trường bố trí giảng đường ở các cơ sở đào tạo với số lượng 66 hội trường, phòng học lớn và 50 phòng học nhỏ từ 30-100 chỗ đáp ứng yêu cầu về đào tạo của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật và đáp ứng về yêu cầu về hoạt động NCKH khi tổ chức các Hội thảo khoa học lớn [H9.09.01.06]. #**

Ngoài ra để hỗ trợ SV và GV trong các hoạt động đào tạo và NCKH thì các phòng chức năng khác như Thư viện, phòng học liệu, phòng nghiên cứu, phòng thực hành, phòng tự học cũng được nhà Trường quan tâm và đầu tư rất lớn. Các phòng chức năng này được bố trí đầy đủ ở các cơ sở đào tạo và có đầy đủ các trang thiết bị hiện đại như máy tính kết

nối với các trang thư viện về chuyên ngành Luật lớn trên thế giới, hệ thống máy chiếu, máy lạnh trung tâm... [H9.09.01.07]

Các trang thiết bị trong phòng làm việc, phòng chức năng cũng như phòng học đều có kế hoạch thay mới định kì, thường xuyên được bảo trì, nâng cấp hay thay mới khi có hư hỏng xảy ra hoặc hết hạn bảo hành [H9.09.01.08]

## **2. Điểm mạnh**

Cán bộ, GV và SV ngành Luật được cung cấp đủ phòng làm việc, phòng học, giảng đường lớn phục vụ cho dạy học học đáp ứng yêu cầu về đào tạo chuyên ngành Luật cũng như yêu cầu về hoạt động NCKH. Các phòng chức năng đều được trang bị trang thiết bị hiện đại, phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.

## **3. Điểm tồn tại**

Hiện nay khu vực của các cơ sở đào tạo của Trường khá xa nhau trong khi đó văn phòng làm việc chính của các Khoa chuyên ngành, các phòng chức năng chủ yếu tập trung ở Q4 nên phần nào gây khó khăn đi lại cho SV.

Nhà trường hiện cũng chưa bố trí được vực học giáo dục thể chất nên SV cũng gặp nhiều bất lợi khi học các môn này ở địa điểm thuê khác nhau của Trường.

## **4. Kế hoạch hành động**

Tiếp tục giao cho P. QTTB phụ trách đẩy mạnh công tác duy tu bảo dưỡng các trang thiết bị, CSVC của Nhà trường hàng năm.

Từ năm 2022 đến năm 2025, Trường phấn đấu từng bước đưa Cơ sở 03 tại phường Long Phước, TP Thủ Đức vào sử dụng từng hạng mục để đáp ứng nhu cầu về mở rộng quy mô SV của nhà Trường, và khắc phục những hạn chế về khu vực học các học phần giáo dục thể chất cho người học hiện nay.

## **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 4/7**

**Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

### **1. Mô tả thực trạng:**

Thư viện Trường ĐH Luật TP. HCM đặt tại 2 cơ sở (Nguyễn Tất Thành và Bình Triệu) với vốn tài liệu bản in tính đến ngày 16/6/2021: sách 14.743 nhan đề/77.739 bản; Luận văn, luận án, khóa luận tốt nghiệp: 5.120 nhan đề/8.161 bản; Đề tài NCKH: 759 nhan đề/1.968 bản; Báo cáo của tòa án: 54 nhan đề/246 bản; Bài trích tạp chí: 57.172 bài; Báo: 22 nhan đề, tạp chí các loại: 51 nhan đề **[H9.09.02.01]**.

Vốn tài liệu nói trên, phân loại theo ngôn ngữ thì bao gồm: Tiếng Việt (69.801 nhan đề/84.427 bản); Tài liệu ngoại văn (Tiếng Anh: 2.790 nhan đề/4.538 bản; Tiếng Pháp: 1.159 nhan đề/1.905 bản; Tiếng Nga: 316 nhan đề/331 bản; Tiếng Trung: 94 nhan đề/105 bản) **[H9.09.02.02]**.

Hàng tháng, ngoài việc bổ sung tài liệu mua từ các nguồn ngoài trường cho Trung tâm, nguồn tài liệu học tập do nhà trường xuất bản cũng được Trung tâm bổ sung 20 cuốn/1 nhan đề. Ngoài ra, tài liệu tham khảo, chuyên khảo của giáo viên biên soạn cũng được bổ sung và cập nhật khi mới xuất bản **[H9.09.02.03]**. Bên cạnh Giáo trình của nhà trường, Trung tâm thực hiện trao đổi Giáo trình với các Thư viện như: Đại học Luật Hà Nội, Đại học Kinh tế - Luật TP. HCM, Đại học Kiểm sát Hà Nội, Đại học Mở TP. HCM. Giữa các trường có thỏa thuận trao đổi Giáo trình chuyên ngành luật 10 cuốn/1 nhan đề, khi nào có Giáo trình mới thì tiến hành trao đổi **[H9.09.02.04]**.

Từ năm 2012, Thư viện đã triển khai thư viện điện tử nối mạng trên cơ sở sử dụng phần mềm iDragon – công nghệ điện toán đám mây do Viện công nghệ phần mềm và nội dung số cung cấp. Thư viện điện tử hiện có vốn tài liệu nội sinh là những luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, đề tài NCKH, một số sách, tập bài giảng của trường nhằm phục vụ độc giả đọc trên máy tính có kết nối mạng Internet.

Đến năm 2019, phần mềm iDragon không còn khả năng nâng cấp nên không dùng tiếp nữa. Năm 2020, Thư viện đã xây dựng và phát triển phần mềm quản lý tài liệu số. Tháng 06/2021 đã đưa vào sử dụng và khai thác, số liệu đến 16/06/2021 2.177 tài liệu **[H9.09.02.05]**.

Bên cạnh đó, Thư viện có các cơ sở dữ liệu sau: CSDL sách điện tử (E-book) với 67 cuốn sách tiếng Anh chuyên ngành luật **[H9.09.02.06]**; CSDL HeinOnline **[H9.09.02.07]**, CSDL Westlaw **[H9.09.02.08]**, CSDL trực tuyến OPAC **[H9.09.02.09]**, CSDL luatvietnam **[H9.09.02.10]**

Nguồn lực thông tin trong thư viện đáp ứng được nhu cầu người dùng, có các loại sách và tài liệu phục vụ các chuyên ngành đào tạo và nghiên cứu của trường [H9.09.02.11], đọc bản in hoặc tra cứu trực tiếp trên máy tính có kết nối mạng Internet thông qua phần mềm quản lý thư viện Libol 6.0 [H9.09.02.12]. Quy trình bổ sung và biên mục tài liệu đáp ứng nhu cầu của GV và người học theo quy trình ISO [H9.09.02.13]#, [H9.09.02.14]

Để có nguồn tài nguyên thông tin đa dạng về hình thức và phong phú về nội dung nhằm nâng cao hoạt động phục vụ nhu cầu của người sử dụng cũng như đáp ứng đổi mới đào tạo, phục vụ giảng dạy và học tập E-Learning, hàng năm nhà trường đầu tư kinh phí bổ sung các loại hình tài liệu cũng như các CSDL của Thư viện như sau: (1) Sách, tạp chí: 2016: 723.698.900 VNĐ; 2017: 617.944.200 VNĐ; 2018: 916.247.900 VNĐ; 2019: 804.465.300 VNĐ; 2020: 869.408.800 VNĐ; (2) CSDL HeinOnline: 2016: 4.421 USD; 2017: 4.625 USD; 2018: 4.821 USD; 2019: 5.025 USD; 2020: 10.329 USD; (3) CSDL Westlaw: 2019: 385.000.000 VNĐ; 2020: 385.000.000 VNĐ.

Công tác lưu trữ, theo dõi dữ liệu được thực hiện trên phần mềm quản lý thư viện và phần mềm quản lý tài liệu số. Tính đến ngày 16/06/2021 tổng số tài liệu in: 21.172 nhan đề/92.983 bản. Tổng số tài liệu số: 2.177 tài liệu.

Số lượng bạn đọc đăng ký sử dụng thư viện ngày càng tăng, ngoài bạn đọc là CBGV, người lao động, SV, học viên, nghiên cứu sinh của trường, Thư viện còn phục vụ đối tượng nghiên cứu ngoài trường là bạn đọc Trường Đại học Đà Lạt, Cần thơ, Kinh tế, Kinh tế - Luật... và những cơ quan, tổ chức, đơn vị trong và ngoài trường [H9.09.02.15].

Về công tác phục vụ bạn đọc, hàng ngày thư viện phục vụ các đối tượng trong và ngoài trường đến sử dụng thư viện. Mỗi ngày, bạn đọc đến thư viện học và mượn tài liệu về trung bình 350-500 lượt/ngày [H9.09.02.16]. Hàng năm, thư viện làm công tác khảo sát nhu cầu bạn đọc sử dụng thư viện và luôn được đánh giá cao [H9.09.02.17]. Năm 2019 Nhà trường đã cho thay mới công từ của cơ sở Bình Triệu và phòng đọc nhân quyền và sách ngoại văn (A502, A503 cơ sở Nguyễn Tất Thành) [H9.09.02.18]. Diện tích Thư viện hai cơ sở đến thời điểm hiện tại là 4500m<sup>2</sup> với khoảng 600 chỗ ngồi tương ứng với số bàn ghế được cấp [H9.09.02.19]. Thư viện luôn được đánh giá có hiệu quả hoạt động tốt [H9.09.02.20]

## ***2. Điểm mạnh***

Thư viện Trường có đủ tài liệu tham khảo chuyên ngành phục vụ việc giảng dạy, học tập và NCKH của GV và SV thuộc ngành Luật và các ngành khác mà trường có đào tạo;

Thư viện luôn cập nhật, bổ sung nguồn tài liệu đa dạng, phong phú nhằm đáp ứng tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu của người dùng.

### **3. Điểm tồn tại**

Tài liệu số hiện nay chủ yếu tài liệu nội sinh, đối tượng có thể truy cập tài liệu số hóa còn hẹp (Chỉ dành CBGV, nghiên cứu sinh, học viên cao học, SV viết khoá luận tốt nghiệp và làm đề tài NCKH).

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Trường sẽ tiếp tục thực hiện việc tăng số hoá các tài liệu phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu; Mở rộng phạm vi đối tượng được truy cập vào hệ thống dữ liệu số hoá; Trong năm học tiếp theo, TT. Thông tin – Thư viện xây dựng và thực hiện kế hoạch định kỳ hằng năm để mở rộng dần đối tượng phục vụ của thư viện số, tăng cường số hóa vốn tài liệu nhằm đáp ứng nhu cầu người dùng tin.

### **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 5/7**

**Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường ĐH Luật TP. HCM từ những năm đầu thành lập là một trường đơn ngành. Tuy nhiên để bắt kịp với tình hình phát triển của Việt Nam và của thế giới, từ năm 2009, Trường đã dần chuyển sang đào tạo đa ngành tuy nhiên ngành Luật vẫn là ngành chủ đạo của Trường. Trong đó, đào tạo ngành Luật hiện nay của Trường do 5 Khoa phụ trách (Khoa Luật Thương mại, Khoa Luật Dân sự, Khoa Luật Quốc tế, Khoa Luật Hành chính – Nhà nước, Khoa Luật Hình sự) vì vậy về CSVC. trang thiết bị... phục vụ cho hoạt động đào tạo ngành Luật được nhà Trường giao cho P. QTTB thống nhất quản lý. Hàng năm, Trường đều có kế hoạch về đầu tư CSVC cũng như mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy đáp ứng cho việc đào tạo ngành Luật [H9.09.03.05].

**Hiện nay, Trường có 05 phòng thực hành máy tính có diện tích 360m<sup>2</sup> và các phòng**



chức năng như thư viện, học liệu, trung tâm nghiên cứu, thực tập, tự học với diện tích 13.286m<sup>2</sup> [H9.09.03.01]. Các phòng học này đều được cung cấp các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu (ti vi, máy chiếu, micro...). Đối với một ngành khoa học xã hội như ngành Luật học mang tính ứng dụng cao, vì vậy việc có một phòng thực hành xử án là rất cần thiết. Tuy nhiên, với điều kiện CSVC hiện nay nhà trường đã rất linh hoạt khi tận dụng các trang thiết bị phục vụ xử án có thể di chuyển được như: vành móng ngựa, bục HĐXX, VKS, Hội thẩm ND, bàn luật sư.. các trang thiết bị này đều có thể tận dụng từ chính các phòng học đảm bảo đảm bảo phục vụ việc học tập của SV khi tiến hành diễn án [H9.09.03.02].

Ngoài các phòng học phục vụ cho công tác học tập lý thuyết, thảo luận, nhà trường còn có 5 phòng máy thực hành tin học tổng số 285 bộ máy tính phục vụ cho SV học tập [H9.09.03.03]. Nhìn chung với số lượng phòng thực hành và số máy tính được trang bị đã đáp ứng được việc đào tạo tin học cho SV ngành Luật theo kế hoạch đào tạo của Trường. Đồng thời các phòng máy tính này còn được nhà Trường giao cho TT. CNTT mở các lớp đào tạo tin học nâng cao theo nhu cầu của SV của Trường [H9.09.03.05].

Để quản lý và khai thác sử dụng hiệu quả các thiết bị tại các phòng học Trường đã phân công 1 bộ phận chuyên môn kỹ thuật đặt tại phòng A.001 tại cơ sở Nguyễn Tất Thành và phòng E.105 tại cơ sở Bình Triệu thuộc sự quản lý của Phòng QT-TB chịu trách nhiệm theo dõi bảo trì các máy móc thiết bị và phục vụ kịp thời để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành Luật [H9.09.03.04].

## ***2. Điểm mạnh***

Các phòng thực hành tin học đều được trang bị máy tính hiện đại, có kết nối internet, hệ thống máy lạnh, hệ thống âm thanh cũng như trang thiết bị trình chiếu.

## ***3. Điểm tồn tại***

Do diện tích cơ sở còn nhiều hạn chế nên việc sắp xếp các phòng chuyên biệt cho việc thực hành pháp luật (xử án, tập sự) còn phải tận dụng từ các phòng học.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Theo kế hoạch của Trường, lộ trình đến năm học 2025 sẽ từng bước đưa vào sử dụng các hạng mục của cơ sở Long Phước, TP Thủ Đức trong đó có phòng thực hành diễn án

với đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ cho hoạt động học tập của SV và hoạt động nghiên cứu của GV.

Bên cạnh đó, P. QTTB cùng phối hợp với TT. CNTT cùng quản lý các phòng thực hành tin học hiện nay và xây dựng kế hoạch hàng năm để mở rộng diện tích, số lượng máy tính, nâng cấp đường truyền internet, và bảo trì nâng cấp các trang thiết bị để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của GV, người học.

### **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 4/7**

**Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Nhà trường đã trang bị tương đối đầy đủ màn hình máy tính, máy chiếu, các tivi LCD ở các giảng đường với hệ thống âm thanh và đèn led ở tất cả các giảng đường. Các giảng đường phục vụ cho các lớp Chất lượng cao tại dãy nhà A và B cơ sở Nguyễn Tất Thành được trang bị hệ thống cách âm và cách nhiệt tốt phục vụ tốt cho nhu cầu giảng dạy của GV và SV. Tại các Khoa, Phòng ban, Trung tâm quản lý SV đều được trang bị hệ thống máy tính cho chuyên viên, người lao động, mỗi cán bộ chuyên viên người lao động được trang bị một máy riêng có kết nối với phần mềm quản lý SV, giúp việc trích xuất, cập nhật thông tin một cách nhanh chóng và tiện lợi. Số máy tính để phục vụ công tác quản lý và điều hành là 216 máy [H9.09.04.01]. Số máy tính để phục vụ cho nhu cầu NCKH của GV và phục vụ công tác điều hành quản lý tại các Khoa hiện nay là 14 máy, GV tự trang bị cho mình các máy tính xách tay phục vụ cho nhu cầu giảng dạy [H9.09.04.02].

Trong năm 2014, Trường ĐH Luật TP. HCM đã ký hợp đồng với Công ty PSC (University Information System PSC UIS) và đã đưa vào vận hành, đáp ứng theo nhu cầu quản lý SV trên nền tảng công nghệ thông tin mà trong tương lai đó là nền tảng chính cho sự phát triển [H9.09.04.09].

Sự đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật của hệ thống công nghệ thông tin giúp GV và SV dễ dàng truy cập vào các trang học thuật khi làm việc tại trường. Từ năm 2013 đến nay, Nhà trường đã nâng cấp và phủ sóng wifi toàn trường tạo thuận lợi cho việc tìm kiếm tài liệu trên mạng của GV và SV [H9.09.04.03].

Thư viện nhà trường đã triển khai thư viện điện tử nối mạng trên cơ sở sử dụng phần mềm iDragon – công nghệ điện toán đám mây do Viện công nghệ phần mềm và nội dung số cung cấp. Thư viện điện tử hiện có vốn tài liệu nội sinh là những luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, đề tài NCKH, một số sách, tập bài giảng của trường nhằm phục vụ độc giả đọc trên máy tính có kết nối mạng Internet. Hiện nay số lượng tài liệu số hóa là 2.377 tài liệu [H9.09.04.04]. Bên cạnh đó, còn có nguồn tài liệu điện tử Ebooks (đọc sách tiếng Anh trực tuyến – 67 bản sách) [H9.09.04.05] và cơ sở dữ liệu HeinOnline [H9.09.04.06]. Nguồn lực thông tin trong thư viện đáp ứng được nhu cầu người dùng, có các loại sách và tài liệu phục vụ các chuyên ngành đào tạo và nghiên cứu của trường, đọc bản in hoặc tra cứu trực tiếp trên máy tính có kết nối mạng Internet thông qua phần mềm quản lý thư viện Libol 6.0 [H9.09.04.07].

Bên cạnh đó, việc đầu tư, bảo dưỡng, sửa chữa các hệ thống về CNTT, phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi người học và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.08].

Nhà trường tạo cho mỗi GV, chuyên viên người lao động một tài khoản dùng để truy cập wifi, email giúp cho việc truyền tải thông tin kết nối với nhau được nhanh chóng và tiện lợi.

## **2. Điểm mạnh**

- Chất lượng mạng internet đảm bảo, khi có sự cố về mạng GV luôn được nhân viên kỹ thuật hỗ trợ kịp thời.

- Phòng học trực tuyến được trang bị đầy đủ phương tiện kỹ thuật, đường truyền âm thanh ánh sáng giúp cho việc dạy và học ngày một tốt hơn. #

- Các trang thư viện nghiên cứu trực tuyến của nước ngoài luôn được cung cấp đầy đủ tài khoản và đường truyền đã hỗ trợ cho GV, người học, các nhà nghiên cứu trong việc tiếp cận những nguồn tài liệu nước ngoài đòi hỏi phải trả phí hoặc tiếp cận những tài liệu mới.

## **3. Điểm tồn tại**

- Việc bảo trì các trang thiết bị về công nghệ thông tin nhà trường vẫn luôn thực hiện theo định kỳ và khi có yêu cầu. Tuy nhiên công việc này hiện nay chưa lập thành quy trình cụ thể bằng văn bản để Lãnh đạo và nhân viên có thể theo dõi.

- Hệ thống wifi dù đã được nâng cấp rất nhiều, tuy nhiên vẫn chưa thể đáp ứng với khối lượng đồng loạt truy cập cùng lúc.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Tiếp tục giao cho TT. CNTT phối hợp với TT. ĐBCL&PPGD, Trung tâm đào tạo trực tuyến trong năm học 2022-2023 tăng cường hỗ trợ GV nâng cao trình độ, kiến thức về công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng bài giảng, đáp ứng yêu cầu phát triển của thời đại công nghệ 4.0 và nhu cầu học tập trực tuyến trong thời điểm dịch bệnh; Thường xuyên cải tiến, nâng cấp hệ thống mạng, đảm bảo yêu cầu về tốc độ và tính bảo mật của hệ thống.

TT. CNTT ngay trong năm 2022 tiến hành chuẩn hóa các hoạt động của đơn vị và ban hành các quy trình công việc cụ thể của đơn vị để người dùng (CB – GV – SV) có thể dễ dàng theo dõi thực hiện.

#### **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 5/7**

**Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

##### **Thứ nhất, về cơ sở vật chất và môi trường**

Hiện nay, Trường ĐH Luật TP. HCM có 02 cơ sở đang được đưa vào sử dụng (Nguyễn Tất Thành – Quận 4 và Bình Triệu – Thành phố Thủ Đức) với tổng diện tích đất là 7.196 m<sup>2</sup> và tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo là 12.921 m<sup>2</sup>. Nhà trường có tổng cộng 74 phòng học (trong đó có 07 giảng đường lớn trên 200 chỗ) và 05 phòng thực hành tin học đáp ứng đủ nhu cầu đào tạo của nhà trường. Tổng diện tích phòng học khoảng 8.431 m<sup>2</sup>

Nhà trường chú trọng đến việc trồng cây xanh tạo không gian thoáng mát cho người học [H9.09.05.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường ký hợp đồng với công phụ trách về việc thu

gom rác thải, đảm bảo vệ sinh khuôn viên toàn trường; ký hợp đồng với công ty Hoàng Gia để đảm bảo các phòng học và phòng làm việc luôn được vệ sinh sạch sẽ trước và sau mỗi buổi học [H9.09.05.02]. Mỗi tầng học được bố trí 02 khu nhà vệ sinh (1 nam - 1 nữ), về cơ bản đảm bảo nhu cầu sử dụng của GV, người lao động và SV.

### ***Thứ hai, về sức khỏe***

Hàng năm, Nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBGV, SV nhằm đảm bảo sức khỏe cho người lao động trong thực hiện công việc và học tập. Bên cạnh đó, Trạm y tế của trường (thuộc P. CTSV) cũng thực hiện tốt việc chăm lo sức khỏe cho SV trong thời gian học tập tại trường và thực hiện việc cho đăng ký, phát thẻ Bảo hiểm y tế cho SV [H9.09.05.03].

### ***Thứ ba, về an ninh - an toàn***

Để đảm bảo an ninh trường học, Nhà trường đã xây dựng các quy định, nội quy giảng đường, nhà xe, hội trường và quy định về việc đeo thẻ cho cán bộ và GV, SV được áp dụng thống nhất trong toàn trường. Đội ngũ tổ bảo vệ thực hiện việc trực 24/24 nhằm đảm bảo trật tự, an ninh trong Nhà trường [H9.09.05.04].

Công tác phòng cháy – chữa cháy của Nhà trường luôn được đảm bảo và thực hiện triệt để trong khuôn viên toàn trường [H9.09.05.05].

### ***Thứ tư, về các nội dung có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật***

Thực tế nhiều năm nay, không có SV theo học tại Trường là người khuyết tật vận động. Tuy vậy, hệ thống đường dành riêng cho người khuyết tật đã được xây dựng và lưu ý trong thiết kế của các cơ sở trước đây; do đó, hiện nay, tại cả 2 cơ sở đều có bố trí hệ thống thang máy giúp việc di chuyển của SV được dễ dàng.

### ***Thứ năm, về việc lấy ý kiến về các bên có liên quan***

Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến về các nội dung có liên quan đến môi trường, sức khỏe, an toàn, cụ thể:

+ Đối với SV: thông qua các khảo sát SV, đối thoại giữa SV với Lãnh đạo nhà trường hàng năm.

+ Đối với viên chức, người lao động: thông qua các buổi họp giao ban định kỳ; họp cán bộ chủ chốt và đặc biệt là trong hội nghị viên chức, người lao động được tổ chức hằng năm.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường rất quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, đảm bảo sức khỏe và an toàn cho viên chức, người lao động cũng như SV trong toàn trường.

Có phòng y tế độc lập phục vụ tốt nhu cầu y tế ban đầu của viên chức, người lao động và SV.

## **3. Điểm tồn tại**

Diện tích cây xanh, mảng xanh của Trường còn khiêm tốn.

Với một trường có đến hơn 80% SV là nữ, việc thiết kế nhà vệ sinh hiện nay chưa thực sự hợp lý do mỗi tầng học có 2 nhà vệ sinh (1 nam - 1 nữ) với diện tích và số phòng bằng nhau.

Việc hỗ trợ cho SV khuyết tật mới chỉ dừng lại ở sự bố trí các phòng học ở tầng 1 và các dãy nhà có thang máy.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm 2022, Trường sẽ tiếp tục trồng thêm cây trong sân trường; Tăng cường thêm phòng vệ sinh cho SV nữ; Duy trì và nâng cao chất lượng vệ sinh của các phòng vệ sinh của SV.

Trong các thiết kế xây dựng tại cơ sở 3 (Thành phố Thủ Đức) nhà trường sẽ lưu ý đến cơ sở hạ tầng phục vụ cho người học là người khuyết tật.

Trong năm học 2022-2023, giao cho P. CTSV mà cụ thể là Trạm Y tế cùng với Công đoàn Trường tiếp tục khảo sát ý kiến của CBGV và của SV về việc thăm khám sức khỏe hàng năm để kịp thời có sự điều chỉnh tốt hơn về nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho CBGV và người học

## **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 4/7**

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 9***

CSVC, trang thiết bị của Nhà trường được đầu tư bổ sung hàng năm. Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Thư viện của Nhà trường được đánh giá là thư viện sách pháp luật đồ sộ và bậc nhất ở phía nam với nguồn học liệu phong phú, phù hợp và luôn được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường đã đầu tư trong một thời gian dài để có được một bộ giáo trình riêng đối với hầu hết các môn học về luật được đào tạo ở trường. Đây là 1 niềm tự hào lớn của cán bộ, giáo viên và SV nhà trường. Nhà trường cũng đang tiếp tục hoàn thiện các tài liệu hỗ trợ học tập như sách tình huống, sách chuyên khảo. Nhà trường có hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống mạng không dây của Nhà trường ngày càng hoàn thiện, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu tra cứu, học tập và nghiên cứu của GV và SV. Nhà trường chú trọng đến việc nâng cao các tiêu chuẩn về môi trường, đảm bảo sức khỏe và điều kiện làm việc và học tập an toàn cho cán bộ, GV và SV. Tuy nhiên, do những hạn chế về diện tích đất xây dựng trường tại các cơ sở hiện hữu, CSVC của Nhà trường vẫn chưa thực sự đáp ứng được kỳ vọng của người học và cán bộ, GV. Đến năm 2025 từng bước đưa các hạng mục tại cơ sở Phường Long Phước, TP Thủ Đức vào sử dụng mở rộng diện tích cho hoạt động giáo dục thể chất, vui chơi giải trí sẽ đáp ứng tốt hơn kỳ vọng của người dạy và người học.

#### ***- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9:***

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: **4,40/7 điểm.**
- Số tiêu chí Đạt: 5/5.
- Tỷ lệ số tiêu chí Đạt: 100%.

## **Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

### ***Mở đầu***

Là một cơ sở hàng đầu của cả nước về đào tạo nhân lực ngành Luật, Trường ĐH Luật TP. HCM đào tạo cử nhân Luật theo định hướng tổng hợp, bao gồm tất cả các chuyên ngành như Luật Thương mại, Luật Quốc tế, Luật Dân sự, Luật Hành chính, Luật Hình sự. Trường ĐH Luật TP. HCM rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo, công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, SV, cựu SV, ĐV SDLĐ) để thiết kế và phát triển CTDH đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

***Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Việc xây dựng, cải tiến CTDH được thực hiện theo văn bản của Nhà nước và các quy trình nội bộ của Trường; hoạt động này luôn được rà soát, cập nhật định kỳ cho phù hợp với tình hình thực tế triển khai, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường [H10.10.01.01]... Nhà trường đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu từ các bên liên quan, bao gồm thu thập thông tin từ ĐV SDLĐ (doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức...), SV, SV năm cuối, GV, chuyên gia (các nhà khoa học, cán bộ quản lý trong và ngoài Trường). Công tác khảo sát ý kiến các bên liên quan được thực hiện theo quy trình chung, đảm bảo thu thập được nguồn thông tin, dữ liệu có giá trị, làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH phù hợp với yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động [H10.10.01.02].

Thông tin góp ý về CTDH sẽ được trích xuất thông qua các cuộc khảo sát khác nhau theo từng đối tượng liên quan: ý kiến của ĐV SDLĐ và SV năm cuối sẽ được thu thập thông qua việc hỏi riêng hai đối tượng này; ý kiến của SV sẽ được trích xuất từ việc SV thực hiện khảo sát đánh giá GV giảng dạy từng học phần mà mình được học trong từng học kì giảng dạy; ý kiến của GV, cán bộ quản lý sẽ được thu thập, ghi nhận thông qua các cuộc họp về các vấn đề liên quan đến CTĐT [H10.10.01.03].



Cách thức thực hiện việc lấy ý kiến cũng rất đa dạng, phong phú, linh hoạt cho từng đối tượng khác nhau và tùy vào năng lực của Trường. Đối với SV đang học, Trường xây dựng công cụ điều tra trực tuyến<sup>14</sup> để thực hiện việc lấy ý kiến của SV đang học tập về GV, học phần và việc triển khai học phần cụ thể nhằm ĐGCL CTDH trong học kỳ<sup>15</sup>; đối với SV năm cuối, Trường thực hiện lấy ý kiến qua công cụ Google form để SV đánh giá tất cả quá trình học tập và sinh hoạt tại trường ở thời điểm SV đã gần hoàn thành xong việc học tại Trường; đối với các ĐV SDLĐ, Trường thực hiện lấy ý kiến qua khảo sát giấy hoặc Google form để đánh giá về sản phẩm đào tạo của Trường (nhân sự hoạt động tại ĐV SDLĐ), các vấn đề liên quan đến CTĐT, các chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp, các góp ý về việc dạy học cho SV trong CTĐT. CSDL phản hồi được lựa chọn, xử lý làm căn cứ thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTDH. TT. ĐBCL&PPGD sau khi thu thập được các số liệu đều thực hiện các báo cáo với các khuyến nghị cần thiết để gửi lãnh đạo Trường và các bộ phận liên quan xem xét các nhu cầu thực tế của xã hội, ý kiến phản hồi của các bên liên quan<sup>16</sup> [H10.10.01.04].

Ngoài ra, những lớp tập huấn chuyên về PPGD (TT. ĐBCL&PPGD tổ chức), các hội thảo, tọa đàm về PPGD, học tập cấp Trường, cấp Khoa (do các khoa hoặc đơn vị liên quan tổ chức), các buổi gặp gỡ, đối thoại của SV với ĐV SDLĐ (TT. QHDN&HTSV tổ chức) với nhiều ý kiến thực tiễn góp phần cải tiến CTDH, nhiều yêu cầu thực tiễn trong công tác tuyển dụng SV sau tốt nghiệp cũng đã được triển khai [H10.10.01.05].

## **2. Điểm mạnh**

Hàng năm, Nhà trường đều giao các phòng, ban chức năng lấy ý kiến phản hồi về CTĐT. Nhà trường đặc biệt chú ý đến chất lượng của công việc này, do đó đã gửi bảng hỏi và nhận được nhiều ý kiến, góp ý của SV, ĐV SDLĐ, các chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật. Những ý kiến phản hồi làm cơ sở quan trọng trong các lần điều chỉnh CTDH.

Các kênh phản hồi đa dạng: bảng hỏi, hội nghị, tọa đàm phương pháp học tập, họp HĐ KH&ĐT Nhà trường, họp khoa chuyên môn, họp tổ bộ môn phụ trách của các khoa.

<sup>14</sup> Hệ thống Khảo sát trực tuyến-FOS-Feedback Online System: [khaosatonline.hcmulaw.edu.vn](http://khaosatonline.hcmulaw.edu.vn)

<sup>15</sup> Các tiêu chí đánh giá bao gồm: Hoạt động giảng dạy, hoạt động KT đánh giá và PPGD KQKS giúp cho GV, trưởng Bộ môn và Khoa hiểu rõ hơn về chất lượng giảng dạy của học phần từ đó có những điều chỉnh cải tiến tức thời trong quá trình vận hành CTDH

<sup>16</sup> Việc sử dụng phản hồi của các bên liên quan để rà soát chỉnh sửa CTDH được trình bày chi tiết trong các tiêu chuẩn từ 1 đến 5

### ***3. Điểm tồn tại***

Việc lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan đã được chuẩn hóa qua các bộ câu hỏi đang được thực hiện theo yêu cầu của Nhà Trường do mỗi phòng ban chức năng chuyên môn phụ trách. Bên cạnh đó, việc sử dụng kết quả khảo sát còn hạn chế, do không có hoạt động khảo sát riêng cho việc đánh giá CTDH mà thường kết hợp với nhiều nội dung khác nên chưa bóc tách và tổng hợp các kết quả khảo sát riêng liên quan đến cải tiến CTDH.

Việc lấy phiếu khảo sát từ SV đã ra trường còn nặng về nội dung khảo sát khả năng tìm việc của SV luật sau khi tốt nghiệp (tỉ lệ có việc làm) mà nội dung khảo sát chưa phản ánh đầy đủ được nhu cầu của ĐV SDLĐ cần những kiến thức, kỹ năng, khả năng gì từ SV, sự phân bổ CTDH như thế nào để hợp lý hơn.

### ***4. Kế hoạch hành động***

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Trường sẽ cập nhật quy trình xử lý kết quả khảo sát để thể hiện và minh định rõ việc sử dụng kết quả khảo sát làm căn cứ phát triển CTDH và cải tiến việc dạy và học tại Trường.

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Trường sẽ cải tiến quy bảng hỏi SV đã ra trường để có thể lấy được nhiều thông tin hơn, giúp ích cải tiến CTDH, CTĐT và các hoạt động của Trường. Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, gặp gỡ cựu SV, ĐV SDLĐ... để tìm hiểu về nhu cầu tuyển dụng, kỹ năng mềm, kiến thức, trình độ ngoại ngữ SV cần được trang bị để sau ra trường có khả năng tiếp cận và xử lý tốt công việc được giao giúp cho chất lượng đào tạo của Trường ngày một tốt hơn.

### ***5. Tự đánh giá***

**ĐẠT: 5/7**

***Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Tại Trường ĐH Luật TP. HCM, công tác thiết kế và phát triển CTDH trình độ cử nhân chuyên ngành Luật hệ chính quy được thực thi song hành với việc phát triển CTĐT theo một trình tự hợp lý, khoa học. Theo quy định, việc xây dựng, cập nhật, bổ sung CTĐT và CTDH có chu kỳ 02 năm, HĐ KH&ĐT Trường có trách nhiệm đánh giá lại CTĐT hiện hành, điều chỉnh bổ sung CTĐT nhằm mở rộng quy mô hoặc nâng cao chất

lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội [H10.10.02.01]. Trước đây, việc thiết lập, thực hiện CTDH được định kỳ rà soát, đánh giá theo quy trình cụ thể nhằm đảm bảo tính hiệu quả trong quá trình điều hành, kiểm soát các hoạt động giáo dục và đào tạo trong Trường [H10.10.02.02].

CTDH CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được thiết lập một cách rõ ràng, căn cứ vào mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CDR cũng như nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với Ngành Luật và mỗi học phần [H10.10.02.03], định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội, CTDH được thiết lập [H10.10.02.04].

Ngoài ra, Trường cũng tổ chức rà soát lại các đề cương học phần, xem xét sự cần thiết cập nhật lại CTDH dựa trên nhu cầu thực tế của ĐV SDLĐ, sự tiến bộ của nền kinh tế, xã hội... Khi giảng dạy, các GV của Trường đều có bài soạn riêng, phù hợp với phong cách giảng dạy từng GV và kèm theo những nội dung kiến thức cập nhật nhất, phù hợp với nội dung giảng dạy và tình hình thực tế [H10.10.02.5].

Năm 2020, khi nhận thấy lợi ích nâng cao chất lượng đào tạo của việc tuân thủ các quy định của công tác đảm bảo chất lượng giáo dục (mà cụ thể là kiểm định chất lượng giáo dục), Trường đã tiến hành rà soát, chỉnh sửa quy trình thiết kế và phát triển CTDH với những nội dung tuân thủ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT và các văn bản pháp luật liên quan đến công tác đảm bảo chất lượng đào tạo của trường đại học [H10.10.02.06].

Song hành với đó, việc triển khai ban hành CTDH mới cũng đã được triển khai, những nội dung của CTDH đã được cập nhật sát với quy định pháp lý và phù hợp với thực trạng của Trường. CTDH mới, các ĐCCT mới cùng các nội dung thể hiện sự liên kết chặt chẽ giữa mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CDR đối với ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần [H10.10.02.07].

## ***2. Điểm mạnh***

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT. Các ý kiến Hoạt động đánh giá có sự tham gia đồng đẳng của các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực pháp luật, cán bộ quản lý các cấp, GV, SV đang học, cựu SV và ĐV SDLĐ. CTDH được cập nhật, điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

Các buổi hội thảo, tọa đàm có sự tham gia của rất nhiều GV, cựu SV của Nhà trường tham gia vào quá trình phản hồi ý kiến xây dựng chương trình. Việc cải tiến CTĐT có sự tham gia của nhiều GV đã từng có thời gian nghiên cứu, học tập và công tác tại các Trường đại học có cùng chuyên ngành đào tạo ở nước ngoài. Do đó, họ có sự đối chiếu giữa các CTĐT để đưa ra những góp ý mang tính xây dựng cho CTĐT của Trường ĐH Luật TP. HCM.

### ***3. Điểm tồn tại***

Một số học phần mới cập nhập hiện chưa có giáo trình chuyên biệt giảng dạy (đang dùng tập bài giảng); do đặc thù là quy định pháp luật thay đổi thường xuyên nên một số giáo trình chưa kịp cập nhật phù hợp với sự thay đổi của luật.

### ***4. Kế hoạch hành động***

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Nhà trường sẽ chỉ đạo các Khoa: lập kế hoạch để biên soạn đầy đủ giáo trình cho các học phần mới; rà soát, cập nhật, bổ sung quy định pháp luật cụ thể trong các giáo trình có viện dẫn quy định pháp luật

### ***5. Tự đánh giá***

**ĐẠT: 5/7**

***Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Nhằm đảm bảo quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra, Trường ĐH Luật TP. HCM xây dựng hệ thống rà soát, giám sát: Giám sát nội dung giảng dạy, giám sát giờ giấc, tiến độ giảng dạy, giám sát, ĐGCL giảng dạy; giám sát, đánh giá kết quả học tập của SV, trên cơ sở đó, có biện pháp khắc phục, cải tiến kịp thời.

Đối với việc đảm bảo nội dung giảng dạy, GV trước khi giảng dạy trên lớp, tất cả các bài học và việc giảng dạy đều được rà soát và đánh giá bởi một hội đồng bao gồm các chuyên gia và đồng nghiệp; việc rà soát và đánh giá này dựa trên các tiêu chí về nội dung,

việc trình bày bài giảng, tác phong, thái độ... để có thể đạt được tiêu chuẩn đáp ứng được CĐR đã ban hành [H10.10.03.01].

Khi bài giảng được triển khai trong thực tế, sẽ có các hình thức kiểm soát chất lượng được thực hiện, bao gồm việc thu thập ý kiến đánh giá của SV đối với việc giảng dạy của GV (với rất nhiều nội dung về việc dạy, học và đánh giá kết quả học tập) để đảm bảo chất lượng [H10.10.03.02]; hình thức thanh tra, đánh giá giờ giấc lên lớp của GV được thực hiện bởi phòng thanh tra [H10.10.03.03]; hình thức họp Tổ bộ môn để góp ý các vấn đề về chuyên môn, kỹ năng giảng dạy... [H10.10.03.04].

Việc KTĐG kết quả học tập của SV được quy định rõ ràng thông qua hệ thống văn bản về khảo thí và phổ biến cho tất cả các SV từ khi bắt đầu học tập tại trường giúp SV nắm bắt nội dung, thực hiện và giám sát việc tổ chức dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập [H10.10.03.05], [H10.10.03.06], [H10.10.03.07], [H10.10.03.08], [H10.10.03.09]. Cuối mỗi học kỳ, TT. ĐBCL&PPGD đều tiến hành lấy ý kiến phản hồi của SV liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, việc học tập trên lớp và hoạt động KTĐG kết quả học tập của người học đối với tất cả các GV giảng dạy các học phần trong học kỳ đó. Kết quả thu được cho thấy chất lượng giảng dạy đạt hiệu quả tốt và ngày càng được SV đánh giá cao [H10.10.03.10].

Để đội ngũ GV mới được tuyển dụng có điều kiện được trang bị nội quy, quy định liên quan đến công tác đánh giá quá trình học tập của SV, khi tổ chức đánh giá thông bài giảng cho các GV tập sự trước khi GV giảng dạy trên lớp, đại diện TT. ĐBCL&PPGD có các góp ý, nhận xét cho các GV về nội dung bài giảng, cách thức tổ chức dạy học, các phương pháp giảng dạy, cách thức tiến hành kiểm tra – đánh giá kết quả học tập của SV [H10.10.03.11].

Để đảm bảo hoạt động kiểm tra, đánh giá SV Nhà trường giao cho Phòng Thanh tra tổ chức hoạt động việc kiểm tra giờ giấc lên lớp của GV và thanh tra hoạt động tổ chức kiểm tra kết thúc học phần của cán bộ, GV [H10.10.03.12].

Để lưu trữ, giám sát, đánh giá kết quả học tập của SV, Trường đã đầu tư hệ thống phần mềm PSC, giúp lưu trữ và dễ dàng tra cứu và đối chứng [H10.10.03.13]. P. ĐT phân công mỗi khóa SV có 1 cán bộ riêng để theo dõi các vấn đề liên quan. Tình hình điểm số kết quả học tập từng năm đều được báo cáo trong các hội nghị đào tạo để lãnh đạo nhà Trường nắm tình hình và có giải pháp kịp thời.

Ngoài ra, định kỳ hằng năm, TT. ĐBCL&PPGD đều tổ chức lấy ý kiến SV sắp tốt nghiệp (SV năm cuối) để có dữ liệu đánh giá một cách toàn diện xuyên suốt quá trình giảng dạy, học tập, kiểm tra đánh giá đối với SV. Các báo cáo khảo sát SV năm cuối đều được chuyển cho các lãnh đạo nhà trường nắm số liệu đánh giá và các kiến nghị của SV đối với việc học tập, sinh hoạt tại Trường.

## **2. Điểm mạnh**

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được giám sát và theo dõi định kỳ (thông qua quá trình lấy phiếu đánh giá từng học phần trong mỗi kỳ) và theo dõi đánh giá toàn diện (thông qua KS SV năm cuối).

Quy trình KTĐG được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định chung của Trường, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực hiện chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả GV và SV.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc ĐGCL giảng dạy của GV chưa được đồng bộ mà mới chỉ dựa vào ý kiến đánh giá của SV là chủ yếu. Ngoài ra, kết quả đánh giá GV của SV chưa được sử dụng triệt để trong hoạt động giảng dạy.

Ở một số học phần nội dung của các bài tập nhóm, bài tập cá nhân hoặc câu hỏi thảo luận cần được thực tiễn hóa nhằm giúp SV có tư duy pháp lý phù hợp với sự vận động của thực tiễn.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Nhà trường có kế hoạch sử dụng kết quả đánh giá GV làm căn cứ để xếp loại GV, SV được quyền đăng ký lựa chọn GV theo học.

Việc tổ chức các buổi tập huấn phương pháp giảng dạy cho các GV trong Trường sẽ được tổ chức thường niên; các khoa, các bộ môn tổ chức sinh hoạt chuyên môn, dự giờ giảng của các GV trong khoa, bộ môn để góp ý cho nhau nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy là hoạt động thường xuyên.

## **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 5/7**

**Tiêu chí 10.4. Các kết quả  *nghiên cứu khoa học* được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Phong trào NCKH tại Trường ĐH Luật TP. HCM phát triển mạnh mẽ và rộng khắp, các hoạt động NCKH được thực hiện bởi các cán bộ - GV, SV của Nhà trường. Nhà trường khuyến khích và tạo môi trường NCKH cho GV và SV qua việc tạo cơ chế hỗ trợ kinh phí thỏa đáng, khen thưởng cho các công trình NCKH để GV an tâm tập trung vào công tác giảng dạy và NCKH [H10.10.04.01].

Số lượng bài báo, công trình NCKH của cán bộ - GV được thực hiện thường niên thông qua chỉ tiêu đăng ký viết bài, đề tài NCKH của GV từng khoa. Hàng năm, các khoa đề ra mục tiêu nghiên cứu đề tài khoa học cấp trường, cấp Bộ và đăng ký chỉ tiêu tham gia viết bài báo khoa học cho GV, kết quả NCKH của GV được thể hiện thông qua các công trình nghiên cứu được nghiệm thu, bài báo đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước của GV liên tục tăng cao trong những năm gần đây [H10.10.04.02].

Song song viết bài trên các tạp chí uy tín chuyên ngành trong và ngoài nước, đội ngũ GV các khoa còn tích cực tham gia viết bài tham luận trong các buổi hội thảo quy mô quốc tế, trong nước và các tọa đàm chuyên môn được tổ chức tại Trường. Thông qua các buổi hội thảo, tọa đàm này, GV và SV trong trường có cơ hội tiếp cận đa chiều những kiến thức pháp luật từ lý luận đến thực tiễn thể hiện thông qua sự đa dạng của các đề tài được nêu ra để thảo luận và nghiên cứu [H10.10.04.03]. Các sản phẩm NCKH trên (bài báo trong tạp chí chuyên ngành, đề tài NCKH, Kỷ yếu các hội thảo/tọa đàm chất lượng...) đều được lưu trữ tại thư viện làm nguồn tài liệu tham khảo giá trị, sinh động và cập nhật, giúp cải tiến việc dạy và học tại Trường. **Ngoài ra, trong thời gian gần đây, Trường đã ban hành Quy định về việc in sách phát triển từ đề tài NCKH và in kỷ yếu/ sách từ hội thảo cấp trường trở lên, tạo điều kiện đưa các công trình NCKH vào danh mục sách phục vụ cho việc đào tạo, nghiên cứu của Nhà Trường [H10.10.04.04].**

Ngoài việc thực hiện đề tài NCKH trong chương trình NCKH hằng năm của Trường, việc viết sách chuyên khảo, biên soạn giáo trình tại Trường ĐH Luật TP. HCM cũng được coi như một hoạt động NCKH và được tính vào tiết NCKH của GV theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Trường đã gần như đã đạt tự chủ hoàn toàn trong việc tổ chức biên

soạn các Giáo trình, tập bài giảng ở tất cả các môn học, các GV của Trường đã xuất bản rất nhiều sách chuyên khảo về Luật nhằm làm tài liệu tham khảo trong quá trình học tập của SV. Giáo trình của Trường có chất lượng rất tốt và là nguồn học liệu quan trọng không chỉ trong trường mà còn tại các trường đào tạo Luật trên toàn quốc [H10.10.04.05].

**Bảng 10.4.a. Thống kê số lượng giáo trình, tập bài giảng, sách chuyên khảo Trường đã xuất bản giai đoạn 2016-2021**

Tập bài giảng	Giáo trình	Sách chuyên khảo	Tổng
22	50	32	104

Ngoài hoạt động NCKH mang tính chuyên môn sâu của GV, SV của Nhà trường cũng tích cực tham gia các hoạt động NCKH. Hàng năm, căn cứ tình hình thực tiễn, Trường tổ chức cho các SV thực hiện việc NCKH dựa trên các chủ đề đã được chỉ định hoặc SV tự đăng ký các đề tài phù hợp. Hoạt động NCKH này vừa là để rèn luyện tính tự học, tự nghiên cứu của SV, vừa là một hình thức vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tế, các thành tích NCKH của SV trường cũng hết sức đáng tự hào [H10.10.04.06].

## **2. Điểm mạnh**

Trường biên soạn đầy đủ giáo trình hầu hết các môn học chuyên ngành, giúp cho việc dạy và học của GV, SV được chủ động và cập nhật nhất.

Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau và kết quả của nhiều đề tài đã gắn kết với các hoạt động giảng dạy và học tập, giúp GV có nhiều ví dụ vận dụng vào bài giảng để SV dễ hiểu và nắm bắt kiến thức.

Trường đã ban hành quy định về in sách phát triển từ đề tài NCKH và in kỷ yếu, sách từ hội thảo cấp trường trở lên, tạo thuận lợi hơn cho việc tham khảo nội dung nghiên cứu phục vụ việc nghiên cứu học tập bởi trước đây, các đề tài không xuất bản thành bài báo hoặc sách chuyên khảo thì chỉ có thể tra thông tin bằng cách lên thư viện của Trường.

Trường có Phòng Tạp chí Khoa học pháp lý, đây là đơn vị phụ trách công tác kiểm duyệt và đăng các bài báo khoa học trong nước chính thống của Trường ĐH Luật TP. HCM. Tạp chí khoa học pháp lý là một trong những tạp chí về luật uy tín nhất cả nước, chứa đựng nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực pháp lý và là nguồn tài



liệu tham khảo quan trọng cho việc dạy và học tại Trường cũng như công tác đào tạo, nghiên cứu luật pháp trên toàn quốc.

### **3. Điểm tồn tại**

Việc ứng dụng kết quả nghiên cứu trong giảng dạy còn hạn chế, Trường chưa đặt mục tiêu “các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học” nên không có hệ thống theo dõi, thống kê, giám sát và khuyến khích mục tiêu này.

Kết quả NCKH của các em SV chưa được tập hợp một cách có hệ thống làm nguồn tài liệu nghiên cứu, học tập cho các SV khác.

Một số ít môn học chưa có giáo trình mà chỉ có tập bài giảng.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Nhà trường sẽ giao P. QL NCKH&HTQT và P. TCKT nghiên cứu tham mưu chính sách khuyến khích và cụ thể hóa việc NCKH vào trong quá trình giảng dạy, theo dõi, thống kê, giám sát và khuyến khích mục tiêu này.

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, P. QL NCKH&HTQT nghiên cứu đề thay đổi quy chế về NCKH sao cho khuyến khích in sách từ các công trình NCKH tốt; nghiên cứu đề tập hợp, in sách (lưu hành nội bộ hoặc in trong tập san NCKH SV) các đề tài tốt của các em SV làm nguồn tài liệu nghiên cứu, học tập cho các SV khác.

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Nhà trường sẽ tiếp tục huy động mạnh mẽ nguồn lực là các GV có học hàm học vị, chuyên môn của Nhà trường kết hợp với các chuyên gia trong các lĩnh vực pháp luật liên quan xây dựng và hoàn thiện bộ giáo trình tất cả các học phần.

### **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 4/7**

***Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.***

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Ngành luật là ngành học lâu đời nhất của trường nên SV ngành này chiếm số lượng lớn nhất và được sử dụng hầu hết tất cả CSVC. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích

do các phòng ban và trung tâm chức năng của Nhà trường phụ trách (thư viện, Trung tâm học liệu, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được Nhà trường chú trọng đánh giá và cải tiến liên tục nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu SV.

Trung tâm Thông tin thư viện (TT. TTTV) là đơn vị phụ trách việc đáp ứng yêu cầu của SV tại Trường về thư viện. Để người đọc (học viên, SV, cán bộ GV) thuận tiện trong việc sử dụng tiện ích của thư viện, TT. TTTV xây dựng các quy trình hướng dẫn, quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ, tiện ích tại chỗ **[H10.10.05.01]** cũng như sử dụng **[H10.10.05.02]**. Hoạt động đánh giá, khảo sát nhu cầu của bạn đọc được TT. TTTV thực hiện thường xuyên, định kỳ và đều đạt kết quả tốt, có sự cải tiến hàng năm **[H10.10.05.03]**.

TT. CNTT của Trường phụ trách hoạt động hỗ trợ hệ thống công nghệ thông tin cho SV. Để tiện cho việc tra cứu tài liệu trên internet, Nhà trường đã chỉ đạo TT. CNTT lắp đặt hệ thống mạng không dây phủ sóng toàn Trường. SV có thể truy cập các thông tin liên quan đến học tập trên các trang web của Nhà trường do TT. CNTT quản lý **[H10.10.05.04]**. Để cải tiến nâng cao chất lượng dịch vụ, TT. CNTT thực hiện khảo sát đối với việc sử dụng dịch vụ, từ đó làm căn cứ nâng cao chất lượng dịch vụ cho người dùng **[H10.10.05.05]**.

P. QTTB là đơn vị quản lý hoạt động giảng đường, CSVC phục vụ học tập, hiện nay, các giảng đường được trang bị đầy đủ (âm thanh, ánh sáng, máy lạnh, quạt, máy chiếu, các kết nối với nhiều chuẩn khác nhau...) đáp ứng yêu cầu của SV **[H10.10.05.06]**. Nhà trường có bộ phận phục vụ giảng đường trực theo ca đảm bảo xử lý, khắc phục ngay những trục trặc kỹ thuật tại giảng đường **[H10.10.05.07]**. Trên mỗi giảng đường, P. QTTB bố trí sổ nhật ký giảng đường và điện thoại nội bộ đặt tại mỗi tầng lầu nhằm thu thập thông tin góp ý, khắc phục sớm nhất những sự cố làm ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học **[H10.10.05.08]**. Ý kiến phản hồi của SV, GV là căn cứ để Nhà trường ký hợp đồng với các công ty cung cấp dịch vụ định kỳ sửa chữa, bảo dưỡng các trang thiết bị phòng học, phòng đọc..., đảm bảo những điều kiện tốt nhất cho hoạt động của Nhà trường **[H10.10.05.09]**.

Các hoạt động hỗ trợ chính sách cho SV cũng được Nhà trường giao cho P. CTSV công bố công khai và triển khai rộng rãi đến SV toàn Trường **[H10.10.05.10]**. Ngoài ra, các hoạt động hỗ trợ như xác nhận SV, cung cấp bảng điểm... cũng được các phòng chức

năng triển khai nhằm đáp ứng tối đa yêu cầu của SV và đều được đánh giá tốt cũng như cải tiến hằng năm [H10.10.05.11]

Trung tâm Học liệu của Trường sẽ đáp ứng nhu cầu mua giáo trình, tài liệu, sách chuyên khảo...để học tập và nghiên cứu của SV. Trung tâm Học liệu cũng có đầy đủ quy trình vận hành và giám sát hoạt động, hằng năm, chất lượng dịch vụ của Trung tâm Học liệu cũng đều được đánh giá và đều đạt kết quả tốt [H10.10.05.12].

Các vấn đề về đồ dùng học tập, văn phòng phẩm sẽ được quầy VP phẩm Alo mà trường liên kết mở tại ngay khuôn viên trường; các vấn đề liên quan đến học phí sẽ được Phòng giao dịch AGB trong khuôn viên Trường hỗ trợ; các nhu cầu về ăn uống sẽ do các Canteen trong khuôn viên trường phục vụ. Các đơn vị này không hoạt động theo quy trình ISO của Trường nên không có ĐGCL dịch vụ, tuy nhiên, SV vẫn có thể phản ánh trực tiếp đến các đơn vị đó hoặc thông qua các buổi đối thoại Hiệu Trưởng với SV để phản ánh về các dịch vụ này [H10.10.05.13]; đồng thời thông qua khảo sát SV năm cuối, Trường cũng có cơ sở dữ liệu về việc SV đánh giá các dịch vụ này [H10.10.05.14].

Ngoài các hoạt động hỗ trợ SV sử dụng các tiện ích trong Trường nêu trên, Nhà trường còn thành lập TT. QHDN&HTSV là cầu nối để SV trong Trường nhận được các giá trị quý giá từ ĐV SDLĐ ngay cả khi SV đang ngồi trên giảng đường. Cụ thể, thông qua các hoạt động quan hệ cộng đồng, các ĐV SDLĐ cũng dành những suất học bổng giá trị cho các em SV của nhà Trường [H10.10.05.16]. Ngoài ra, thông qua các hoạt động thiết thực như: ngày hội việc làm, đăng tin tuyển dụng... TT. QHDN&HTSV đã làm cầu nối thành công cho rất nhiều ĐV SDLĐ và SV của Nhà trường thông qua các chương trình kiến tập – thực tập, việc làm bán thời gian [H10.10.05.16]. Các hoạt động của TT. QHDN&HTSV cũng được đánh giá cao và cải tiến hằng năm [H10.10.05.17].

## ***2. Điểm mạnh***

Nhà trường có hệ thống văn bản quy định, quy trình khảo sát ý kiến các thành phần liên quan rõ ràng, cụ thể. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác luôn được Trường giám sát, đánh giá tính hiệu quả và cải tiến liên tục. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được đánh giá tốt và cải tiến liên tục thông qua quá trình đánh giá nội bộ ISO, hỗ trợ việc học tập và nghiên cứu hiệu quả.

## ***3. Điểm tồn tại***

Hoạt động phản hồi, cải tiến sau khảo sát và đánh giá kết quả cải tiến chưa được tiến hành đồng bộ.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Nhà trường sẽ lập kế hoạch và phân bổ nguồn ngân sách hợp lý cho hoạt động cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động của toàn Trường nói chung và các dịch vụ hỗ trợ nói riêng; giao Ban ISO rà soát, cập nhật bảng khảo sát với các nội dung phù hợp với thực tế và hoàn chỉnh quy trình phản hồi, cải tiến sau khảo sát.

#### **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 5/7**

***Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.***

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Trung tâm Đảm bảo chất lượng và phương pháp giảng dạy (TT. ĐBCL&PPGD) thuộc Trường ĐH Luật Tp. HCM có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng trong công tác đánh giá, kiểm định, đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo cho Nhà trường; đồng thời là đơn vị nghiên cứu, tư vấn và phổ biến các phương pháp giảng dạy, hỗ trợ giảng dạy. Hiện nay, TT. ĐBCL&PPGD là đầu mối để triển khai hoạt động đánh giá ISO, và hỗ trợ các đơn vị khác trong Trường thực hiện các hoạt động ĐGCL thông qua phản hồi của các bên liên quan **[H10.10.06.01]**.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện mang tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến liên tục, thường xuyên thông qua các quy trình ISO và các quy định của Trường. Để hoạt động có chất lượng, trong quá trình ĐGCL CTĐT trình độ ĐH ngành Luật, TT. ĐBCL&PPGD và các đơn vị khác trong Trường<sup>17</sup> đã xây dựng, hoàn thiện hệ thống các bảng hỏi phục vụ hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhằm ĐGCL giáo dục CTĐT định kỳ (lấy ý kiến phản hồi của SV, SV năm cuối, chuyên gia, ĐV SDLĐ, cựu SV về CTĐT...) **[H10.10.06.02]**. Trong các giai đoạn điều chỉnh, cập nhật CTĐT trình độ ĐH ngành Luật, kết quả phản hồi của các bên liên quan được sử dụng

---

<sup>17</sup>Phản hồi về CTĐT, CTDH, về việc học tập, sinh hoạt tại Trường và cả về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong Trường

làm căn cứ điều chỉnh khối lượng kiến thức các học phần trong chương trình, điều chỉnh CDR... Định kỳ, hằng năm, các hoạt động ĐGCL thông qua phản hồi từ các bên liên quan đều được TT. ĐBCL&PPGD bàn giao cho các khoa và các đơn vị, lãnh đạo liên quan [H10.10.06.03]

Đối với công tác đánh giá GV, Trường ĐH Luật TP. HCM thực hiện đánh giá GV theo nguyên tắc đánh giá cán bộ, công chức, viên chức. Hoạt động đánh giá công chức, viên chức này được thực hiện vào cuối năm học và do Phòng HCTH thực hiện. Mỗi GV sẽ được đánh giá thông qua: tự đánh giá, đánh giá từ các đồng nghiệp trong khoa về tất cả các hoạt động trong năm học theo nhiệm vụ mà mình được giao phó (công tác giảng dạy, công tác NCKH, công tác quản lý đào tạo-cố vấn, công tác học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn...) [H10.10.06.04]. TT. ĐBCL&PPGD cũng phối hợp với các đơn vị thực hiện hoạt động lấy ý kiến của SV về học phần, hoạt động lấy ý kiến phản hồi về chất lượng hoạt động hỗ trợ SV [H10.10.06.05].

Các đơn vị trong trường cũng hoạt động theo quy trình ISO và đều được đánh giá mỗi học kì (đánh giá nội bộ 2 lần/năm, đánh giá ngoài 2 lần/chu kỳ ISO). Tất cả các đơn vị phụ trách cung ứng các dịch vụ, tiện ích tại Trường đều xây dựng Quy trình hoạt động, Mục tiêu chất lượng (MTCL), Kế hoạch thực hiện MTCL và Báo cáo thực hiện MTCL hằng năm để thực thi, kiểm tra, đánh giá, cải tiến phù hợp [H10.10.06.06].

## ***2. Điểm mạnh***

Việc thu nhận ý kiến các bên liên quan được thực hiện mang tính hệ thống, khoa học và đa dạng. Các kết quả khảo sát được xử lý, đánh giá và làm cơ sở để cải tiến chất lượng liên tục.

## ***3. Điểm tồn tại***

Việc lấy ý kiến các bên liên quan riêng cho CTĐT chưa được quy định thống nhất toàn bộ như quy định về kiểm định CTĐT mà chỉ lấy dữ liệu từ nhiều cuộc khảo sát khác nhau dẫn đến thiếu sót về cơ sở dữ liệu ở một vài thời điểm với một vài đối tượng.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Trường sẽ xây dựng quy trình về việc đánh giá cơ chế phản hồi của các bên liên quan riêng cho CTĐT để đáp ứng các yêu cầu ĐBCL CTĐT.

## ***5. Tự đánh giá***

**ĐẠT: 4/7**

***Kết luận về Tiêu chuẩn 10***

Trường ĐH Luật TP. HCM đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể, việc thiết kế CTĐT được tuân thủ theo đúng quy trình: (i) xây dựng chương trình trên cơ sở so sánh/đối chiếu với chương trình của các trường đại học có thế mạnh về Luật học; (ii) lấy thông tin phản hồi từ ĐV SDLĐ, cựu SV và SV làm cơ sở để chỉnh sửa lại chương trình; (iii) cập nhật các nghiên cứu mới, các học phần mới của luật học; thường xuyên ứng dụng các kết quả NCKH của các cán bộ trong Khoa vào nội dung của các học phần trong CTĐT.

Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế đào tạo của Trường; công tác coi thi, chấm thi ở tất cả các kỳ thi/kiểm tra đều được thực hiện nghiêm túc; các hình thức thi/kiểm tra đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của SV ở từng học phần theo CDR.

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhìn chung, đã đáp ứng được nhu cầu của SV, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt chất lượng tốt. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Một số tồn tại cần khắc phục trong lộ trình cải tiến CLĐT trong thời gian tới như: (i) chưa chủ động hơn trong việc lấy thông tin phản hồi từ các bên liên quan, trong đó có các GV về CTĐT, CTDH và các dịch vụ hỗ trợ; (ii) chưa thúc đẩy toàn diện việc biên soạn bài giảng, giáo trình; (iii) chưa tìm kiếm và thực hiện các đề tài khoa học lớn gắn với việc cải tiến CTĐT và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào công tác đào tạo; ; (iv) chưa **có hệ thống theo dõi, thống kê, giám sát và khuyến khích mục tiêu ứng dụng kết quả nghiên cứu trong giảng dạy**; (v) chưa rà soát hoạt động của CTĐT, CTDH theo bộ tiêu chuẩn kiểm định để hệ thống các hoạt động theo một chuẩn chung, thống nhất

***- Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 10:***

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,66/7 điểm.
- Số tiêu chí Đạt: 6/6.
- Tỷ lệ số tiêu chí Đạt: 100%.

## Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

### Mở đầu

Trường ĐH Luật TP. HCM là một trong các cơ sở đào tạo Luật hàng đầu của Việt Nam với các chuyên ngành như: Luật Thương mại, Luật Quốc tế, Luật Dân sự, Luật Hành chính, Luật Hình sự. Nguồn SV đầu vào của Trường được lựa chọn từ các thí sinh chất lượng, đạt điểm cao trong kỳ thi tuyển sinh đại học hàng năm của cả nước.

SV của Nhà trường được đào tạo bài bản giữa lý luận và thực tiễn nhằm đáp ứng tốt các yêu cầu của hoạt động pháp lý. Hoạt động đào tạo của Nhà trường luôn được thực hiện dưới sự giám sát chặt chẽ của các bộ phận đào tạo, Các Khoa và các Phòng, Trung tâm nên chất lượng đầu ra của CTĐT luôn được đảm bảo.

**Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

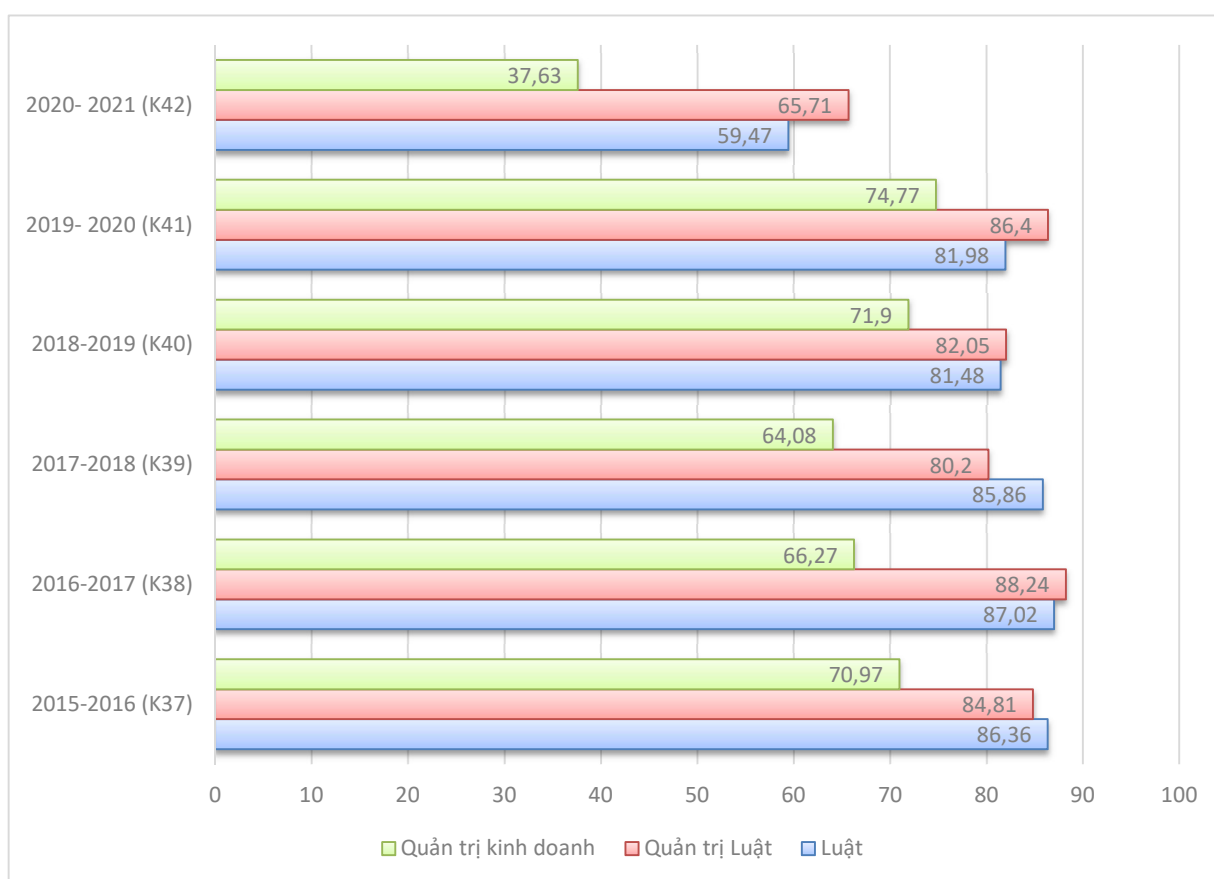
### 1. Mô tả hiện trạng

**Bảng 11.1a. Thống kê tình hình tốt nghiệp SV Ngành Luật**

Năm học	Tuyển vào	Số tốt nghiệp	Tỷ lệ % SV tốt nghiệp		Số lượng SV thôi học	Xếp loại		
			4năm	>4năm		Trung bình	Khá	Giỏi/xuất sắc
2015-2016 (K37)	1356	1171	946	225	66	237	912	22
		86,36%	80,79%	19,21%	5,64%	20,24%	77,88%	1,88%
2016-2017 (K38)	1163	1012	838	174	59	169	805	38
		87,02%	82,81%	17,19%	5,83%	16,70%	79,55%	3,75%
2017-2018 (K39)	1202	1032	885	147	86	89	861	82
		85,86%	85,76%	14,24%	8,33%	8,62%	83,43%	7,95%
2018-2019 (K40)	1118	911	809	102	46	70	784	57
		81,48%	88,80%	11,20%	5,05%	7,68%	86,06%	6,26%
2019- 2020 (K41)	1193	978	907	71	50	85	839	54
		81,98%	92,74%	7,26%	5,11%	8,69%	85,79%	5,52%
2020- 2021 (K42)	1103	656	651	5		35	538	83
		59,47%	99,24%	0,76%		5,34%	82,01%	12,65%

Số liệu về tỷ lệ SV ngành Luật tốt nghiệp trong 5 năm gần đây cho thấy có một tỷ lệ nhất định SV của Trường chưa hoàn thành đúng thời hạn các học phần trong CTĐT [H11.11.01.01]. Điều này một phần xuất phát từ yêu cầu CDR về ngoại ngữ của nhà trường. Tuy nhiên, càng về các năm gần đây, tỷ lệ này giảm xuống vì SV đã ý thức được việc trang bị ngoại ngữ là yêu cầu rất cần thiết để tìm kiếm việc làm cũng như nâng cao kiến thức của bản thân. Bên cạnh đó, phải kể đến sự nỗ lực, nhiệt tình hỗ trợ của Nhà trường trong việc liên kết với Trung tâm ngoại ngữ VASS để giúp SV có thể nhanh chóng đạt được yêu cầu ngoại ngữ đáp ứng CDR. Các SV cũng đánh giá rất tốt dịch vụ mà VASS cung cấp cả về chất lượng giảng dạy (GV, chương trình, dịch vụ tư vấn) và sự tiện dụng khi được học tập ngay tại cơ sở của Trường [H11.11.01.02].

**Bảng 11.1b. Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp hằng năm tại Trường ĐH Luật TP. HCM (%)<sup>18</sup>**



Kết quả đối sánh tương quan giữa các ngành đào tạo thuộc Trường cho thấy tỉ lệ SV ngành Luật luôn đạt mức cao và giữ ổn định trên 81%. Trong đó, tỉ lệ tốt nghiệp SV K42 thấp là do 2 năm gần đây ảnh hưởng của dịch bệnh Covid19, các Trung tâm Anh Ngữ

<sup>18</sup> Xem thêm tại Bảng 11.a, b Phụ lục IV. Các bảng biểu



đóng cửa, việc học và thi để đạt yêu cầu đầu ra về ngoại ngữ của SV là rất hạn chế nên hiện tại số lượng SV tốt nghiệp là không cao như các năm khác.

Việc cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học đã được phổ biến cho SV ngay từ năm đầu tiên vào học tại trường, phổ biến trong sổ tay SV nên tỷ lệ SV thôi học của trường hàng năm chiếm tỷ lệ tương đối thấp so với tổng số SV của khóa học [H11.11.01.03]. Nhìn chung, SV thôi học là do có những định hướng khác trong quá trình phát triển (cảm thấy chưa phù hợp với năng lực bản thân, tìm kiếm được hướng phát triển khác tốt hơn...) hoặc các em có kế hoạch cá nhân khác như đi du học.

Trường đã có những hoạt động cụ thể, thường xuyên để khắc phục tình trạng trên như: (1) phổ biến các quy định liên quan cho SV ngay từ khi mới vào trường, phổ biến cho SV về tiến trình đào tạo của Trường trên trang web đào tạo; (2) các CVHT, trợ lý Khoa, P. CTSV, P. ĐT, TT. QHDN&HTSV luôn cố gắng trao đổi trực tiếp với SV, đưa ra các lời tư vấn phù hợp thông qua những buổi sinh hoạt lớp và nhiều hình thức khác nhau, qua đó có những báo cáo kịp thời lên P. ĐT, BGH nhằm có những hướng giải quyết phù hợp khi có tình hình phát sinh; (3) Đối với những SV thôi học, Trợ lý Khoa, CVHT đều có sự trao đổi để nắm tình hình, qua đó hiểu được những khó khăn vướng mắc của SV để có những tư vấn phù hợp cho các em, cũng như có những đề xuất kịp thời với Nhà trường. Quyết định SV thôi học được lưu trong hồ sơ, Trợ lý Khoa, CVHT, cán bộ lớp và cán bộ chuyên môn theo dõi từng khóa đào tạo của P. ĐT đều nắm được tình hình SV thôi học. Nguyên nhân SV thôi học khá đa dạng<sup>19</sup>: thôi học vì không hứng thú, vì có định hướng học trường khác, ngành khác.... Số lượng SV tốt nghiệp và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường, thuận tiện cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo. Trường cũng tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, giao lưu ngoại khóa để SV yên tâm về cơ hội việc làm sau tốt nghiệp, có động lực học tập hơn và tăng sự gắn kết với Trường [H11.11.01.04].

## **2. Điểm mạnh**

Hệ thống giám sát, theo dõi, tư vấn cho SV được triển khai trên nhiều phương diện (cán bộ lớp, quản lý ở khoa, quản lý tại P. ĐT) để nắm bắt, tư vấn kịp thời cho SV tránh mắc tình trạng chậm tốt nghiệp hoặc bỏ học.

---

<sup>19</sup> Thông tin thu thập từ việc phỏng vấn các cán bộ chuyên môn theo dõi từng khóa đào tạo của Phòng Đào tạo

Việc liên kết với Trung tâm VASS đã tạo điều kiện tốt nhất cho SV học và đáp ứng các CDR về ngoại ngữ.

### **3. Điểm tồn tại**

Vẫn còn một số lượng nhất định tỉ lệ SV tốt nghiệp chậm do SV chưa chủ động kế hoạch học tập, không hoàn thành các yêu cầu của CDR về ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm, giáo dục thể chất.

Mặc dù nhà trường giám sát tỉ lệ SV tốt nghiệp bằng quyết định và danh sách SV tốt nghiệp hằng năm, nhưng nhà trường chưa cập nhật dữ liệu **nguyên nhân SV thôi học một cách đa dạng, hiệu quả, gây ra một số khó khăn trong các công tác tuyển sinh, xây dựng các tiêu chí lựa chọn SV cho phù hợp, giúp cho quá trình định hướng nghề nghiệp tại các buổi hướng nghiệp hỗ trợ các trường trung học hiệu quả.**

Trường chưa tiến hành đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV ngành luật với các CTĐT khác cùng chuyên ngành của các trường ĐH khác trong và ngoài nước nhằm tìm hiểu nguyên nhân và xu thế chung và đề ra các biện pháp cải tiến phù hợp.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, để giải quyết việc (1) đôn đốc SV hoàn thiện đúng hạn kế hoạch học tập và (2) nắm bắt nguyên nhân SV thôi học, Trường sẽ đẩy mạnh hoạt động của CVHT. Theo đó, ngay buổi sinh hoạt lớp đầu học kỳ, Trường sẽ cung cấp cho các CVHT tiến độ học tập của SV trong lớp, giúp CVHT có những hoạt động cụ thể để khuyến khích, động viên SV cũng như biết rõ được nguyên nhân những khó khăn, vướng mắc trong quá trình học tập của SV nhằm đưa ra giải pháp hoặc kiến nghị Nhà trường có giải pháp hỗ trợ. Nếu thực hiện tốt điều này, sẽ tạo điều kiện cho SV ra trường đúng hạn và tỉ lệ thôi học có thể sẽ giảm.

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Trường sẽ giao P. ĐT tiến hành đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV ngành luật với các CTĐT khác cùng chuyên ngành của các trường ĐH khác trong và ngoài nước nhằm tìm hiểu nguyên nhân và xu thế chung và đề ra các biện pháp cải tiến phù hợp.

### **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 4/7**

***Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

***1. Mô tả hiện trạng***

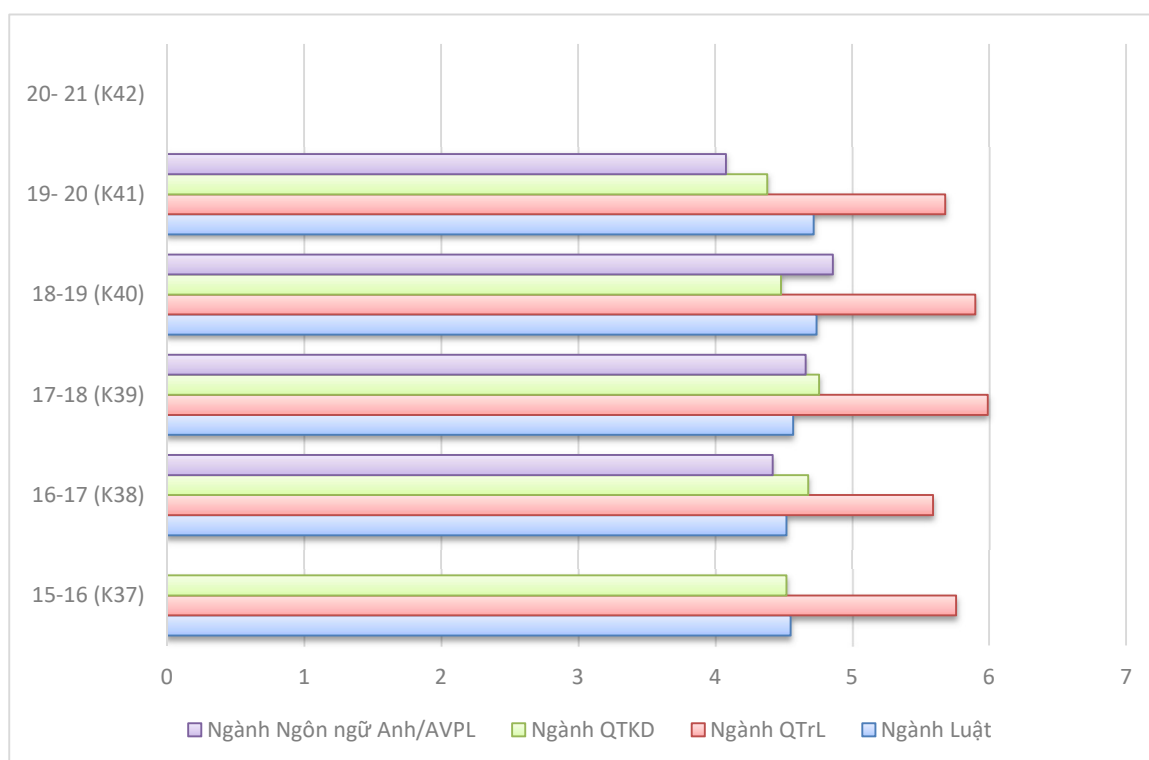
Thời gian của một khóa đào tạo là thời gian cần thiết cho những SV bình thường hoàn thành chương trình học tập của mình và được cấp bằng tốt nghiệp. Nhà trường giao cho P. ĐT chịu trách nhiệm chính trong việc theo dõi thông kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV, truy xuất dữ liệu, theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa học trong cùng CTĐT, đối sánh với thời gian tốt nghiệp trung bình theo quy định. Trong quá trình đào tạo, Trường đã thiết kế CTĐT, bố trí các học phần một cách hợp lý đảm bảo khối lượng kiến thức và thời gian tốt nghiệp cho SV. Ngoài ra, Nhà trường còn có hệ thống quy chế quy định, phần mềm, nhân sự để theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình của SV [H11.11.02.01].

Vào đầu khóa học, SV sẽ được phổ biến về thời gian đào tạo trong buổi sinh hoạt đầu khóa [H11.11.02.02]. Bên cạnh đó, các thông tin về KQHT từng học kỳ, kết quả điểm số tích lũy qua các năm học cũng được cung cấp cho SV qua website đào tạo. SV có thể sắp xếp thời gian để bố trí lịch học cá nhân cụ thể từng học kỳ, chủ động lên kế hoạch học tập nhằm tốt nghiệp đúng hoặc sớm tiến độ [H11.11.02.03]. Hệ thống GV cố vấn theo từng lớp giúp nhà Trường theo dõi tình hình của mỗi lớp thông qua các tiết sinh hoạt với CVHT được bố trí song song với lịch học [H11.11.02.04].

Từ năm 2009, Trường ĐH Luật TP. HCM bắt đầu thực hiện quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo tín chỉ [H11.11.02.05]. Thời gian để hoàn thành CTĐT trình độ ĐH ngành Luật trung bình là 4 năm, thời gian tối đa hoàn thành CTĐT bao gồm: thời gian thiết kế cho chương trình theo quy định (4 năm), cộng với tối đa 04 học kỳ. Từng năm học, P. ĐT tiến hành thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình nhằm theo dõi tiến độ tốt nghiệp của SV, lập báo cáo tổng kết tình hình tốt nghiệp, số lượng và SV tốt nghiệp đúng tiến độ, sớm tiến độ hay muộn hơn so với tiến độ quy định, đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình của SV của tất cả các CTĐT, đề ra biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp. Một số SV chưa đủ điều kiện để xét tốt nghiệp đúng tiến độ, có thể làm đơn xin bảo lưu kết quả và bổ sung điều kiện xét tốt nghiệp trong khoảng thời gian cho phép theo quy định [H11.11.02.06].

**Bảng 11.2a. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Luật<sup>20</sup>**

Khóa học	Tuyển vào	Số tốt nghiệp	Tỉ lệ % SV tốt nghiệp		Thời gian tốt nghiệp TB
			4năm	>4năm	
2015-2016 (K37)	1356	1171	946	225	4,55
		86,36%	80,79%	19,21%	
2016-2017 (K38)	1163	1012	838	174	4,52
		87,02%	82,81%	17,19%	
2017-2018 (K39)	1202	1032	885	147	4,57
		85,86%	85,76%	14,24%	
2018-2019 (K40)	1118	911	809	102	4,74
		81,48%	88,80%	11,20%	
2019- 2020 (K41)	1193	978	907	71	4,72
		81,98%	92,74%	7,26%	
2020- 2021 (K42)	1103	656	651	5	
		59,47%	99,24%	0,76%	

**Bảng 11.2b. Đối sánh thời gian tốt nghiệp tại Trường ĐH Luật TP. HCM (%)<sup>21</sup>**

Qua các số liệu cho thấy, trong 5 năm học gần đây, trung bình hàng năm có trên 80% SV hoàn thành chương trình và được cấp bằng cử nhân Luật. Một số năm, tỷ lệ hoàn

<sup>20</sup> Xem thêm tại Bảng 11.a, b Phụ lục IV. Các bảng biểu

<sup>21</sup> Xem thêm tại Bảng 11.a, b Phụ lục IV. Các bảng biểu

thành CTĐT có thấp hơn so với các năm sau. Điều này được Báo cáo kết quả xét tốt nghiệp hàng năm của SV Ngành Luật lý giải do có một tỷ lệ nhỏ SV chưa hoàn thành các yêu cầu CDR là: giáo dục thể chất, ngoại ngữ, tin học [H11.11.02.07]. Ngoài ra, tỉ lệ SV hoàn thành chương trình đúng hạn đã ngày càng tăng lên là do Nhà trường đã có những kế hoạch để thông báo cho SV nắm thông tin, chủ động hoàn thành chương trình học, để tốt nghiệp đúng tiến độ [H11.11.02.08]. **Đối sánh giữa SV ngành Luật và SV các ngành khác trong Trường cho thấy thời gian tốt nghiệp của ngành luật là tương đối ổn định và tốt hơn trong hầu hết các năm (Tất cả các ngành của Trường đều đào tạo 4 năm, riêng ngành Quản trị Luật đào tạo song bằng có thời gian đào tạo 5 năm).**

Bảng thống kê cũng cho thấy, tỷ lệ SV có thời gian hoàn tất CTĐT hơn 4 năm chiếm ít, và đều có xu hướng giảm theo từng năm trong giai đoạn đánh giá. Qua phỏng vấn và trao đổi với SV khi SV, Nhà trường đã tìm hiểu và phân tích các nguyên nhân dẫn đến SV tốt nghiệp chậm tiến độ như sau:

- Đa phần SV tốt nghiệp chậm tiến độ là do **phương pháp học tập** chưa hiệu quả, còn thụ động và nặng tính ghi chép truyền thống. Do đa phần SV phải hoàn thiện và trả nợ các học phần, Trường đã tạo điều kiện cho SV có thể tham gia học bằng cách sắp xếp lịch các môn và dàn trải đều giữa các học kỳ trong các ngành chuyên ngành đào tạo tại Trường để SV không cảm thấy quá nặng và kịp thời trả nợ các môn kịp tiến độ, cũng như Trường luôn yêu cầu các GV Bộ môn phụ trách qua mỗi kỳ học đều chú ý cải tiến và thay đổi nếu cần thiết trong môn giảng dạy theo từng học kỳ-năm học.

- Một áp lực của các SV học tại Trường là phải đạt theo yêu cầu tiếng Anh của Trường. Mặc dù CDR tiếng Anh đã được cân nhắc kỹ lưỡng giữa nhu cầu xã hội và tình hình thực tế của SV nhà Trường, nhưng do đầu vào của Trường không đồng đều, các em học sinh đến từ nhiều tỉnh thành trên cả nước với nhiều hoàn cảnh khác nhau nên khi áp dụng chung 1 chuẩn tiếng Anh sẽ dẫn tới độ lệch trong việc học tập và đạt kết quả cuối cùng. Trường đã hỗ trợ SV tối đa khi thực hiện việc liên kết với Trung tâm Anh ngữ Việt Mỹ VASS để giúp SV học tập tiếng Anh được thuận lợi nhất và luôn có hình thức truyền tin, đốc thúc các SV thực hiện việc hoàn thiện CDR tiếng Anh.

## ***2. Điểm mạnh***

SV có ý thức với tiến độ học tập của mình, Nhà trường luôn nắm được tiến độ học tập của SV thông qua P. ĐT, CVHT để hỗ trợ SV một cách tốt nhất. Đồng thời, những

quy định về đào tạo, thời gian học, thời điểm xét tốt nghiệp, điều kiện xét tốt nghiệp luôn được Nhà trường công bố công khai trên website của Nhà trường để SV theo dõi và chủ động với kế hoạch học tập của mình.

### **3. Điểm tồn tại**

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, thời gian tốt nghiệp của SV của Trường còn một số tồn tại, cũng giống như các Trường khác. Đó là một số SV chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, mặc dù đã hoàn thành các học phần trong CTĐT nhưng chưa hoàn thành các điều kiện CĐR. Chính vì vậy SV bị chậm tốt nghiệp so với tiến độ của Nhà trường.

Hoạt động tư vấn chủ yếu là giải đáp thắc mắc, trao đổi trực tiếp khi SV có nhu cầu, do đó, Trường chưa thể nắm bắt tâm tư toàn diện của toàn bộ SV đang học.

**Việc đối sánh thời gian tốt nghiệp của SV ngành Luật của Trường với các Trường khác là rất khó khăn do số liệu không được công khai.**

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, để khắc phục triệt để tình trạng SV chưa chủ động với kế hoạch học tập, Nhà trường đặt ra 3 giải pháp: (1) P. ĐT sẽ có kế hoạch sớm hơn và kéo dài thời gian đăng ký học phần hơn cho các SV học lại để giúp SV có thời gian nhanh chóng trả nợ học phần; (2) Nhà trường phối hợp cùng với Trung tâm Anh ngữ Việt Mỹ VASS-ĐH Luật để có nhiều lớp học với thời gian biểu linh hoạt giúp SV có thể đăng ký học và đáp ứng tiếng Anh; (3) Nhà trường phối hợp với các CVHT các lớp năm 4, P. ĐT để hỗ trợ SV mở các học phần trả nợ cho SV nếu học kỳ đó không có mở các học phần SV còn nợ cho các khóa mới.

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, để nắm bắt tốt hơn tâm tư, nguyện vọng của SV, Trường tăng cường khảo sát và tổ chức gặp mặt, đối thoại giữa Trường với SV; đa dạng hóa các kênh gặp gỡ SV trực tuyến như email, website, Facebook Page... Công tác này sẽ được tổ chức theo từng học kỳ nhằm nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và có giải pháp hỗ trợ SV khi cần thiết.

**Từ HK 1 năm học 2022- 2023, thông qua mạng lưới các trường đào tạo luật mới thiết lập gần đây, Trường sẽ làm việc với Trường ĐH Luật Hà Nội và một số trường khác về**

vấn đề trao đổi thông tin thời gian tốt nghiệp trung bình nhằm thực hiện đối sánh và công khai cho toàn xã hội về tình hình đào tạo của các cơ sở đào tạo luật.

### **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 4/7**

**Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Mục tiêu của SV là sau khi tốt nghiệp có thể tìm kiếm được việc làm, làm đúng nghề được đào tạo, có thu nhập đảm bảo cuộc sống, có môi trường để phát triển. Điều này cũng là mục tiêu mà Nhà trường, các Khoa đào tạo hướng đến. Do vậy, bên cạnh hệ thống giám sát quá trình đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng đến tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp của SV. Việc giám sát, khảo sát, thống kê và đối sánh tỷ lệ có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp được thực hiện bởi TT. QHDN&HTSV theo quy trình với các biểu mẫu rõ ràng. Sau mỗi đợt khảo sát, Phòng KT-BĐCLGD lập thống kê, báo cáo tổng hợp tình hình việc làm của SV sau khi ra trường và đối sánh tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm giữa các năm, giữa các CTĐT trong Trường với cùng hình thức đào tạo [H11.11.03.01], [H11.11.03.02].

Với tính chất đặc thù của ngành Luật, SV Luật ra trường có thể đảm trách nhiều công việc tại nhiều cơ quan khác nhau, cả khối hành chính sự nghiệp, cơ quan tư pháp, các đơn vị tư nhân hoặc tự khởi nghiệp sau một thời gian học thêm để có các chứng chỉ phù hợp với ngành tư pháp và hỗ trợ tư pháp. Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của Trường ĐH Luật TP. HCM là khá tốt, đạt tỷ lệ 79,5%-93,8%<sup>22</sup>. Nguyên nhân các SV chưa nhanh chóng tìm được việc làm hoặc chưa tìm được việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo sau khi tốt nghiệp là do: SV về quê sinh sống mà nơi đó nhu cầu về hoạt động pháp lý chưa cao; SV thụ động trong việc tìm kiếm việc làm mà trông chờ vào các mối quan hệ giới thiệu; SV thụ động trong quá trình học tập nên không tìm hiểu thêm các quy định pháp luật mà đơn thuần chỉ đọc tài liệu lý luận và những văn bản cốt lõi mà thiếu tính sáng tạo nên không đáp ứng nhu cầu của ĐV SDLĐ.

Kết quả khảo sát ĐV SDLĐ cho thấy: mức lương trung bình của SV Luật là cao hơn so với các ngành nghề khác và khả năng thăng tiến (về lương) của SV/LĐ luật là lớn hơn

<sup>22</sup> Xem thêm tại mục 44, Phụ lục 4. Cơ sở dữ liệu

lao động các ngành khác trong cùng ĐV SDLĐ [H11.11.03.03]. Đây là một tín hiệu vui cho những SV đang ngồi trên ghế giảng đường Trường ĐH Luật TP. HCM và là một căn cứ nữa để nhà trường có thể dựa vào để quảng bá về các sản phẩm đầu ra của mình.

Việc xác lập, giám sát tỉ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp là cơ sở để Trường đối sánh, đối chiếu nhằm cải tiến chất lượng CTĐT càng đáp ứng được các yêu cầu của nền kinh tế, của ĐV SDLĐ. Điều này được thể hiện thông qua việc sửa đổi, chỉnh lý các CTĐT, phương pháp giáo dục nhằm đạt được hiệu quả cao trong hoạt động đào tạo [H11.11.03.04].

Để nâng cao năng lực nghề nghiệp và tăng tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, Trường đã triển khai nhiều hoạt động cụ thể, bao gồm: (1) Thành lập Ban liên lạc cựu SV, là cầu nối để chia sẻ thông tin, trao đổi kinh nghiệm nghề nghiệp cho SV [H11.11.03.05]; (2) Tổ chức các hoạt động học thuật, các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp do các CLB hội nhóm phụ trách để SV giao lưu, rèn luyện kỹ năng, tìm hiểu kiến thức về nghề nghiệp một cách sinh động nhất [H11.11.03.06]; (3) Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo tư vấn hướng nghiệp, tiếp xúc NTD và giới thiệu cơ hội việc làm cho SV nhằm giúp SV tốt nghiệp tìm được việc làm và SV đang học định hướng đúng đắn cho nghề nghiệp tương lai [H11.11.03.07]; (4) Trường giao TT. QHDN&HTSV là đầu mối tổ chức các hội nghị gắn kết Trường ĐH Luật TP. HCM và ĐV SDLĐ trong đào tạo nguồn nhân lực, tổ chức ký kết biên bản ghi nhớ, trao đổi và hợp tác với các ĐV SDLĐ nhằm tạo cơ hội việc làm cho SV [H11.11.03.08]. TT. QHDN&HTSV đã cung cấp thông tin tuyển dụng trên trang web của Trường, các địa chỉ mạng xã hội giúp SV tiếp cận dễ dàng thông qua cổng thông tin việc làm của Nhà trường. Ngoài ra, thông qua các mối quan hệ cá nhân của GV trong Bộ môn cũng giới thiệu việc làm cho nhiều SV có nhu cầu tìm việc [H11.11.03.09], tổ chức các buổi tọa đàm, gặp gỡ giữa SV và các cựu SV thành đạt, NTD để nói chuyện chia sẻ câu chuyện thành công và truyền cảm hứng cho SV.. [H11.11.03.10]

## ***2. Điểm mạnh***

Nhà trường có hệ thống khảo sát, thống kê tỉ lệ SV ra trường có việc làm hàng năm, tỷ lệ sớm có việc làm của SV trường sau khi tốt nghiệp là khá cao, được các ĐV SDLĐ đánh giá khá tốt, đáp ứng được phần lớn các yêu cầu của ngành pháp lý cũng như yêu cầu của nền kinh tế.



### ***3. Điểm tồn tại***

Nhà trường chưa tổ chức thực hiện đối sánh tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong Trường với CTĐT của các trường ĐH khác trong và ngoài nước có cùng ngành đào tạo.

Trên thực tế vẫn còn một tỷ lệ nhỏ SV sau khi tốt nghiệp chưa nhanh chóng tìm được việc làm hoặc chưa tìm được việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

### ***4. Kế hoạch hành động***

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Nhà trường sẽ giao TT. QHDN&HTSV đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong Trường với CTĐT của các trường ĐH khác trong và ngoài nước có cùng ngành đào tạo khi lập thống kê, báo cáo tổng hợp tình hình việc làm của SV sau khi ra trường

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, để gia tăng tỉ lệ SV có việc làm, Trường sẽ tiếp tục thường xuyên tổ chức Hội nghị khách hàng (gặp gỡ các đơn vị sử dụng SV của trường) để từ đó có những thông tin về nhu cầu tuyển dụng, yêu cầu của ĐV SDLĐ để từ đó xây dựng chương trình tăng cao tính thực tiễn; Nhà trường tăng cường các lớp ngoại khóa về nghiệp vụ tư vấn, hành nghề luật thông qua việc mời các luật sư tới nói chuyện, trao đổi kinh nghiệm hành nghề để SV có thêm nhiều kiến thức phục vụ cho quá trình lao động sau khi tốt nghiệp.

### ***5. Tự đánh giá***

**ĐẠT: 5/7**

***Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH theo mô hình của trường đại học nghiên cứu, ngay từ năm thứ nhất, SV được khuyến khích tham gia NCKH dưới sự hướng dẫn của GV trong Trường nhằm tăng cường kỹ năng nghiên cứu và trải nghiệm thực tế. SV tham gia hoạt động NCKH dưới nhiều hình thức khác nhau như: viết tiểu luận, báo cáo thực tập, làm khóa luận theo quy định trong CTĐT, trong ĐCCT môn học, hoặc tham gia các đề tài NCKH ở các cấp. NCKH của SV của Trường được xem là một

trong những tiêu chí được đưa vào để đánh giá kết quả học tập, để xét đạt tiêu chuẩn “SV 5 tốt”, để xét điểm rèn luyện, xét thi đua khen thưởng, xét học bổng...

Định kỳ hàng năm, Phòng NCKH&HTQT tổ chức Ngày hội NCKH, các Khoa sẽ tổ chức các buổi nghị khoa học Cấp Khoa để đưa ra định hướng NCKH cho SV cũng như trao đổi NCKH SV có đam mê NCKH. Theo đó, từng cấp từ Khoa đến Trường sẽ có Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH của SV để tham dự Eureka và NCKH Cấp Bộ dành cho SV [H11.11.04.01]. Bên cạnh Tạp Chí Khoa học pháp lý, Nhà trường có chuyên san “Tạp chí SV Khoa học pháp lý” dành cho SV (lưu hành nội bộ trong Trường) đăng các công trình NCKH của SV có giá trị, có đóng góp cho khoa học pháp lý [H11.11.04.02].

**Bảng 11.4a. Đối sánh việc NCKH SV ngành Luật và ngành Quản trị Luật (QTrL)**

Năm	Số lượng đề tài		Số lượng SV NCKH		Số lượng Giải thưởng CẤP TP		Số lượng Giải thưởng CẤP toàn quốc	
	SV ngành Luật	SV ngành QTrL	SV ngành Luật	SV ngành QTrL	SV ngành Luật	SV ngành QTrL	SV ngành Luật	SV ngành QTrL
2017	65	11	184	18	1	1	1	
2018	52	12	147	30	2		4	2
2019	55	17	142	25	2	2	3	2
2020	54	21	165	54	1		Không tham dự do ảnh hưởng dịch	
2021	79	40	235	91	Đã có trao giải nhưng các đơn vị chủ quản chưa phản hồi thông tin về các giải thưởng			

Hoạt động theo dõi, giám sát loại hình khối lượng và chất lượng nghiên cứu, các hoạt động NCKH của SV được thực hiện bởi một hệ thống các văn bản như quy định, hướng dẫn, kinh phí, tiêu chí, quy trình đánh giá rõ ràng, chặt chẽ. Đối với các hoạt động nghiên

cứu là những khóa luận tốt nghiệp, tùy theo ngành đào tạo, khóa luận tốt nghiệp được áp dụng cho SV đạt mức quy định của Trường. Ngoài ra, Nhà trường ban hành một quy trình nghiệp vụ để quản lý hoạt động NCKH của SV với các hướng dẫn, biểu mẫu rõ ràng **[H11.11.04.03]**.

Các hoạt động NCKH của SV được hỗ trợ chính bởi các GV của Trường SV được hướng dẫn chi tiết về phương pháp NCKH như Cách lựa chọn đề tài: Lập kế hoạch thực hiện Lập đề cương nghiên cứu chi tiết: Triển khai đề tài Viết báo cáo kết quả và cách trình bày bảo vệ kết quả nghiên cứu; Trên cơ sở đó, Trường sẽ phân công và công bố danh sách GV hướng dẫn SV thực hiện nghiên cứu các đề tài có chất lượng tốt sẽ được báo cáo trước HĐ giám khảo. Các đề tài xuất sắc sẽ được tuyển chọn, đề xuất tham dự ở các cấp (cấp Trường, cấp Thành phố và cấp Bộ) **[H11.11.04.04]**. Chất lượng hoạt động nghiên cứu của SV của Trường các năm qua chủ yếu được đánh giá bởi các hội đồng nghiệm thu trong và ngoài trường, bởi Hội đồng Trường học các cấp và được đánh giá qua các giải thưởng các cấp mà SV đạt được hàng năm **[H11.11.04.05]**.

Hàng năm, Nhà trường lập dự toán phân bổ kinh phí cho hoạt động NCKH (trong đó có hoạt động NCKH của SV), các chính sách hỗ trợ tài chính nhằm đẩy mạnh hoạt động NCKH của SV được thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường **[H11.11.04.06]**.

Việc rà soát tiến độ, chỉ tiêu các hoạt động NCKH của SV được thực hiện theo quy trình và được tổng kết vào cuối năm học. Rà soát, giám sát và đánh giá tiểu luận, báo cáo thực tập, làm khóa luận tốt nghiệp do P.ĐT, Phòng NCKH&HTQT thực hiện theo quy chế, quy định. Nếu SV chưa đạt, phải đăng ký làm lại tiểu luận báo cáo thực tập khóa luận tốt nghiệp. Kết quả NCKH của các dạng hoạt động này thể hiện qua kết quả tốt nghiệp của SV **[H11.11.04.07]**.

Từ các kết quả NCKH của SV hàng năm và thông qua nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của SV khi trao đổi với Gv hướng dẫn, CVHT, Trường đã tìm hiểu và phân tích các nguyên nhân làm cản trở SV làm NCKH như: SV chưa nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của hoạt động NCKH, truyền thông của Trường và Trường chưa truyền tải được hết lợi ích mà SV nhận được khi tham gia NCKH GV chưa khơi dậy được đam mê NCKH trong SV, vốn được nhận định là hàn lâm-lý thuyết và khô khan; SV không tìm được GV hướng dẫn ở lĩnh vực mình đam mê nghiên cứu, các chính sách hỗ trợ chưa kịp

thời và còn mang tính tượng trưng khích lệ, không thật sự khuyến khích được SV nhiệt tình tham gia.

Trên cơ sở đó, Trường đề xuất một số các hoạt động NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của SV như tổ chức các hội nghị Trường học về hoạt động NCKH của SV, tổ chức các Workshop về NCKH, đẩy mạnh hoạt động NCKH trong SV, CLB học thuật của Trường thường xuyên tổ chức những buổi sinh hoạt về học thuật phù hợp với từng chuyên ngành của SV, tổ chức buổi seminar NCKH, buổi hội thảo giúp SV định hình hướng nghiên cứu và triển khai nghiên cứu [H11.11.04.08].

## **2. Điểm mạnh**

Các GV trong Trường là các nhà khoa học có chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm trong nghiên cứu, giảng dạy và tư vấn..., đây là điều kiện thuận lợi trong việc hướng dẫn SV NCKH.

Hàng năm, Trường luôn khuyến khích SV tham gia NCKH thông qua các hoạt động hỗ trợ như: tổ chức buổi tư vấn đề tài nghiên cứu cho SV, giúp SV định hình hướng nghiên cứu và thuận lợi trong quá trình triển khai nghiên cứu.

Trường còn có những hỗ trợ về tài chính, tăng kinh phí hỗ trợ SV nghiên cứu, tập trung đầu tư có trọng điểm cho những đề tài nghiên cứu có tính khả thi, được đánh giá cao, tăng số lượng giải thưởng... nhằm động viên tinh thần SV.

Loại hình và số lượng NCKH của SV luôn được sự hỗ trợ, giám sát bởi hệ thống các văn bản, quy trình rõ ràng, được đối sánh và cải tiến hàng năm

## **3. Điểm tồn tại**

Truyền thông của Trường và Trường chưa tạo được sự liên kết rõ ràng giữa NCKH và thực tế, chưa làm nổi bật những lợi ích đem lại cho SV khi thực hiện đề tài. Do đó, SV còn chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa hào hứng với hoạt động NCKH vì cho rằng mất thời gian

Ngoài những SV/ nhóm SV rất xuất sắc, vẫn còn một số tỉ lệ nhất định SV tham gia đăng ký đề tài nhưng không nộp được sản phẩm khi đến thời hạn báo cáo đề tài nghiên cứu. Nguyên nhân được ghi nhận lại là do một số yếu tố: SV bận kế hoạch cá nhân, SV chưa lựa chọn đúng đề tài nên chưa đủ khả năng nghiên cứu, việc triển khai nghiên cứu thực tế của một số đề tài gặp khó khăn, kinh phí cho nghiên cứu còn hạn chế...

#### **4. Kế hoạch hành động**

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, thông qua Đoàn Trường – Hội SV, Trường sẽ tích cực triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV về vai trò của NCKH trong SV;

Bên cạnh đó, Trường sẽ củng cố hệ thống GV cố vấn, đặc biệt là các GV phụ trách NCKH cho SV, đồng thời phối hợp với Trung tâm Truyền thông tổ chức sự kiện đẩy mạnh công tác truyền thông, đầu tư thêm ngân sách cho hoạt động NCKH để có thể linh hoạt, hỗ trợ các đề tài Trường học khi cần thiết. Tiếp định kỳ tổ chức Ngày Hội NCKH SV, tổ chức nhiều hội đồng tư vấn đề tài NCKH cho SV nhằm mục đích định hướng nghiên cứu cho các đề tài triển khai đạt hiệu quả cao.

#### **5. Tự đánh giá**

**ĐẠT: 5/7**

***Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.***

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Việc khảo sát, thu thập ý kiến của các bên liên quan đã được Nhà trường triển khai thực hiện theo định kỳ và theo đúng quy trình đã ban hành. Mức độ hài lòng và tiếp thu ý kiến đóng góp của các đối tượng liên quan đến công tác ĐGCL đào tạo của Trường được thu thập qua nhiều cách thức khác nhau, được sử dụng như một nguồn dữ liệu quan trọng trong quá trình phân tích nguyên nhân và các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của GV, SV, ĐV SDLĐ và đề xuất biện pháp điều chỉnh nhằm cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH. Cụ thể:

*Đối với đánh giá từng đơn vị trong Trường:* Hằng năm, các ĐV trong Trường đều thực hiện đánh giá mức độ hài lòng của CB, GV, SV về hoạt động của ĐV mình, kết quả đánh giá này đạt mức độ cao (trên 95%,) duy trì hằng năm, và được thực hiện giám sát, cải tiến theo chu trình ISO [H11.11.05.01].

*Đối với GV, người lao động:* Định kỳ hằng năm, Trường tổ chức Hội nghị cán bộ, viên chức, Hội nghị cán bộ chủ chốt<sup>23</sup> để lấy ý kiến đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

---

<sup>23</sup> Các Hội nghị cán bộ chủ chốt được tổ chức theo định kỳ và theo sự vụ, tất cả các quyết sách lớn của nhà trường đều đã được thông qua tại Hội nghị cán bộ chủ chốt

năm học, xây dựng kế hoạch hành động cho năm học mới; góp ý cho các hoạt động của nhà trường, đặc biệt là trong công tác tổ chức và quản lý đào tạo [H11.11.05.02]. Tại mỗi khoa, định kỳ có các cuộc họp toàn thể, cuộc họp chuyên môn tại các tổ bộ môn, các khoa được tổ chức để tạo môi trường dân chủ, thẳng thắn, đánh giá việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc nâng cao chất lượng CTĐT. HĐ KH&ĐT Trường tổ chức họp ít nhất 2 lần/năm để xem xét ý kiến đánh giá, kiến nghị của các cán bộ GV về chiến lược đào tạo [H11.11.05.03].

*Đối với người học:* mức độ SV hài lòng về chất lượng giảng dạy của GV và chất lượng học phần được TT. ĐBCL&PPGD thu thập mỗi học kỳ. Nhìn chung, SV đánh giá rất tốt<sup>24</sup> và góp ý rất chân thành đến từng GV đảm trách học phần, kết quả KS cùng các góp ý của SV cũng như khuyến nghị của TT. ĐBCL&PPGD được chuyển cho các cấp lãnh đạo và cho GV để có các hành động khắc phục phù hợp [H11.11.05.04]. Mức độ hài lòng của SV năm cuối trước khi ra trường về các vấn đề của nhà trường ở nhiều cấp độ khác nhau, về môi trường học tập và sinh hoạt, về CTĐT mà mình đã hoàn thành hầu hết các học phần được lấy ý kiến thông qua một khảo sát riêng<sup>25</sup>. Kết quả đánh giá của SV năm cuối về việc học tập và sinh hoạt tại Trường là rất tích cực, tất cả các chỉ số đều đạt trên 3,7/5 và duy trì hằng năm [H11.11.05.05].

*Đối với cựu SV:* Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập thông tin phản hồi từ các cựu SV, Nhà trường chủ trương thành lập xây dựng mạng lưới liên kết cựu SV được tổ chức và quản lý bởi TT. QHDN&HTSV [H11.11.05.06]. TT. QHDN&HTSV đã thu thập mức độ hài lòng về kiến thức, kỹ năng và nghiệp vụ được đào tạo tại trường, các thông tin về việc làm của SV đã ra trường, thăm dò ý kiến cho các hoạt động của trường, thu thập những ý kiến đóng góp về hoạt động đào tạo và hoạt động khác của nhà trường. Qua bảng số liệu cho thấy, đa số cựu SV có sự hài lòng về các vấn đề được hỏi [H11.11.05.07].

*Đối với ĐV SDLĐ:* thông tin phản hồi từ ĐV SDLĐ được thu thập qua hoạt động khảo sát của TT. ĐBCL&PPGD và TT. QHDN&HTSV. Trường gửi bảng hỏi đến các

---

<sup>24</sup> Điểm quy ước của mức tốt được thiết lập ở mức cao 3/5 điểm và GV Trường ĐH Luật TP. HCM luôn đạt mức 4/5 điểm.

<sup>25</sup> Các SV năm cuối góp ý về: Mục tiêu và CTĐT; Hoạt động giảng dạy và KTĐG; Tổ chức và quản lý ĐT; Đáp ứng của khóa học; Sinh hoạt và đời; Các tiêu chí giúp SV tìm việc làm và các tiêu chí nâng cao chất lượng trường theo nhu cầu của SV; Đánh giá chung.

đơn vị sử dụng sản phẩm đào tạo của Trường để thu thập thông tin đánh giá về năng lực của người lao động do Trường đào tạo và nhu cầu của ĐV SDLĐ. Nhìn chung, kết quả cho thấy các ĐV SDLĐ hài lòng về những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ mà SV tốt nghiệp ngành luật được đào tạo trong quá trình học tập tại Trường, phần nào đáp ứng yêu cầu của công việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau [H11.11.05.08]. Hằng năm, Trường (TT. QHDN&HTSV) và các khoa đều tổ chức các hội thảo, hội nghị, tổng kết về hoạt động đào tạo có sự tham gia của các ĐV SDLĐ về đề thu thập các ý kiến đánh giá, góp ý về chất lượng đào tạo của CTĐT. Với ý kiến phản hồi từ ĐV SDLĐ, đa số đều đánh giá cao kiến thức và kỹ năng của SV ngành luật được đào tạo. SV có phẩm chất đạo đức tốt, ham học hỏi, có tinh thần cầu thị... Đây là nguồn thông tin quan trọng để Trường cải tiến CTĐT và cải thiện chất lượng giáo dục cho phù hợp với yêu cầu xã hội [H11.11.05.09].

## ***2. Điểm mạnh***

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập qua nhiều cách thức khác nhau, được thực hiện bởi nhân sự, quy trình, công cụ, phương pháp phù hợp để triển khai và tiếp nhận. Phản hồi từ các bên liên quan được xử lý và cung cấp cho các đơn vị liên quan trong Trường để đối sánh, làm cơ sở để cải tiến chất lượng ĐT, NCKH và PVCĐ.

Những dữ liệu thu được cho thấy các bên liên quan hài lòng và đánh giá cao CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật, có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành, đảm bảo cho SV có cơ hội được áp dụng kiến thức vào thực tế. Những kiến thức, kỹ năng và nghiệp vụ mà SV được trang bị có thể đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động hiện nay.

## ***3. Điểm tồn tại***

Trường có thực hiện đầy đủ việc lấy ý kiến từ các bên liên quan thông qua các phòng, ban, trung tâm khác nhau, nhưng chưa có một văn bản nào ghi nhận tổng quan tất cả biện pháp thu thập thông tin, nguồn thông tin, việc xử lý thông tin để đánh giá CTĐT, sản phẩm của CTĐT.

Điểm hạn chế của SV ngành luật khi tốt nghiệp đó là khả năng tiếng Anh vẫn còn hạn chế, kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập còn chưa hiệu quả, điều này ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của SV khi tham gia vào thị trường lao động.

## ***4. Kế hoạch hành động***

Từ HK 1 năm học 2022- 2023, Trường sẽ tiếp tục Ban hành văn bản thể hiện tổng quan tất cả biện pháp thu thập thông tin, nguồn thông tin, việc xử lý thông tin để đánh giá CTĐT, sản phẩm của CTĐT; văn bản này có ghi nhận cả những nghĩa vụ của các đơn vị trong trường trong việc tiếp nhận/xử lý thông tin thu thập để thực hiện các biện pháp cải tiến CTĐT.

Tiếp tục tổ chức các học phần kỹ năng theo hướng tăng tính thực hành trong các học phần này, đồng thời lồng ghép thiết thực các kỹ năng vào trong quá trình giảng dạy các học phần kiến thức; nghiên cứu đưa ra quy định cho phép SV đi thực tập từ thời gian sớm theo yêu cầu (từ năm 2 thay vì năm cuối); tổ chức nhiều hơn các hoạt động để SV tiếp xúc với thị trường lao động, sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường (khuyến khích SV học tiếng Anh, trình bày báo cáo bằng tiếng Anh, đọc dịch tài liệu bằng tiếng Anh giúp SV củng cố kiến thức, có môi trường học tập)

### ***5. Tự đánh giá***

**ĐẠT: 4/7**

#### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 11***

Đánh giá chung, SV ngành luật có tỷ lệ tốt nghiệp tương đối cao. SV nắm vững các kiến thức được học để có thể tham gia vào thị trường lao động. GV, SV, cựu SV và ĐV SDLĐ đánh giá hài lòng về CTĐT. Tuy nhiên, vẫn còn có một số hạn chế, có thể kể đến như: Vẫn còn một số lượng nhất định tỉ lệ SV tốt nghiệp chậm do SV chưa chủ động kế hoạch học tập, không hoàn thành các yêu cầu của CDR về ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm, giáo dục thể chất; Trường chưa cập nhật dữ liệu nguyên nhân SV thôi học một cách đa dạng, hiệu quả, gây ra một số khó khăn trong các công tác tuyển sinh, xây dựng các tiêu chí lựa chọn SV cho phù hợp, giúp cho quá trình định hướng nghề nghiệp tại các buổi hướng nghiệp hỗ trợ các trường trung học hiệu quả; do số liệu các trường khác không được công khai, Trường chưa tiến hành đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp của SV ngành luật với các CTĐT khác cùng chuyên ngành của các trường ĐH khác trong và ngoài nước nhằm tìm hiểu nguyên nhân và xu thế chung và đề ra các biện pháp cải tiến phù hợp; Ngoài những SV/ nhóm SV rất xuất sắc, vẫn còn một số tỉ lệ nhất định SV tham gia đăng ký đề tài nhưng không nộp được sản phẩm khi đến thời hạn báo cáo đề tài nghiên cứu; Trường có thực hiện đầy đủ việc lấy ý kiến từ các bên liên quan thông qua các phòng, ban, trung tâm khác nhau, nhưng chưa có một văn bản nào ghi nhận



tổng quan tất cả biện pháp thu thập thông tin, nguồn thông tin, việc xử lý thông tin để đánh giá CTĐT, sản phẩm của CTĐT.

- ***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 11:***

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,40/7 điểm.
- Số tiêu chí Đạt: 5/5.
- Tỷ lệ số tiêu chí Đạt: 100%.

### Phần III

#### KẾT LUẬN

Việc triển khai công tác tự đánh giá đơn vị đào tạo có ý nghĩa quan trọng, là dịp để Trường ĐH Luật TP. HCM tự ĐGCL các hoạt động của đơn vị. Qua đó thấy được những mặt mạnh, những mặt tồn tại trong công tác quản lý, đào tạo, trong các hoạt động chuyên môn của Trường... Từ việc tự đánh giá đối chiếu với các tiêu chuẩn, Trường đã đề xuất những giải pháp khắc phục những tồn tại, cải tiến chất lượng trong quá trình hoạt động của mình. Cụ thể là:

#### **1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của chương trình đào tạo**

##### *Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT*

Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật đã: (1) xác định rõ ràng 2 phần có liên quan với nhau và phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ ĐH quy định tại Luật giáo dục ĐH, sứ mạng Trường bao gồm phần mục tiêu chung và phần mục tiêu cụ thể; (2) có sự phân định thành các hướng đào tạo chuyên sâu (Luật Hành chính, Dân sự, Hình sự, Thương Mại, Quốc tế) đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về nghiên cứu, ứng dụng và xây dựng pháp luật trong các lĩnh vực pháp lý khác nhau; (3) được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ.

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật: (1) được thiết kế với mục tiêu phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, tạo môi trường thuận lợi cho SV có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức cá nhân lành mạnh, tinh thần tập thể và tôn trọng cá nhân; (2) chú trọng tới yếu tố thái độ/ mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm hơn các ngành đào tạo khác nhằm tạo ra những thế hệ cán bộ biết, hiểu luật, vận dụng sáng tạo và xây dựng luật pháp hiệu quả trên tinh thần bảo vệ quyền lợi, đảm bảo sự bình đẳng của con người, đất nước và dân tộc Việt Nam và ngày càng nâng cao giá trị xã hội của pháp luật; (3) có sự tổng hợp của những CĐR chung và chuyên ngành Luật, được xây dựng dựa trên ý kiến của các bên liên quan và mục tiêu đào tạo của Nhà trường, được công bố công khai theo đúng quy định.

*Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo*

Bản mô tả CTĐT: (1) đảm bảo đầy đủ các thông tin về các học phần và quá trình đào tạo, thứ tự đào tạo, thời gian đào tạo, kết quả đào tạo; (2) được rà soát, cập nhật theo quy định của pháp luật trên cơ sở tham khảo ý kiến của GV, SV (các cuộc họp và kết luận của HĐ KH&ĐT);

Tại Trường ĐH Luật TP. HCM, CTĐT trình độ ĐH ngành Luật đã có các Đề cương học phần được xây dựng đầy đủ cho tất cả các học phần; nội dung ĐCCT rõ ràng, thống nhất, đầy đủ các thông tin về CĐR, cách thức để đánh giá hoàn thành học phần; ĐCCT được rà soát và cập nhật, được công bố công khai bằng nhiều cách thức khác nhau, giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

*Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học*

Trường ĐH Luật TP. HCM đã thiết kế CTDH với các học phần có nội dung bao trùm các CĐR của CTĐT (về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm). CĐR được xây dựng rõ ràng, dễ đo lường giúp CTDH được vận hành một cách nhuần nhuyễn và hiệu quả, có hệ thống và được sự thống nhất giữa các GV. Trường đã chú trọng tới tính logic của các học phần trong CTDH, đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ khối lĩnh vực rộng đến kiến thức chuyên ngành hẹp.

Các học phần cơ sở, các học phần thuộc khối kiến thức nhóm ngành, ngành được thiết kế linh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong việc lựa chọn đăng ký học phần do không bị ràng buộc quá nhiều bởi các học phần tiên quyết. Nội dung của các học phần cơ sở và học phần chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy – học và đánh giá nhằm đạt được mục tiêu của CĐR.

CTDH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp cao và đáp ứng xu hướng phát triển ngành luật trên thế giới và trong khu vực.

CTDH đáp ứng được năng lực của SV tốt nghiệp, SV có khả năng đáp ứng được các yêu cầu của công việc như: tư vấn, giảng dạy, nghiên cứu... Cấu trúc CTDH chú trọng cả bề rộng lẫn chiều sâu. Các cán bộ GV của Trường luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo ở mỗi học phần, nhằm trợ giúp tốt hơn cho SV trong việc đạt được kết quả đầu ra. Các học phần được thiết kế đề cao tính đặc trưng của ngành luật: tính ứng

dụng. Các học phần chuyên sâu được xây dựng có tác dụng bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc những kiến thức lý thuyết và thực hành trong ngành đào tạo.

*Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học*

Triết lý giáo dục và kèm với đó là mục tiêu giáo dục của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được phổ biến một cách triệt để thông qua các hình thức sinh động, đa dạng để tất cả các đối tượng trong và ngoài trường đều có thể nắm bắt. Mục tiêu giáo dục đã được các chuyên gia tại các ĐV SDLĐ góp ý xây dựng.

Các cán bộ, GV trong trường đều hiểu sâu sắc về triết lý của Trường, luôn luôn áp dụng tinh thần của Triết lý trong từng hoạt động giáo dục và đào tạo của Trường.

CTĐT thiết kế linh hoạt đối với các học phần tự chọn giúp SV tự quyết định tiến độ hoàn thành và lựa chọn phù hợp với nguyện vọng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt có thể phát huy tính chủ động của người học và trải nghiệm nghề nghiệp. Các hoạt động dạy – học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp, từng khóa, từng năm học nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ và cởi mở giữa GV và SV cũng như giữa các SV với nhau.

Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện và cơ hội cho SV rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Nhà trường có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy và học tập các học phần Kỹ năng và các học phần có lồng ghép đào tạo Kỹ năng. Trung tâm ĐBCL & PPGD triển khai khảo sát, thăm dò ý kiến SV theo từng học phần Kỹ năng này. Kết quả khảo sát được phản hồi lại cho lãnh đạo Trường, Khoa, GV giúp nâng cao chất lượng giảng dạy.

*Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học*

Trường có quy định rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của SV. Các tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp, công cụ KTĐG phù hợp với mục đích: đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR. Các hoạt động KTĐG được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR.

GV có thể chủ động lồng ghép các tình huống thực tế trong giảng dạy thay vì chỉ giảng lý thuyết như trước đây.

Nhà trường có các quy định cần thiết cho công tác đào tạo, đánh giá kết quả học tập của người học và những quy định, thông tin này đều được công bố công khai, rộng rãi

đến người học theo nhiều kênh khác nhau, nhiều hình thức khác nhau trong tất cả các giai đoạn của quá trình đào tạo.

Kết quả học tập được đánh giá bằng nhiều phương pháp đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng học phần. Công tác đánh giá được thực hiện nghiêm túc, khách quan, đảm bảo chính xác và công bằng, đáp ứng được mục tiêu từng học phần và mục tiêu chất lượng của nhà trường. Kết quả học tập của người học được cập nhật, thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn.

Nhà trường có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động khảo thí; cung cấp đầy đủ thông tin về việc khiếu nại kết quả học tập đến người học; tạo điều kiện cho người học được tiếp cận và hiểu rõ các kênh khiếu nại kết quả học tập ngay từ đầu năm thứ nhất; có hệ thống quản lý PSC mạnh mẽ, chặt chẽ, hạn chế tối đa các sai sót, nhầm lẫn trong quá trình cung cấp kết quả học tập, văn bằng tốt nghiệp. Hệ thống văn bằng được quản lý, đánh số rõ ràng, thuận tiện cho việc theo dõi và kiểm tra.

Người học có rất nhiều kênh thông tin để tra cứu, truy xuất và bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng trong quá trình học tập. Các kênh thông tin này được Nhà trường thông báo rộng rãi đến người học ngay từ năm thứ nhất để nắm và thực hiện.

SV ra trường nắm chắc kiến thức cơ sở, có kỹ năng phân tích vấn đề, có khả năng sử dụng ngoại ngữ để áp dụng vào công việc.

#### *Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên*

Nhà trường có đội ngũ GV hùng hậu về số lượng, có trình độ cao về chuyên môn, giỏi ngoại ngữ, có khả năng NCKH, đáp ứng được các yêu cầu đối với công việc của Nhà trường, xứng tầm với cơ sở đào tạo cán bộ về PL lớn nhất khu vực phía Nam.

Nhà trường có sự quan tâm và đầu tư đúng mức cho công tác quy hoạch phát triển đội ngũ. Nhà trường có xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ, có triển khai thực hiện kế hoạch, có điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế.

Tỷ lệ người học/GV, khối lượng công việc cũng như định mức giờ chuẩn của GV Trường ĐH Luật TP. HCM được xác định rõ ràng và có văn bản quy định; GV cơ hữu của nhà trường đều hoàn thành khối lượng công việc theo định mức chuẩn hoặc vượt định mức giờ chuẩn về giảng dạy cũng như NCKH.

Việc thực hiện công việc của GV đều có sự đôn đốc, nhắc nhở từ phía lãnh đạo khoa, lãnh đạo nhà trường tại các cuộc họp bộ môn, họp khoa định kỳ hay các cuộc họp giao ban cũng như có sự giám sát của nhiều phòng ban thể hiện tính công khai, minh bạch.

Nhà trường có các văn bản quy định về: (1) tiêu chí tuyển chọn GV. Quy định này được phổ biến và được công khai trên website trong Thông báo tuyển dụng hàng năm; (2) tiêu chí bổ nhiệm đội ngũ GV (bao gồm bổ nhiệm theo các chức danh của GV và bổ nhiệm theo vị trí lãnh đạo), việc bổ nhiệm đội ngũ GV được thực hiện theo đúng quy hoạch, quy trình, công khai, minh bạch; (3) năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên rất cụ thể, rõ ràng, là cơ sở pháp lý cho việc đánh giá và phân loại đối với GV và công tác này luôn được thực hiện công khai, minh bạch, công bằng, đúng quy trình.

Trường ĐH Luật TP. HCM rất quan tâm đến công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng giảng dạy và NCKH cho GV. Qua đó, GV đã tích cực đổi mới PPGD theo hướng lấy người học làm trung tâm, kết hợp nhuần nhuyễn những yếu tố hợp lý trong các phương pháp truyền thống với năng lực vận dụng các phương pháp dạy học tích cực; tiến hành chuẩn hóa về phương pháp ở các hệ đào tạo, bồi dưỡng, tăng cường bổ sung kiến thức thực tế và lý luận cho học viên.

Công tác quản trị theo kết quả công việc của GV được Nhà trường quy định khá đầy đủ, chi tiết trong rất nhiều văn bản liên quan. Điều này thể hiện sự quan tâm khá lớn của Nhà trường đối với công tác này và đã chủ trương “văn bản hóa” làm căn cứ pháp lý cho việc áp dụng trên thực tế.

Công tác đánh giá, phân loại GV, công nhận các danh hiệu thi đua và khen thưởng được Nhà trường triển khai thực hiện khách quan, công khai, minh bạch, theo đúng quy trình, quy định và trên cơ sở các kế hoạch đã đề ra. Điều này đã đem đến sự hài lòng cho đội ngũ GV về các kết quả đánh giá, phân loại, thi đua, khen thưởng; Các hình thức khen thưởng của Nhà trường khá phong phú và thiết thực đã tác động mạnh mẽ đến sự nhiệt tình và nỗ lực phấn đấu của đội ngũ GV.

GV của trường đều có ý thức thực hiện nghĩa vụ NCKH theo quy định và tham gia nhiều hình thức nghiên cứu khác nhau, vì vậy trên 95% GV của trường đều đạt vượt mức số giờ NCKH hàng năm theo chức danh trong quy định chung. Nhà trường mở rộng nhiều loại hình nghiên cứu, có quy định cụ thể cho từng loại hình và chú trọng dành kinh phí riêng chi cho hoạt động này. Nhà trường có đề tài khoa học cấp quốc gia, cấp Bộ và

thực hiện đều đặn các đề tài NCKH cấp cơ sở. Mặt khác, hoạt động tổ chức hội thảo, tọa đàm khoa học là thế mạnh của trường.

*Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên*

Nhà trường có sự quan tâm và đầu tư đúng mức cho công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ nhân viên. Nhà trường có xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ, có triển khai thực hiện kế hoạch, có điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế; Các dịch vụ hỗ trợ GV và người học của Nhà trường đa dạng, phong phú, đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD.

Nhà trường có đội ngũ nhân viên đủ về số lượng, có trình độ cao về chuyên môn, vững về nghiệp vụ, đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD; có đủ các văn bản quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên làm cơ sở pháp lý cho việc thực hiện công tác tuyển dụng, bổ nhiệm.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm nhân sự được quy định rõ ràng; khi xây dựng văn bản về tuyển dụng, bổ nhiệm có phổ biến và đề nghị toàn Trường góp ý trước khi ban hành; Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm nhân sự được phổ biến đến toàn thể cán bộ, GV, nhân viên của trường qua email nội bộ; Việc tuyển dụng, bổ nhiệm được công khai trên website Trường.

Nhà trường có xây dựng quy trình, công cụ, tiêu chuẩn, tiêu chí, đánh giá, phân loại công chức, viên chức, người lao động trong đó có đội ngũ nhân viên hỗ trợ; Nhà trường có triển khai định kỳ hằng năm việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên hỗ trợ về nhiều mặt, từ năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; tinh thần, thái độ, trách nhiệm đối với công việc; quan hệ ứng xử đối với đồng nghiệp... đến tư cách đạo đức; ý thức chấp hành các quy định của Đảng và Nhà nước.

Nhà trường đã đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo/bồi dưỡng, nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên thể hiện qua việc đồng ý và hỗ trợ kinh phí, tạo điều kiện về thời gian để nhân viên yên tâm đi học/bồi dưỡng/tập huấn.

Nhà trường có hệ thống các văn bản xác định khối lượng công việc của đội ngũ nhân viên (chuyên viên, người lao động), đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên và các hình thức khen thưởng phù hợp.

Nhà trường có triển khai công tác giám sát, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện công việc của đội ngũ nhân viên và triển khai công tác công nhận các danh hiệu thu đua và có các hình thức khen thưởng phù hợp đối với đội ngũ nhân viên.

Tất cả đội ngũ nhân viên đều có kế hoạch công việc cụ thể hằng năm làm cơ sở để lãnh đạo đơn vị theo dõi, giám sát hỗ trợ đơn vị hoàn thành kế hoạch chung của Nhà trường; Các quy định về đánh giá, xếp loại viên chức, thi đua khen thưởng, các chế độ chính sách, lương, thưởng của nhân viên đều được phổ biến công khai, gửi về cho các đơn vị, cá nhân góp ý trước khi ban hành chính thức; Đội ngũ nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc của Nhà trường.

*Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Ngành Luật là ngành đào tạo chủ đạo của Trường trên 30 năm, đồng thời là ngành đào tạo theo Đề án Trường trọng điểm về đào tạo cán bộ pháp luật trong cả nước, vì vậy các chính sách về tuyển sinh ở ngành này luôn được nhà trường chú trọng quan tâm nhiều nhất đồng thời cũng là ngành có chất lượng SV đầu vào cao nhất của cả trường.

Chính sách tuyển sinh của Trường luôn được cập nhật, đổi mới và công khai đến các đối tượng tuyển sinh bằng nhiều hình thức khác nhau, đáp ứng và phù hợp với yêu cầu xã hội; Tiêu chí và phương thức tuyển sinh được xác định rõ ràng và được cập nhật hàng năm theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và mang tính đặc thù của ngành Luật tại Trường.

Trường có các quy định rõ ràng về việc hỗ trợ học tập rèn luyện của người học, có các quy định về công tác CVHT. Có hệ thống phần mềm quản lý đào tạo để giám sát KQHT của người học; Dữ liệu về kết quả học tập của người học luôn được theo dõi và có cảnh báo học vụ đến Người học để kịp thời có sự điều chỉnh phù hợp; SV có đầy đủ thông tin về lịch sử phát triển của Nhà trường, của Khoa; về CTĐT, nội quy nhà trường.

Cơ bản tháo gỡ những khó khăn của SV liên quan đến chương trình học, phương pháp học tập, rèn luyện cũng như những phản ánh liên quan đến CSVC và chất lượng giảng dạy; Tiếp cận và sử dụng một cách hiệu quả sự trợ giúp của CVHT, trợ lý đào tạo, NCKH, ban chấp hành liên chi đoàn, Hội SV, GV.

Khi học tập nghiên cứu tại trường, cán bộ, GV và SV luôn thấu hiểu tầm quan trọng của sự tôn trọng tính chủ thể, chấp nhận sự khác biệt, quyền tự quyết của mỗi cá nhân, không phân biệt đối xử, từ đó mỗi quan hệ ứng xử giữa Thầy trò có sự mềm mại và linh hoạt, tạo môi trường tâm lý xã hội tích cực trong học tập và giảng dạy.



Phong trào hoạt động phong phú, luôn thuộc Top đầu của cụm thi đua

*Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị*

Cán bộ, GV và SV ngành Luật được cung cấp đủ phòng làm việc, phòng học, giảng đường lớn phục vụ cho dạy học học đáp ứng yêu cầu về đào tạo chuyên ngành Luật cũng như yêu cầu về hoạt động NCKH. Các phòng chức năng đều được trang bị trang thiết bị hiện đại, phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.

Thư viện Trường có đủ tài liệu tham khảo chuyên ngành phục vụ việc giảng dạy, học tập và NCKH của GV và SV thuộc ngành Luật và các ngành khác mà trường có đào tạo; luôn cập nhật, bổ sung nguồn tài liệu đa dạng, phong phú nhằm đáp ứng tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu của người dùng.

Các phòng thực hành tin học đều được trang bị máy tính hiện đại, có kết nối internet, hệ thống máy lạnh, hệ thống âm thanh cũng như trang thiết bị trình chiếu; - Chất lượng mạng internet đảm bảo, khi có sự cố về mạng, GV luôn được nhân viên kỹ thuật hỗ trợ kịp thời; Phòng học được trang bị đầy đủ phương tiện kỹ thuật, âm thanh ánh sáng giúp cho việc dạy và học ngày một tốt hơn; Có sự hỗ trợ của Trường cho GV, các nhà nghiên cứu trong việc tiếp cận những nguồn tài liệu nước ngoài đòi hỏi phải trả phí hoặc tiếp cận những tài liệu mới.

Nhà trường rất quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, đảm bảo sức khỏe và an toàn cho viên chức, người lao động cũng như SV trong toàn trường; Có phòng y tế độc lập phục vụ tốt nhu cầu y tế ban đầu của viên chức, người lao động và SV.

*Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng*

Hàng năm, Nhà trường đều giao các phòng, ban chức năng lấy ý kiến phản hồi về CTĐT. Nhà trường đặc biệt chú ý đến chất lượng của công việc này, do đó đã gửi bảng hỏi và nhận được nhiều ý kiến, góp ý của SV, ĐV SDLĐ, các chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật. Những ý kiến phản hồi làm cơ sở quan trọng trong các lần điều chỉnh CTDH.

Các kênh phản hồi đa dạng: bảng hỏi, hội nghị, tọa đàm phương pháp học tập, họp HĐ KH&ĐT Nhà trường, họp khoa chuyên môn, họp tổ bộ môn phụ trách của các khoa.

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT. Các ý kiến Hoạt động đánh giá có sự tham gia đồng đẳng của các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực pháp luật, cán bộ quản lý các cấp, GV, SV

đang học, cựu SV và ĐV SDLĐ. CTDH được cập nhật, điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

Các buổi hội thảo, tọa đàm có sự tham gia của rất nhiều GV, cựu SV của Nhà trường tham gia vào quá trình phản hồi ý kiến xây dựng chương trình. Việc cải tiến CTĐT có sự tham gia của nhiều GV đã từng có thời gian nghiên cứu, học tập và công tác tại các Trường ĐH có cùng chuyên ngành đào tạo ở nước ngoài. Do đó, họ có sự đối chiếu giữa các CTĐT để đưa ra những góp ý mang tính xây dựng cho CTĐT của Trường ĐH Luật TP. HCM.

Quy trình KTĐG được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định chung của Trường ĐH Luật TP. HCM, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực hiện chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả GV và SV.

Trường đã xây dựng quy trình tổ chức hội thảo, tọa đàm đây là văn bản quy định rõ ràng nhằm hướng dẫn cũng như kiểm soát các hoạt động liên quan đến công tác tổ chức hội thảo, tọa đàm.

Trường biên soạn đầy đủ giáo trình tất cả các môn học chuyên ngành, giúp cho việc dạy và học của GV, SV được chủ động và cập nhật nhất.

Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau và kết quả của nhiều đề tài đã gắn kết với các hoạt động giảng dạy và học tập, giúp GV có nhiều ví dụ vận dụng vào bài giảng để SV dễ hiểu và nắm bắt kiến thức.

Trường ĐH Luật TP. HCM có Phòng Tạp chí Khoa học pháp lý, đây là đơn vị phụ trách công tác kiểm duyệt và đăng các bài báo khoa học trong nước chính thống của Trường ĐH Luật TP. HCM. Tạp chí khoa học pháp lý là sản phẩm chứa đựng nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về các vấn đề, lĩnh vực pháp lý và là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng cho đào tạo, nghiên cứu luật pháp trên toàn quốc.

Thông qua việc được tham gia NCKH cùng các GV, SV đã có kỹ năng NCKH tốt và có thêm trải nghiệm thực tế. Điều này giúp ích rất nhiều cho SV khi ra trường có thể hòa nhập ngay với thị trường lao động. GV, SV tham gia tích cực trong NCKH và vận dụng

có hiệu quả kết quả nghiên cứu để cải tiến công tác dạy và học, có sự hỗ trợ tích cực từ phía Nhà trường.

Nhà trường có hệ thống văn bản quy định, quy trình khảo sát ý kiến các thành phần liên quan rõ ràng, cụ thể. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác luôn được Trường giám sát, đánh giá tính hiệu quả và cải tiến liên tục. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được đánh giá tốt và cải tiến liên tục thông qua quá trình đánh giá nội bộ ISO, hỗ trợ việc học tập và nghiên cứu hiệu quả.

Việc thu nhận ý kiến các bên liên quan được thực hiện mang tính hệ thống, khoa học và đa dạng. Các kết quả khảo sát được xử lý, đánh giá và làm cơ sở để cải tiến chất lượng liên tục.

*Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra*

Hệ thống giám sát, theo dõi, tư vấn cho SV được triển khai trên nhiều phương diện (cán bộ lớp, quản lý ở khoa, quản lý tại P. ĐT) để nắm bắt, tư vấn kịp thời cho SV tránh mắc tình trạng chậm tốt nghiệp hoặc bỏ học; Việc liên kết với Trung tâm VASS đã tạo điều kiện tốt nhất cho SV học và đáp ứng các CDR về ngoại ngữ.

SV có ý thức với tiến độ học tập của mình, Nhà trường luôn nắm được tiến độ học tập của SV thông qua P. ĐT, CVHT để hỗ trợ SV một cách tốt nhất. Đồng thời, những quy định về đào tạo, thời gian học, thời điểm xét tốt nghiệp, điều kiện xét tốt nghiệp luôn được Nhà trường công bố công khai trên website của Nhà trường để SV theo dõi và chủ động với kế hoạch học tập của mình.

Nhà trường có hệ thống khảo sát, thống kê tỉ lệ SV ra trường có việc làm hàng năm, tỷ lệ sớm có việc làm của SV trường sau khi tốt nghiệp là khá cao, được các ĐV SDLĐ đánh giá khá tốt, đáp ứng được phần lớn các yêu cầu của ngành pháp lý cũng như yêu cầu của nền kinh tế.

Các GV trong Trường là các nhà khoa học có chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm trong nghiên cứu, giảng dạy và tư vấn..., đây là điều kiện thuận lợi trong việc hướng dẫn SV NCKH.

Hàng năm, Trường luôn khuyến khích SV tham gia NCKH thông qua các hoạt động hỗ trợ như: tổ chức buổi tư vấn đề tài nghiên cứu cho SV, giúp SV định hình hướng nghiên cứu và thuận lợi trong quá trình triển khai nghiên cứu.

Trường còn có những hỗ trợ về tài chính, tăng kinh phí hỗ trợ SV nghiên cứu, tập trung đầu tư có trọng điểm cho những đề tài nghiên cứu có tính khả thi, được đánh giá cao, tăng số lượng giải thưởng... nhằm động viên tinh thần SV.

Loại hình và số lượng NCKH của SV luôn được sự hỗ trợ, giám sát bởi hệ thống các văn bản, quy trình rõ ràng, được đối sánh và cải tiến hàng năm

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập qua nhiều cách thức khác nhau, được thực hiện bởi nhân sự, quy trình, công cụ, phương pháp phù hợp để triển khai và tiếp nhận. Phản hồi từ các bên liên quan được xử lý và cung cấp cho các đơn vị liên quan trong Trường để đối sánh, làm cơ sở để cải tiến chất lượng ĐT, NCKH và PVCĐ.

Những dữ liệu thu được cho thấy các bên liên quan hài lòng và đánh giá cao CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật, có sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành, đảm bảo cho SV có cơ hội được áp dụng kiến thức vào thực tế. Những kiến thức, kỹ năng và nghiệp vụ mà SV được trang bị có thể đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động hiện nay.

## **2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo**

### *Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*

Trường chưa xây dựng “Quy trình xây dựng, ban hành các quy định chiến lược của Trường ĐH Luật TP. HCM” nên việc CTĐT được rà soát 2 năm 1 lần chưa tương thích hoàn toàn với chu trình khẳng định sứ mạng và mục tiêu của Trường.

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu CTĐT chưa được quy định thống nhất toàn bộ như quy định về kiểm định CTĐT mà chỉ lấy dữ liệu từ nhiều cuộc khảo sát khác nhau dẫn đến thiếu sót về cơ sở dữ liệu ở một vài thời điểm với một vài đối tượng

Trước thời điểm CĐR mới nhất được ban hành (1/2021), CĐR của CTĐT còn mang tính định tính, chung chung, chưa bao quát được tất cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

Đối với CĐR về ngoại ngữ, Trong những năm gần đây, còn tồn tại một tỷ lệ SV không ra trường đúng hạn do không đạt điều kiện tốt nghiệp về nội dung này.

Trước thời điểm năm 2021, ngoài CĐR về ngoại ngữ, các CĐR khác chưa được tiến hành rà soát điều chỉnh định kỳ cho phù hợp.

*Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo*

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan chưa thật sự đầy đủ, đặc biệt là ý kiến của các bên liên quan bên ngoài trường;

Việc rà soát CTĐT của HĐ KH&ĐT chưa sử dụng kết quả sự phản hồi của các bên liên quan nên có phần thiếu thực tiễn.

Một số các CDR của các đề cương học phần còn viết chung chung, chưa có tính chi tiết và định lượng được;

Việc rà soát và cập nhật đề cương thiếu tham khảo ý kiến của các bên liên quan, chủ yếu thực hiện dựa trên ý kiến của GV và sự thay đổi của thực tiễn.

Các đề cương có thiết kế ma trận về đóng góp của học phần trong việc thực hiện CDR của trường nhưng việc tổng kết đánh giá sự đáp ứng trên thực tế chưa được thực hiện.

Chưa xây dựng quy định của Nhà trường liên quan đến các hình thức công khai Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần

*Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học*

Trong giai đoạn đánh giá, Trường chưa tiến hành hoạt động tổng kết, đánh giá sự phù hợp của các yếu tố trong CTDH (phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH) với khả năng đạt được CDR.

Một vài học phần là các môn thuộc khối kiến thức chung, khối kiến thức theo lĩnh vực và khối kiến thức theo khối ngành- là các học phần cung cấp kiến thức nền tảng, tuy nhiên lại quá nhiều lý thuyết mà ít mang tính ứng dụng thực tiễn từ đó có thể ảnh hưởng đến khả năng đóng góp của các học phần này trong việc đạt được CDR.

CTDH được thiết kế chưa hoàn toàn hợp lý: các học phần được giảng dạy ở năm đầu còn chung chung, chưa thực sự giúp SV định hướng được những học phần được giảng dạy ở những năm sau.

Chưa tiến hành định kỳ lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTDH.

*Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học*

Do đặc thù 1 ngành Luật nhưng được đào tạo bởi 7 khoa (5 khoa Luật, Khoa Khoa học Cơ bản và Khoa Quản trị) nên từng Khoa Luật chưa xây dựng triết lý giáo dục riêng để cụ thể hóa triết lý giáo dục của Trường cho riêng chuyên ngành Luật của Khoa.

Khi được khảo sát, vẫn có một tỉ lệ nhất định SV, các đối tượng bên ngoài trường nói rằng chưa hiểu rõ về triết lý giáo dục đã xây dựng.

Số lượng SV của một số lớp học còn lớn ít nhiều gây trở ngại cho GV trong việc tổ chức hoạt động giảng dạy theo phương pháp tích cực như thuyết trình nhóm, nghiên cứu vụ việc cụ thể (case study). Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng một số phòng học chưa thuận lợi cho việc áp dụng các phương pháp giảng dạy phát huy tính chủ động của SV, ví dụ chưa đủ số lượng phòng học để tổ chức phương pháp giảng dạy dựa trên giải quyết vấn đề (teaching based on problem solving) rất khó áp dụng vì phần lớn là các hội trường chứa khoảng 200-300 SV.

Vẫn còn hiện tượng SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn. Quá trình học còn thụ động; có trường hợp học đối phó, học cho qua học phần mà chưa chú trọng đến việc học để có được kiến thức; thiếu kỹ năng.

GV tham gia giảng dạy cũng chưa có những biện pháp thực sự phù hợp để khuyến khích khả năng tư duy phản biện của SV cũng như áp dụng các kỹ năng mềm một cách hiệu quả.

Việc đánh giá kết quả học tập chủ yếu vào việc đánh giá khả năng nhớ và hiểu mà chưa chú trọng đến việc đánh giá khả năng tư duy sáng tạo, khả năng lập luận cũng như các kỹ năng mềm khác của người học.

Ngoài ra, số lượng SV quá đông trong một lớp học cũng ảnh hưởng rất nhiều đến quá trình tương tác của GV với SV, đặc biệt là rất khó khăn cho GV khi áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực.

#### *Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học*

Các quy định, văn bản hành chính về KTĐG chủ yếu là về quy trình, chưa có quy định về nội dung kiểm tra được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.

Việc KTĐG kết quả học tập ở một số học phần vẫn còn dựa trên nền tảng lý thuyết, thiếu lòng ghép thực hành từ đó chưa thực sự hiệu quả trong việc đánh giá đầu ra của SV.

Số lượng tiết thảo luận, việc phân chia lớp lớn thành lớp nhỏ chưa có một quy định cụ thể nên trên thực tế có sự khác nhau giữa các khóa cho cùng một học phần, có thể ảnh hưởng đến việc dạy học và cả KTĐG điếm tiến trình đối với học phần đó.

Mặc dù các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đã được trình bày chi tiết, rõ ràng trong đề cương học phần, được GV phổ biến trực tiếp vào đầu kì học, được

đăng tải trên trang web của nhà trường, tuy nhiên, trong một số trường hợp (VD: không đủ GV để hỏi vấn đáp), GV giảng dạy vẫn có thể thay đổi phương thức KTĐG và một số SV có phản ứng.

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) đã rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. Tuy nhiên, về nội dung của quy định đánh giá kết quả học phần, trọng số của các môn hiện quy định khá cứng (30/70 cho điểm quá trình), khiến cho điểm số phụ thuộc nhiều vào bài thi cuối kỳ và phần nào phản ánh chưa chính xác quá trình học tập.

Việc cập nhật ngân hàng đề thi của một số học phần chưa được tiến hành thường xuyên và liên tục để phù hợp với thực tiễn.

Một số thời điểm, lượng bài thi, bảng điểm tương đối nhiều dẫn đến P. ĐT chưa đủ nhân lực để giải quyết nhanh chóng các yêu cầu của người học. Cơ sở hạ tầng mạng bị hạn chế dẫn đến việc truy cập đăng ký học phần, phản hồi thông tin bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho người học.

Hệ thống văn bản về KTĐG của Trường về cơ bản là đầy đủ, được hợp nhất thành 1 văn bản duy nhất cho các hệ đào tạo, các hình thức KTĐG khác nhau. Tuy nhiên, thời hạn xử lý công việc của các đơn vị liên quan (P. ĐT, Trung tâm khảo thí, văn phòng khoa) chưa được quy định cụ thể. Việc này giúp tạo độ dung sai trong thời hạn giải quyết công việc khi khối lượng công việc tăng đột biến (thường vào cuối học kỳ), nhưng lại tạo sự chưa chặt chẽ trong thời hạn công bố điểm cho SV.

Mặc dù Trường đã thông tin tuyên truyền từ rất sớm và phát đầy đủ tài liệu về các quy định, quy chế về học tập, sinh hoạt tại trường (trong đó các quy định về quy trình khiếu nại về kết quả học tập), nhưng vẫn có một lượng nhỏ SV ít quan tâm và chưa chủ động tìm hiểu cách tiếp cận với quy trình khiếu nại kết quả học tập, vẫn lên hỏi trực tiếp P. ĐT và các khoa.

Hệ thống văn bản về KTĐG của Trường về cơ bản là đầy đủ, được hợp nhất thành 1 văn bản duy nhất cho các hệ đào tạo, các hình thức KTĐG khác nhau nhưng do thời hạn công bố điểm, thời hạn nhận đơn phúc khảo đều là khoảng thời gian nên chưa quy định 1 thời hạn tối đa cho việc phúc khảo, việc này đã tạo sự chưa chặt chẽ trong thời hạn công bố điểm phúc khảo cho SV.

*Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên*

Kế hoạch phát triển đội ngũ được Nhà trường xây dựng nhưng chưa nêu được biện pháp cụ thể để đạt được các chỉ tiêu đề ra, trong khi đó, số lượng GV tuyển dụng được hàng năm chưa đạt chỉ tiêu so với kế hoạch phát triển đội ngũ của Nhà trường và việc GV xin nghỉ hàng năm vẫn tiếp diễn.

Trong công tác coi thi kết thúc học phần, có một số GV không trực tiếp đi coi thi theo sự phân công của trung tâm Khảo thí mà thường nhờ những GV mới về trường đi coi thi thay.

Số lượng GV tuyển dụng được hàng năm chưa đủ so với chỉ tiêu đề ra trong Kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức của Trường đến năm 2020.

Trình độ ngoại ngữ, khả năng NCKH của một số GV còn hạn chế, chưa có sự đồng đều giữa các GV.

Các khóa bồi dưỡng, nâng cao trình độ ngoại ngữ cho GV ở nước ngoài chưa thu hút được nhiều GV tham gia vì chính sách hỗ trợ của Nhà trường chưa đủ tạo động lực để GV yên tâm đi học.

Thời gian qua, có một số GV xin nghỉ việc và có một số đơn thư khiếu nại, tố cáo làm ảnh hưởng ít nhiều đến uy tín và sự phát triển của Nhà trường.

Nhà trường chưa có đề tài nghiên cứu chung với đối tác nước ngoài, chưa có nhiều bài báo được đăng trên tạp chí thuộc danh mục Scopus, ISI.

*Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên*

Trong các văn bản thể hiện quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên, Nhà trường chưa chú ý đưa ra giải pháp để đạt được chỉ tiêu đề ra và chưa có sự hoạch định tập trung vào đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

Công tác bổ nhiệm nhân viên vào vị trí cán bộ lãnh đạo các đơn vị hỗ trợ còn ở mức khiêm tốn.

Tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá nhân viên còn mang tính chung chung, nghiêng về định tính nhiều hơn định lượng nên ở một góc độ nào đó, việc đánh giá chưa phản ánh đúng năng lực thật sự của đội ngũ nhân viên.



Nhà trường chưa thật sự chú ý đến công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực lãnh đạo, điều hành cho đội ngũ nhân viên trong diện quy hoạch cán bộ lãnh đạo các đơn vị hỗ trợ để họ có thể thích ứng tốt với công việc sau khi được bổ nhiệm.

Quy định về công việc của một bộ phận nhân viên trong Đề án vị trí việc làm (bản mô tả công việc) của Nhà trường còn mang tính chung chung, viện dẫn theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị để cá nhân xây dựng kế hoạch cụ thể và triển khai thực hiện, chưa có bản mô tả cụ thể từng vị trí việc làm để chuẩn hóa công việc của nhân viên.

*Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

- CSVC bị hạn chế (về diện tích) nên gây trở ngại cho Nhà trường trong việc nâng cao chỉ tiêu tuyển sinh.

- Chưa thu thập được rộng rãi ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh hàng năm

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan về việc xây dựng, cập nhật các tiêu chí cũng như các phương pháp tuyển sinh của trường chưa được thực hiện rộng rãi mà chỉ tập trung vào các thành viên của Hội đồng tuyển sinh và lãnh đạo Khoa chuyên môn.

Bộ phận giám sát KQHT của NH hiện nay tại các Khoa chuyên ngành còn thiếu công cụ và thông tin mà chỉ tập trung tại một bộ phận là P. ĐT.

Các học phần đào tạo kỹ năng, kỹ năng mềm hỗ trợ định hướng nghề theo CDR của ngành đào tạo có số tiết còn ít và chỉ tập chung vào học kỳ cuối khóa.

Việc khảo sát người học về về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm nhà trường có thực hiện nhưng còn nằm rải rác ở nhiều hoạt động mà chưa tập trung nên việc thu các ý kiến này chưa được kịp thời..

Các hoạt động phong trào chưa thực sự đa dạng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của SV. Đồng thời, một số hoạt động chưa thu hút được đông đảo SV tham gia.

Mặt dù thể thể cán bộ GV đã cố gắng, xây dựng một môi trường cảnh quan xung quanh đẹp, thân thiện, giúp người học cảm thấy thoải mái khi đến trường. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như:

Chưa có cơ chế cụ thể để người học tham gia vào việc góp phần xây dựng môi trường làm việc và học tập gần gũi, gắn bó hơn giữa cơ sở đào tạo và người học, giữa GV, cán bộ phục vụ đào tạo và SV;

Các bản tin tại các phòng làm việc và các khoa chưa đồng bộ, thông tin cung cấp chưa thật sự đa dạng.

*Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị*

Hiện nay khu vực của các cơ sở đào tạo của Trường khá xa nhau trong khi đó văn phòng làm việc chính của các Khoa chuyên ngành, các phòng chức năng chủ yếu tập trung ở Q4 nên phần nào gây khó khăn đi lại cho SV.

Nhà trường hiện cũng chưa bố trí được vực học giáo dục thể chất nên SV cũng gặp nhiều bất lợi khi học các môn này ở địa điểm thuê khác nhau của Trường.

Tài liệu số hiện nay chủ yếu tài liệu nội sinh, đối tượng có thể truy cập tài liệu số hóa còn hẹp (Chỉ dành CBGV, nghiên cứu sinh, học viên cao học, SV viết khoá luận tốt nghiệp và làm đề tài NCKH).

Do diện tích cơ sở còn nhiều hạn chế nên việc sắp xếp các phòng chuyên biệt cho việc thực hành pháp luật (xử án, tập sự) còn phải tận dụng từ các phòng học.

Việc bảo trì các trang thiết bị về công nghệ thông tin nhà trường vẫn luôn thực hiện theo định kỳ và khi có yêu cầu. Tuy nhiên công việc này hiện nay chưa lập thành quy trình cụ thể bằng văn bản để Lãnh đạo và nhân viên có thể theo dõi.

Hệ thống wifi dù đã được nâng cấp rất nhiều, tuy nhiên vẫn chưa thể đáp ứng với khối lượng đông lượt truy cập cùng lúc.

Diện tích cây xanh, mảng xanh của Trường còn khiêm tốn.

Với một trường có đến hơn 80% SV là nữ, việc thiết kế nhà vệ sinh hiện nay chưa thực sự hợp lý do mỗi tầng học có 2 nhà vệ sinh (1 nam - 1 nữ) với diện tích và số phòng bằng nhau.

Việc hỗ trợ cho SV khuyết tật mới chỉ dừng lại ở sự bố trí các phòng học ở tầng 1 và các dãy nhà có thang máy.

*Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng*

Việc lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan đã được chuẩn hóa qua các bộ câu hỏi đang được thực hiện theo yêu cầu của Nhà Trường do mỗi phòng ban chức năng chuyên môn phụ trách. Bên cạnh đó, việc sử dụng kết quả khảo sát còn hạn chế, do không có hoạt động khảo sát riêng cho việc đánh giá CTDH mà thường kết hợp với nhiều nội dung khác nên chưa bóc tách và tổng hợp các kết quả khảo sát riêng liên quan đến cải tiến CTDH.

Việc lấy phiếu khảo sát từ SV đã ra trường còn nặng về nội dung khảo sát khả năng tìm việc của SV luật sau khi tốt nghiệp (tỉ lệ có việc làm) mà nội dung khảo sát chưa phản ánh đầy đủ được nhu cầu của ĐV SDLĐ cần những kiến thức, kỹ năng, khả năng gì từ SV, sự phân bổ CTDH như thế nào để hợp lý hơn.

Một số học phần mới cập nhập hiện chưa có giáo trình chuyên biệt giảng dạy (đang dùng tập bài giảng); do đặc thù là quy định pháp luật thay đổi thường xuyên nên một số giáo trình chưa kịp cập nhật phù hợp với sự thay đổi của luật.

Việc ĐGCL giảng dạy của GV chưa được đồng bộ mà mới chỉ dựa vào ý kiến đánh giá của SV là chủ yếu. Ngoài ra, kết quả đánh giá GV của SV chưa được sử dụng triệt để trong hoạt động giảng dạy.

Ở một số học phần nội dung của các bài tập nhóm, bài tập cá nhân hoặc câu hỏi thảo luận cần được thực tiễn hóa nhằm giúp SV có tư duy pháp lý phù hợp với sự vận động của thực tiễn.

Các công trình NCKH đa số chỉ đặt mục tiêu về việc xuất bản bài báo NCKH mà chưa đặt mục tiêu biên tập toàn bộ đề tài (tốt) thành các ấn phẩm, việc này đã làm giảm tính tham khảo trong nghiên cứu học tập khi các đề tài chỉ có thể tham khảo bằng cách lên thư viện của Trường.

Kết quả NCKH của các em SV chưa được tập hợp một cách có hệ thống làm nguồn tài liệu nghiên cứu, học tập cho các SV khác.

Một số ít môn học chưa có giáo trình mà chỉ có tập bài giảng.

Việc ứng dụng kết quả nghiên cứu trong giảng dạy còn hạn chế.

Hoạt động phản hồi, cải tiến sau khảo sát và đánh giá kết quả cải tiến chưa được tiến hành đồng bộ.

Việc lấy ý kiến các bên liên quan riêng cho CTĐT chưa được quy định thống nhất toàn bộ như quy định về kiểm định CTĐT mà chỉ lấy dữ liệu từ nhiều cuộc khảo sát khác nhau dẫn đến thiếu sót về cơ sở dữ liệu ở một vài thời điểm với một vài đối tượng.

*Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra*

Vẫn còn một số lượng nhất định tỉ lệ SV tốt nghiệp chậm do SV chưa chủ động kế hoạch học tập, không hoàn thành các yêu cầu của CĐR về ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm, giáo dục thể chất.

Mặc dù nhà trường giám sát tỷ lệ SV tốt nghiệp bằng quyết định và danh sách SV tốt nghiệp hằng năm, nhưng nhà trường chưa cập nhật dữ liệu nguyên nhân SV thôi học một cách đa dạng, hiệu quả: thôi học vì không hứng thú, vì có định hướng học trường khác, ngành khác... Điều này sẽ gây những khó khăn trong các công tác tuyển sinh, xây dựng các tiêu chí lựa chọn SV cho phù hợp, giúp cho quá trình định hướng nghề nghiệp tại các buổi hướng nghiệp hỗ trợ các trường trung học hiệu quả.

Trường chưa tiến hành đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV ngành luật với các CTĐT khác cùng chuyên ngành của các trường ĐH khác trong và ngoài nước nhằm tìm hiểu nguyên nhân và xu thế chung và đề ra các biện pháp cải tiến phù hợp.

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, thời gian tốt nghiệp của SV của Trường còn một số tồn tại, cũng giống như các Trường khác. Đó là một số SV chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, mặc dù đã hoàn thành các học phần trong CTĐT nhưng chưa hoàn thành các điều kiện CĐR. Chính vì vậy SV bị chậm tốt nghiệp so với tiến độ của Nhà trường.

Hoạt động tư vấn chủ yếu là giải đáp thắc mắc, trao đổi trực tiếp khi SV có nhu cầu, do đó, Trường chưa thể nắm bắt tâm tư toàn diện của toàn bộ SV đang học.

Nhà trường chưa tổ chức thực hiện đối sánh tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong Trường với CTĐT của các trường ĐH khác trong và ngoài nước có cùng ngành đào tạo.

Trên thực tế vẫn còn một tỷ lệ nhỏ SV sau khi tốt nghiệp chưa nhanh chóng tìm được việc làm hoặc chưa tìm được việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo. Điều này xuất phát từ nhiều lý do: SV về quê sinh sống mà nơi đó nhu cầu về hoạt động pháp lý chưa cao; SV thụ động trong việc tìm kiếm việc làm mà trông chờ vào các mối quan hệ giới

thiệu; SV thụ động trong quá trình học tập nên không tìm hiểu thêm các quy định pháp luật mà đơn thuần chỉ đọc tài liệu lý luận và những văn bản cốt lõi mà thiếu tính sáng tạo nên không đáp ứng nhu cầu của ĐV SDLĐ.

Truyền thông của Trường và Trường chưa tạo được sự liên kết rõ ràng giữa NCKH và thực tế, chưa làm nổi bật những lợi ích đem lại cho SV khi thực hiện đề tài. Do đó, SV còn chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa hào hứng với hoạt động NCKH.

Ngoài những SV/ nhóm SV rất xuất sắc, vẫn còn một số tỉ lệ nhất định SV tham gia đăng ký đề tài nhưng không nộp được sản phẩm khi đến thời hạn báo cáo đề tài nghiên cứu. Nguyên nhân được ghi nhận lại là do một số yếu tố: SV bận kế hoạch cá nhân, SV chưa lựa chọn đúng đề tài nên chưa đủ khả năng nghiên cứu, việc triển khai nghiên cứu thực tế của một số đề tài gặp khó khăn, kinh phí cho nghiên cứu còn hạn chế...

Trường có thực hiện đầy đủ việc lấy ý kiến từ các bên liên quan thông qua các phòng, ban, trung tâm khác nhau, nhưng chưa có một văn bản nào ghi nhận tổng quan tất cả biện pháp thu thập thông tin, nguồn thông tin, việc xử lý thông tin để đánh giá CTĐT, sản phẩm của CTĐT.

Điểm hạn chế của SV ngành luật khi tốt nghiệp đó là khả năng tiếng Anh vẫn còn hạn chế, kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập còn chưa hiệu quả, điều này ảnh hưởng đến hiệu quả công việc của SV khi tham gia vào thị trường lao động.

### **3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo**

#### *Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*

Trường sẽ xây dựng “Quy trình xây dựng, ban hành các quy định chiến lược của Trường ĐH Luật TP. HCM” nhằm cụ thể hóa việc ban hành, rà soát, điều chỉnh và cập nhật sứ mạng, tầm nhìn; đồng thời giúp việc rà soát CTĐT 2 năm 1 lần tương thích hoàn toàn với chu trình khẳng định sứ mạng và tầm nhìn của Trường.

TT. ĐBCL&PPGD sẽ phối hợp với TT. QHDN&HTSV sẽ thực hiện việc xây dựng quy trình rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu CTĐT để đáp ứng tốt nhất yêu cầu phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục ĐH, phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH quy định tại Luật giáo dục ĐH.

Nhà trường sẽ yêu cầu các GV đánh giá, rà soát lại CDR của từng học phần; HĐ KH&ĐT sẽ rà soát, đánh giá và đề xuất điều chỉnh CDR của toàn bộ CTĐT theo hướng cụ thể hơn nữa, qua đó giúp cho việc đánh giá hiệu quả đạt được của CDR thuận lợi hơn;

P. ĐT phối hợp với Khoa Ngoại ngữ pháp lý đặt ra các hình thức hỗ trợ phù hợp cho việc học ngoại ngữ của SV để các em SV có thể ra trường đúng hạn (tổ chức buổi tư vấn học tập, tổ chức các hoạt động bằng ngoại ngữ - pháp lý-để SV tự thể hiện mình và kích thích tinh thần học hỏi ngoại ngữ).

Trường sẽ tiến hành hoàn thiện Quy trình và định kỳ tiến hành việc rà soát và điều chỉnh CDR của CTĐT.

### *Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo*

Liên quan đến quá trình cải tiến và cập nhật Bản mô tả CTĐT, nhà trường sẽ thực hiện ngay việc lấy ý kiến đầy đủ của các bên liên quan làm dữ kiện để cập nhật và cải tiến chương trình một cách đầy đủ và toàn diện.

Trường sẽ tiến hành rà soát để cập nhật Bản Mô tả CTĐT phù hợp hơn với yêu cầu của Xã hội và thực tiễn đào tạo của Nhà trường.

TT. ĐBCL&PPGD sẽ: (1) Xây dựng quy trình lấy ý kiến của các bên liên quan về đề cương chi tiết các học phần; tiến hành việc tổng kết để đánh giá, rà soát tổng thể tất cả các đề cương học phần của các học phần trên cơ sở tham khảo ý kiến của các bên liên quan; (2) Tiến hành tập huấn để cập nhật các nội dung đề cương chi tiết học phần nhằm đáp ứng hơn nữa yêu cầu của các bên liên quan; (3) tiến hành việc ban hành quy định liên quan đến hình thức công khai Bản mô tả CTĐT; đề cương học phần, chú trọng việc công khai trên website thuận lợi hơn nữa để tạo điều kiện tiếp cận tốt hơn cho các bên liên quan.

### *Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học*

HĐ KH&ĐT sẽ thực hiện việc bổ sung, điều chỉnh CTĐT, trên cơ sở đó, điều chỉnh CTDH một cách hợp lý và logic hơn. Cụ thể: nội dung chương trình cần tăng cường thời lượng thực hành qua đó rèn luyện cho SV tác phong làm việc chuyên nghiệp, phát huy tính sáng tạo, tích cực chủ động của SV, đảm bảo tạo mọi điều kiện thuận lợi cho SV tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

Giao HĐ KH&ĐT phối hợp với TT ĐBCL&PPGD, P. ĐT, các Khoa tiến hành việc

tổng kết, đánh giá sự phù hợp của các yếu tố trong CTDH (phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH) với khả năng đạt được CDR.

Hội đồng KH-ĐT, P. ĐT tổ chức kiểm tra, rà soát các học phần nhằm tăng cường tính ứng dụng thực tiễn, qua đó đảm bảo hơn nữa khả năng đóng góp của các học phần này trong việc đạt được CDR chương trình.

Tiến hành xây dựng quy trình và triển khai lấy ý kiến các bên liên quan về CTDH theo quy định.

Trường ĐH Luật TP. HCM tiếp tục rà soát, cân nhắc các khối kiến thức, các học phần... để CTĐT được hoàn thiện hơn, cung cấp kiến thức, kỹ năng cho SV phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, để SV tốt nghiệp ngành luật có thể đáp ứng tốt yêu cầu của công việc. Bên cạnh đó, Trường sẽ định kỳ lấy ý kiến của các bên liên quan nhằm cải tiến CTDH hơn nữa, ví dụ: rà soát, thay đổi cấu trúc các học phần ở năm thứ nhất và thứ hai theo hướng lồng ghép, minh họa các kiến thức chuyên ngành vào những học phần chung...

*Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học*

Trường giao TT. ĐBCL&PPGD tổng hợp và tư vấn các Khoa Luật xây dựng triết lý riêng, thống nhất với triết lý giáo dục của Trường và phù hợp với định hướng đào tạo theo các nhóm chuyên ngành luật học mà từng khoa đều đóng góp vào quá trình đào tạo;

Giao các khoa và bộ phận thông tin của Trường tăng cường phổ biến và tuyên truyền triết lý giáo dục của ngành, của khoa đến các đối tượng liên quan

Trường giao các Khoa phối hợp với P. ĐT: (1) nghiên cứu áp dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp các lớp lý thuyết đông SV, kết hợp cho SV truy cập kho học liệu E-learning có liên quan, tăng cường thư viện số, đề xuất thời lượng các tiết thảo luận từng học phần cho phù hợp để SV có thể trải nghiệm lớp học nhỏ cũng như các phương pháp giảng dạy tích cực; (2) Các CVHT cần nắm bắt tâm tư, tình hình học tập của SV mình phụ trách để tư vấn hợp lý với các trường hợp SV chưa chủ động trong học tập và rèn luyện kiến thức, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, GV cần lắng nghe SV một cách cầu thị để điều chỉnh ngay và có những biện pháp thực sự khuyến khích khả năng tư duy phản biện của SV cũng như áp dụng các kỹ năng mềm một cách hiệu quả, GV tăng cường nội dung đánh giá khả năng tư duy sáng tạo, khả năng lập luận cũng như các kỹ năng mềm khác của người học khi triển khai hoạt động học tập trên lớp và ra đề thi hết môn.

Nghiên cứu, tạo cơ chế cho SV truy cập kho học liệu E-learning có liên quan để học tập tốt nhất với các nội dung lý thuyết. Dựa trên việc sử dụng kho học liệu E-learning, tăng cường thư viện số để có thể nghiên cứu triển khai các phương pháp tích cực cho lớp lớn như dạy học đảo ngược, dạy học dự án...

*Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học*

Trường sẽ tiếp tục chuẩn hóa các quy định về việc đánh giá kết quả học tập của SV theo hướng đáp ứng các điều kiện đánh giá của bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT với nội hàm là việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.

Trường tiếp tục khuyến khích GV cải tiến, tìm hiểu, học hỏi các phương pháp KTĐG sao cho hoạt động này lượng hóa một cách cụ thể nhất việc đo được mức độ đạt được CĐR của SV sau khóa học. Nghiên cứu xây dựng các thước đo nhằm đánh giá khả năng ứng dụng lý thuyết vào thực tế của SV từ đó nhằm hỗ trợ việc cải tiến phương pháp giảng dạy/ đánh giá của GV để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo cũng như đầu ra cho SV.

Trường sẽ điều chỉnh và cụ thể hóa quy định về phân chia lớp nhỏ thảo luận để đảm bảo tính hợp lý trong hoạt động KTĐG đi kèm tiến trình giữa các lớp, các khóa.

Trường sẽ giao Trung tâm Khảo thí nghiên cứu đề: (1) Quy định cụ thể về việc thay đổi phương thức KTĐG, GV cần nhất quán trong việc tuyên bố phương thức KTĐG, đặc biệt là tình huống nhiều GV cùng giảng dạy 1 học phần cho một lớp. Các tình huống thay đổi phương thức KTĐG sẽ phải có độ lùi thời gian để SV chuẩn bị, luyện tập trước khi thi cử; (2) Xây dựng quy định linh hoạt về trọng số điểm thi/điểm kiểm tra học trình và phổ biến để GV có thể uyển chuyển bố trí thời lượng KTĐG đi kèm quá trình cho học phần mình phụ trách giúp SV quan tâm hơn đến cả quá trình học của mình thay vì đặt nặng bài thi cuối kỳ; (3) phối hợp với các Khoa sẽ tiến hành rà soát và yêu cầu cập nhật nội dung, đổi mới cách thức ra đề thi để đánh giá chính xác kết quả học tập của SV.

Nhà trường tiếp tục đầu tư CSVC, hạ tầng mạng và hoàn thiện về phần mềm chuyên dụng để hỗ trợ tối đa cho người học. Xem xét xây dựng, điều chỉnh quy trình xử lý điểm thi tại các đơn vị liên quan. Tiếp tục khảo sát, lấy ý kiến người học để nâng cao chất lượng dạy và học qua từng năm.



Trường rà soát văn bản về KTĐG theo hướng phải đặt ra một thời hạn tối đa cho việc chấm, phản hồi kết quả đánh giá (đã bao gồm tất cả các công đoạn, tại tất cả các đơn vị).

Nhà trường tiếp tục thông tin, tuyên truyền để người học tiếp cận và hiểu rõ hơn nữa quy trình này, hình thức truyền tin có thể là P. CTSV tổ chức cho SV thực hiện một bài kiểm tra trắc nghiệm bắt buộc hằng năm về các nội quy, quy định của Trường.

*Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên*

Để phát triển chất lượng đào tạo, Nhà trường vẫn tiếp tục phát triển đội ngũ GV theo kế hoạch từng năm của nhà trường, còn đối với các GV có học vị tiến sĩ thì nhà trường thường xuyên tuyển dụng.

Để thu hút thêm GV, Đảng ủy và Ban giám hiệu sẽ có thêm nhiều chính sách về tiền lương, chế độ đãi ngộ tốt hơn cho GV mới tuyển dụng. Các Phòng ban, chuyên viên trong nhà trường sẽ có cơ chế làm việc đảm bảo quy định, phối hợp hoạt động nhưng cũng có sự linh hoạt, hỗ trợ tối đa cho các hoạt động của GV, SV nhà trường. Đặc biệt, chính mỗi GV của nhà trường bên cạnh phát triển hoạt động chuyên môn thì cũng cần tu dưỡng đạo đức để tạo ra môi trường làm việc, học tập ngày càng tốt hơn - là một trong những lý do có thể thu hút thêm nhiều giáo viên có chất lượng, có tâm với nghề về làm việc tại trường.

Nhà trường sẽ có những biện pháp quyết liệt hơn để chấn chỉnh công tác coi thi kết thúc học phần. BGH sẽ có những chỉ đạo thường xuyên về công tác coi thi kết thúc học phần tại các cuộc họp giao ban để lãnh đạo các khoa nhắc nhở GV của khoa mình. Trung tâm Khảo thí sẽ phối hợp với phòng Thanh tra tích cực tăng cường thanh tra, kiểm tra công tác tổ chức thi kết thúc học phần để hạn chế đến mức tối đa tình trạng nhờ người đi coi thi hộ

Nhà trường (Hội đồng trường, BGH, P. HC-TH) sẽ quan tâm hơn đến công tác tuyển dụng GV bằng việc đưa ra các giải pháp khả thi hơn trong công tác tuyển dụng để bảo đảm tuyển đủ số lượng như kế hoạch.

Nhà trường (BGH, P. QL NCKH&HTQT, P. HC-TH, các Khoa chuyên môn) quan tâm hơn đến công tác phát triển năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên, cụ thể như sau: (1) Tạo môi trường và có cơ chế để tất cả GV có cơ hội sử dụng ngoại ngữ nhiều hơn trong giảng dạy, nghiên cứu, trao đổi, hợp tác quốc tế như: đặt ra lộ trình để số lượng GV giảng dạy bằng ngoại ngữ tăng theo thời gian, tích cực tổ chức các hội thảo khoa học quốc

tế cấp Khoa, cấp Trường, tích cực cử GV luân phiên tham dự các chương trình trao đổi GV tại nước ngoài...; (2) Có quy định cụ thể về NCKH đối với GV trong đó chú trọng tác động mạnh vào đánh giá, xếp loại và thi đua khen thưởng để tạo động lực hơn trong NCKH; (3) Có các chương trình bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho GV về ngoại ngữ, NCKH.

BGH sẽ có những biện pháp hiệu quả hơn trong việc khuyến khích GV đi học ngoại ngữ ở nước ngoài. Một trong những biện pháp đó là cải thiện chính sách hỗ trợ đối với người đi học ngoại ngữ ở nước ngoài, bảo đảm chi phí học tập và sinh hoạt hợp lý để có nhiều GV yên tâm đăng ký đi học hơn.

Nhà trường (Đảng ủy, Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu, Công đoàn Trường) sẽ chú ý hơn nữa đến việc tạo ra môi trường làm việc thân thiện, đoàn kết và phát triển, qua đó giữ vững đội ngũ cũng như thương hiệu Nhà trường; tăng cường trao đổi, hợp tác quốc tế để tìm kiếm đối tác cùng thực hiện đề tài hoặc công trình nghiên cứu chung, tổ chức các buổi tập huấn, trao đổi chia sẻ kinh nghiệm giữa GV trường với các chuyên gia có kinh nghiệm đăng bài báo quốc tế để GV của trường làm quen và tìm kiếm cơ hội đăng bài trên tạp chí quốc tế.

Nhà trường sẽ nghiên cứu để thành lập và phát triển nhóm nghiên cứu, đặt ra yêu cầu về sản phẩm để tăng số lượng – chất lượng các công trình nghiên cứu công bố trong nước và quốc tế mang tên của Trường ĐH Luật Tp. HCM.

#### *Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên*

khi xây dựng các quy hoạch chiến lược, quy hoạch trung hạn, ngắn hạn về phát triển đội ngũ nhân viên, Nhà trường (Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu, Phòng HCTH, các đơn vị hỗ trợ) sẽ đưa ra chỉ tiêu và giải pháp cụ thể để đạt được chỉ tiêu dự báo như trong kế hoạch; đồng thời, chú trọng nhiều hơn cho công tác định hướng đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên hỗ trợ.

Nhà trường sẽ nhanh chóng triển khai công tác bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo các đơn vị hỗ trợ đã được quy hoạch, đặc biệt là lãnh đạo cấp phó các đơn vị để bổ sung vào đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt của các đơn vị hỗ trợ làm cho đội ngũ này ngày càng vững mạnh đồng thời khích lệ, động viên tinh thần phấn đấu, cống hiến của những người trong diện quy hoạch cán bộ.

Nhà trường sẽ quan tâm rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy định về tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá đội ngũ nhân viên hỗ trợ để các quy định này ngày càng hoàn thiện, phù hợp với tình hình thực tế, tạo động lực làm việc, nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc.

Nhà trường sẽ quan tâm triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực lãnh đạo, điều hành cho đội ngũ nhân viên trong diện quy hoạch cán bộ lãnh đạo các đơn vị hỗ trợ.

Nhà trường (Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Phòng HCTH) sẽ xác định rõ hơn trong bản mô tả công việc về từng vị trí việc làm để chuẩn hóa công việc của nhân viên, tạo điều kiện cho việc thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện công việc được khách quan và công bằng hơn.

*Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học*

Tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường ĐH Luật TP. HCM đã đề ra: giai đoạn 2020 – 2025 từng bước hoàn thành và đưa vào sử dụng một số hạng mục trong dự án đầu tư xây dựng Trường ĐH Luật TP. HCM tại Phường Long Phước, Tp Thủ Đức, TP. HCM, bao gồm khu hiệu bộ, khu giảng đường, khu ký túc xá và khu văn hóa - thể dục thể thao.

Giao cho TT. TVTS phối hợp cùng P. ĐT đến năm 2022, cơ bản thực hiện việc xây dựng và hoàn thiện quy trình về công tác tuyển sinh, trong đó chú trọng việc lấy ý kiến của các bên liên quan đóng góp ý kiến về đề án tuyển sinh của Nhà trường.

Trường sẽ giao cho các Khoa chuyên ngành phối hợp cùng các đơn vị liên quan sẽ chủ động mở rộng các đối tượng để thực hiện việc đóng góp ý kiến khi xây dựng các tiêu chí, phương thức tuyển sinh của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật.

Giao P. ĐT phối hợp với P. CTSV và các khoa để: hoàn thiện về các quy định quy trình đối với đội ngũ CVHT để thực hiện việc giám sát KQHT của NH tại các Khoa chuyên ngành Luật; (2) Điều chỉnh CTĐT xây dựng các học phần đào tạo kỹ năng, kỹ năng mềm hỗ trợ định hướng nghề theo CDR cho phù hợp với tiến trình đào tạo;

Giao nhiệm vụ cho P. CTSV và TT. QHDN&HTSV phối hợp với các Khoa chuyên ngành nghiên cứu để có thể bổ sung thêm các hoạt động ngoại khóa mang tính thiết thực hơn, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của đại đa số SV.

Giao cho TT. ĐBCL&PPGD nghiên cứu và xây dựng quy định về Hoạt động kết nối và PVCD tại Trường ĐH Luật TP. HCM để triển khai áp dụng từ năm 2022.

Giao cho P. QTTB phối hợp với các Phòng/Ban chức năng, Đoàn trường và Hội SV xây dựng cơ chế để người học tham gia tích cực và thiết thực hơn vào việc góp phần xây dựng môi trường làm việc và học tập gần gũi, gắn bó hơn giữa cơ sở đào tạo và người học, giữa GV, cán bộ phục vụ đào tạo và SV; Hoàn thiện về mặt hình thức và nội dung các bảng tin ở các phòng làm việc và các khoa để SV có thể tiếp cận đầy đủ hơn các thông tin liên quan đến hoạt động học tập và giảng dạy của trường.

*Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị*

Tiếp tục giao cho P. QTTB phụ trách đẩy mạnh công tác duy tu bảo dưỡng các trang thiết bị, CSVC của Nhà trường.

Từ năm 2022 đến năm 2025, Trường phấn đấu từng bước đưa Cơ sở 03 tại phường Long Phước, TP Thủ Đức vào sử dụng từng hạng mục để đáp ứng nhu cầu về mở rộng quy mô SV của nhà Trường, và khắc phục những hạn chế về khu vực học các học phần giáo dục thể chất cho người học hiện nay.

Trường sẽ tiếp tục thực hiện việc tăng số hoá các tài liệu phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu; Mở rộng phạm vi đối tượng được truy cập vào hệ thống dữ liệu số hoá; Trong năm học tiếp theo, TT. Thông tin – Thư viện xây dựng và thực hiện kế hoạch định kỳ hàng năm để mở rộng dần đối tượng phục vụ của thư viện số, tăng cường số hóa vốn tài liệu nhằm đáp ứng nhu cầu người dùng tin.

Theo kế hoạch của Trường, lộ trình đến năm học 2025 sẽ từng bước đưa vào sử dụng các hạng mục của cơ sở Long Phước, TP Thủ Đức trong đó có phòng thực hành diễn án với đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ cho hoạt động học tập của SV và hoạt động nghiên cứu của GV.

Tiếp tục giao cho TT. CNTT phối hợp với TT. ĐBCL&PPGD trong năm học 2022-2023 tăng cường hỗ trợ GV nâng cao trình độ, kiến thức về công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng bài giảng, đáp ứng yêu cầu phát triển của thời đại công nghệ 4.0; Thường xuyên cải tiến, nâng cấp hệ thống mạng, đảm bảo yêu cầu về tốc độ và tính bảo mật của hệ thống.

TT. CNTT ngay trong năm 2022 tiến hành chuẩn hóa các hoạt động của đơn vị và ban hành các quy trình công việc của đơn vị để người dùng (CB – GV – SV) có thể dễ dàng theo dõi thực hiện.

Từ năm 2022, Trường sẽ tiếp tục trồng thêm cây trong sân trường; Tăng cường thêm phòng vệ sinh cho SV nữ; duy trì, nâng cao chất lượng vệ sinh các phòng vệ sinh của SV.

Trong các thiết kế xây dựng tại cơ sở 3 (Thành phố Thủ Đức) nhà trường sẽ lưu ý đến cơ sở hạ tầng phục vụ cho người học là người khuyết tật.

*Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng*

Trường sẽ cập nhật quy trình xử lý kết quả khảo sát để minh định rõ việc sử dụng kết quả khảo sát làm căn cứ phát triển CTDH và cải tiến việc dạy và học tại Trường.

Trường sẽ cải tiến quy bảng hỏi SV đã ra trường để có thể lấy được nhiều thông tin hơn, giúp ích cải tiến CTDH, CTĐT và các hoạt động của Trường. Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, gặp gỡ cựu SV, ĐV SDLĐ... để tìm hiểu về nhu cầu tuyển dụng, kỹ năng mềm, kiến thức, trình độ ngoại ngữ SV cần được trang bị để sau ra trường có khả năng tiếp cận và xử lý tốt công việc được giao giúp cho chất lượng đào tạo của Trường ngày một tốt hơn.

Nhà trường sẽ chỉ đạo các Khoa: lập kế hoạch để biên soạn đầy đủ giáo trình cho các học phần mới; rà soát, cập nhật, bổ sung quy định pháp luật cụ thể trong các giáo trình có viện dẫn quy định pháp luật

Nhà trường có kế hoạch sử dụng kết quả đánh giá GV làm căn cứ để xếp loại GV, SV được quyền đăng ký lựa chọn GV theo học.

Tổ chức thường niên các buổi tập huấn phương pháp giảng dạy cho các GV trong Trường sẽ được tổ chức; các khoa, các bộ môn tổ chức sinh hoạt chuyên môn, dự giờ giảng của các GV trong khoa, bộ môn để góp ý cho nhau nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy là hoạt động thường xuyên.

P. QL NCKH&HTQT nghiên cứu đề thay đổi quy chế về NCKH sao cho khuyến khích in sách từ các công trình NCKH tốt; nghiên cứu để tập hợp, in sách (lưu hành nội bộ hoặc in trong tập san NCKH SV) các đề tài tốt của các em SV làm nguồn tài liệu nghiên cứu, học tập cho các SV khác.

Nhà trường sẽ tiếp tục huy động mạnh mẽ nguồn lực là các GV có học hàm học vị, chuyên môn của Nhà trường kết hợp với các chuyên gia trong các lĩnh vực pháp luật liên quan xây dựng và hoàn thiện bộ giáo trình tất cả các học phần.

Nhà trường sẽ giao P. QL NCKH&HTQT và P. TCKT có chính sách khuyến khích và cụ thể hóa việc NCKH vào trong quá trình giảng dạy.

Nhà trường sẽ lập kế hoạch và phân bổ nguồn ngân sách hợp lý cho hoạt động cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động của toàn Trường nói chung và các dịch vụ hỗ trợ nói riêng; giao Ban ISO rà soát, cập nhật bảng khảo sát với các nội dung phù hợp với thực tế và hoàn chỉnh quy trình phản hồi, cải tiến sau khảo sát.

Trường sẽ xây dựng quy trình về việc đánh giá cơ chế phản hồi của các bên liên quan riêng cho CTĐT để đáp ứng các yêu cầu ĐBCL CTĐT.

#### *Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra*

Để giải quyết việc (1) đôn đốc SV hoàn thiện đúng hạn kế hoạch học tập và (2) nắm bắt nguyên nhân SV thôi học, Trường sẽ đẩy mạnh hoạt động của CVHT. Theo đó, ngay buổi sinh hoạt lớp đầu học kỳ, Trường sẽ cung cấp cho các CVHT tiến độ học tập của SV trong lớp, giúp CVHT có những hoạt động cụ thể để khuyến khích, động viên SV cũng như biết rõ được nguyên nhân những khó khăn, vướng mắc trong quá trình học tập của SV nhằm đưa ra giải pháp hoặc kiến nghị Nhà trường có giải pháp hỗ trợ. Nếu thực hiện tốt điều này, sẽ tạo điều kiện cho SV ra trường đúng hạn và tỷ lệ thôi học có thể sẽ giảm.

Trường sẽ giao P. ĐT tiến hành đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV ngành luật với các CTĐT khác cùng chuyên ngành của các trường ĐH khác trong và ngoài nước nhằm tìm hiểu nguyên nhân và xu thế chung và đề ra các biện pháp cải tiến phù hợp.

Để khắc phục triệt để tình trạng SV chưa chủ động với kế hoạch học tập, Nhà trường đặt ra 3 giải pháp: (1) P. ĐT sẽ có kế hoạch sớm hơn và kéo dài thời gian đăng ký học phần hơn cho các SV học lại để giúp SV có thời gian nhanh chóng trả nợ học phần; (2) Nhà trường phối hợp cùng với Trung tâm Anh ngữ Việt Mỹ VASS-ĐH Luật để có nhiều lớp học với thời gian biểu linh hoạt giúp SV có thể đăng ký học và đáp ứng tiếng Anh; (3) Nhà trường phối hợp với các CVHT các lớp năm 4, P. ĐT để hỗ trợ SV mở các học phần trả nợ cho SV nếu học kỳ đó không có các học phần SV còn nợ cho các khóa mới.

Để nắm bắt tốt hơn tâm tư, nguyện vọng của SV, Trường tăng cường khảo sát và tổ chức gặp mặt, đối thoại giữa Trường với SV; đa dạng hóa các kênh gặp gỡ SV trực tuyến như email, website, Facebook Page... Công tác này sẽ được tổ chức theo từng học kỳ nhằm nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và có giải pháp hỗ trợ SV khi cần thiết.

Nhà trường sẽ giao TT. QHDN&HTSV đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong Trường với CTĐT của các ĐH khác trong và ngoài nước có cùng ngành đào tạo khi lập thống kê, báo cáo tổng hợp tình hình việc làm của SV sau khi ra trường

Để gia tăng tỉ lệ SV có việc làm, Trường sẽ tiếp tục thường xuyên tổ chức Hội nghị khách hàng (gặp gỡ các đơn vị sử dụng SV của trường) để từ đó có những thông tin về nhu cầu tuyển dụng, yêu cầu của ĐV SDLĐ để từ đó xây dựng chương trình tăng cao tính thực tiễn; Nhà trường tăng cường các lớp ngoại khóa về nghiệp vụ tư vấn, hành nghề luật thông qua việc mời các luật sư tới nói chuyện, trao đổi kinh nghiệm hành nghề để SV có thêm nhiều kiến thức phục vụ cho quá trình lao động sau khi tốt nghiệp.

Thông qua Đoàn Trường – Hội SV, Trường sẽ tích cực triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV về vai trò của NCKH trong SV; củng cố hệ thống GV cố vấn, đặc biệt là các GV phụ trách NCKH cho SV, đồng thời phối hợp với Trung tâm Truyền thông tổ chức sự kiện đẩy mạnh công tác truyền thông, đầu tư thêm ngân sách cho hoạt động NCKH để có thể linh hoạt, hỗ trợ các đề tài Trường học khi cần thiết. Tiếp định kỳ tổ chức Ngày Hội NCKH SV, tổ chức nhiều hội đồng tư vấn đề tài NCKH cho SV nhằm mục đích định hướng nghiên cứu cho các đề tài triển khai đạt hiệu quả cao.

Trường sẽ tiếp tục Ban hành văn bản thể hiện tổng quan tất cả biện pháp thu thập thông tin, nguồn thông tin, việc xử lý thông tin để đánh giá CTĐT, sản phẩm của CTĐT; văn bản này có ghi nhận cả những nghĩa vụ của các đơn vị trong trường trong việc tiếp nhận/xử lý thông tin thu thập để thực hiện các biện pháp cải tiến CTĐT.

Tiếp tục tổ chức các học phần kỹ năng theo hướng tăng tính thực hành trong các học phần này, đồng thời lồng ghép thiết thực các kỹ năng vào trong quá trình giảng dạy các học phần kiến thức; nghiên cứu đưa ra quy định cho phép SV đi thực tập từ thời gian sớm theo yêu cầu (từ năm 2 thay vì năm cuối); tổ chức nhiều hơn các hoạt động để SV tiếp xúc với thị trường lao động, sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường (khuyến khích SV học tiếng Anh, trình bày báo cáo bằng tiếng Anh, đọc dịch tài liệu bằng tiếng Anh giúp SV củng cố kiến thức, có môi trường học tập)

#### **4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo**

**Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT trình độ ĐH ngành Luật**

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường ĐH Luật TP. HCM

Mã: LPS

Tên CTĐT: Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Luật

Mã CTĐT: 7380101

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<b><i>Tiêu chuẩn 1</i></b>								4,67	3	100,00%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3				4						
<b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b>								4,33	3	100,00%
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b>								4,33	3	100,00%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
<b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b>								5,00	3	100,00%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b>								5,00	5	100,00%
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					



Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 6</i></b>										
Tiêu chí 6.1					5			5,29	7	100,00%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4						6				
Tiêu chí 6.5						6				
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 7</i></b>										
Tiêu chí 7.1					5			5,00	5	100,00%
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 8</i></b>										
Tiêu chí 8.1					5			4,80	5	100,00%
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 9</i></b>										
Tiêu chí 9.1				4				4,40	5	100,00%
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						
<b>Tiêu chuẩn 10</b>										
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5			4,67	6	100,00%
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6				4						
<b>Tiêu chuẩn 11</b>										
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3					5			4,40	5	100,00%
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5				4						
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>								<b>4,76</b>	<b>50</b>	<b>100,00%</b>

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2022

**Q. HIỆU TRƯỞNG**



*Trần Hoàng Hải*

**Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT trình độ ĐH ngành Luật**  
(theo Thông tư số 23/2011/TT-BGDĐT, Thông tư số 49/2012/TT-BGDĐT,  
Thông tư số 33/2014/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường ĐH Luật TP. HCM

Mã: LPS

Tên CTĐT: Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Luật

Mã CTĐT: 7380101

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn	
	Đạt	Chưa đạt	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
<b><i>Tiêu chuẩn 1</i></b>			<b>3</b>	<b>100,00%</b>
Tiêu chí 1.1	Đ			
Tiêu chí 1.2	Đ			
Tiêu chí 1.3	Đ			
<b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b>			<b>3</b>	<b>100,00%</b>
Tiêu chí 2.1	Đ			
Tiêu chí 2.2	Đ			
Tiêu chí 2.3	Đ			
<b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b>	Đ		<b>3</b>	<b>100,00%</b>
Tiêu chí 3.1	Đ			
Tiêu chí 3.2	Đ			
Tiêu chí 3.3	Đ			
<b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b>			<b>3</b>	<b>100,00%</b>
Tiêu chí 4.1	Đ			
Tiêu chí 4.2	Đ			
Tiêu chí 4.3	Đ			
<b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b>			<b>5</b>	<b>100,00%</b>
Tiêu chí 5.1	Đ			
Tiêu chí 5.2	Đ			
Tiêu chí 5.3	Đ			
Tiêu chí 5.4	Đ			

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn	
	Đạt	Chưa đạt	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chí 5.5	Đ			
<b><i>Tiêu chuẩn 6</i></b>			7	100,00%
Tiêu chí 6.1	Đ			
Tiêu chí 6.2	Đ			
Tiêu chí 6.3	Đ			
Tiêu chí 6.4	Đ			
Tiêu chí 6.5	Đ			
Tiêu chí 6.6	Đ			
Tiêu chí 6.7	Đ			
<b><i>Tiêu chuẩn 7</i></b>			5	100,00%
Tiêu chí 7.1	Đ			
Tiêu chí 7.2	Đ			
Tiêu chí 7.3	Đ			
Tiêu chí 7.4	Đ			
Tiêu chí 7.5	Đ			
<b><i>Tiêu chuẩn 8</i></b>			5	100,00%
Tiêu chí 8.1	Đ			
Tiêu chí 8.2	Đ			
Tiêu chí 8.3	Đ			
Tiêu chí 8.4	Đ			
Tiêu chí 8.5	Đ			
<b><i>Tiêu chuẩn 9</i></b>			5	100,00%
Tiêu chí 9.1	Đ			
Tiêu chí 9.2	Đ			
Tiêu chí 9.3	Đ			
Tiêu chí 9.4	Đ			

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn	
	Đạt	Chưa đạt	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chí 9.5	Đ			
<b>Tiêu chuẩn 10</b>				
Tiêu chí 10.1	Đ			
Tiêu chí 10.2	Đ			
Tiêu chí 10.3	Đ		6	100,00%
Tiêu chí 10.4	Đ			
Tiêu chí 10.5	Đ			
Tiêu chí 10.6	Đ			
<b>Tiêu chuẩn 11</b>				
Tiêu chí 11.1	Đ		5	100,00%
Tiêu chí 11.2	Đ			
Tiêu chí 11.3	Đ			
Tiêu chí 11.4	Đ			
Tiêu chí 11.5	Đ			
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>			50	100,00%

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2022

**Q. HIỆU TRƯỞNG**



*Trần Hoàng Hải*

**Trần Hoàng Hải**

**Phần IV**  
**PHỤ LỤC**  
**Phụ lục I**  
**CƠ SỞ DỮ LIỆU**

**KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2021.

**I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

Tiếng Anh: Ho Chi Minh city University of Law

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: ĐHL HCM

Tiếng Anh: ULAW

3. Tên trước đây (nếu có): Phân hiệu Đại học Luật TP. HCM (1993)

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Địa chỉ: Số 2-4 Nguyễn Tất Thành, F13, Quận 4, TP. HCM

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 028.39400989

E-mail: [ulaw@hcmulaw.edu.vn](mailto:ulaw@hcmulaw.edu.vn)

Website: <http://www.hcmulaw.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 1996

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1996

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2001

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thực

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): Không.

**II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo**

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt:

- + Khoa Luật Thương mại;
- + Khoa Luật Dân sự;
- + Khoa Luật Hành chính - Nhà nước;
- + Khoa Luật Quốc tế;
- + Khoa Luật Hình sự

Tiếng Anh: Không có

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Không có

Tiếng Anh: Không có

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: Không có

Tiếng Anh: Không có

15. Mã CTĐT: 7380101.

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không.

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Văn phòng các Khoa chuyên ngành Luật: Tòa nhà A, trường ĐH Luật TP.  
HCM số 2 Nguyễn Tất Thành, F13, Quận 4

18. Số điện thoại liên hệ: 082.9400989 – 169,170,171,172,173;

Email:

[ktm@hcmulaw.edu.vn](mailto:ktm@hcmulaw.edu.vn),

[kqt@hcmulaw.edu.vn](mailto:kqt@hcmulaw.edu.vn),

[kds@hcmulaw.edu.vn](mailto:kds@hcmulaw.edu.vn),

[khs@hcmulaw.edu.vn](mailto:khs@hcmulaw.edu.vn),

[khc@hcmulaw.edu.vn](mailto:khc@hcmulaw.edu.vn),

Website:

<https://luatthuongmai.hcmulaw.edu.vn>

<https://luatdansu.hcmulaw.edu.vn/>

<https://luathinhsu.hcmulaw.edu.vn/>

<https://luatquocte.hcmulaw.edu.vn/>

<https://luathanhchinh.hcmulaw.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1996.

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1996

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2001

### **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Trường ĐH Luật TP. HCM được thành lập vào ngày 30 tháng 3 năm 1996 trên cơ sở hợp nhất Phân hiệu ĐH Luật TP. HCM và Khoa Luật Đại học Tổng hợp TP. HCM là trường thành viên của Đại học quốc gia TP. HCM. Tiền thân Trường ĐH Luật TP. HCM được hình thành từ Trường Cán bộ Tư pháp khu vực phía Nam, năm 1982 là Trường Trung học Pháp lý TP. HCM, năm 1987 là Phân hiệu Đại học Pháp lý TP. HCM đến năm 1993 là Phân hiệu Đại học Luật TP. HCM trực thuộc Bộ Tư pháp. Trường chính thức mang tên Trường Đại học Luật TP. HCM theo Quyết định số 1234/GD&ĐT của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT.

Từ khi thành lập đến năm 2009 Trường ĐH Luật TP. HCM luôn là một trường đào tạo đơn ngành với nhiệm vụ là trung tâm giảng dạy, nghiên cứu, đào tạo kiến thức pháp luật và kỹ năng hành nghề luật ở khu vực phía Nam. Đến năm 2009, đáp ứng tình hình thực tế trong nước và quốc tế cũng như nhu cầu của thị trường lao động năm 2009 nhà trường đã xin ý kiến của Bộ GD&ĐT chuyển từ trường đào tạo đơn ngành sang đào tạo đa ngành với việc thành lập thêm các ngành Quản trị - Luật (2009); Quản trị kinh doanh (2011); Ngành ngôn ngữ Anh- chuyên ngành Anh văn pháp lý (2013) và Ngành Luật thương mại quốc tế (2017).

Mặc dù hiện nay Trường chuyển sang đào tạo đa ngành nhưng nhiệm vụ đào tạo ngành Luật vẫn là ngành trọng tâm và là nhiệm vụ lớn mà Đảng và Nhà nước giao phó “Xây dựng Trường Đại học Luật Hà Nội và Trường ĐH Luật TP. HCM thành hai trường trọng điểm về đào tạo cán bộ pháp luật” (Nghị quyết số 49-NQ/TW). Trải qua một quá trình hình thành và phát triển, ngành Luật vẫn luôn là ngành mũi nhọn khẳng định vị trí, vai trò sứ mạng của nhà Trường.

Từ những ngày mới hình thành Trường ĐH Luật TP. HCM mới chỉ có 2 Khoa chuyên ngành là Phân Khoa Pháp Luật Kinh tế và Phân Khoa Tư pháp, trải qua một quá trình phát triển đến nay ngành Luật đã có 5 chuyên ngành được quản lý bởi 5 Khoa với 17 bộ môn thuộc Khoa, gồm:

1. Bộ môn Lịch sử Nhà nước và Pháp luật



2. Bộ môn Luật Hành chính
3. Bộ môn Luật Hiến pháp
4. Bộ môn Lý luận Nhà nước và Pháp luật
5. Bộ môn Luật Tố tụng hành chính
6. Bộ môn Luật Dân sự
7. Bộ môn Luật Lao động
8. Bộ môn TTDS - HNGĐ
9. Bộ môn Thuế - Tài chính - Ngân hàng
10. Bộ môn Luật đất đai - Môi trường
11. Bộ môn Luật Thương Mại
12. Bộ môn Luật Hình sự
13. Bộ môn Luật Tố tụng hình sự
14. Bộ môn Tội phạm học
15. Bộ môn Tư pháp - So sánh
16. Bộ môn Công pháp quốc tế
17. Bộ môn Luật Thương mại quốc tế

Quy mô người học ngành Luật của trường chiếm tới hơn 50% quy mô người học trong toàn trường ở tất cả các trình độ từ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ và ở nhiều loại hình đào tạo như: chính quy, văn bằng 2, hệ vừa làm vừa học. Đội ngũ GV của ngành Luật cũng chiếm trên 60% tổng số GV toàn trường với: 229 GV cơ hữu trong đó có 18PGS, 48TS, 160Ths và 3 cử nhân đang học cao học.

Đối với trình độ đại học ngành Luật có 4 chương trình đào tạo dành cho các đối tượng: chính quy đại trà, chính quy chất lượng cao, vừa làm vừa học và văn bằng 2

Đối với trình độ thạc sĩ ngành Luật có 5 chuyên ngành đào tạo: Luật Kinh tế; Luật Hình sự và Tố tụng hình sự; Luật Hiến pháp và Luật Hành chính; Luật Dân sự và tố tụng dân sự; Luật Quốc tế.

Đối với trình độ Tiến sĩ ngành Luật có 4 chuyên ngành: Luật Kinh tế; Luật Hình sự và Tố tụng hình sự; Luật Hiến pháp và Luật Hành chính; Luật Dân sự và tố tụng dân sự

Trong quan hệ hợp tác từ năm 1996 đến nay, đối với trong nước các Khoa Luật đã có quan hệ hợp tác trong việc đào tạo và NCKH với 96 đơn vị đào tạo trong cả nước về

chuyên ngành Luật. Đối với quan hệ hợp tác nước ngoài các Khoa Luật của trường cũng đã có rất nhiều quan hệ hợp tác đào tạo với các trường đào tạo Luật trên thế giới như: Đại học Lund (Thụy Điển); ĐH Tây Anh Quốc (Anh); ĐH Nagoya (Nhật Bản); ĐH Aix-Marseille, ĐH Toulouse (Pháp); ĐH Chung An, ĐH Transnitional Business and Law University (Hàn Quốc), ĐH Libres Bruxelles (Bỉ); ĐH Dalkin (Úc), Nga, Mỹ... và một số trường đại học khác của các nước Đông Nam Á.

Xuất phát là một trường đào tạo đơn ngành chuyên về Luật nên có thể nói bề dày truyền thống và thành tích của Trường cũng chính là bề dày và thành tích của các Khoa chuyên ngành Luật. Kể từ khi ra đời, các Khoa chuyên ngành Luật của trường luôn đứng đầu trong số các khoa của nhà trường nói riêng và các trường có đào tạo Luật trong cả nước nói chung về điểm chuẩn đầu vào, kết quả học tập của SV nói chung và chất lượng (học vị) của đội ngũ GV. SV tốt nghiệp ngành Luật của trường khi đi phỏng vấn việc làm luôn được các DV SDLĐ đánh giá cao và ưu tiên xét tuyển so với các SV cũng tốt nghiệp ngành Luật từ các trường khác.

Khen thưởng:

Với những nỗ lực to lớn của của nhiều thế hệ CBGV, cùng với những thành tựu đào tạo, NCKH và PVCĐ trong đó có sự đóng góp rất lớn của các Khoa chuyên ngành Luật trong công tác đào tạo đội ngũ cán bộ pháp luật cho cả nước, đặc biệt là các Tỉnh phía Nam. Đề nghị nhận những thành tựu, những đóng góp to lớn đó Đảng và Nhà nước đã tặng thưởng cho Trường ĐH Luật TP. HCM những phần thưởng cao quý, cụ thể như sau:

- Ngày 25/03/2000 Trường đã được Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng Huân chương Lao động hạng Nhì.
- Đảng bộ trường ĐH Luật TP. HCM nhiều năm liên tiếp đạt danh hiệu Đảng bộ trong sạch vững mạnh.
- Công đoàn Trường ĐH Luật TP. HCM nhiều năm liên được xếp là đơn vị xuất sắc của Công đoàn ngành giáo dục.
- Năm 2001 Đoàn trường, Hội SV được trao tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ có nhiều đóng góp trong hoạt động Phong trào SV.

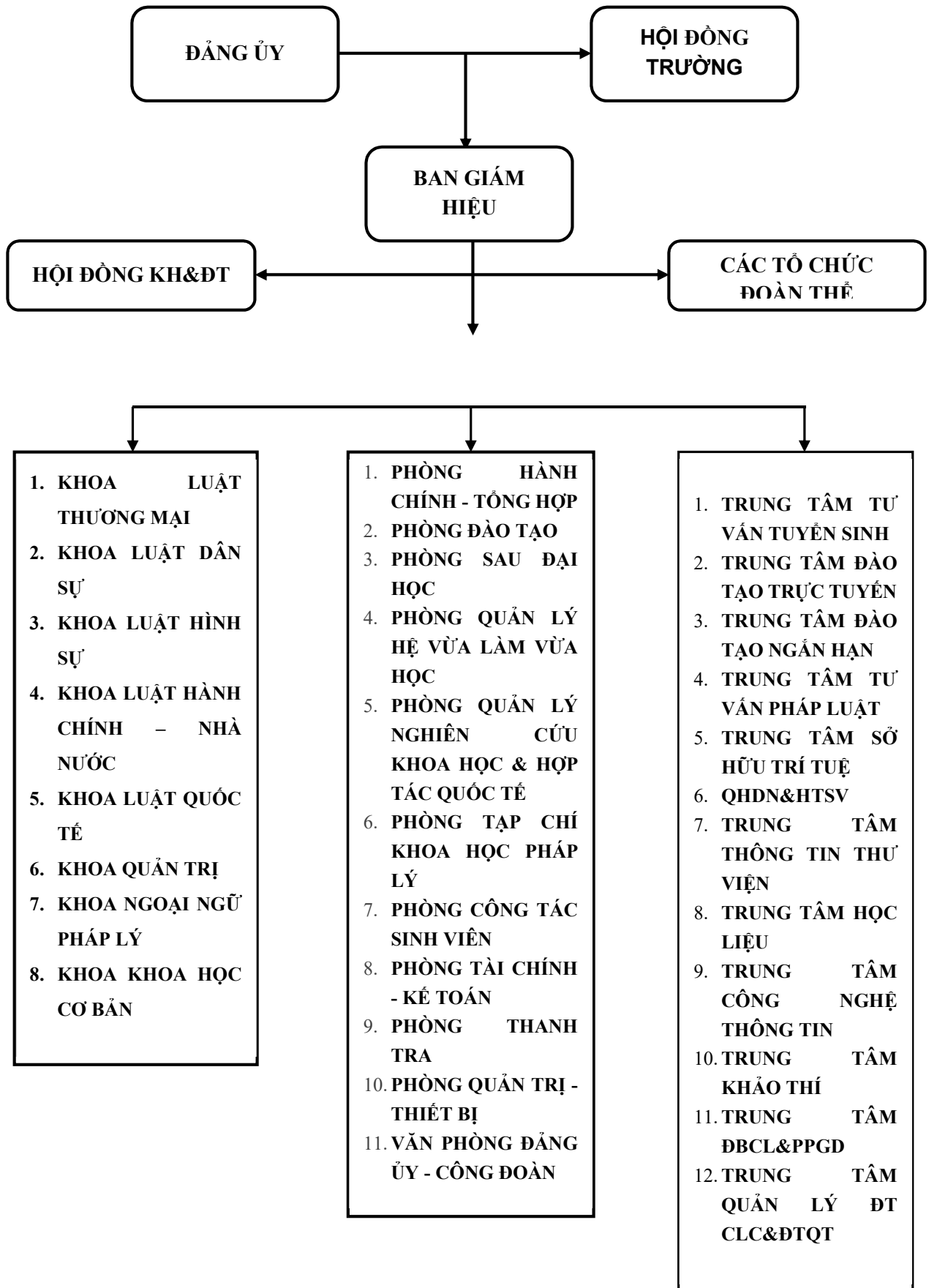
- Ngày 22/03/2003 Đoàn trường ĐH Luật TP. HCM đón nhận Huân chương Lao động hạng III do Chủ tịch nước trao tặng.
- Năm 2004 Đoàn trường, Hội SV đạt danh hiệu là lá cờ đầu trong các trường Đại học phía Nam.
- Năm 2009: Hội SV Trường được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì đã có thành tích trong phong trào thanh niên tình nguyện, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ Quốc.
- Năm 2011: Trường được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen vì có nhiều thành tích trong công tác trợ giúp pháp lý, tư vấn pháp luật và tuyên truyền, phổ biến pháp luật từ năm học 2005 - 2006 đến năm học 2009 – 2011, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.
- Năm 2012: Trường được Thủ tướng Chính phủ tặng cờ thi đua hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác năm học 2010 – 2011.
- Năm 2013: Hội SV Trường được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương lao động Hạng Ba về thành tích xuất sắc trong việc tổ chức và thực hiện các hoạt động tình nguyện.
- Năm 3/2016: Trường đã vinh dự được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhất.

Ngoài ra, Trường nhiều năm liên được Bộ GD&ĐT tặng cờ thi đua trong các năm học. Đảng bộ của Trường nhiều năm liên tiếp đạt danh hiệu Đảng bộ trong sạch, vững mạnh. Công đoàn Nhà trường nhiều năm được xếp là đơn vị xuất sắc Công đoàn ngành Giáo dục. Nhiều cán bộ, GV của trường được nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Để có được thành quả như hiện nay Trường đã nhận được sự giúp đỡ, hỗ trợ thường xuyên về đào tạo, kinh phí của Bộ GD&ĐT và tài trợ, đóng góp của các tỉnh thành phía Nam và nhiều quốc gia trên thế giới như: Pháp, Mỹ, Hà Lan, Bỉ, Nhật, Hàn Quốc, Nhật, Thụy Điển. Hầu hết các bộ phận của trường được tổ chức lại theo một phương thức mới, định hướng phát triển của trường rõ ràng hơn và Trường thực sự có một bước phát triển nhảy vọt so với giai đoạn trước đó.

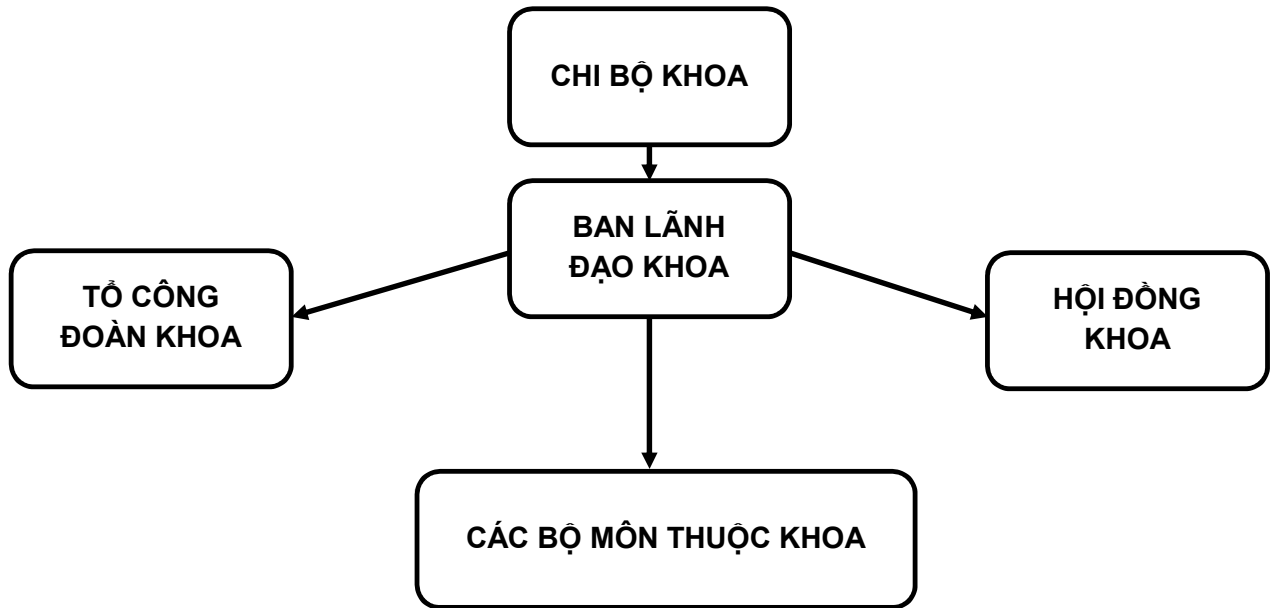
23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

*23.1 Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục*



*23.2 Cơ cấu tổ chức hành chính của đơn vị thực hiện CTĐT*

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÁC KHOA LUẬT CHUYÊN NGÀNH



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
<b>Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục</b>						
1	Hội đồng trường	Vũ Văn Nhiêm	1966	PGS. TS, Chủ tịch Hội đồng trường	0908474199	vvnhiem@hcmulaw.edu.vn
2	Ban Giám Hiệu	Trần Hoàng Hải	1962	PGS. TS, Quyền Hiệu trưởng	0918038685	thhai@hcmulaw.edu.vn
3		Bùi Xuân Hải	1972	PGS. TS, Phó Hiệu trưởng	0907443969	bxhai@hcmulaw.edu.vn
4		Lê Trường Sơn	1971	TS, Phó Hiệu trưởng	0907971999	ltson@hcmulaw.edu.vn
<b>Đơn vị thực hiện CTĐT</b>						
<b>I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị</b>						
1.	Khoa Luật Dân sự	Đỗ Văn Đại	1974	PGS. TS, Trưởng khoa	0913018601	dvdai@hcmulaw.edu.vn
2		Nguyễn Văn Tiến	1965	TS, Phó Trưởng khoa	0903860909	nvtien@hcmulaw.edu.vn
3		Nguyễn Xuân Quang	1970	TS, Phó Trưởng khoa	0903603773	nxquang@hcmulaw.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
4	Khoa Luật Hành chính – Nhà nước	Nguyễn Văn Trí	1981	ThS, Phó Trưởng khoa phụ trách khoa	0918996381	nvtri@hcmulaw.edu.vn
5	Khoa Luật	Nguyễn Thị Phương Hoa	1970	PGS. TS, Trưởng khoa	0908377972	ntphoa@hcmulaw.edu.vn
6	Hình sự	Phạm Thái	1976	TS, Phó Trưởng khoa	0903764466	pthai@hcmulaw.edu.vn
7	Khoa Luật	Trần Việt Dũng	1977	PGS. TS, Trưởng khoa	0909817299	tvdung@hcmulaw.edu.vn
8	Quốc tế	Phan Hoài Nam	1982	TS, Phó Trưởng khoa	0989618977	phnam@hcmulaw.edu.vn
9		Hà Thị Thanh Bình	1973	PGS. TS, Trưởng khoa	0903955868	httbinh@hcmulaw.edu.vn
10	Luật Thương mại	Phan Phương Nam	1979	TS, Phó Trưởng khoa	0918103425	ppnam@hcmulaw.edu.vn
11		Phạm Văn Võ	1969	TS, Phó Trưởng khoa	0903928190	pvvo@hcmulaw.edu.vn
<b>II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội</b>						
1.	Đảng uỷ	Vũ Văn Nhiêm	1966	PGS. TS, Bí thư Đảng uỷ	0908474199	vvnhiem@hcmulaw.edu.vn



TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
3	Công đoàn Trường	Lê Thị Thuý Hương	1972	TS, Chủ tịch Công đoàn Trường	0918880511	ltthuong@hcmulaw.edu.vn
5	Đoàn Thanh niên	Nguyễn Thành Bá Đại	1988	ThS, Bí thư Đoàn trường	0986787827	ntbdai@hcmulaw.edu.vn
<b>III. Các phòng, ban</b>						
1.	Phòng Công tác sinh viên	Lê Thế Tài	1971	TS, Phó Trưởng phòng phụ trách phòng	0918297728	littai@hcmulaw.edu.vn
2.	Phòng Đào tạo	Lê Văn Hiến	1972	ThS, Phó Trưởng phòng phụ trách phòng	0934181939	lvhien@hcmulaw.edu.vn
3.	Phòng Đào tạo Sau Đại học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	1967	TS, Trưởng phòng	0932129795	ntbngoc@hcmulaw.edu.vn
4.	Phòng Hành chính - Tổng hợp	Phan Lê Hoàng Toàn	1972	ThS, Trưởng phòng	0914045887	dxquang@hcmulaw.edu.vn
5.	Phòng Quản lý hệ vừa	Đoàn Việt Hùng	1967	ThS, Phó Trưởng phòng	0903838647	dvhung@hcmulaw.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	làm vừa học			phụ trách phòng		
6.	Phòng Quản lý NCKH&HTQT	Lê Thị Thuý Hương	1972	TS, Trưởng phòng	0918880511	ltthuong@hcmulaw.edu.vn
7.	Phòng Quản trị - Thiết bị	Phạm Hoàng Minh	1980	Trưởng phòng	0983216156	phminh@hcmulaw.edu.vn
8.	Phòng Tài chính - Kế toán	Lê Thị Hoài An	1975	Phó Trưởng phòng phụ trách phòng	0918005052	lthan@hcmulaw.edu.vn
9.	Phòng Thanh tra	Nguyễn Tú Anh	1978	ThS, Phó Trưởng phòng phụ trách phòng	0922286966	ntanh@hcmulaw.edu.vn
10.	Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam	Trần Thị Thuý Dương	1974	PGS. TS, Phó Tổng biên tập phụ trách tạp chí	0907267217	tttduong@hcmulaw.edu.vn
11.	Trung tâm Công nghệ thông tin	Nguyễn Bá Anh	1967	Phó Giám đốc trung tâm	0942133144	nbanh@hcmulaw.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
12.	TT. ĐBCL&P PGD	Vũ Duy Cương	1976	ThS, Giám đốc	0913759659	vdcuong@hcmulaw.edu.vn
13.	Trung tâm quản lý ĐTCLC& ĐTQT	Huỳnh Thị Thu Trang	1972	ThS, Giám đốc	0903026999	htttrang@hcmulaw.edu.vn
14.	Trung tâm Đào tạo ngắn hạn	Trịnh Anh Nguyễn	1973	ThS, Giám đốc	0933738573	tanguyen@hcmulaw.edu.vn
15.	Trung tâm Đào tạo trực tuyến	Trương Tu Phước		Ths. Phó Giám đốc phụ trách		ttphuoc@hcmulaw.edu.vn
16.	Trung tâm Học liệu	Đặng Văn Thông	1968	ThS, Giám đốc	0909214617	dvthong@hcmulaw.edu.vn
17.	Trung tâm Khảo thí	Đào Quốc Hùng	1973	Giám đốc	0916680681	dqhung@hcmulaw.edu.vn
18.	TT. QHĐN& HTSV	Nguyễn Thành An	1984	Giám đốc	0916448553	ntan@hcmulaw.edu.vn
19.	Trung tâm sở hữu trí tuệ	Lê Thị Nam Giang	1969	PGS. TS, Giám đốc	0983877897	ltngiang@hcmulaw.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
20.	Trung tâm Thông tin - Thư viện	Trần Hoàng Nga	1971	TS. Giám đốc	0903377663	thnga@hcmulaw.edu.vn
21.	Trung tâm Tư vấn Pháp Luật	Hoàng Hương Giang	1986	Ths. Phó Giám đốc phụ trách	0973806004	hhgiang@hcmulaw.edu.vn
22.	Văn phòng Đảng ủy	Nguyễn Thành An	1984	Phó Chánh văn phòng	0916448553	ntan@hcmulaw.edu.vn
<b>IV.</b>	<b>Các Khoa chuyên môn, các Bộ môn</b>					
<b>1.</b>	<b>Khoa Luật Dân sự</b>					
a.	Bộ môn Tố tụng dân sự và Hôn nhân gia đình	Lê Vĩnh Châu	1972	TS, Trưởng bộ môn	0909787787	lvchau@hcmulaw.edu.vn
b.	Bộ môn Luật Dân sự	Lê Minh Hùng	1971	PGS. TS, Trưởng bộ môn	0913943999	lmhung@hcmulaw.edu.vn
c.	Bộ môn Luật Lao động	Lê Thị Thuý Hương	1972	TS, Trưởng bộ môn	0918880511	ltthuong@hcmulaw.edu.vn
<b>2.</b>	<b>Khoa Luật Hành chính – Nhà nước</b>					

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
a.	Bộ môn Luật Hành chính	Trần Thị Thu Hà	1977	ThS, Phó trưởng bộ môn phụ trách	0915770859	tttha02@hcmulaw.edu.vn
b.	Bộ môn Luật Hiến pháp	Trần Thị Thu Hà	1987	ThS, Phó trưởng bộ môn phụ trách	0935546069	tttha@hcmulaw.edu.vn
c.	Bộ môn Lý luận Nhà nước và Pháp luật	Đỗ Minh Khôi	1969	PGS. TS, Trưởng bộ môn	0908366169	dmkhoi@hcmulaw.edu.vn
d.	Bộ môn Lịch sử Nhà nước và Pháp luật	Dương Hồng Thị Phi Phi	1982	ThS, Phó trưởng bộ môn phụ trách	0909129114	dhtpphi@hcmulaw.edu.vn
e.	Bộ môn Luật Tố tụng Hành chính	Lê Việt Sơn	1984	ThS, Phó trưởng bộ môn phụ trách	0902528094	lvson@hcmulaw.edu.vn
<b>3.</b>	<b>Khoa Luật Hình sự</b>					
a.	Bộ môn Luật Tố tụng Hình sự	Lê Huỳnh Tấn Duy	1981	TS, Trưởng bộ môn	0903689711	lhtduy@hcmulaw.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
b.	Bộ môn Tội phạm học	Lê Nguyên Thanh	1973	TS, Trưởng bộ môn	0913670074	lnthanh@hcmu law.edu.vn
c.	Bộ môn Luật Hình sự	Phan Anh Tuấn	1973	TS, Trưởng bộ môn	0908415139	patuan@hcmul aw.edu.vn
<b>4.</b>	<b>Khoa Luật Quốc tế</b>					
a.	Bộ môn Tư pháp - So sánh	Đỗ Thị Mai Hạnh	1974	TS, Trưởng bộ môn	0934185980	dtmhanh@hcm ulaw.edu.vn
b.	Bộ môn Công pháp quốc tế					
c.	Bộ môn Luật Thương mại quốc tế	Nguyễn Thị Lan Hương	1983	ThS, Phụ trách hành chính bộ môn	0908262222	ntlhuong@hcm ulaw.edu.vn
<b>5.</b>	<b>Khoa Luật Thương mại</b>					
a.	Bộ môn Thuế - Tài chính - Ngân hàng	Phan Thị Thành Dương	1975	TS, Trưởng bộ môn	0912602079	pttduong@hcm ulaw.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
b.	Bộ môn Luật Thương mại	Nguyễn Thị Thu	1976	TS, Phó Trưởng bộ môn phụ trách	0918486563	ntthu02@hcmu law.edu.vn
c.	Bộ môn Luật Đất đai - Môi trường	Võ Trung Tín	1979	TS, Trưởng bộ môn	0918223486	vttin@hcmulaw.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 2/5

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 04

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 05.

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 02

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không

32. Tổng số các ngành đào tạo: 02 ngành (ngành Luật và ngành Luật thương mại)

quốc tế)

#### IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, GV và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành Luật:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Đội ngũ cơ hữu<sup>26</sup></b> <i>Trong đó:</i>	<b>151</b>	<b>195</b>	<b>346</b>
I.1	Đội ngũ trong biên chế	137	188	325
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	14	07	21
II	<b>Các đối tượng khác</b> Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng <sup>27</sup> )	11	04	15
	<b>Tổng số</b>	<b>162</b>	<b>199</b>	<b>361</b>

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

<sup>26</sup> Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, GV, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

<sup>27</sup>GV thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.



TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn <sup>28</sup> trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	20	05	0	13	02	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	53	23	03	22	05	0
5	Thạc sĩ	168	150	0	10	08	0
6	Đại học	03	02	0	01	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>244</b>	<b>180</b>	<b>03</b>	<b>46</b>	<b>15</b>	<b>0</b>

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 229 **giảng viên**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:  $229/346 = 66,18\%$

<sup>28</sup>Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

35. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đổi với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0		0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	20	05	0	13	02	0	27,9
3	Tiến sĩ khoa học	3,0		0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2,0	53	23	03	22	05	0	67,2
5	Thạc sĩ	1,0	168	150	0	10	08	0	154,6
6	Đại học	0,3	03	02	0	01	0	0	0,7

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
	Tổng		244	180	03	46	15	0	250,4

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	18	7,86	13	05	0	0	09	08	01
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	48	20,96	26	22	0	08	29	11	0

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
5	Thạc sĩ	160	69,87	52	108	51	78	22	09	0
6	Đại học	03	1,31	01	0	01	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>	229	100%	93	136	53	86	61	28	01

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 36,2 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:  $66/229 = 28,8\%$

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:  $160/229 = 69,9\%$

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	9%	56%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	21%	27%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	37%	11%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	23%	6%

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	10%	0%
<b>Tổng</b>		100%	100%

**V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)**

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT trình độ ĐH ngành Luật, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây:

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2016-2017	2524	1200	2,10	1118	20,5-24,0 thang 30	22,25	0
2017-2018	3476	1121	3,10	1105	20,4-24,5 thang 30	22,45	1 SV Hàn Quốc, 3 SV Lào
2018-2019	2481	1100	2,26	1088	19,5-23,0 thang 30	21,25	2 SV Hàn Quốc, 3 SV Lào

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2019-2020	3796	1354	2,80	1327	17,0-21,5 thang 30	19,25	0
2020-2021	12240	1181	10,58	1157	22,5-27,0	24,75	1 SV Hàn Quốc

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trình độ ĐH ngành Luật trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Nghiên cứu sinh	20	7	4	5	5
2. Học viên cao học	377	347	272	219	219
<b>3. Sinh viên đại học ngành Luật. Trong đó:</b>					
Hệ chính quy	1268	1091	1094	1055	1126
Hệ không chính quy	4643	3468	2312	630	500

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trình độ ĐH ngành Luật trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

	Năm học				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
Số lượng (người)	0	4	5	0	1
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0,37	0,46	0	0,09

41. Người học của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	20...- 20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...- 20...
1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	<i>Trường không có ký túc xá</i>				
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)					
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người)					

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
Số lượng (người)	221	167	158	205	257
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	17,43	15,31	14,44	19,43	23

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	5	11	10	4	2
2. Học viên tốt nghiệp cao học	273	302	356	263	188
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	2837	2818	2748	2024	1389
Trong đó:					
Hệ chính quy	1170	1012	1028	903	972
Hệ không chính quy	1667	1806	1720	1121	417

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT trình độ ĐH ngành Luật:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	1170	1012	1028	903	972
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển	92,27	92,75	93,96	85,60	86,32



Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
vào (%).					
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:	Nhà trường chưa tiến hành điều tra về vấn đề này				
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:  A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5  B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).  - Sau 6 tháng tốt nghiệp.  - Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
	Nhà trường không khảo sát sau 6 tháng				
	<b>93,8</b>	<b>87</b>	<b>79,5</b>	<b>83,57</b>	<b>90,96</b>
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	<b>6,2</b>	<b>13</b>	<b>20,5</b>	<b>16,43</b>	<b>18</b>
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	5 triệu - 10 triệu	5 triệu đến dưới 10 triệu	5 triệu đến dưới 10 triệu	5 triệu đến dưới 10 triệu	5 triệu đến dưới 10 triệu

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
		(chiếm tỉ lệ 71,9%, từ 10 triệu đến dưới 20 triệu (chiếm tỉ lệ: 14,5%), trên 20 triệu (chiếm tỉ lệ: 1,1%), dưới 5 triệu(chiếm m tỉ lệ: 12,1%)	(chiếm tỉ lệ 73,3%, từ 10 triệu đến dưới 20 triệu (chiếm tỉ lệ: 21%), trên 20 triệu (chiếm tỉ lệ: 1.7%), dưới 5 triệu(chiếm m tỉ lệ: 4%)	(chiếm tỉ lệ 74,3%, từ 10 triệu đến dưới 20 triệu (chiếm tỉ lệ: 18,9%), trên 20 triệu (chiếm tỉ lệ: 1.5%), dưới 5 triệu(chiếm m tỉ lệ: 5.3%)	(chiếm tỉ lệ 70,4%). Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu (chiếm tỉ lệ 23%), dưới 5 triệu (chiếm tỉ lệ 6,6%) chiếm 76,5%)
<p>5. Đánh giá của ĐV SDLĐ về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này.</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị</p>	<i>Nhà Trường không điều tra về vấn đề này</i>				

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

*Ghi chú:*

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

**VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	2	4
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	3	1	3	1	1	9
3	Đề tài cấp trường	0,5	7	6	8	11	14	23
	<b>Tổng</b>		10	7	11	12	17	36

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **36 đề tài**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,10 (36/346)**

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2017	0	0	0
2	2018	0	0	0
3	2019	0	0	0
4	2020	0	0	0
5	2021	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành Luật tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	50	70	181	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	50	70	181	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành Luật được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số* *	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017	2018	2019	2020	2021	
1	Sách chuyên khảo	2,0	8	6	7	13	5	78
2	Sách giáo trình	1,5	9	3	5	2	3	33
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	3	3	3	9
4	Sách hướng dẫn	0,5	6	1	1	0	1	4,5
	<b>Tổng</b>		<b>23</b>	<b>10</b>	<b>16</b>	<b>18</b>	<b>12</b>	<b>124,5</b>

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **124,5**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,36 (124,5/346)**

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành Luật tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	45	80	16	43
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	2	0	0
Trên 6 cuốn sách	1	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>46</b>	<b>82</b>	<b>16</b>	<b>43</b>

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành

Luật được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017	2018	2019	2020	2021	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	4	6	2	3	19	51
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	75	75	80	127	141	498
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>		<b>79</b>	<b>81</b>	<b>82</b>	<b>130</b>	<b>160</b>	<b>549</b>

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **549**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,59 (549/346)**

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành Luật tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	22	210	0
Từ 6 đến 10 bài báo	0	35	0



Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 11 đến 15 bài báo	0	10	0
Trên 15 bài báo	0	15	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>22</b>	<b>270</b>	<b>0</b>

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành Luật báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2017	2018	2019	2020	2021	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	40	70	75	15	20	220
2	Hội thảo trong nước	0,5	20	10	40	2	0	36
3	Hội thảo cấp trường	0,25	90	15	75	135	140	113,75
	<b>Tổng</b>		<b>150</b>	<b>95</b>	<b>190</b>	<b>152</b>	<b>160</b>	<b>369.75</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **369,75**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,07 (369,75/346)**

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành Luật có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	83	20	240
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	83	20	240

*(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)*

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2017-2021	Không

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành Luật tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	78	988	

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	<b>0</b>	<b>78</b>	<b>988</b>	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên thuộc CTĐT trình độ ĐH ngành Luật (Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	03 giải Eureka, 01 giải cấp Bộ	02 giải Eureka, 06 giải cấp Bộ	04 giải Eureka, 05 giải cấp Bộ	01 giải Nhi Eureka	Hiện đang chờ BTC công bố giải về cho trường
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	

## VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): **135.563m<sup>2</sup>**

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): **7.196 m<sup>2</sup>**

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

Nơi làm việc: **15.187 m<sup>2</sup>**

Nơi học: **15.507 m<sup>2</sup>**

Nơi vui chơi giải trí: **450 m<sup>2</sup>**.

59. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: **14.233 m<sup>2</sup>**

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: **3,14 (14.233/4.528)**

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 27.927 cuốn/2678 nhan đề (gồm giáo trình, sách chuyên khảo, sách chuyên khảo tiếng anh, tạp chí)

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 174 máy

- Dùng cho người học học tập: 285 máy

Tỷ số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: **0,06 (285/4.528)**

## VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): **229**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): **66,18%**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): **28,8%**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): **69,9%**

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người) **4.528 SV**

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: **19,77 (4.528/229)**

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): **86,32%**

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): Không khảo sát

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): Không khảo sát

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): **89,8%**

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): **19%**

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): **5-10 triệu**

5. Đánh giá của ĐV SDLĐ về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:  
*Không khảo sát*

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,10 (36/346)**

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: Không

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,36 (124,5/346)**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,59 (549/346)**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,07 (369,75/346)**

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: **0,06 (285/4.528)**

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: **3,14 (14.233/4.528)**

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: Không

*(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).*

## Phụ lục II

## QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM**

Số: 675/QĐ - ĐHL

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thành phố, Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

**Cập nhật danh sách Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách của chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật hệ chính quy trường Đại học Luật TP.HCM**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM

Căn cứ Quyết định 118/2000/QĐ-TTg ngày 10/10/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thay đổi tổ chức của Đại học Quốc gia Tp. HCM (tách Trường Đại học Luật trực thuộc Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo);;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ban hành ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐTĐHL ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Phương pháp giảng dạy,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cập nhật Danh sách Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách của chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật hệ chính quy, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Các ông/bà Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Phương pháp giảng dạy; Trường, Phó các đơn vị thuộc trường và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 298/QĐ-ĐHL ngày 15/03/2019 của Hiệu trưởng trường ĐH Luật TP.HCM. / *HT*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, ĐBCL

**Q. HIỆU TRƯỞNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
LUẬT  
TP. HỒ CHÍ MINH

*Trần Hoàng Hải*

**Trần Hoàng Hải**





**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT HỆ  
CHÍNH QUY CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM**

*(Kèm theo Quyết định số: 675/QĐ-DHL, ngày 20 tháng 8 năm 2021  
của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP.HCM)*

Stt	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Trần Hoàng Hải	Q. Hiệu trưởng	Chủ tịch hội đồng
2.	Bùi Xuân Hải	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ
3.	Lê Trường Sơn	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ
4.	Vũ Văn Nhiệm	Bi thư Đảng ủy Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên
5.	Vũ Duy Cương	Giám đốc Trung tâm ĐBCL&PPGD	Thư ký
6.	Lê Văn Hiến	Phó trưởng phòng phụ trách phòng Đào tạo	Thành viên
7.	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Trưởng phòng Đào tạo SDH	Thành viên
8.	Phan Lê Hoàng Toàn	Trưởng Phòng HC-TH	Thành viên
9.	Hà Thị Thanh Bình	Trưởng Khoa Luật thương mại	Thành viên
10.	Đỗ Văn Đại	Trưởng Khoa Luật Dân sự	Thành viên
11.	Nguyễn Thị Thủy	Phó Trưởng Khoa phụ trách Khoa Quản trị	Thành viên
12.	Trần Việt Dũng	Trưởng Khoa Luật Quốc tế	Thành viên
13.	Nguyễn Thị Phương Hoa	Trưởng Khoa Luật Hình sự	Thành viên
14.	Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng Khoa KHCB	Thành viên
15.	Nguyễn Văn Trí	Phó Trưởng Khoa phụ trách Khoa Luật Hành chính – NN	Thành viên
16.	Huỳnh Thị Thu Trang	Giám đốc Trung tâm quản lý đào tạo CLC & đào tạo quốc tế.	Thành viên
17.	Phạm Hoàng Minh	Trưởng phòng QT - TB	Thành viên
18.	Nguyễn Thành An	PGĐ. Trung tâm QHDN&HTSV	Thành viên
19.	Trần Hoàng Nga	GD Trung tâm TTTV	Thành viên
20.	Đào Quốc Hùng	GD Trung tâm Khảo thí	Thành viên
21.	Lê Thị Hoài An	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng TC-KT	Thành viên
22.	Võ Trung Tín	GV Khoa Luật Thương mại – Đại diện giảng viên	Thành viên
23.	Trần Minh Sơn	Ủy viên BCH Hội sinh viên trường – Đại diện sinh viên	Thành viên

*(Danh sách gồm có 23 người).*





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

### DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

*(Kèm theo Quyết định số: 675/QĐ-ĐHL, ngày 20 tháng 8 năm 2021  
của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP.HCM)*

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Vũ Duy Cường	Giám đốc Trung tâm ĐBCL&PPGD	Trưởng ban
2	Nguyễn Nhật Khanh	GV Khoa Luật Hành chính – Nhà nước	Thành viên
3	Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Trưởng phòng CTSV	Thành viên
4	Phạm Tiến Dũng	CV Phòng Đào tạo	Thành viên
5	Nguyễn Thị Thu Thủy	CV Trung tâm ĐBCL&PPGD	Thành viên
6	Khổng Hương Giang	CV Trung tâm ĐBCL&PPGD	Thành viên
7	Phạm Đình Phú	CV Trung tâm ĐBCL&PPGD	Thành viên
8	Nguyễn Cảnh Toàn	CV Trung tâm quản lý đào tạo CLC & đào tạo quốc tế.	Thành viên

*(Danh sách gồm có 8 người)*



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

## DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số: 675/QĐ-DHL, ngày 20 tháng 8 năm 2021  
của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP.HCM)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
<b>Nhóm 1:</b> <b>Tiêu chuẩn 1:</b> <i>Mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo</i> <b>Tiêu chuẩn 10:</b> <i>Nâng cao chất lượng.</i> <b>Tiêu chuẩn 11:</b> <i>Kết quả đầu ra</i>	<b>Vũ Duy Cương</b>	<b>GD. Trung tâm ĐBCL&amp;PPGD</b>	<b>Trưởng nhóm</b>
	Phạm Đình Phú	CV. Trung tâm ĐBCL&PPGD	Thư ký
	Phan Phương Nam	Phó Trưởng Khoa Luật Thương mại	Thành viên
	Nguyễn Lâm Bình	CV Trung tâm ĐTNH	Thành viên
	Nguyễn Quốc Ninh	GV Khoa Quản trị	Thành viên
<b>Nhóm 2:</b> <b>Tiêu chuẩn 2:</b> <i>Bản mô tả chương trình đào tạo</i> <b>Tiêu chuẩn 3:</b> <i>Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</i>	<b>Lê Văn Hiến</b>	<b>Phó Trưởng phòng Đào tạo</b>	<b>Trưởng nhóm</b>
	Phạm Tiến Dũng	CV Phòng Đào tạo	Thư ký
	Hà Ngọc Quỳnh Anh	GV - Tạp chí KHPL	Thành viên
	Dương Thị Diệu Hiền	CV Phòng Đào tạo SDH	Thành viên
	Nguyễn Quốc Ninh	Phó Trưởng Bộ môn Quản trị - Hành chính nhân sự Khoa Quản trị	Thành viên
<b>Nhóm 3:</b> <b>Tiêu chuẩn 4:</b> <i>Phương pháp tiếp cận trong dạy và học</i>	<b>Vũ Văn Nhiêm</b>	<b>Bí thư Đảng ủy – CT Hội đồng trường</b>	<b>Trưởng nhóm</b>
	Nguyễn Nhật Khanh	GV Khoa Luật HCNN	Thư ký
	Nguyễn Thị Ngọc Mai	GV Khoa Luật HCNN	Thành viên
	Đỗ Thanh Trung	GV Khoa Luật HCNN	Thành viên
<b>Nhóm 4:</b> <b>Tiêu chuẩn 5:</b> <i>Đánh giá kết quả học tập của người học</i>	<b>Huỳnh Thị Thu Trang</b>	<b>Giám đốc Trung tâm quản lý ĐT CLC &amp; ĐTQT</b>	<b>Trưởng nhóm</b>
	Nguyễn Cảnh Toàn	CV Trung tâm quản lý đào tạo CLC & đào tạo QT	Thư ký
	Trần Thúy Hồng	CV Phòng NCKH& HTQT	Thành viên
	Nguyễn Phương An	GV Khoa Luật Quốc tế	Thành viên
<b>Nhóm 5:</b> <b>Tiêu chuẩn 6:</b> <i>Đội ngũ giảng viên,</i>	<b>Phan Lê Hoàng Toàn</b>	<b>Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp</b>	<b>Trưởng nhóm</b>
	Khổng Hương Giang	CV Trung tâm ĐBCL&PPGD	Thư ký

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
<i>nhà nghiên cứu viên</i> <b>Tiêu chuẩn 7:</b> <i>Đội ngũ nhân viên</i>	Hồ Nguyễn Tường Vy	CV phòng HC-TH	Thành viên
	Đặng Kiều Vi Vi	Tổ trưởng tổ nghiệp vụ - Trung tâm TTTV	Thành viên
<b>Nhóm 6:</b> <b>Tiêu chuẩn 8:</b> <i>Người học và hoạt động hỗ trợ người học.</i> <b>Tiêu chuẩn 9:</b> <i>Cơ sở vật chất và trang thiết bị</i>	<b>Hà Thị Thanh Bình</b>	<b>Trưởng Khoa Luật Thương mại</b>	<b>Trưởng nhóm</b>
	Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Trưởng phòng CTSV	Thư ký
	Nguyễn Thị Thu Thùy	CV Trung tâm ĐBCL&PPGD	Thành viên
	Huỳnh Mai Thế Huy	CV Phòng QTTB	Thành viên
	Nguyễn Trung Dương	GV Khoa Luật Thương mại	Thành viên
	Phùng Minh Thương	CV Phòng CTSV	Thành viên
<b>Nhóm 7:</b> <i>Viết: Phần mở đầu, Kết luận Cơ sở dữ liệu KĐCL chương trình đào tạo Kết nối, biên tập và hoàn thiện toàn văn báo cáo TĐG</i>	<b>Vũ Duy Cương</b>	<b>GD. Trung tâm ĐBCL&amp;PPGD</b>	<b>Trưởng nhóm</b>
	Nguyễn Thị Thu Thùy	CV Trung tâm ĐBCL&PPGD	Thư ký
	Phạm Đình Phú	CV Trung tâm ĐBCL&PPGD	Thành viên
	Phạm Tiến Dũng	CV Phòng Đào tạo	Thành viên
	Phạm Quang Vũ	CV Phòng Đào tạo SDH	Thành viên
	Khổng Hương Giang	CV Trung tâm ĐBCL&PPGD	Thành viên

(Danh sách gồm có 28 người)



**Phụ lục III****KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ NGÀNH LUẬT HỌC**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM

Số: 159/KH - ĐHL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố, Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2019

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ****Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật của Trường Đại học Luật TP.HCM năm 2019****1. Mục đích tự đánh giá**

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng Chương trình đào tạo và để đăng ký kiểm định chất lượng.

**2. Phạm vi tự đánh giá**

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện Chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

Chu kỳ đánh giá 5 năm: Từ năm 2014 → 2018

**3. Công cụ tự đánh giá**

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số: 04/2016/TT – BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn: Công văn số 1074/KTKĐCLGD – KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá CTĐT các trình độ của GDĐH; công văn số 1075/KTKĐCLGD – KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục và một số văn bản hướng dẫn khác.

**4. Hội đồng tự đánh giá****4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá**

Hội đồng tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành Luật được thành lập theo Quyết định số: 298/QĐ – ĐHL, ngày 15 tháng 03 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TPHCM, Hội đồng gồm có 23 thành viên (danh sách kèm theo).

**4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách** (danh sách kèm theo).

**4.3. Phân công thực hiện giữa các nhóm**

TT	Tiêu chuẩn/Nội dung công việc	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.	<b>Nhóm 1</b>	Các Nhóm chủ động lên kế hoạch thu thập thông tin và minh chứng để phục vụ cho việc viết báo cáo nhưng phải

<b>TT</b>	<b>Tiêu chuẩn/Nội dung công việc</b>	<b>Nhóm chịu trách nhiệm</b>	<b>Thời gian thu thập thông tin và minh chứng</b>
	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra		đảm bảo đúng lịch trình chung của Trường
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	<b>Nhóm 2</b>	
3	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	<b>Nhóm 3</b>	
4	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	<b>Nhóm 4</b>	
5	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	<b>Nhóm 5</b>	
6	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	<b>Nhóm 6</b>	
7	Viết: Phần mở đầu, Kết luận Cơ sở dữ liệu KĐCL chương trình đào tạo Kết nối, biên tập và hoàn thiện toàn văn báo cáo TĐG	<b>Nhóm 7</b>	

## **5. Kế hoạch huy động các nguồn lực**

### **5.1. Nhân lực**

Ngoài Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định, tùy vào tính chất công việc thực tế các Nhóm có thể huy động thêm các cán bộ, giảng viên và sinh viên từ các phòng ban chức năng, các lớp đang học tại trường để thực hiện nhiệm vụ chung.

### **5.2. Cơ sở vật chất, tài chính**

Trong quá trình thực hiện hoạt động TĐG chương trình đào tạo, các Nhóm được phép sử dụng các cơ sở vật chất hiện có của nhà trường và đề xuất phòng Quản trị - Thiết bị cung cấp thêm các văn phòng phẩm để thực hiện nhiệm vụ.

Kinh phí cho công tác Tự đánh giá được duyệt chi trên bản dự trù riêng.

## **6. Thời gian biểu (\*)**

Thời gian thực hiện tự đánh giá CTĐT (khoảng 6 tháng: Dự kiến sẽ tiến hành từ tháng 3 → tháng 9/2019), trong trường hợp cần thiết có thể kéo dài thời gian thêm 2 tháng, theo lịch trình tham khảo sau:



Thời gian	Các hoạt động
<b>Tuần 1 – 2</b> (04/3-16/3)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Họp Ban giám hiệu và lãnh đạo Trung tâm ĐBCL, Phòng Đào tạo, và một số đơn vị liên quan thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT.</li> <li>Lãnh đạo trường ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT.</li> <li>Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT và Ban thư ký để:               <ul style="list-style-type: none"> <li>Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá;</li> <li>Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng và Ban thư ký;</li> <li>Thông qua kế hoạch tự đánh giá CTĐT.</li> </ul> </li> </ol>
<b>Tuần 3 – 4</b> (18/3-30/3)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT.</li> <li>Tổ chức Hội nghị tổng quan về hoạt động Kiểm định chương trình đào tạo, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá CTĐT cho Hội đồng TDG, Ban thư ký, các Nhóm chuyên trách và một số cán bộ phòng ban có liên quan.</li> </ol>
<b>Tuần 5 – 8</b> (01/4→27/04)	<p>Trung tâm ĐBCL&amp;PPGD chịu trách nhiệm tập huấn cho Ban Thư ký, các nhóm chuyên trách các kỹ năng thực hiện TDG:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li><b>Tập huấn kỹ thuật thu thập thông tin, minh chứng</b></li> <li><b>Tập huấn viết báo cáo</b></li> </ul> <p>Các nhóm chuyên trách thực hiện các công việc sau khi tập huấn:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Nghiên cứu, phân tích nội hàm từng tiêu chí/tiêu chuẩn</li> <li>Xây dựng danh mục minh chứng dự kiến cần thu thập (xác định minh chứng đã có và minh chứng cần thu thập từ bên ngoài).</li> <li>Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được.</li> <li>Trưởng Nhóm phân công cho từng thành viên thực hiện phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.</li> </ol>
<b>Tuần 9 – 15</b> (02/5→14/6)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí – Mẫu 4b: Báo cáo tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).</li> <li>Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Thư ký Hội đồng → <b>Bản Dự thảo lần 1 phải hoàn thành vào cuối tháng 5 để Ban Thư ký xem xét góp ý trước khi trình Hội đồng TDG.</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Các nhóm chỉnh sửa Dự thảo 1 và Thu thập thông tin, minh chứng bổ sung (nếu cần thiết) và nộp lại cho Ban Thư ký</li> </ul> </li> <li>Nhóm 7 hoàn thiện việc thu thập cơ sở dữ liệu, viết phần Mở đầu, Kết luận</li> </ol>
<b>Tuần 16</b> (17/6→21/6)	<p>Ban Thư ký hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với Nhóm chuyên trách:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo;</li> </ul>

Thời gian	Các hoạt động
	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá và thống nhất cách mã hóa;</li> <li>• Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được;</li> <li>• Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung;</li> <li>• Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn từ các Nhóm. Kết nối phần mở đầu, kết luận, cơ sở dữ liệu từ Nhóm 7 thành <b>Dự thảo Lần 2 báo cáo Tự đánh giá CTĐT</b></li> </ul>
<b>Tuần 17-18</b> (24/6→5/7)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Ban thư ký trình Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo lần 2 báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần).</li> <li>2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với Lãnh đạo các đơn vị để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.</li> </ol>
<b>Tuần 19-21</b> (8/7→19/7)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Công bố bản <b>Dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT lần 3</b> (đã chỉnh sửa sau góp ý của các đơn vị).</li> <li>2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học, .... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá CTĐT.</li> </ol>
<b>Tuần 22-23</b> (22/7→02/8)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện;</li> <li>2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và Lãnh đạo trường ký duyệt Báo cáo Tự đánh giá CTĐT.</li> </ol>
<b>Tuần 24</b> (05/8→09/8)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Ban Thư ký gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ Giáo dục và Đào tạo.</li> <li>2. Nhà trường bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để đăng ký với tổ chức KDCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.</li> </ol>

(\*): Lịch trình cụ thể hoạt động Tự đánh giá CTĐT có thể thay đổi tùy thuộc vào công việc thực tế của Nhà trường. Tuy nhiên phải đảm bảo đến T10/2019 phải tiến hành đăng ký thẩm định Báo cáo Tự đánh giá CTĐT để chuẩn bị đánh giá ngoài.

## 7. Tổ chức thực hiện

### 7.1. Trách nhiệm của Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách

- **Hội đồng tự đánh giá:** Hội đồng tự đánh giá CTĐT có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, đôn đốc và triển khai các công tác tự đánh giá chương trình đào tạo; tham gia phản biện, nghiệm thu và đánh giá mức độ đạt được của báo cáo tự đánh giá CTĐT; tư vấn cho Lãnh đạo trường về các biện pháp nhằm cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động của chương trình đào tạo.

- **Ban Thư ký:** giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá.

- **Các Nhóm công tác chuyên trách:** Tham gia tập huấn tự đánh giá CTĐT; tổ chức thu thập minh chứng, viết báo cáo tiêu chí/tiêu chuẩn theo đúng kế hoạch về thời gian và



đảm bảo chất lượng; tham gia bảo vệ tiêu chí/tiêu chuẩn trước Hội đồng tự đánh giá; thực hiện các nhiệm vụ, yêu cầu theo nội dung phân biện của Hội đồng; đề xuất với Hội đồng tự đánh giá các biện pháp nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo CTĐT.

### **7.2. Trách nhiệm của các Khoa có chương trình đào tạo được đánh giá**

- Phổ biến kế hoạch, nội dung công tác tự đánh giá CTĐT tới toàn thể cán bộ, giảng viên, sinh viên của Khoa;

- Đôn đốc, giám sát các thành viên của Khoa tham gia công tác tự đánh giá CTĐT hoàn thành đúng kế hoạch và đảm bảo chất lượng;

- Phối hợp với Trung tâm ĐBCL&PPGD để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo báo cáo tự đánh giá, giám sát hoạt động cải tiến chất lượng chương trình đào tạo và báo cáo.

### **7.3. Trách nhiệm của Trung tâm ĐBCL&PPGD**

- Giúp cho Lãnh đạo nhà trường trong việc tư vấn hoạt động tự đánh giá CTĐT;

- Tư vấn, hướng dẫn các Nhóm chuyên trách, các đơn vị trong Nhà trường thực hiện công tác tự đánh giá CTĐT;

- Đôn đốc, giám sát thực hiện công tác tự đánh giá và báo cáo tiến độ cho Lãnh đạo nhà trường;

- Phối hợp với các Khoa, các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá, giám sát hoạt động cải tiến chất lượng CTĐT và báo cáo kết quả cải tiến cho Lãnh đạo nhà trường.

### **7.4. Trách nhiệm của các phòng, ban, trung tâm, các tổ chức đoàn thể trong Trường**

- Phổ biến hoạt động tự đánh giá CTĐT đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị;

- Phối hợp với các Khoa và Trung tâm ĐBCL&PPGD trong công tác tự đánh giá CTĐT: cung cấp thông tin, minh chứng cho các nhóm chuyên trách khi được yêu cầu; biên soạn các văn bản theo lĩnh vực được Hiệu trưởng phân công nhằm đáp ứng bộ tiêu chuẩn KĐCL chương trình đào tạo;

- Triển khai thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng được phân công cho đơn vị. *LNH*

#### **Nơi nhận:**

- Các đơn vị thuộc trường;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu VT, ĐBCL.



**Trần Hoàng Hải**



## Phụ lục IV

### CÁC BẢNG BIỂU

**Quy ước:** Tên của bảng/biểu được đặt theo tiêu chí mà Bảng/biểu cung cấp thông tin và sắp xếp theo thứ tự tăng dần của tiêu chí (vd, Biểu 2.2. là phục vụ cho Tiêu chí 2.2.)

#### **Biểu 2.2. Nội dung đề cương chi tiết**

##### *1. Thông tin về giảng viên*

*Cung cấp những thông tin cơ bản về giảng viên tham gia giảng dạy học phần, trợ giảng (nếu có) như: họ tên, học hàm, học vị, các hướng nghiên cứu chính, địa chỉ liên hệ (cơ quan, email, điện thoại..), thời gian và địa điểm làm việc ở trường.*

##### *2. Thông tin chung về học phần*

##### *3. Mục tiêu của học phần*

##### *3.1. Mục tiêu chung (về kiến thức, về kỹ năng, về thái độ)*

##### *3.2. Mục tiêu nhận thức chi tiết (bậc I, bậc II, bậc III)*

*Mục tiêu nhận thức chi tiết của học phần được trình bày dưới dạng các bậc nhận thức: bậc I, bậc II, bậc III. Số lượng từng bậc nhận thức không nhất thiết phải bằng nhau. Bậc nhận thức I bao giờ cũng có số mục tiêu nhiều hơn bậc nhận thức II và III. Tỷ lệ các nhóm mục tiêu thường có xu hướng:  $I > II > III$ .*

*Bậc nhận thức I: GV nêu vấn đề, sinh viên tự học, tự nghiên cứu. Khi viết mục tiêu bậc I thường bắt đầu bằng cụm từ: “phát biểu được...”; “kể được...”, “nêu được...”, “trình bày được...”...*

*Bậc nhận thức II: GV giảng, phân tích, so sánh, giải thích, vận dụng. Mục tiêu bậc II thường bắt đầu bằng cụm từ: “Phân tích được...”, “so sánh được...”...*

*Bậc nhận thức III: nâng cao, thảo luận, các dạng bài tập từ đó đánh giá và đưa ra ý kiến cá nhân. Mục tiêu bậc III thường bắt đầu bằng: “Đánh giá...”, “Nhận xét...”, “Bình luận...” “Vận dụng...”...*

<i>Mục tiêu</i>	<i>Bậc I</i>	<i>Bậc II</i>	<i>Bậc III</i>
<i>Nội dung</i>			
<i>I...</i>	<i>I.A1.</i>	<i>I.B1.</i>	



...	...	...	...	...	...	...	...	...
15	ND...							
	Cộng							

*Ví dụ: Môn Tội phạm học 2 tín chỉ nên tổng số giờ tín chỉ trong một tuần phải bằng 2 giờ (cộng tất cả các hình thức dạy học); môn Luật Hành chính 4 tín chỉ nên tổng số giờ tín chỉ trong một tuần phải bằng 4 giờ.*

## 7.2. Lịch trình chi tiết

*Trình bày theo từng tuần*

<i>Hình thức tổ chức dạy học</i>	<i>Thời gian, địa điểm</i>	<i>Nội dung chính</i>	<i>Yêu cầu SV chuẩn bị</i>	<i>Ghi chú</i>
<i>Lý thuyết</i>				
<i>Seminar</i>				
<i>Thảo luận nhóm</i>				
<i>Tự học, tự nghiên cứu</i>				
...				

## 8. Chính sách đối với học phần và các yêu cầu khác của GV

### 9. Phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá

#### 9.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên

*Kiểm tra đánh giá thường xuyên được tiến hành trong suốt thời gian dạy – học học phần, trong giờ lý thuyết, trong giờ thực hành, seminar... kể cả ngoài giờ học, trong giờ tư vấn cho sinh viên bằng nhiều hình thức, kỹ thuật phong phú, đa dạng, tạo động lực, hứng thú cho SV học tập, nghiên cứu học phần và cũng giúp GV có những thông tin phản hồi để điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình.*

*Kiểm tra đánh giá thường xuyên phải được kết hợp nhuần nhuyễn với các giờ học, là bộ phận cấu thành của phương pháp dạy học, không gắn với tên SV cụ thể, chỉ nhằm định hướng cho hoạt động học, nghiên cứu học phần và cũng là để điều chỉnh hoạt động của GV.*

*Kiểm tra - đánh giá thường xuyên thường dùng để định hướng, tạo động lực cho các hoạt động tự học, tự nghiên cứu của SV.*

### *9.2. Kiểm tra - đánh giá định kỳ*

*Kiểm tra - đánh giá định kỳ nhằm kiểm tra việc đạt các mục tiêu đã xác định ở mục 4. Theo nguyên tắc của phương thức đào tạo theo tín chỉ, thông thường có 4 đến 5 hình thức kiểm tra – đánh giá như sau:*

*a) Bài tập cá nhân/ tuần: Bài tập cá nhân/ tuần ứng với nhiệm vụ chuẩn bị cho các bài giảng lý thuyết trên lớp hoặc cho các giờ thực hành, seminar, thảo luận nhóm (trong giai đoạn đầu có thể áp dụng loại bài tập này sau mỗi 2 tuần). Thông thường không phải học trong bao nhiêu tuần thì có bấy nhiêu bài tập tuần, tùy theo nội dung kiến thức mà GV giao bài tập cá nhân, có thể là 4 – 6 bài tập/ 15 tuần.*

*b) Bài tập nhóm/ tháng: Loại bài tập này ứng với nhiệm vụ thực tập, đi khảo sát thực tế, hoặc cũng có thể về một vấn đề lý thuyết khó, cần có sự góp ý của nhiều người. Bài tập nhóm có thể dùng để kiểm tra các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý, lãnh đạo, sử dụng thời gian, giải quyết vấn đề... các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cũng được củng cố. Số lượng BT nhóm/tháng nên áp dụng ở mức độ từ 2-3 bài/ 15 tuần.*

*c) Bài tập lớn học kỳ: Đây là loại bài tập nhằm kiểm tra kỹ năng tự học, tự nghiên cứu của SV để chiếm lĩnh được các mục tiêu nhận thức bậc cao. Các kỹ năng khác như giải quyết vấn đề, tư duy phê phán, tư duy sáng tạo, cũng như các kỹ năng đọc, viết cũng được củng cố. Bài tập lớn học kỳ thường được thực hiện bằng hình thức thuyết trình, viết tiểu luận...*

*d) Kiểm tra- đánh giá giữa kỳ: Đối với các học phần có số tín chỉ lớn hơn hoặc bằng 2 có thể áp dụng hình thức kiểm tra – đánh giá giữa kỳ nhằm đánh giá tổng hợp các mục tiêu nhận thức và các kỹ năng khác ở giai đoạn giữa học phần.*

*e) Kiểm tra – đánh giá cuối kỳ (Thi cuối kỳ): Đây là bài kiểm tra quan trọng nhất của học phần nhằm đánh giá toàn diện các mục tiêu nhận thức và các mục tiêu nhóm I (phân tích, tổng hợp, sáng tạo)*

### *9.3. Hướng dẫn và tiêu chí đánh giá.*

*GV phải cung cấp tiêu chí đánh giá cho mỗi loại bài tập. Đây là thông tin quan trọng để SV định hướng được cần phải thực hiện các bài kiểm tra như thế nào và qua đó*

họ có thể tự đánh giá được mức độ hoàn thành bài kiểm tra của mình. Thông thường các tiêu chí này được GV công bố ngay trong Đề cương học phần, cũng có thể được GV công bố ngay sau khi ra bài tập.

**Bảng 3.1. Đánh giá của SV về CTĐT (%)**

(Số liệu cung cấp dựa trên ý kiến khảo sát SV năm cuối)

Tiêu chí/nhóm tiêu chí	1	2	3	4	5	Điểm
<b>1. Mục tiêu và chương trình đào tạo</b>						
SV được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo	1%	1%	11%	52%	35%	7,8726
Mục tiêu của ngành học là rõ ràng	1%	2%	19%	49%	24%	7,4965
Nội dung chương trình phù hợp với mục tiêu đào tạo	1%	2%	15%	54%	25%	7,5652
Khối lượng chương trình đào tạo (số lượng các tín chỉ) là phù hợp	1%	2%	19%	48%	25%	7,4762
Các môn học trong chương trình được bố trí theo một hệ thống hợp lý	1%	6%	24%	38%	16%	6,8129
Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết/thực hành (thảo luận, đi thực tế) là hợp lý	1%	6%	27%	37%	15%	6,7401
Chuẩn đầu ra nêu rõ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất mà người học cần đạt được	1%	2%	17%	53%	22%	7,5005
Các môn học tích hợp được các kiến thức, kỹ năng của chuẩn đầu ra	1%	3%	22%	48%	18%	7,27
Nhìn chung, ngành học đáp ứng yêu cầu của SV	1%	2%	19%	53%	17%	7,3488
<b>2. Hoạt động giảng dạy và kiểm tra – đánh giá</b>						
GV có kiến thức chuyên môn sâu rộng, cập nhật, kinh nghiệm thực tế nhiều	1%	0%	9%	53%	40%	8,1496
GV có phương pháp sư phạm tốt, thu hút người học và đạt hiệu quả cao	1%	1%	20%	55%	19%	7,4884
GV đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	1%	1%	10%	59%	30%	7,9798
GV sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy đối với từng môn học	1%	1%	16%	56%	22%	7,6198
GV sử dụng các thiết bị hỗ trợ để làm tăng hiệu quả giảng dạy	1%	1%	15%	57%	24%	7,6866
GV giúp SV phát triển kỹ năng hợp tác, diễn đạt, tư duy logic thông qua cách giải quyết các vấn đề trên lớp	1%	1%	14%	59%	23%	7,723
Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập được thực hiện thường xuyên	1%	1%	11%	63%	24%	7,8362
Các hình thức KT phù hợp với mục tiêu và nội dung của từng môn học	1%	1%	11%	63%	23%	7,82
Kết quả kiểm tra đánh giá được thông báo kịp thời	1%	3%	19%	49%	21%	7,3488
<b>3. Tổ chức và quản lý đào tạo</b>						
Công tác quản lý đào tạo của Phòng Đào tạo thuận lợi cho SV	1%	4%	27%	42%	13%	6,8878
Công tác quản lý đào tạo của các Khoa tạo thuận lợi cho SV	1%	2%	21%	53%	18%	7,4358

<b>Tiêu chí/nhóm tiêu chí</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>Điểm</b>
Cố vấn học tập quan tâm, hợp tác với SV và quản lý SV tốt	1%	1%	14%	45%	39%	7,913
Thư viện có đủ tài liệu tham khảo cho các môn học	1%	2%	15%	53%	25%	7,6097
Cán bộ thư viện có thái độ phục vụ tốt	1%	1%	15%	57%	24%	7,6926
Phòng học có đầy đủ thiết bị hỗ trợ giảng dạy cần thiết	1%	1%	10%	56%	35%	8,0162
Các phòng học đảm bảo về âm thanh, ánh sáng và độ thông thoáng.	1%	3%	14%	50%	29%	7,6198
Tổ chức thi cử chặt chẽ, giám thị coi thi nghiêm túc	1%	1%	7%	54%	43%	8,2508
Nhà trường có các hoạt động hướng dẫn SV về các kỹ năng tìm việc làm, tự tạo việc làm	1%	2%	16%	55%	22%	7,5753
<b>4. Đáp ứng của khóa học</b>						
Khóa học trang bị cho SV đủ những kiến thức cần thiết	1%	1%	16%	59%	19%	7,6097
GV luôn cập nhật kiến thức mới cho SV	1%	0%	9%	59%	33%	8,0647
Khóa học giúp SV phát triển tích cực về thái độ, đạo đức, nhân cách	1%	1%	10%	60%	30%	7,9676
Khóa học giúp SV phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp	1%	1%	16%	56%	23%	7,6582
SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp sau khi hoàn thành khóa học	1%	3%	21%	50%	18%	7,3124
<b>5. Sinh hoạt và đời sống</b>						
Các hoạt động Đoàn có tác dụng tốt, thiết thực với SV	1%	4%	29%	40%	14%	6,8837
Các hoạt động của Hội SV có tác dụng tốt, thiết thực với SV	1%	4%	28%	41%	13%	6,8777
Nhà trường đáp ứng tốt các nhu cầu về văn hóa, văn nghệ của SV	1%	2%	18%	57%	18%	7,4762
Nhà trường đáp ứng tốt các nhu cầu về thể dục, thể thao của SV	1%	3%	20%	51%	17%	7,276
Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của SV (Phòng y tế, các hoạt động tư vấn sức khỏe...)	1%	2%	17%	51%	26%	7,6299
<b>6. Đánh giá chung</b>						
Sau khi hoàn thành khóa học, SV Có khả năng làm việc trong môi trường đa văn hóa	1%	2%	22%	53%	16%	7,3994
Sau khi hoàn thành khóa học, SV Có khả năng tự học, tự nghiên cứu	1%	1%	16%	60%	20%	7,6764
Sau khi hoàn thành khóa học, SV Chịu đựng được áp lực cao trong công việc	1%	2%	18%	56%	21%	7,5956
Sau khi hoàn thành khóa học, SV Có khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tiễn	1%	2%	23%	52%	15%	7,3225
Sau khi hoàn thành khóa học, SV Có khả năng ứng dụng kỹ năng vào công việc thực tiễn	1%	2%	23%	53%	15%	7,3468
Sau khi hoàn thành khóa học, SV Có kỹ năng giao tiếp, truyền đạt	1%	1%	23%	54%	16%	7,4176
Sau khi hoàn thành khóa học, SV Có kỹ năng phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề	1%	1%	15%	61%	21%	7,723
Sau khi hoàn thành khóa học, SV Có kỹ năng làm việc nhóm	1%	1%	12%	62%	24%	7,8686

Tiêu chí/nhóm tiêu chí	1	2	3	4	5	Điểm
Sau khi hoàn thành khóa học, SV Có kỹ năng tổ chức, sắp xếp và quản lý công việc	1%	1%	15%	61%	21%	7,727
Sau khi hoàn thành khóa học, SV Tính chuyên nghiệp (làm việc có kỷ luật, có kế hoạch, phong thái nghiêm túc...)	1%	1%	14%	60%	24%	7,822
Sau khi hoàn thành khóa học, SV Sử dụng tốt ngoại ngữ	1%	5%	34%	34%	13%	6,7563
Sau khi hoàn thành khóa học, SV Sử dụng tốt tin học	1%	4%	29%	42%	14%	7,0172
Sau khi hoàn thành khóa học, SV Có lợi thế cạnh tranh trong công việc	1%	2%	24%	50%	16%	7,2922
Sau khi hoàn thành khóa học, SV Hài lòng về chất lượng đào tạo của khóa học	1%	1%	16%	59%	20%	7,5976
Sau khi hoàn thành khóa học, SV Hài lòng về chất lượng của môi trường sống, học tập tại Trường	1%	1%	13%	59%	26%	7,8059

**Bảng 3.2a** Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

ST T	Học phần	Khoa phụ trách	PLO															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1	Triết học Mác - Lênin	Khoa Khoa học cơ bản	3	3				2		2		3	3	3				1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Khoa Khoa học cơ bản	3					3		3		3	3	2	3			2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Khoa Khoa học cơ bản	3					3		3		3	3	2	3			2
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Khoa Khoa học cơ bản	3	2				3	2		2	3	3	3	3			
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa Khoa học cơ bản	2	3				3		3				3	3			3
6	Giáo dục thể chất-1, 23	Khoa Khoa học cơ bản					2					2			1	3		

ST T	Học phần	Khoa phụ trách	PLO															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
7	Đại cương văn hóa Việt Nam	Khoa Khoa học cơ bản	3					2				3	3	3				2
8	Kỹ năng lập luận pháp lý	Khoa Khoa học cơ bản	2	3				3		3		3		3				1
9	Logic học	Khoa Khoa học cơ bản	3				1	2		3	2							3
10	Tâm lý học đại cương	Khoa Khoa học cơ bản	3	3	3	3	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3
11	Xã hội học pháp luật	Khoa Khoa học cơ bản	2	3	1	3	3	2	3	3	3	2	2	2	2	2	1	2
12	Những quy định chung về Luật dân sự, tài sản và thừa kế	Khoa luật Dân sự		3			3	1		2	2		3	3	2			
13	Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	Khoa luật Dân sự	3	3				2	2	3	2	3	3	3	3	2	2	
14	Luật Hôn nhân và Gia đình	Khoa luật Dân sự		3			2	2			3	3	3	3	2	2		
15	Luật Lao động	Khoa luật Dân sự	3	3	2		3	2	2	2	2	2	3	2	2	2	2	2
16	Luật Sở hữu trí tuệ	Khoa luật Dân sự		3			3	3		1	2	2	2	2				3



ST T	Học phần	Khoa phụ trách	PLO															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
17	Luật Tố tụng dân sự	Khoa luật Dân sự		3			2	3		3	3		2				2	3
18	Kỹ năng thực hành pháp luật	Khoa luật Dân sự		3			3	3		3	2		2	2	3			
19	Giao dịch dân sự về bất động sản	Khoa luật Dân sự		1			3	1		2			2	2	3			2
20	Luật Thi hành án dân sự	Khoa luật Dân sự		3			3	3		1	2	2	2	2				3
21	Pháp luật về an sinh xã hội	Khoa luật Dân sự	3	3	2		3	2	2	2	2	2	3	2	2	2	2	2
22	Giải quyết các yêu cầu, tranh chấp về hôn nhân và gia đình	Khoa luật Dân sự		3			2	2			3	3	3	3	2	2		
23	Hợp đồng dân sự thông dụng	Khoa luật Dân sự		3			3	3		2	2	2	2	2				3
24	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng thông dụng	Khoa luật Dân sự	1	3	2	2	3	2	2	2	3	3	3	2	2	2	2	3
25	Lý luận về nhà nước và pháp luật	Khoa luật Hành chính	3	1			1	1		1	1	1	1					1
26	Lịch sử nhà nước và pháp luật	Khoa luật	1	2				1		3			2	1			1	2

ST T	Học phần	Khoa phụ trách	PLO														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
		Hành chính															
27	Kỹ năng soạn thảo văn bản	Khoa luật Hành chính		3			2	3		2	2	3	3	2	3		2
28	Luật Hiến pháp	Khoa luật Hành chính	3	2			2	3	2	2	3	2	3	3	3	2	2
29	Luật Hành chính	Khoa luật Hành chính		3			2	3		2	2	2	3	2	3		2
30	Luật Tổ tụng hành chính	Khoa luật Hành chính		3			3	3	2	2	3	2	3	3	2		2
31	Thủ tục hành chính	Khoa luật Hành chính		3			3	3		3	2	2	3	2	2		2
32	Tổ chức chính quyền địa phương	Khoa luật Hành chính	1	2				3			2	3	1		2		3
33	Pháp luật về thanh tra, khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng	Khoa luật Hành chính		3			3	3		2	3	2		3		2	3
34	Giám sát hiến pháp	Khoa luật Hành chính	3	2			2	3	3	2	3	2	3	3	3	3	3
35	Luật Hiến pháp nước ngoài	Khoa luật Hành chính	2	3		1	2	2	2	2	3	2	3	2	3	2	2
36	Pháp luật về công	Khoa luật	3	2	3			2	2	2	3	3	3	3	3	2	2



ST T	Học phần	Khoa phụ trách	PLO															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
		Quốc tê																
47	Luật biển	Khoa luật Quốc tê	2	3	2	1	3	3	1	3	3	3	3	3	3			3
48	Tư pháp quốc tế	Khoa luật Quốc tê		1				2		3		3	1		2			3
49	Luật Thương mại quốc tế	Khoa luật Quốc tê		3				3		3	3	3						3
50	Luật quốc tê về quyền con người	Khoa luật Quốc tê	2	3	2	1	3	3	1	3	3	3	3	3	3			3
51	Luật kinh doanh quốc tê	Khoa luật Quốc tê		3				3		3	3	3	3					3
52	Pháp luật về đầu tư quốc tế	Khoa luật Quốc tê	2	3	2	1	3	3	1	3	3	3	3	3	3			3
53	Hệ thống pháp luật các nước ASEAN	Khoa luật Quốc tê	3	3		1			2	2	2	2						2
54	Pháp luật về trọng tài thương mại quốc tế	Khoa luật Quốc tê		3	3			3	3	3	3	2						1
55	Pháp luật quốc tế về sở hữu trí tuệ	Khoa luật Quốc tê		2				2		3		3	1		2			3
56	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	Khoa luật Thươn g mại	3	3			3	3	3	3	2	2	3	3	2			3

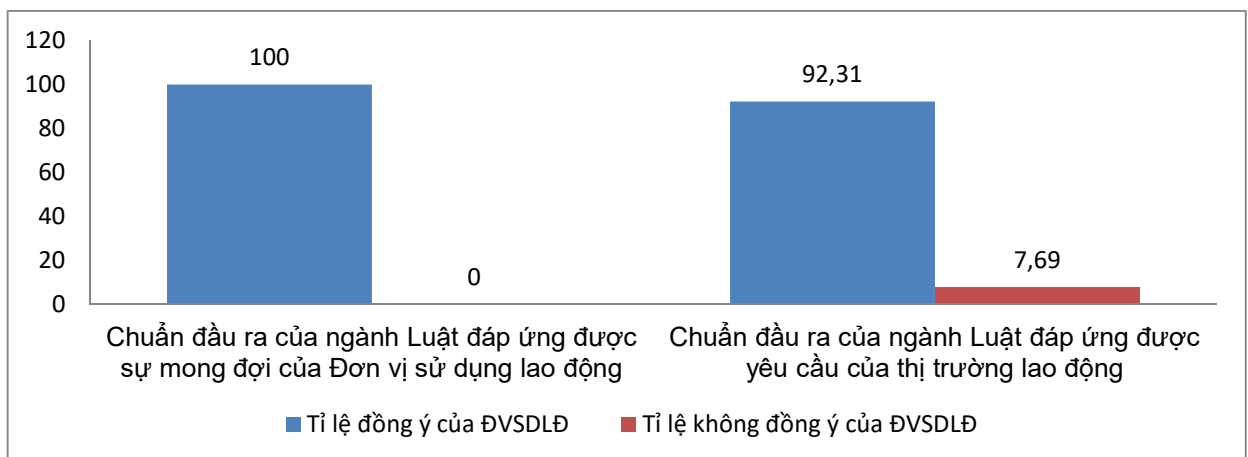
ST T	Học phần	Khoa phụ trách	PLO														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
57	Pháp luật về thương mại hàng hóa và dịch vụ	Khoa luật Thương mại	3	2			2	2	3	3	3	2	3	3	2		3
58	Luật Đầu tư	Khoa luật Thương mại	3	3			3	2	2	2	2	2	2	2	2		2
59	Luật Đất đai	Khoa luật Thương mại	2	3				3				3	3				3
60	Luật Môi trường	Khoa luật Thương mại	2	3				3		2	2						3
61	Luật Ngân hàng	Khoa luật Thương mại	3	2	2	1	2	3	1	2	2	2	3	3	2	2	2
62	Luật Tài chính công	Khoa luật Thương mại		3			2	3	3		2			2	3	2	3
63	Luật Kinh doanh bảo hiểm	Khoa luật Thương mại	3	2	2	1	2	3	1	2	2	2	3	3	2	2	2
64	Luật Cạnh tranh	Khoa luật Thương mại	3	3				3	3	3	2	2	3	3	2		3
65	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	Khoa luật Thương mại		2				3				3	3				3
66	Luật Thương mại điện tử	Khoa luật Thương mại	3	2			2	2	3	3	3	2	3	3	2		3

ST T	Học phần	Khoa phụ trách	PLO														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
67	Luật Chứng khoán	Khoa luật Thương mại	3	2	2	1	2	3	1	2	2	2	3	3	2	2	2
68	Pháp luật về y tế và an toàn thực phẩm	Khoa luật Thương mại	2	2				3		2		3	3				3
69	Quản trị học	Khoa Quản trị					3	2	2	2	2	2	2		2		2
70	Giáo dục quốc phòng	P. ĐT															

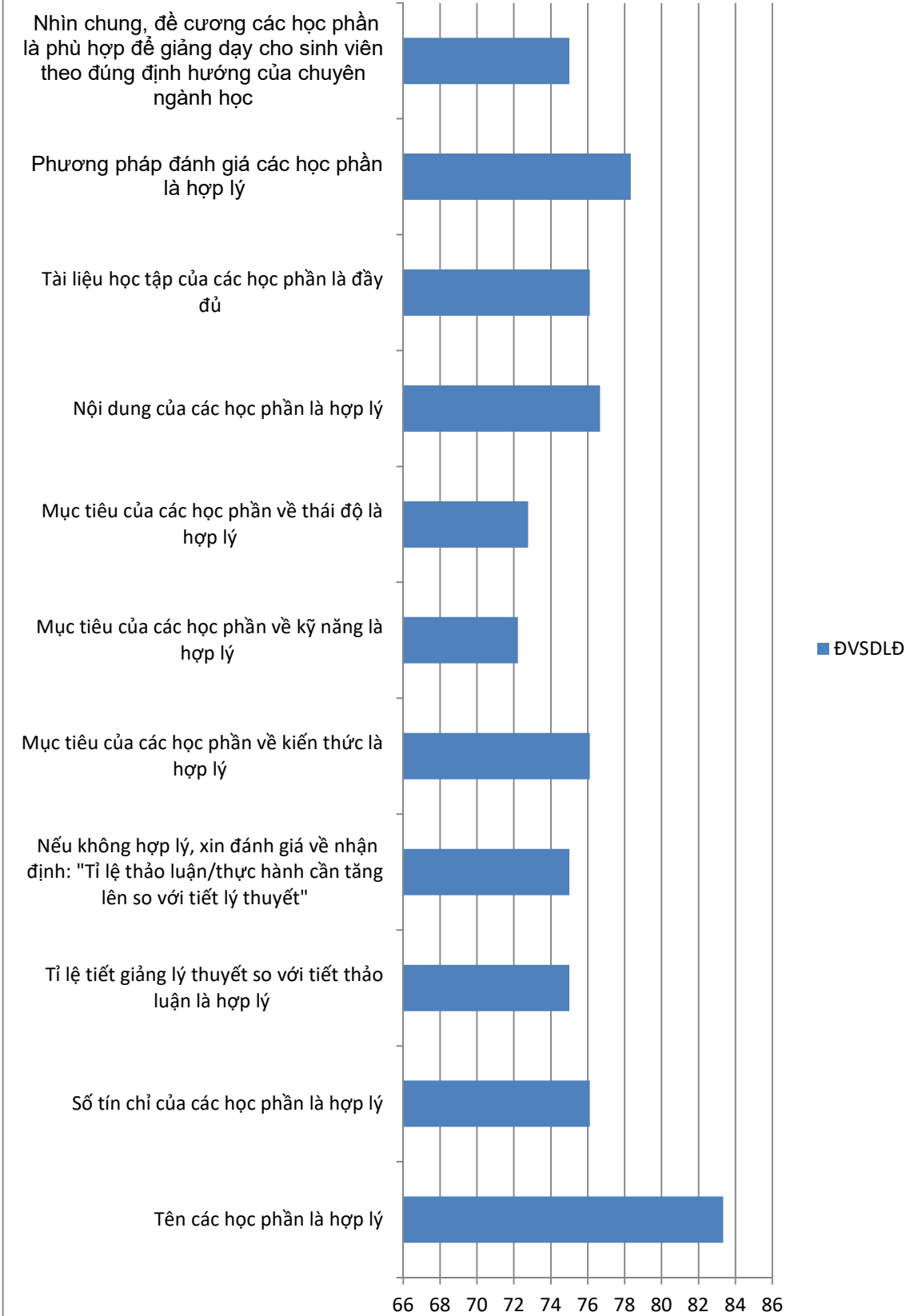
**Bảng 3.3c. Kết quả đánh giá của ĐV SĐLĐ về cấu trúc CTĐT trình độ ĐH ngành Luật** (Trích báo cáo khảo sát ĐV SĐLĐ đánh giá CTĐT trình độ ĐH ngành Luật-Tham khảo H11.11.05.08)

#### 1. Đánh giá của ĐV SĐLĐ và CSV về Chuẩn đầu ra

Kết quả khảo sát cho thấy: Đa số các ý kiến đồng ý với chuẩn đầu ra mà Trường thiết kế (tỉ lệ đồng ý của ĐV SĐLĐ là 100%). Các ý kiến thu nhận được cũng tập trung góp ý về nâng cấp chuẩn đầu ra ở các mục liên quan đến chuẩn ngoại ngữ, ngoài kiến thức ngoại ngữ chung còn có thể đặt ra các chuẩn về ngoại ngữ chuyên ngành pháp lý, ngoại ngữ kinh doanh; chuẩn về kiến thức và kỹ năng thực tiễn.



#### C. Kết quả khảo sát đánh giá Đề cương chi tiết các học phần thuộc chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật

**ĐVSDLĐ**

**Bảng 6.2a. Số lượng giảng viên cơ hữu và kiêm nhiệm ngành luật của trường****(1) Số lượng GV; (2) Số lượng GV quy đổi; (3) FTES**

Phân loại	Học hàm/ học vị	Hệ số quy đổi	2017			2018			2019			2020			2021		
			(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
GV toàn thời gian	GS	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	PGS	3	6	18	18	10	30	30	13	39	39	13	39	39	5	15	15
	Ts	2	41	82	82	35	70	70	38	76	76	40	80	80	26	52	52
	Ths	1	149	149	149	147	147	147	142	142	142	150	150	150	150	150	150
	CN	0.5	7	3.5	3.5	7	3.5	3.5	4	2	2	2	1	1	2	1	1
GV bán thời gian ( <u>hệ số 0.3<sup>29</sup></u> )	GS	1.5	1	1.5	1.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	PGS	0.9	5	4.5	4.5	6	5.4	5.4	3	2.7	2.7	3	2.7	2.7	13	12	12
	Ts	0.6	4	2.4	2.4	5	3	3	3	1.8	1.8	5	3	3	22	13	13
	Ths	0.3	10	3	3	6	1.8	1.8	8	2.4	2.4	4	1.2	1.2	10	3	3
	CN	0.2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0.2	0.2
GV thỉnh giảng ( <u>hệ số 0.2<sup>30</sup></u> )	GS	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	PGS	0.6	0	0	0	0	0	0	2	1.2	1.2	2	1.2	1.2	2	1.2	1.2
	Ts	0.4	1	0.4	0.4	6	2.4	2.4	5	2	2	5	2	2	5	2	2
	Ths	0.2	8	1.6	1.6	7	1.4	1.4	8	1.6	1.6	8	1.6	1.6	8	1.6	1.6

<sup>29</sup> PL8, CV1075/KTKĐCLGD-KĐĐH về HD tự đánh giá CTĐT 2016<sup>30</sup> PL8, CV1075/KTKĐCLGD-KĐĐH về HD tự đánh giá CTĐT 2016



	CN	0.1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9	0.9	0.9
Tổng số			232	266	266	229	265	265	226	271	271	232	282	282	244	251	251	

**Bảng 6.2b. Thống kê FTE của người học**

Năm học	Tổng số người học	Tổng số FTEs* của người học
2017	4313	4313 X 0.63 =2717,19
2018	4266	4266 X 0,63 =2687,58
2019	4515	4515 X 0,63 =2844,45
2020	4528	4528 X 0,63 =2852,63
2021	4534	4534 X 0,63 = 2856,42

**Bảng 6.2c. Tỷ lệ GV/người học**

Năm học	Tổng số FTEs** của GV	Tổng số FTEs của người học	Tỷ lệ GV/người học
2017	266	2717,19	0,097
2018	265	2687,58	0,098
2019	271	2844,45	0,095
2020	282	2852,63	0,098
2021	251	2856,42	0,087

\* FTE là chỉ số quy đổi thời gian toàn phần (viết tắt của Full Time Equivalent). FTE của GV được tính dựa trên lượng thời gian đầu tư cho chương trình. FTE bình quân của một GV thực hiện CTĐT trình độ ĐH ngành Luật là 40 giờ/tuần. Như vậy, nếu 1 FTE tương đương 40 giờ làm việc/tuần thì FTE của một GV dạy 40 giờ/tuần là 1 (= 40/40).

**\*\* FTE của người học được tính dựa trên tải trọng học tập của người học. CTĐT trình độ ĐH ngành Luật có 121 tín chỉ học trong 4 năm. Như vậy, số tín chỉ bình quân một người học học trong 1 học kỳ sẽ là:  $(121 : 4) : 2 = 15,125$  tín chỉ.**

**Nếu 1 FTE tương đương 24 tín chỉ/học kỳ thì FTE của người học theo học 15,125 tín chỉ/học kỳ sẽ là 0.63 ( $=15,125/24$ ).**

**Bảng 8.1a. Thống kê tình hình nhập học của người học năm thứ nhất trong 5 năm học gần nhất**

Năm học	Số lượng ứng viên		
	Nộp đơn dự tuyển	Được chấp nhận thi tuyển	Được tuyển
2014 - 2015	9953	7861	1349
2015 - 2016	4147	1408	1280
2016 - 2017	3245	2639	1279
2017 - 2018	5534	3456	1222
2018 - 2019	4419	3434	1256
2019-2020	4790	3796	1485
2020-2021	10810	10810	1439

**Bảng 8.1b. Thống kê số sinh viên ngành Luật trong 5 năm gần nhất**

Năm học	Người học				Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	
2014 - 2015	1349	1105	1387	1604	5445
2015 - 2016	1280	1349	1105	1387	5121

Năm học	Người học				Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	
2016 - 2017	1279	1280	1349	1105	5013
2017 - 2018	1222	1279	1280	1349	5130
2018 - 2019	1256	1222	1279	1280	5037
2019-2020	1489	1256	1222	1279	5246
2020-2021	1369	1489	1256	1222	5336

**Bảng 11a. Thống kê tình hình tốt nghiệp sinh viên Ngành Luật Trường ĐH Luật TP. HCM trong 5 năm**

Khóa học	Ngành Luật								
	Tuyển vào	Số tốt nghiệp	Tỉ lệ % SV tốt nghiệp		Thời gian tốt nghiệp TB	Số lượng SV thôi học	Xếp loại		
			4năm	>4năm			Trung bình	Khá	Giỏi/xuất sắc
2015-2016 (K37)	<b>1356</b>	1171	946	225	4,55	66	237	912	22
		86,36%	80,79%	19,21%		5,64%	20,24%	77,88%	1,88%
2016-2017 (K38)	<b>1163</b>	1012	838	174	4,52	59	169	805	38
		87,02%	82,81%	17,19%		5,83%	16,70%	79,55%	3,75%
2017-2018 (K39)	<b>1202</b>	1032	885	147	4,57	86	89	861	82
		85,86%	85,76%	14,24%		8,33%	8,62%	83,43%	7,95%
2018-2019 (K40)	<b>1118</b>	911	809	102	4,74	46	70	784	57
		81,48%	88,80%	11,20%		5,05%	7,68%	86,06%	6,26%
2019- 2020 (K41)	<b>1193</b>	978	907	71	4,72	50	85	839	54
		81,98%	92,74%	7,26%		5,11%	8,69%	85,79%	5,52%
2020- 2021 (K42)	<b>1103</b>	<b>656</b>	<b>651</b>	<b>5</b>			35	538	83
		59,47%	99,24%	0,76%			5,34%	82,01%	12,65%

**Bảng 11b. Đối sánh tình hình tốt nghiệp sinh viên Trường ĐH Luật TP. HCM trong 5 năm**

Năm học	Ngành Luật			Ngành QTrL			Ngành QTKD			Ngành Ngôn ngữ Anh/AVPL		
	Tuyển vào	Số tốt nghiệp	Thời gian tốt nghiệp TB	Tuyển vào	Số tốt nghiệp	Thời gian tốt nghiệp TB	Tuyển vào	Số tốt nghiệp	Thời gian tốt nghiệp TB	Tuyển vào	Số tốt nghiệp	Thời gian tốt nghiệp TB
15-16 (K37)	<b>1356</b>	1171	4,55	<b>158</b>	134	5,76	<b>93</b>	66	4,52	<b>0</b>	0	
		86,36%			84,81%			70,97%				
16-17 (K38)	<b>1163</b>	1012	4,52	<b>102</b>	90	5,59	<b>83</b>	55	4,68	<b>38</b>	34	4,42
		87,02%			88,24%			66,27%			89,47%	
17-18 (K39)	<b>1202</b>	1032	4,57	<b>101</b>	81	5,99	<b>142</b>	91	4,76	<b>58</b>	34	4,66
		85,86%			80,20%			64,08%			58,62%	
18-19 (K40)	<b>1118</b>	911	4,74	<b>117</b>	96	5,90	<b>121</b>	87	4,48	<b>81</b>	23	4,86
		81,48%			82,05%			71,90%			28,40%	
19- 20 (K41)	<b>1193</b>	978	4,72	<b>125</b>	108	5,68	<b>111</b>	83	4,38	<b>71</b>	34	4,08
		81,98%			86,40%			74,77%			47,89%	
20- 21 (K42)	<b>1103</b>	<b>656</b>		<b>140</b>	92		<b>93</b>	35		<b>49</b>	8	
		59,47%			65,71%			37,63%			16,33%	

